Megabook

ĐOÀN MẠNH LINH - BÙI HUYỀN TRANG

100% trọng tâm

ÔN KIẾN THỨC LUYỆN KỸ NĂNG

NGỮ VĂN 12

- Bí quyết ôn nhanh, nhớ lâu qua lời giải chi tiết
- Đột phá tư duy làm bài, đầy đủ dạng bài tập
- Dành cho luyện thi THPT Quốc Gia

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐOÀN MẠNH LINH - BÙI HUYỀN TRANG

100% TRỌNG TÂM
ÔN KIẾN THỨC - LUYỆN KỸ NĂNG
NGỮ VĂN 12

LUYỆN TẬP 10 ĐỀ THEN CHỐT THEO LỘ TRÌNH ĐỂ ĐẠT ĐIỂM CAO

- Bộ sách theo chuẩn cấu trúc ra đề 100% kiến thức Lớp 12
- Lời giải chi tiết, trọng tâm giúp tổng ôn kiến thức dễ dàng.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẦN 1

ÔN KIẾN THỨC

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

■ LỜI DẶN DÒ CHUNG

Ngữ văn là môn học thiên về năng khiếu. Đúng vậy, nhưng năng khiếu thôi thì chắc chắn không đủ, năng khiếu có lẽ cần nhiều với các nhà văn, nhà thơ hơn là người học môn Văn. Điều cần thiết hơn cả đó là sự chăm chỉ, kiến thức và kĩ năng. Tất nhiên, khi các em cầm trên tay cuốn sách này và đang đọc nó, các em đảm bảo được yếu tố thứ nhất. Yếu tố thứ hai, chúng ta sẽ cùng nhau giải quyết ngay bây giờ. Dưới đây sẽ là những kiến thức tổng hợp quan trọng làm nền tảng giúp các em có thể tự tin bước đầu: đó là khi đọc đề bài, chúng ta sẽ biết được chắc chắn đề đang hỏi cái gì!!!

Để biết có cần học phần này nữa hay không, hãy lấy một tờ giấy và một cây bút, thử trả lời vài câu hỏi sau xem nhé:

1. Có mấy phép liên kết trong văn bản đã được học.
2. Liệt kê các phương thức trần thuật.
3. Cặp hình tượng nghệ thuật trọng tâm trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.
4. Cảm hứng đậm nét nhất trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.
5. Kể tên các thao tác lập luận.
6. Nêu các nét đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận.

Đây là đáp án nhé! Hãy tự đánh dấu cho mỗi câu trả lời đúng của mình.

1. Có 6 phép liên kết trong văn bản (lặp, nối, thế, liên tưởng, tỉnh lược và nghịch đối) ☐

2. Các phương thức trần thuật: ☐

- Trần thuật ngôi thứ nhất
- Trần thuật ngôi thứ ba
- Trần thuật ngôi thứ ba theo điểm nhìn của nhân vật

3. Cặp hình tượng nghệ thuật trọng tâm trong *Sóng* của Xuân Quỳnh là *sóng* và *em.* ☐

4. Cảm hứng sử thi biểu hiện đậm nét trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành. ☐

5. Có 6 thao tác lập luận: ☐

+ Thao tác lập luận giải thích

+ Thao tác lập luận phân tích

+ Thao tác lập luận chứng minh

+ Thao tác lập luận so sánh

+ Thao tác lập luận bình luận

+ Thao tác lập luận bác bỏ.

6. Phong cách ngôn ngữ chính luận có các đặc trưng cơ bản: ☐

- Tính công khai về quan điểm chính trị
- Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận
- Tính truyền cảm và thuyết phục.

Nếu trả lời hoàn chỉnh được 6/6 câu hỏi, các em chỉ cần đọc lướt các kiến thức dưới đây trước khi sang Phần 2 của cuốn sách.

Nếu chỉ trả lời hoàn chỉnh được từ 5 câu trở xuống, tức là các em vẫn cần nghiêm túc học lại kiến thức, vì chúng ta đều không biết đề sẽ hỏi về mảng kiến thức nào. Bí một câu là mất điểm rồi!

KẾ HOẠCH

- Nên bắt đầu từ trước ngày thi ít nhất 90 ngày để học hết các kiến thức của phần Tiếng Việt, Văn bản và Làm văn.

- Có ba nguyên tắc cần chú ý khi học phần này:

➢ Vì đề thi không hướng tới hỏi kiến thức lí thuyết nên học lí thuyết chủ yếu là để hiểu và làm cơ sở cho việc làm đề. *Không học thuộc lòng kiểu học vẹt.*

➢ Để nhớ kiến thức, các em có thể viết theo gạch đầu dòng hoặc *Mô hình hóa kiến thức.*

➢ Nên ghi nhớ một ví dụ thật điển hình cho phần kiến thức đó. Điều đó giúp các em có thể *Ghi nhớ trực quan.*

- Sau khi học xong kiến thức, các em cần tự hoàn thiện các thẻ tổng hợp kiến thức ở cuối phần này và học thuộc chúng trước khi chuyển sang Phần 2 - học theo dạng câu hỏi.

Bắt đầu khám phá kho kiến thức nhé!

"Hãy biết tích lũy từng thân gỗ nhỏ nếu muốn đóng một con tàu vĩ đại để ra khơi"

Chúc các em thành công!

1.1. TIẾNG VIỆT

1.1.1. BIỆN PHÁP TU TỪ

Tu: luyện

Từ: từ ngữ

⇨ *Biện pháp tu từ: cách rèn luyện từ ngữ*

Biện pháp tu từ là những cách thức sử dụng từ ngữ một cách sáng tạo giúp cho sự diễn đạt trở nên sinh động hơn, hấp dẫn hơn, hỗ trợ thể hiện nội dung tư tưởng.

Đặc biệt, tu từ trong văn học không chỉ làm nội dung được dễ hiểu, mà còn làm cho từ ngữ chuẩn xác và phong phú, thể hiện cái độc đáo trong phong cách tác giả.

a. Biện pháp tu từ ngữ âm

STT	Biện pháp	Khái niệm	Ví dụ
1	**Tạo nhịp điệu và âm hưởng cho câu (Phối hợp âm với nhịp điệu)**	Kết hợp các âm thanh và cách ngắt nhịp để tạo ra một âm hưởng đặc trưng, hỗ trợ cho việc thể hiện nội dung tác phẩm hay cảm xúc của tác giả. Thường kết hợp với điệp từ ngữ và điệp cấu trúc để có hiệu quả cao nhất. Thường dùng trong văn chính luận.	*Ta thường **tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa,** chỉ căm tức chưa **xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu** quân thù.* (Phối hợp thanh: *quên ăn* (thanh bằng) - *vỗ gối* (thanh trắc), phối hợp âm *cắt* - *mắt*, nhịp điệu *tới bữa quên ăn/ nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt/nước mắt đầm đìa, xả thịt/ lột da/nuốt gan/uống máu.* *- Tạo âm điệu nghẹn ngào, thể hiện nối uất hận, căm tức giặc của tác giả.*
2	**Điệp âm, điệp thanh, điệp vần**	Lặp lại y hệt hoặc gần giống các âm, thanh điệu hoặc vần để tạo ra nhịp điệu, hỗ trợ việc thể hiện nội dung tác phẩm, cảm xúc của tác giả. Thường kết hợp với điệp cấu trúc để đạt hiệu quả cao nhất. Thường dùng trong thơ ca.	*"Em ơi Ba **Lan** mùa tuyết **tan.*** *Đường bạch **dương sương trắng nắng** tràn."* Điệp vần: *an (Lan/tan), ương (đường/dương/ sương), ăng (trắng/nắng)* Điệp thanh: *thanh ngang (em/ơi/Ba/Lan/ tan)* - Tạo âm điệu ngân nga như lời hát mùa xuân.

b. Biện pháp tu từ từ vựng

STT	Biện pháp	Khái niệm	Ví dụ
1	**So sánh**	Là đối chiếu hai sự vật hiện tượng dựa trên nét tương đồng. CT: A là/như/tựa/khác/hơn/kém/… B	*Mặt trời xuống biển như hòn lửa.* A như B *(Đoàn thuyền đánh cá* - Huy Cận)

2	**Nhân hóa**	Là dùng từ gọi, tả, trò chuyện với người để gọi, tả, trò chuyện với vật. CT: A (chỉ vật) B (dùng cho người)	*Sông được lúc **dềnh dàng*** *Chim bắt đầu **vội vã.*** A B (*Sang thu* - Hữu Thỉnh)
3	**Ẩn dụ**	Là dùng từ chỉ vật này để chỉ vật khác dựa trên mối quan hệ tương đồng. CT: ~~A như~~ B (so sánh ngầm, A có đặc điểm như B)	*Vẫn biết **trời xanh** là mãi mãi.* ~~Bác Hồ vĩnh hằng, bao la như~~ trời xanh. (*Viếng lăng Bác* - Viễn Phương)
4	**Hoán dụ**	Là dùng từ chỉ vật này để chỉ vật khác dựa trên mối quan hệ tương cận (gần gũi). CT: ~~A thường gắn liền với hình ảnh~~ B (B báo hiệu, thể hiện cho sự xuất hiện của A)	***Giếng nước gốc đa** nhớ người ra lính.* ~~Quê hương gắn với hình ảnh~~ giếng nước gốc đa.
5	**Nói quá**	Dùng cách nói ở mức độ cao hơn sự thực để nhấn mạnh. CT: A > Mức độ thực	***Lỗ mũi mười tám gánh lông*** *Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho* (Ca dao)
6	**Nói giảm, nói tránh**	Dùng cách nói khéo léo, sử dụng các từ ngữ thanh nhã để tránh sự đau lòng hoặc thô tục. CT: A < Mức độ thực.	*Rải rác biên cương mồ viễn xứ* *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* *Áo bào thay chiếu **anh về đất*** ↓ cái chết *Sông Mã gầm lên khúc độc hành.* (*Tây Tiến* - Quang Dũng)
7	**Chơi chữ**	Dùng các biện pháp như: đồng âm, trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa, nói lái,… để tạo ra những lời nói thú vị.	***Rắn hổ mang bò** lên núi.*

c. Biện pháp tu từ ngữ pháp

STT	Biện pháp	Khái niệm	Ví dụ
1	**Điệp ngữ/ Điệp cấu trúc (lặp cú pháp)**	Lặp lại từ ngữ, cấu trúc để tạo nhịp điệu, nhấn mạnh. CT: A B, A C, A D,… A A A …	- ***Không có** kính **không** phải vì xe **không có** kính.* (Phạm Tiến Duật) - ***Mai sau*** ***Mai sau*** ***Mai sau*** *Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh.* (Nguyễn Duy)
2	**Liệt kê**	Cách sắp xếp hàng loạt các từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh, biểu hiện khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm. CT: A, A', A'', A''',…	*Hồi nhỏ sống với **đồng*** *với **sông** rồi với **bể**.* (Nguyễn Duy)

3	**Câu hỏi tu từ**	Đưa ra câu hỏi nhưng không nhằm để hỏi mà để khẳng định, nhấn mạnh, thể hiện tình cảm, thái độ hoặc tư tưởng. CT: ABCD? => ABCD!	*Ơi con chim chiền chiện* ***Hót chi mà vang trời?*** (Thanh Hải)
4	**Đảo ngữ**	Đổi vị trí thông thường của thành phần câu, nhằm tạo điểm nhấn. CT: VN - CN.	***Mọc*** *giữa dòng* ***sông xanh*** VN *Một* ***bông hoa tím biếc*** CN (Thanh Hải)
5	**Tương phản (Đối)**	Tạo ra hai thái cực đối lập nhau để nhấn mạnh hay làm nổi bật tư tưởng. CT: A >< B	***Không*** *có kính rồi xe* ***không*** *có đèn* ***Không*** *có mui xe thùng xe có xước.* >< … ***có*** *một trái tim.* (Phạm Tiến Duật)
6	**Chêm xen**	Thêm vào câu những lời bổ sung, giải thích nhằm nhấn mạnh, nêu cảm xúc hoặc làm cụ thể cho sự diễn đạt. Đó thường là thành phần phụ chú trong câu, nhưng chỉ có những thành phần có giá trị nghệ thuật mới là biện pháp tu từ. CT: A (abc) A - abc - B	*Cô bé nhà bên* ***(có ai ngờ)*** *Cũng vào du kích,* *Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích* *Mắt đen tròn* ***(thương thương quá đi thôi)*** (Giang Nam)

➢ ***Ghi nhớ:***

"Tu từ giúp câu văn hay (hình thức)
Lại làm cho ý trình bày rõ hơn" (nội dung)

1.1.2. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

Phương thức biểu đạt là cách thức người nói, người viết thể hiện thông tin cần truyền đạt. Phương thức biểu đạt phụ thuộc sâu sắc vào mục đích, nội dung và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Các em đã được học về phương thức biểu đạt trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Tuy vậy, trên thực tế, trong một văn bản, tác giả có thể sử dụng kết hợp nhiều phương thức nhằm thể hiện hiệu quả nhất nội dung.

Vì vậy, khi gặp câu hỏi này trong phần Đọc hiểu, các em cần nắm vững được đặc trưng và dấu hiệu nhận biết của mỗi phương thức và tìm ra phương thức chính trong văn bản đó.

STT	Phương thức biểu đạt	Khái niệm	Đặc điểm và dấu hiệu nhận biết	Thể loại	Ví dụ
1	**Tự sự**	Là phương thức kể lại, thuật lại, trình bày một chuỗi các sự việc	• Có nhân vật (nhân vật có tính cách) • Có cốt truyện, sự kiện. • Có trình tự kể: theo	• Truyện dân gian: truyền thuyết, thần thoại, truyện cổ tích,	*"Ba hôm sau, ông cụ già chết thật.* *Cả gia đình ấy nhao lên mỗi người một*

		theo một trình tự nhất định, nhằm thể hiện một ý nghĩa, giá trị nào đó.	thời gian, không gian, tâm tưởng, kết hợp thời gian - không gian,... • Ngôi kể (phương thức trần thuật) + Trần thuật từ ngôi thứ nhất (nhân vật tự kể chuyện). + Trần thuật từ ngôi thứ 3 (người kể chuyện tự giấu mình). + Trần thuật từ ngôi thứ 3 của người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm (Lời nửa trực tiếp).	truyện cười, truyện ngụ ngôn. • Truyện ngắn • Tiểu thuyết • Kí sự	*cách, đi gọi từ ông lăng băm Tây cho đến ông lang băm Đông, già và trẻ, để thực hành đúng cái lí thuyết" nhiều thầy thối ma"* (*Hạnh phúc của một tang gia* - trích *Số đỏ* - Vũ Trọng Phụng) - Phương thức tự sự theo thời gian, lần lượt kể các tình tiết: cụ cố tổ chết - cả nhà nhao lên tìm thầy.
2	**Miêu tả**	Là phương thức trình bày về đặc điểm, tính chất giúp cho người đọc, người nghe hình dung được về sự vật, hiện tượng, con người, …	• Sử dụng nhiều động từ, tính từ, các biện pháp tu từ. • Có thể diễn tả hình dáng bề ngoài và thế giới nội tâm của con người; hoặc tái hiện lại cảnh vật, đặc điểm sự vật. • CÁC PHƯƠNG THỨC MIÊU TẢ TÂM LÍ: • Miêu tả tâm lí trực tiếp: Tái hiện tâm lí nhân vật qua dòng độc thoại nội tâm (những suy nghĩ thầm kín bên trong) hoặc nhà văn thâm nhập vào đời sống tâm hồn nhân vật. • Miêu tả tâm lí gián tiếp: Tái hiện tâm lí nhân vật qua nét mặt, hành động, lời lẽ, cử chỉ bên ngoài...	• Tùy bút • Bút kí • Các trường đoạn miêu tả cảnh/ người trong các tác phẩm. • ...	*Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sở trên cây đèn nến vợi dần mực tẩu. Hai ngọn bấc lép bép nổ, làm rụng tàn đèn xuống tập giấy bản, có dấu son bên ty Niết* (*Chữ người tử tù* - Nguyễn Tuân) - Phương thức miêu tả, khắc họa khung cảnh trong nơi làm việc của viên quản ngục, có nhiều hình ảnh: án thư, ngọn nến, đĩa dầu, tập giấy bản,…

3	**Biểu cảm**	Là phương thức dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.	• Có các từ ngữ nêu tình cảm, cảm xúc, cách đánh giá của tác giả (chú ý là của tác giả - người viết, chứ không phải cảm xúc của nhân vật trong truyện). • Cảm xúc cần nhân văn, tốt đẹp. • Mang đậm màu sắc cá nhân. • Sử dụng kết hợp với miêu tả và tự sự nhằm thể hiện rõ cho cảm xúc.	• Thơ trữ tình • Ca dao • Bài văn biểu cảm • Nhật kí, thư từ cá nhân.	*"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi/ Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi"* (*Tây Tiến* - Quang Dũng). - Phương thức biểu cảm, thể hiện trực tiếp nỗi nhớ về đoàn quân Tây Tiến nay đã xa của nhà thơ.
4	**Nghị luận**	Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ quan điểm, tư tưởng, thái độ của người nói, người viết.	• Gồm luận điểm lớn và các luận điểm nhỏ. • Các luận cứ, luận chứng (dẫn chứng, lý lẽ) phải hợp lí, chặt chẽ, thuyết phục. • Luôn nêu quan điểm, tư tưởng của người viết về vấn đề bàn luận. • Có thể sử dụng nhiều biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ, so sánh, nhân hóa,...) để làm nổi bật luận điểm. • Gồm nhiều thao tác: + Thao tác lập luận giải thích + Thao tác lập luận phân tích + Thao tác lập luận chứng minh + Thao tác lập luận so sánh + Thao tác lập luận bình luận + Thao tác lập luận bác bỏ	• Bài phát biểu, diễn văn • Bài nghiên cứu, phê bình • Bài phóng sự, bài bình luận	"*Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là của một chiến sỹ hi sinh phấn đấu vì một nghĩa lớn. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tôi tớ của chúng.*" (*Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*" - Phạm Văn Đồng). - Phương thức nghị luận, nêu ra luận điểm: *văn thơ Nguyễn Đình Chiểu là vũ khí chiến đấu cho dân, cho nước*, sau đó, dùng chính văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu để chứng minh luận điểm đó.

5	**Thuyết minh**	Là phương thức cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó.	• Cần chọn lọc tri thức theo từng đối tượng mục tiêu thuyết minh nhất định, để khiến người đọc có thêm hiểu biết về vấn đề thuyết minh. • Cần khách quan, hạn chế nêu những quan điểm và cảm nhận cá nhân. • Ngôn từ sáng rõ, cụ thể, trong sáng, câu văn gãy gọn, có thể sử dụng các biện pháp tu từ (so sánh, liệt kê,...) giúp người đọc, người nghe dễ hình dung về đối tượng được thuyết minh.	• Bài giới thiệu • Sách khoa học, sách chuyên ngành • Bài thuyết trình của hướng dẫn viên • Bài thu hoạch, bài nghiệm thu • Bài phóng sự, bản tin.	*"Nhưng cũng chính trong lúc này, dịch HIV/AIDS vẫn hoành hành, gây tỉ lệ tử vong cao trên thế giới và có rất ít dấu hiệu suy giảm. Trong năm qua, mỗi phút đồng hồ của một ngày trôi đi, có khoảng 10 người nhiễm HIV. Ở những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất, tuổi thọ của người dân bị giảm sút nghiêm trọng. HIV đang lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ"* (*Thông điệp nhân ngày thế giới phòng chống AIDS*, 1-12-2003) - Phương thức thuyết minh, cung cấp những thông tin về tình hình đại dịch HIV/AIDS trên thế giới, phục vụ cho việc kêu gọi toàn cầu chống lại dịch bệnh nguy hiểm này.
6	**Hành chính - công vụ**	Là phương thức trình bày các văn bản điều hành xã hội, có chức năng xã hội dùng để giao tiếp giữa các cơ quan, đơn vị trên cơ sở pháp lí	• Rất khách quan, không chêm xen cảm xúc và văn phong cá nhân. • Ngắn gọn, một nghĩa, tránh cách trình bày đa nghĩa, tu từ.	• Đơn từ • Biên lai • Luật, Hiến pháp • Thông tư, nghị định, báo cáo	*"Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng: Công dân có quyền phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan,*

		(thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng, …). (Phương thức này rất ít khả năng xuất hiện trong để đọc hiểu)			*tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng." (Điều 6, Luật phòng chống tham nhũng, ban hành năm 2005* - Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam) - Phương thức hành chính - công vụ, trình bày quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc phòng chống tham nhũng trong một văn bản mang tính pháp quy (luật).

➢ ***Ghi nhớ:***

Miêu tả là để trình bày
_Tự sự_ - kể chuyện thật hay thật tài
Nghị luận - đâu đúng đâu sai
Thuyết minh là để ai ai cũng tường
Hành chính - lá đơn nhập trường
Làm bài _Biểu cảm_ tỏ tường niềm vui.

1.1.3. PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ

Khi nói chuyện hay viết bài văn, người ta thường hay nhận xét: "nói thế không hợp", bởi lẽ, khi chúng ta nói không chỉ là truyền thông tin mà còn phải thể hiện thái độ người nói, tính chất của nội dung trình bày,… Và đó cũng chính là nguyên nhân chúng ta có các phong cách ngôn ngữ khác nhau.

Phong cách ngôn ngữ chức năng là tên gọi cho cách thức sử dụng ngôn ngữ với những đặc trưng riêng biệt, được thể hiện qua đặc điểm ngôn ngữ cụ thể (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cách diễn đạt,…) của một loại văn bản nhất định.

Có 6 phong cách ngôn ngữ chức năng là:

- *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*
- *Phong cách ngôn ngữ khoa học*
- *Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ*

- *Phong cách ngôn ngữ chính luận*
- *Phong cách ngôn ngữ báo chí*
- *Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật*

STT	Phong cách ngôn ngữ chức năng	Khái niệm	Đặc trưng	Đặc điểm ngôn từ	Dạng thể hiện
1	**Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt**	Là phong cách được dùng trong **giao tiếp sinh hoạt** hằng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức, **dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm**…. đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.	- Tính cá thể: thể hiện cách nói, ngữ điệu của từng người. - Tính cụ thể: cách nói rõ ràng, ứng vào từng hoàn cảnh cụ thể. - Tính cảm xúc: thể hiện cảm xúc cá nhân trong lời nói, câu văn.	- Ngữ âm: mang dấu ấn cá nhân, vùng miền. - Từ ngữ: mang tính hình ảnh, cảm xúc: từ láy, các lớp từ lóng, từ mới,… - Ngữ pháp: dùng câu đơn, câu tỉnh lược, câu chêm xen, nói ví von,… - Phong cách diễn đạt suồng sã, thân mật, tùy tiện, tùy cảm hứng.	- Nói: trò chuyện trong cuộc sống. - Viết: nhật kí, thư từ, tin nhắn,… - Lời nói tái hiện: trong các tác phẩm nghệ thuật.
2	**Phong cách ngôn ngữ khoa học**	Là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc **lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học.**	- Tính khái quát trừu tượng: thuật ngữ khoa học thường có tính khái quá cao, chính xác. - Tính lí trí lô-gíc: kết cấu văn bản khoa học phải chặt chẽ, hợp lí. Nội dung phải chính xác, đúng đắn và đơn nghĩa. - Tính khách quan phi cá thể: cách trình bày, ngôn ngữ trong văn bản khoa học mang sắc thái trung hòa, không biểu lộ cảm xúc cá nhân.	- Ngữ âm: hạn chế dấu ấn cá nhân và địa phương. - Từ ngữ: Sử dụng nhiều thuật ngữ khoa học, dùng từ toàn dân. - Ngữ pháp: Câu văn chuẩn ngữ pháp. - Phong cách diễn đạt khách quan, lô-gíc, trung hòa sắc thái.	Dạng viết là chủ yếu, với hai loại chính: - Văn bản khoa học chuyên sâu: luận văn, khóa luận, đồ án,... - Văn bản khoa học phổ cập: sách báo khoa học, sách giáo khoa,...

3	**Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ**	Là phong cách được dùng trong các **giao tiếp hành chính** giữa Nhà nước với nhân dân, giữa các cơ quan tổ chức với nhau, giữa nước này với nước khác. Đặc trưng cơ bản là văn bản hành chính có chức năng sai khiến.	+ Tính minh xác: nội dung rõ ràng, cách diễn đạt đơn nghĩa. + Tính khuôn mẫu: luôn được soạn theo một khuôn mẫu nhất định. + Tính công vụ: thực hiện một nhiệm vụ liên quan đến tập thể, những biểu đạt cá nhân bị hạn chế tối đa.	- Ngữ âm: chuẩn xác, không có dấu hiệu cá nhân. - Từ ngữ: từ toàn dân. Không dùng phép tu từ, không dùng hàm ý. Từ ngữ biểu cảm mang tính ước lệ, khách quan (tốt, tốt đẹp,…) - Ngữ pháp: câu cú theo khuôn mẫu định sẵn, chính xác từ xưng hô đến dấu câu. - Phong cách diễn đạt khách quan, mang tính quy phạm, công vụ, trình bày theo ý, theo điều, theo chương,…	- Dạng viết là chủ yếu, với các kiểu văn bản: + Đơn từ + Nghị định + Thông tư + Biên bản
4	**Phong cách ngôn ngữ chính luận**	Là phong cách dùng trong các **lĩnh vực chính trị xã hội,** mà ở đó, tác giả thường bộc lộ chính kiến, công khai quan điểm chính trị, tư tưởng của mình đối với các vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội.	- Tính công khai về quan điểm chính trị: thể hiện rõ ràng, dứt khoát về quan điểm của người viết. - Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận: lí lẽ chặt chẽ, đúng đắn, tích cực, có cơ sở và mang tính khoa học. - Tính truyền cảm và thuyết phục: thể hiện được nhiệt tình của tác giả, có sức thuyết phục và cuốn hút.	- Ngữ âm: Giọng điệu hùng hồn, tha thiết, thể hiện sự chân thành, nhiệt tình của người viết, hỗ trợ cho thể hiện nội dung. - Từ ngữ: rõ ràng, dễ hiểu, toàn dân. - Ngữ pháp: Diễn đạt dễ hiểu, tránh dùng câu nhiều nghĩa.	Dạng viết và dạng nói, với các thể loại cơ bản. - Trung đại: cáo, chiếu, hịch, biểu,.. - Hiện đại: tuyên ngôn, tham luận, xã luận, lời hiệu triệu,…
5	**Phong cách ngôn ngữ báo chí**	Là phong cách được dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng như báo in	- Tính thông tin thời sự: thông tin phải cập nhật, chính xác, đầy đủ. Khách quan về sắc thái.	- Ngữ âm: chuẩn phát âm, đúng chính tả khi viết. - Từ ngữ: từ toàn dân, kết hợp nhiều phong cách khác.	Có 3 dạng - Dạng nói - Dạng hình và nói - Dạng viết Với 7 thể

		báo điện tử, báo hình,...	- Tính ngắn gọn: trình bày cô đọng, giàu thông tin. - Tính hấp dẫn: vấn đề phải được xã hội quan tâm. Hình thức trình bày ấn tượng, thu hút, kết hợp hình ảnh, âm thanh và thông tin. Nhan đề ấn tượng.	phù hợp với nội dung. Có thể sử dụng biện pháp tu từ: so sánh, chơi chữ, ẩn dụ,… - Ngữ pháp: câu rõ ràng, dễ hiểu, có thể có những mô hình cụ thể cho những bản tin. Có thể dẫn trực tiếp và gián tiếp.	loại chính: + Tin tức + Phóng sự + Quảng cáo + Tiểu phẩm + Phỏng vấn + Bình luận + Trao đổi
6	**Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật**	Là phong cách được dùng trong **tác phẩm văn chương,** không những cung cấp thông tin mà còn thể hiện rõ nét tính thẩm mỹ của ngôn từ. Đây là dạng tồn tại toàn vẹn, sáng tạo và đặc sắc nhất của ngôn ngữ. Ngôn ngữ nghệ thuật không bị giới hạn bởi đối tượng giao tiếp, không gian và thời gian giao tiếp.	- Tính hình tượng: ngôn ngữ thường giàu hình ảnh, màu sắc, giàu sức gợi. Nhà văn xây dựng những hình tượng văn học để giúp người đọc tự rút ra những bài học, giá trị cho mình. - Tính truyền cảm: tạo ra những cảm xúc đồng điệu giữa nhân vật trong tác phẩm và người đọc, giữa người viết và người đọc. - Tính cá thể hóa: mỗi nhà văn có sở trường, có phong cách nghệ thuật khác nhau.	- Ngữ âm: mang đậm nét đặc trưng của phong cách cá nhân của người viết theo dụng ý nghệ thuật (tuy nhiên, cần đảm bảo sự trong sáng của tiếng Việt). - Từ ngữ: sử dụng rất phong phú và linh hoạt các biện pháp tu từ: so sánh, chơi chữ, ẩn dụ,… Từ ngữ có thể bao hàm mọi lĩnh vực, mọi phong cách, nhằm thể hiện dụng ý tư tưởng của người viết. - Ngữ pháp: rất linh hoạt, người viết có thể sử dụng tất cả các kiểu câu, kể cả câu đặc biệt, câu rút gọn, các kết cấu độc đáo, tạo ra đặc trưng riêng cho văn phong của mình.	- Thơ: thơ, ca dao, vè,... - Văn xuôi: truyện, kí, tiểu thuyết,... - Sân khấu: chèo, tuồng, kịch,...

➢ *Ghi nhớ:*

" Loa loa loa... aa...
Khi dùng ngôn ngữ viết văn
Cần hợp phong cách chức năng, mới tài
Ngôn ngữ *sinh hoạt* hằng ngày
Không cần nghi thức, nói ngay điều cần
Khoa học không phải phân vân
Rành mạch, logic là phần trọng tâm
Chính luận bàn chuyện có tầm
Ai ai cũng phải góp phần đổi thay
Báo chí: thời sự hằng ngày
Truyền thông cập nhật tới ngay người dùng
Nghệ thuật văn mượt như nhung
Tâm hồn là mảnh đất chung nảy mầm.

1.1.4. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÉP LIÊN KẾT

Trong một văn bản, các câu, các đoạn văn liên kết với nhau về nội dung và hình thức:

- *Về nội dung:*

- Liên kết chủ đề: các đoạn văn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn.

- Liên kết lô-gic: các đoạn văn và các câu văn phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

- *Về hình thức: các câu trong một đoạn văn hoặc một văn bản sẽ liên kết với nhau bằng các phép liên kết. Phép liên kết thể hiện trong các yếu tố ngôn ngữ cụ thể như: từ, ngữ, cấu trúc,... thì các yếu tố đó được gọi là các phương tiện liên kết.*

Phép liên kết câu thì phải dùng để nối các câu, các đoạn trong một văn bản. Nếu từ ngữ chỉ dùng nối các thành phần trong một câu thì đó không phải là phép liên kết đâu nhé!

Trong một văn bản, tác giả có thể sử dụng kết hợp nhiều phép liên kết để đạt hiệu quả diễn đạt cao nhất.

STT	Phép liên kết	Khái niệm	Phương tiện ngôn từ	Ví dụ
1	Lặp	Là cách lặp một yếu tố ngôn ngữ (âm, tiếng, từ, cụm từ, câu hoặc cấu trúc ngữ pháp) nhằm tạo sự liên	- Các cấu trúc câu giống nhau (lặp cấu trúc) - Trong câu sau lặp lại từ ngữ ở câu trước (lặp từ vựng) - Có thể kết hợp cả lặp cấu trúc và lặp từ vựng.	- Lỗi lặp: *Em rất thích đọc truyện dân gian vì trong truyện dân gian thường có nhiều chi tiết kì ảo.* (dẫn theo *Ngữ văn 6* - tập 1, 2015) - Điệp ngữ: *Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng*

		hệ chặt chẽ giữa các câu trong văn bản. Cần phân biệt phép lặp (để liên kết câu) với lỗi lặp từ (gây ra sự lủng củng trong câu) và biện pháp điệp ngữ (có thể trong phạm vi một câu, dùng để nhấn mạnh).	- Trong câu sau lặp lại một âm, vần xuất hiện trong câu trước (lặp ngữ âm), ví dụ như gieo vần trong thơ.	*lúa chín*. (*Cây tre Việt Nam, Ngữ văn 6* - tập 2, 2015) - Phép lặp: *Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột nhân dân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.* (*Tuyên ngôn Độc lập, Ngữ văn 12* - tập 1, 2007) (Lặp từ và lặp cấu trúc, giúp hai câu liên kết chặt chẽ hơn khi cùng bàn về tội ác của một chủ thể "chúng").
2	Thế	Là cách dùng từ, cụm từ khác có ý nghĩa tương đương để thay thế cho từ, cụm từ ở câu trước đó nhằm tránh lỗi lặp từ, thông tin nhanh và tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa các câu trong văn bản. Cần thận trọng khi dùng phép thế vì có thể gây hiểu lầm về đối tượng được thay thế.	Sử dụng ở câu sau các từ ngữ có khả năng thay thế cho từ ngữ ở câu trước. + Dùng đại từ: *ông, cô ấy, nó, họ, chúng, thế, vậy,...* + Dùng danh từ chỉ nghề nghiệp, chức năng: *nhà văn* thay cho Nam Cao, *thủ đô* thay cho Hà Nội,... + Dùng cụm từ chỉ đặc điểm, tính chất, hành động (thế đồng nghĩa): *người đàn bà lực điền* thay cho chị Dậu, *lời bất hủ ấy* thay cho câu văn Hồ Chí Minh trích trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ,...	Lỗi thay thế: *Những cơn mưa rào mùa hạ mang đến cảm giác hả hê cho mấy dãy bằng lăng xanh mượt. Chúng lại khiến Hà Nội bớt oi nồng.* (Câu có thể hiểu theo ai hướng: *Chúng* có thể thay thế cho *những cơn mưa rào mùa hạ* hoặc cho *mấy dãy bằng lăng xanh mượt)* - Phép thế: *Hùng vĩ của Sông Đà không phải chỉ có thác đá. Mà nó còn là những cảnh đá bờ sông, dựng vách thành...* (*Người lái đò Sông Đà, Ngữ văn 12* - tập 1, 2007). (Dùng *nó* thay thế cho *hùng vĩ của Sông Đà*, giúp hai câu liên kết chặt chẽ, đọc câu trước mới hiểu được câu sau, cả hai cũng nói về vẻ hùng vĩ của dòng sông)
3	Nối	Là cách dùng các từ ngữ có ý nghĩa chỉ quan hệ (quan hệ từ, liên ngữ,...) nhằm tạo ra mối quan hệ giữa các câu, các đoạn trong một văn bản. Cần phân biệt rõ ràng liên kết các vế, cách thành phần.	Câu sau, đoạn sau sử dụng các từ ngữ để biểu thị mối quan hệ với câu trước, đoạn trước. + Dùng quan hệ từ: *và, nhưng, còn, nếu, vì, tuy, mặc dù,...* + Dùng cặp từ hô ứng: *càng - càng, vừa - vừa, không những - mà còn,...*	- Nối trong câu: *Mỗi phát kiến mới (...) đem đến cho Mác một niềm vui thực sự, nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động cách mạng đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung" (Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác, Ngữ văn 11* - tập 2, 2010)

		trong một câu với phép liên kết giữa các câu, các đoạn.	+ Dùng các trợ từ, phụ từ, tính từ: *cũng, cả, lại, khác...* + Dùng các từ hoặc cụm từ chuyển tiếp và định hướng: *tóm lại, bên cạnh đó, đồng thời, trái lại,...* + Dùng câu tỉnh lược, câu đặc biệt tạo thành từ thành phần mở rộng của câu sát đó (câu hợp nghĩa, không đủ chủ vị, chỉ hiểu được khi đọc các câu gần đó). + Dùng một câu để nối (nhắc lại ý chính đoạn trước, nêu ý chính đoạn sau).	- Phép nối: + *Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh.* (*Một thời đại trong thi ca, Ngữ văn 11* - tập 2, 2010) (Dùng *nhưng* ở đầu câu sau để biểu thị nội dung của hai câu trái ngược nhau, giúp tăng tính liên kết giữa các câu do cùng nói về con đường của *cái tôi* trong thi ca). + *Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.* (Nam Cao) (Dùng từ *cả* và kiểu câu tỉnh lược ở câu số (2) để nối tiếp ý của câu trước đó, biểu hiện ý câu sau bổ trợ thông tin cho câu trước, khiến người đọc chỉ hiểu câu (2) khi đọc câu (1))
4	**Nghịch đối**	Là cách dùng từ ngữ có ý nghĩa trái ngược trong các câu khác nhau nhằm chỉ ra sự đối lập về nội dung giữa các câu, các đoạn trong văn bản.	Dùng ở câu sau các từ ngữ diễn tả một nội dung trái ngược với câu trước. + Dùng các từ trái nghĩa: *đen đủi - may mắn, thành công - thất bại,...* + Dùng kết cấu phủ định: *may mắn - thiếu may mắn, thành công - không thành công,...* + Dùng các từ ngữ miêu tả có khả năng gợi ra sự đối lập ý: *cuộc đời tuy dài thế/ năm tháng vẫn đi qua,...*	*Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi khuất phục. Nhưng tôi quyết giữ vững lập trường chiến đấu của mình.* (Sử dụng phép đối khiến hai câu trước sau cân xứng về ý, lại cùng làm nổi bật chủ đề chung là: cuộc đấu trí giữa người chiến sĩ và kẻ thù).
5	**Liên tưởng**	Là cách dùng các từ ngữ trong cùng một trường liên tưởng (theo định hướng của nội dung văn bản) nhằm tạo ra mối liên kết giữa các	Dùng ở câu sau các từ ngữ giúp gợi đến với các từ ngữ ở câu trước. + Dùng từ trái nghĩa: *gói - mở, đoàn kết - chia rẽ, ...* + Dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa: *nhanh chóng,*	*Trước muôn trùng sóng bể* *Em nghĩ về anh, em* *Em nghĩ về biển lớn* *Từ nơi nào sóng lên* (*Sóng, Ngữ văn 12* - tập 1, 2007)

		câu, các đoạn trong văn bản. Phép liên tưởng giúp văn bản thống nhất về chủ đề, nội dung văn bản phong phú, linh hoạt. Một văn bản có thể có nhiều trường từ vựng cùng được sử dụng.	*khẩn trương, vội vàng, gấp gáp,...* + Dùng trường từ vựng: *trường từ về thi ca: vần, luật, thi pháp, giọng điệu, nhịp,...*	(Sử dụng trường từ vựng về *biển cả: sóng bể, biển, sóng* khiến các câu thơ đều theo một mạch ý: suy ngẫm của thi sĩ trước biển cả bao la).
6	**Tỉnh lược**	Là cách sử dụng câu rút gọn bên cạnh các câu đủ thành phần, nhằm tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong văn bản. (tức thiếu câu trước sẽ khó hiểu trọn ý câu sau)	Ở câu sau sẽ lược bớt các từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước, nhưng vẫn khiến cho lời diễn đạt dễ hiểu. + Tỉnh lược chủ ngữ + Tỉnh lược vị ngữ + Tỉnh lược các thành phần phụ (bổ ngữ, định ngữ,...)	*Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi được cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.* (*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta, Ngữ văn 7* - tập 2, 2013) (tỉnh lược chủ ngữ *Tinh thần yêu nước* trong hai câu sau, giúp các câu liên kết chặt chẽ, lại tránh được lặp từ).

➢ ***Ghi nhớ:***

"Chỉ xét liên kết các câu,
Nếu là nối ý thì đâu cần bàn."

➢ ***Thư giãn chút thôi!***

TRUYỆN ĐỦ Ý

Cô giáo thấy học sinh hay viết văn ngắn cũn cỡn nên yêu cầu cả lớp viết một bài văn mà đoạn đầu là truyện lãng mạn, giữa là truyện kinh dị và cuối là truyện bi kịch đau thương để có nhiều tình tiết, phải viết dài.

Tí nộp bài sau hai phút với bài văn vẫn cứ ngắn cũn cỡn:

"Một hoàng tử và một công chúa đi dạo, gặp một con ma, sợ quá liền lăn đùng ra chết".

Cô: !!!

(Truyện sưu tầm)

1.2. VĂN BẢN

1.2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC THỂ LOẠI VĂN HỌC

a. Thể văn

Thể văn có thể có nhiều loại khác nhau, theo nhiều phong cách chức năng ngôn ngữ. Nhưng phần này sẽ tập trung nói về những thể văn thường xuyên xuất hiện trong các đề thi, thuộc các phong cách chức năng: sinh hoạt, chính luận, báo chí, nghệ thuật. Còn các thể thuộc phong cách chức năng khoa học và hành chính - công vụ, các em có thể xem lại cụ thể trên phần Phong cách chức năng ngôn ngữ phía trên *(phần 1.1.3)*

STT	Loại hình	Thể loại	Đặc điểm	Ví dụ
1	Tự sự	Thần thoại	Là truyện kể tưởng tượng về các vị thần, con người hoặc loài vật nhằm lí giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội theo quan niệm vạn vật đều có linh hồn.	*Thần trụ trời* (Thần thoại Việt Nam), *Thần thoại Hy Lạp.*
		Truyền thuyết	Là truyện kể về các nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, nhằm thể hiện thái độ của nhân dân về nhân vật, sự kiện lịch sử đó. Thường có yếu tố hoang đường, kì ảo, nhằm giải thích hiện tượng, sự kiện lịch sử.	*Con Rồng cháu Tiên, Sự tích Hồ Gươm* (truyền thuyết Việt Nam).
		Truyện cổ tích	Là truyện kể về các nhân vật quen thuộc như người bất hạnh mồ côi, người thông minh, người ngu ngốc, dũng sĩ, các con vật,... nhằm thể hiện triết lí ở hiền gặp lành, ước mơ về sự công bằng, cái Thiện chiến thắng cái Ác. Thường có yếu tố kì ảo nhằm tạo tính hấp dẫn, giải quyết tình huống, thể hiện mong ước công bằng.	*Tấm Cám* (truyện cổ tích dân gian Việt Nam), *Ông lão đánh cá và con cá vàng* (Truyện cổ tích Puskin).
		Truyện ngụ ngôn	Là truyện kể về nhân vật là loài vật, đồ vật hoặc con người, mà từ đó nhằm phê phán thói hư tật xấu, gửi gắm một bài học luân lí, một lời giáo huấn sâu sắc. Thường sử dụng lối nói phúng dụ (cường điệu) và ẩn dụ (hàm ẩn).	*Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi* (truyện ngụ ngôn dân gian Việt Nam), *Con cáo và chùm nho* (Truyện ngụ ngôn Ê-dốp).
		Truyện cười	Là truyện kể về các nhân vật loài vật hoặc con người, nhằm tạo ra tiếng cười mua vui giải trí, phê phán thói hư tật xấu, đả kích cái xấu xa độc ác hoặc ngợi ca trí tuệ của con người.	*Truyện Trạng Quỳnh, Lợn cưới áo mới* (truyện cười dân gian Việt Nam)

		Sử thi	Là tác phẩm theo thể tự sự, có nội dung hàm chứa những bức tranh rộng và hoàn chỉnh về đời sống nhân dân với nhân vật trung tâm là những anh hùng, dũng sĩ đại diện cho một thế giới nào đó. Ví dụ như anh hùng Đăm Săn đại diện cho cả bộ tộc người Ê-đê.	*Đăm Săn* (sử thi Tây Nguyên), *I-li-át, Ô-đi-xê* (sử thi Hy Lạp).
		Truyện ngắn	Là tác phẩm văn xuôi tự sự có hình thức ngắn gọn, chủ yếu nhằm khắc họa một hiện tượng hoặc một khía cạnh của hiện thực đời sống, thường chỉ xoay quanh một nhân vật chính. Dung lượng ngắn, ít khi chia thành mục. Nhân vật thường chỉ được khắc họa một phần, một mảnh của cuộc đời. Thường chỉ có một tình huống, gây chú ý, để nhân vật bộc lộ tính cách.	*Lão Hạc* (Nam Cao), *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu).
		Tiểu thuyết	Là tác phẩm tái hiện lại cuộc sống một cách phức tạp, đầy đủ, có thể theo tuyến nhân vật chính, hoặc theo nhiều sự kiện có quan hệ phức tạp. Dung lượng thường dài, có thể chia theo chương, hồi, mục,... Nhân vật được khắc họa trọn vẹn cuộc đời. Thường có nhiều tình huống, sự kiện, tạo nhiều cung bậc thăng trầm.	*Tắt đèn* (Ngô Tất Tố), *Sống mòn* (Nam Cao).
2	**Chính luận**	**Hịch**	Là thể văn cổ mà các tướng lĩnh dùng để kêu gọi quân lính, nhân dân hăng hái đánh giặc, tiêu diệt kẻ thù hoặc thực hiện một mục tiêu chung nào đó.	*Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo), *Hịch đánh chuột* (Nguyễn Đình Chiểu).
		Cáo	Là thể văn cổ nhà vua dùng ban bố hoặc thông báo rộng khắp cho toàn thể nhân dân một chủ trương hoặc kết quả một sự nghiệp.	*Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi).
		Chiếu	Là thể văn cổ nhà vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho thái tử hoặc nhân dân. Còn được gọi là chiếu chỉ.	*Chiếu dời đô* (Lí Thái Tổ), *Chiếu cầu hiền* (Lê Thái Tổ).
		Biểu	Là thể văn cổ bề tôi viết dâng lên nhà vua để bày tỏ một điều gì đó với lời lẽ cung kính.	*Biểu tạ ơn* (Nguyễn Trãi), *Biểu trần tình* (Lí Mật)
		Phú	Là thể văn cổ miêu tả phong cảnh, kể về sự việc, bàn chuyện đời, phô diễn tâm tình của tác giả.	*Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu) *Ngọc tỉnh liên phú* (Mạc Đĩnh Chi).

		Thư	Là thể loại văn nghị luận có từ lâu đời, viết cho một người nhận hoặc đối tượng nhận xác định, cung cấp thông tin cho người nhận, trình bày tư tưởng, tình cảm, cách đánh giá cá nhân về một vấn đề nào đó. Ngày nay, thư thường dùng để thăm hỏi, bày tỏ tình cảm hoặc cung cấp thông tin, tạo mối liên hệ giữa người gửi và người nhận. Có thể có dạng thư tay, thư điện tử, thư thoại,...	*Thư thất điều* của Phan Châu Trinh.
		Bài báo cáo	Là thể văn nghị luận nhằm tổng kết và đánh giá về kết quả của một quá trình hoặc một hoạt động nào đó. Báo cáo thường có đặc điểm rõ nét của một văn bản khoa học, nhưng khi tác giả bàn bạc sâu sắc và đưa ra quan điểm đánh giá cá nhân thì bài báo cáo cũng được coi như một thể văn.	*Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần II (1950)* (Hồ Chí Minh).
		Bài xã luận	Là bài báo quan trọng nhất thông tin về lập trường, quan điểm, chủ đề chính, định hướng mang tính tổng quát cho một tờ báo, số báo.	Bài xã luận báo Tiền Phong Tết Tân Mão.
		Bài phê bình (Bài nghiên cứu, bình luận)	Là thể văn bàn bạc, nhận định, đánh giá về một tình hình, một vấn đề chính trị xã hội hoặc văn chương nghệ thuật. Điều quan trọng nhất của một bài bình luận là phải nêu và mạnh mẽ bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục người nghe, người đọc.	*Thi nhân Việt Nam* (Hoài Thanh, Hoài Chân).
		Bài phát biểu (Bài diễn thuyết)	Một thể văn cổ, còn được gọi là bài hùng biện, mà trong đó, người nói đi từ việc chuyển tải thông tin đến hô hào lôi kéo công chúng nhằm thay đổi cảm xúc, nhận thức, hành động của người nghe.	Bài diễn thuyết của B. Ô-ba-ma khi thăm Việt Nam.
3	**Kí**	**Bút kí**	Ghi chép về *con người và sự kiện có thật* theo *một trình tự nhất định* nào đó nhằm mục đích *thể hiện một tư tưởng.* Bút kí rất hạn chế chi tiết hư cấu, thường đề cao tính chân thực nên sức hấp dẫn của bút kí dựa vào tài năng, trình độ quan sát và diễn đạt của nhà văn.	*Cô Tô* (Nguyễn Tuân), *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (Hoàng Phủ Ngọc Tường).
		Kí sự	Ghi chép lại *một câu chuyện, một sự kiện có thật một cách tương đối hoàn chỉnh, ít yếu tố chủ quan* của người viết.	*Kí sự Syria* (Lê Bình).

			Kí sự rất gần với truyện, tác giả ít bộc lộ cảm xúc cá nhân nhưng không có chi tiết hư cấu như truyện.	
		Tùy bút	Ghi chép *con người và sự kiện cụ thể có thực* nhưng *rất chú trọng đến bộc lộ cảm xúc*, suy tư, nhận thức của tác giả. Mang đậm yếu tố trữ tình và đánh giá chủ quan của người viết.	*Đường chúng ta đi* (Nguyễn Trung Thành), *Người lái đò Sông Đà* (Nguyễn Tuân).
		Phóng sự	*Ghi chép kịp thời* những vụ việc, nhằm làm sáng tỏ trước công luận những vấn đề liên quan đến nhiều người và *có tính thời sự cao.* Phóng sự chú trọng nhất đến thông tin và tính cập nhật.	*Kĩ nghệ lấy Tây* (Vũ Trọng Phụng).
		Nhật kí	Là thể loại tự sự ở ngôi thứ nhất, ghi chép lại theo thứ tự ngày tháng những sự việc hàng ngày mà tác giả là người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến. Vì ghi chép hằng ngày nên nhật kí thường nêu những cảm xúc và đánh giá mang tính tức thời và cá nhân. Nhật kí được coi là một thể loại độc thoại.	*Nhật kí Đặng Thùy Trâm* (bác sĩ Đặng Thùy Trâm), *Mãi mãi tuổi hai mươi* (Nguyễn Văn Thạc).
		Hồi kí	Kể lại những sự kiện, biến cố đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là người tham dự hoặc chứng kiến. Vì ghi chép lại sự việc có thể đã xảy ra từ lâu nên hồi kí phụ thuộc vào trí nhớ của người viết, mang tính chủ quan và khó tránh khỏi cách đánh giá phiến diện.	*Những ngày thơ ấu* (Nguyên Hồng). *Những năm tháng không thể nào quên* (Võ Nguyên Giáp).
4	**Kịch**	**Kịch (chính kịch)**	Là thể loại kịch tái hiện cuộc sống riêng của các nhân vật là con người đặt trong mối quan hệ chứa đựng mâu thuẫn.	*Hồn Trương ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ).
		Bi kịch	Là thể loại kịch khắc họa nhân vật chính là nhân vật cao cả, anh hùng hoặc tân tiến, phải đấu tranh với những thế lực thấp hèn, đê tiện mà nhân vật thường kết thúc bằng cái chết bi thảm. Qua đó, bi kịch ngợi ca điều cao cả, anh hùng.	*Ham-let* (Sêch-xpia), *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng).
		Hài kịch	Là thể loại kịch mà nhân vật có tính cách hài hước hoặc được đặt vào tình huống, hành động buồn cười, có sự mâu thuẫn bề ngoài và bản chất, nhằm giễu cợt, phê phán cái xấu xa, lố bịch, lỗi thời, trái với đạo đức.	*Trưởng giả học làm sang* (Mô-li-e).

b. Thể thơ

Thơ có thể gồm nhiều thể loại khác nhau như:

- Ca dao, dân ca
- Khúc ngâm
- Ca trù
- Từ khúc
- Truyện thơ
- Thơ trào phúng
- Thơ trữ tình

Nhưng để bài thay vì hỏi thể loại của đoạn văn vần làm ngữ liệu thì câu hỏi thường gặp hơn sẽ là thể thơ của đoạn văn bản đó. Vì vậy, phần này sẽ tổng hợp những thể thơ thường gặp. Các em cần nắm rõ đặc điểm từng thể loại để phân biệt được các thể thơ và quan trọng là biết cách phân tích về âm điệu thơ, nhịp thơ khi đề bài yêu cầu.

STT	Thể thơ	Nguồn gốc	Đặc điểm về câu, chữ	Vần luật phổ biến
1	**Lục bát**	- Việt Nam - Dùng trong ca dao, dân ca, tục ngữ, truyện Nôm,...	Thơ lục bát bao gồm ít nhất hai câu thơ, được gọi là cặp lục bát. Mỗi cặp câu gồm có một câu 6 tiếng (câu lục) và một câu 8 tiếng (câu bát). Liên tiếp xen kẽ cứ câu lục là câu bát rồi đến cặp câu khác.	Câu 1: 1 2 3 4 5 6 Trăm năm trong cõi người ta - B - T - B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 8 Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau. - B - T - B - B (VẦN) (VẦN SAU) (B = bằng, T = trắc, "-" = tự do) (Nguyễn Du)
2	**Thơ song thất lục bát**	- Việt Nam - Dùng trong ngâm khúc, truyện Nôm,...	Thơ song thất lục bát là thơ gồm có 4 câu thơ đi liền với nhau, trong đó là hai câu 7 tiếng (câu thất 1 và câu thất 2), kế tiếp là câu lục và câu bát.	Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 Chàng thì đi cõi xa mưa gió - - T - B - T (VẦN TRƯỚC) (VẦN 1) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn - - B - T - B (VẦN 1) (VẦN 2) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 Đoái trông theo đã cách ngăn - B - T - B (VẦN 2) Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 8 Tuôn màu mây biếc trải ngàn núi xa. - B - T - B - B (VẦN 2) (VẦN SAU) (Đặng Trần Côn)

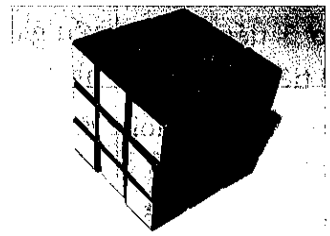
3	**Thơ ngũ ngôn tứ tuyệt**	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cận đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 5 tiếng, bài có 4 câu (lần lượt được gọi tên là Khai - Thừa - Chuyển - Hợp).	Câu 1: 1 2 3 4 5 Đoạt sáo Chương Dương độ - - - - B/T (VẦN/KHÔNG VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 Cầm Hồ Hàm Tử quan - - - - B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 Thái bình tu trí lực - - - - T Câu 4: 1 2 3 4 5 Vạn cổ thử giang san. - - - - B (VẦN) (Trần Quang Khải)
4	**Ngũ ngôn bát cú**	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cận đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 5 tiếng, bài có 8 câu (cứ một cặp câu lần lượt được gọi tên là Đề - Thực - Luận - Kết).	Câu 1: 1 2 3 4 5 Tí tách giọt mưa rơi - - - - B/T (VẦN/KHÔNG VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 Lòng thương nhớ một người - - - - B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 Niềm đau hoài chẳng cạn - - - - T Câu 4: 1 2 3 4 5 Nỗi khổ mãi không vơi - - - - B (VẦN) (Câu 3 – Câu 4: **Đối**) Câu 5: 1 2 3 4 5 Lá úa bay đầy ngõ - - - - T Câu 6: 1 2 3 4 5 Hoa tàn rụng khắp nơi - - - - B (VẦN) (Câu 5 – Câu 6: **Đối**) Câu 7: 1 2 3 4 5 Tình đôi ta cách trở - - - - T Câu 8: 1 2 3 4 5 Vạn kiếp dở dang rồi - - - - B (VẦN) (Hoàng Thứ Lang)

5	**Thất ngôn tứ tuyệt**	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cận đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 7 tiếng, bài có 4 câu (lần lượt được gọi tên là Khai - Thừa - Chuyển - Hợp).	***Luật trắc:*** Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 Tiếng suối trong như tiếng hát xa - T - B - T B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 Trăng lồng cổ thụ bóng hồng hoa - B - T - B B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ - B - T - B T Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà - T - B - T B (VẦN) ***Luật bằng:*** Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T T Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) (Hồ Chí Minh)
6	**Thất ngôn bát cú**	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cận đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 7 tiếng, bài có 8 câu (cứ một cặp câu lần lượt được gọi tên là Đề - Thực - Luận - Kết).	***Luật trắc:*** Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 Đã bấy lâu nay bác tới nhà - T - B - T B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 Trẻ thời đi vắng chợ thời xa - B - T - B B (VẦN)

				Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 Ao sâu nước cả khôn chài | cá - B - T - B T Đối Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 Vườn rộng rào thưa khó đuổi | gà - T - B - T B (VẦN) Câu 5: 1 2 3 4 5 6 7 Cải chửa ra cây cà mới | nụ - T - B - T T Đối Câu 6: 1 2 3 4 5 6 7 Bầu vừa rụng rốn mướp đương | hoa - B - T - B B (VẦN) Câu 7: 1 2 3 4 5 6 7 Đầu trò tiếp khách trầu không có - B - T - B T Câu 8: 1 2 3 4 5 6 7 Bác đến chơi đây ta với ta - T - B - T B (VẦN) (Nguyễn Khuyến) *Luật bằng:* Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T T Đối Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) Câu 5: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B T Đối Câu 6: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T B (VẦN) Câu 7: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T T Câu 8: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN)

7	**Các thể thơ hiện đại**	- Văn học Việt Nam hiện đại. - Ảnh hưởng chủ yếu của văn học phương Tây (chủ yếu là Pháp).	Gồm các thể thơ: - Thơ 3 tiếng: mỗi câu 3 tiếng - Thơ 4 tiếng: mỗi câu 4 tiếng - Thơ 5 tiếng: mỗi câu 5 tiếng - Thơ 6 tiếng: mỗi câu 6 tiếng - Thơ 7 tiếng: mỗi câu 7 tiếng - Thơ 8 tiếng: mỗi câu 8 tiếng - Thơ tự do: không quy định số tiếng mỗi câu. Tất cả các thể thơ hiện đại đều không quy định nghiêm ngặt về số câu mỗi khổ, mỗi bài. Vì vậy, tác giả hoàn toàn được quyền quyết định về số câu, số chữ trong tác phẩm của mình. Thường gặp nhất là khổ có 4 câu hoặc thành hẳn đoạn thơ dài.	Không quy định cụ thể về vần luật, nhưng chủ yếu gieo vần chân (gieo vần cuối câu) và có những cách gieo phổ biến sau: ➢ Vần chéo (phổ biến nhất): hai câu cách nhau hiệp vần với nhau. *Ví dụ:* Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ ***hẹp*** 1 Tàu gọi anh đi, sao chửa ra ***đi*** 2? Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng ***khép*** 1 Tâm hồn anh chờ gặp anh trên ***kia*** 2. (*Tiếng hát con tàu* - Chế Lan Viên) ➢ Vần tiếp: hai câu liền nhau hiệp vần với nhau và cứ một vần bằng thì chuyển một vần trắc. *Ví dụ:* Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương ***qua*** 1 Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ ***già*** 1 Và xuân hết, nghĩa là tôi cũng ***mất*** 2 Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ ***chật*** 2 (*Vội vàng* - Xuân Diệu) ➢ Vần ôm: khổ 4 câu thì câu 1 hiệp với câu 4, câu 2 hiệp với câu 3. *Ví dụ:* Em không nghe mùa ***thu*** 1 Lá thu rơi xào ***xạc*** 2 Con nai vàng ngơ ***ngác*** 2 Đạp trên lá vàng ***khô*** 1 (*Tiếng thu* - Lưu Trọng Lư) ➢ Vần ba tiếng: khổ 4 câu thì câu 1, 2, 4 hiệp vần với nhau. *Ví dụ:* Đâu những chiều sương phủ bãi ***đồng*** Lúa mềm xao xác ở ven ***sông*** Vẳng lên trong tiếng xe lùa nước Một giọng đò đưa hố não ***nùng.*** (*Nhớ đồng* - Tố Hữu)

1.2.2. NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CÁC VĂN BẢN ÔN TẬP



➢ *Ý tưởng về Rubik kiến thức*

- Rubik được cấu tạo từ nhiều mặt, mỗi mặt sẽ có một màu khác nhau, trong mỗi mặt thì lại được cấu tạo từ các khối vuông, các khối vuông lại được cấu thành từ các ô vuông.

- Rubik kiến thức: Nếu xem kiến thức văn bản văn học 12 là một khối rubik, vậy thì, các giai đoạn văn học sẽ tương ứng với các mặt rubik, các khối vuông sẽ là những tác phẩm và mỗi ô vuông là đơn vị kiến thức cụ thể của các tác phẩm đó.

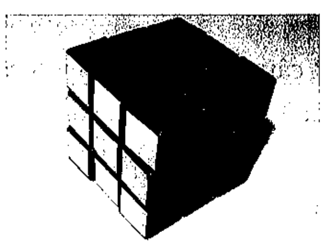
+ **Mặt rubik vàng:** Văn học thời kỳ chống Pháp: *Tuyên ngôn Độc lập, Tây Tiến, Việt Bắc, Vợ chồng A Phủ, Vợ nhặt.*

+ **Mặt rubik trắng:** Văn học xây dựng Chủ nghĩa xã hội: *Người lái đò Sông Đà.*

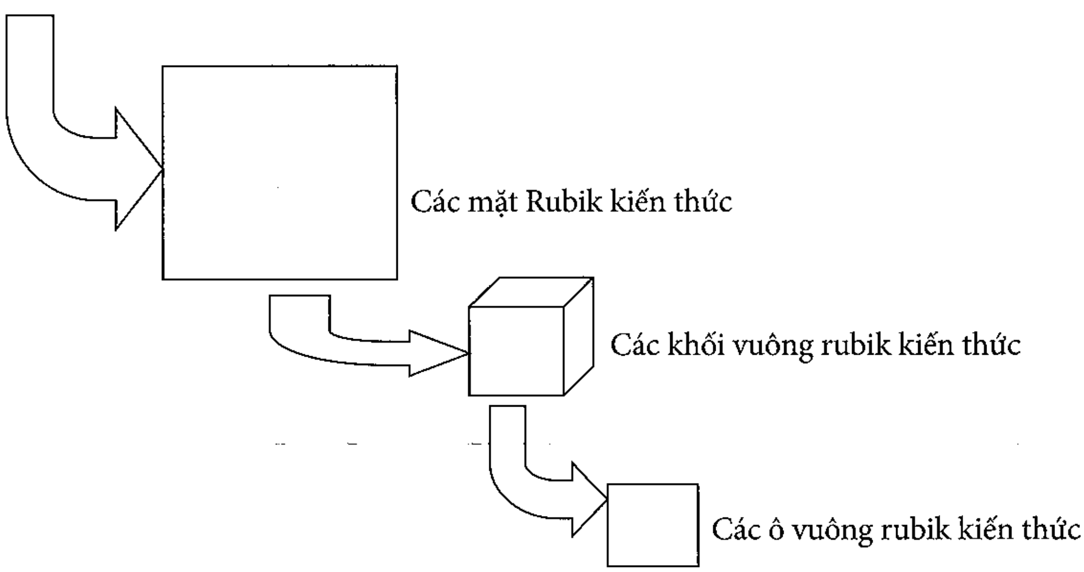
+ **Mặt rubik đỏ:** Văn học chống Mỹ: *Đất Nước, Rừng xà nu, Những đứa con trong gia đình, Sóng*

+ **Mặt rubik xanh:** Văn học Việt Nam sau 1975: *Hồn Trương Ba da hàng thịt, Chiếc thuyền ngoài xa, Ai đã đặt tên cho dòng sông?, Đàn ghi ta của Lorca.*

➢ *Cấu tạo Rubik Kiến thức:*



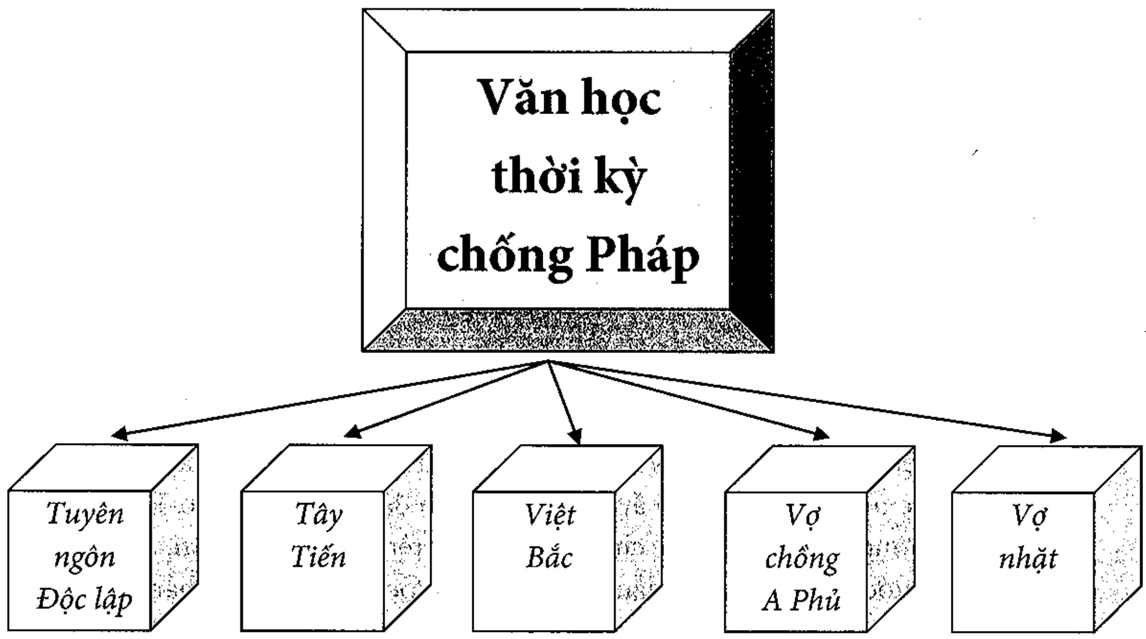
Khối rubik kiến thức Ngữ văn 12



■ RUBIK KIẾN THỨC VĂN HỌC

* CÁC MẶT RUBIK

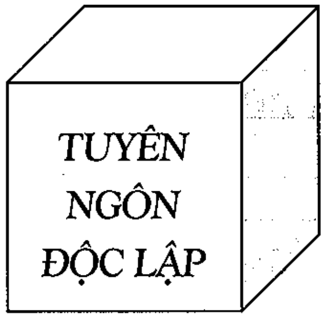
I. MẶT VÀNG - 5 KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



Văn học giai đoạn 1945 - 1954: là giai đoạn văn học song hành cùng bước ngoặt lớn của lịch sử dân tộc. Với *Tuyên ngôn Độc lập*, đánh dấu thời kỳ nước nhà độc lập, văn học khoác lên mình một màu áo mới, nhiều sắc màu, đầy tươi sáng và niềm tin.

Những sáng tác phản ánh không khí hồ hởi mê say khi mới dành độc lập, ca ngợi "cuộc tái sinh màu nhiệm" của dân tộc. Từ cuối 1946: tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống Pháp. Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến; hướng tới khám phá sức mạnh và phẩm chất tốt đẹp của quần chúng công nông binh; thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tất thắng của kháng chiến.

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC 1



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Hồ Chí Minh	**Vài nét tiểu sử:** Hồ Chí Minh từng nói: "Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi", cuộc đời bảy mươi chín xuân của Người từ khi là anh thanh niên Nguyễn Tất Thành bước đi trên Bến Nhà Rồng (05/06/1911) cho đến khi xuôi tay nhắm mắt (02/09/1969), không lúc nào trái tim vĩ đại ấy dừng nghĩ cho đất nước, dân tộc. Ba mươi năm đi tìm đường cứu nước, bước chân Bác in dấu trên các châu lục Âu, Á, Mỹ. Trở về với đất nước (1941), Người dẫn dắt dân tộc bước đi đến chiến thắng cuối cùng. Ngày 02/09/1945 là một mốc son chói lọi của dân tộc Việt khi Hồ Chí Minh, trước Quảng trường Ba Đình lịch sử, đã tuyên bố với thế giới về nền độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đất nước Việt Nam có tên trên bản đồ thế giới. Cuộc đời Bác là cuộc đời của một con người xuất chúng, một nhân cách cao cả, mênh mông.
	Quan điểm sáng tác: Hồ Chí Minh xem văn học là vũ khí chiến đấu. Khi cầm bút, Người luôn xác định rất rõ ràng mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm (Viết cho ai? Viết làm gì? Viết cái gì? Viết như thế nào?).
	Phong cách sáng tác trong văn chính luận: Ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ lí lẽ đanh thép. Những áng văn chính luận tiêu biểu của Hồ Chí Minh cho thấy tác giả viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo... mà còn bằng cả tấm lòng yêu nước nồng nàn của một trái tim lớn.
Tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập*	**Hoàn cảnh sáng tác** + Ngày 19/08/1945, chính quyền ở Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26/08/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập.* + Bản tuyên ngôn ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang ở trong tình thế vô cùng cấp bách: khi nền độc lập mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động quốc tế - Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, các nước đế quốc mượn danh nghĩa Đồng minh muốn tiến vào nước ta, nhà cầm quyền Pháp cũng muốn quay lại nước ta với luận điệu nước ta đã từng là thuộc địa của chúng.

<table>
<tr><td></td><td>Đối tượng hướng tới
+ Quốc dân đồng bào và toàn thế giới.
+ Những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm một lần nữa nô dịch đất nước ta, đặc biệt là bọn thực dân.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">So sánh</td><td>Mục đích sáng tác
- Tuyên bố quyền độc lập của dân tộc Việt Nam với quốc dân đồng bào và toàn thế giới và quyết tâm bảo vệ độc lập tự do của nhân dân Việt Nam.
- Ngăn chặn âm mưu chuẩn bị chiếm lại nước ta của bọn đế quốc, thực dân.
- Tranh thủ sự ủng hộ và đồng tình của nhân dân tiến bộ và của Đồng minh với sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân ta.</td></tr>
<tr><td>So sánh ba bản tuyên ngôn:
Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh là bản tuyên ngôn thứ ba của dân tộc ta, trước đó có Nam quốc sơn hà (chưa rõ về tác giả), Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. Đây đều là những áng văn chính luận xuất sắc, thể hiện hào hùng chủ quyền thiêng liêng của dân tộc, tố cáo tội ác của giặc, vạch trần bộ mặt gian xảo của chúng, đồng thời ca ngợi, tôn vinh dân tộc. Tuy nhiên, ba bản tuyên ngôn được viết trong những hoàn cảnh lịch sử rất khác nhau, tại những thời đại cách xa nhau. Chính vì vậy, mỗi bản tuyên ngôn lại có những điểm riêng, cách nhìn nhận riêng, cụ thể là:
- Về đối tượng hướng tới: Ngoài dân chúng, ba bản tuyên ngôn đều hướng tới những đối tượng cụ thể. Nam quốc sơn hà là bài thơ thần vang lên trên bến sông Như Nguyệt, bài thơ đã khiến cho quân Tống phải khiếp sợ. Với Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã khẳng định quyền độc lập của nước Nam với đất nước phương Bắc. Và ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945, Hồ Chí Minh đã đọc Tuyên ngôn Độc lập tuyên bố nền độc lập với toàn thế giới, đặc biệt là trước bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị tái chiếm nước ta.
- Cách mở đầu: Nam quốc sơn hà mở đầu bằng lời tuyên bố đanh thép, Bình Ngô đại cáo mở đầu bằng một chân lý lịch sử, còn Tuyên ngôn Độc lập mở đầu bằng cách trích dẫn hai câu nói nổi tiếng trong hai bản tuyên ngôn của thế giới.
- Về tư tưởng thể hiện: Tư tưởng trong Nam quốc sơn hà là tư tưởng Nho giáo, yêu nước là trung quân. Với Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi tuy chịu ảnh hưởng Nho giáo, nhưng quan điểm của ông hết sức tiến bộ, mọi việc đại quân làm là hướng đến yên dân, lấy dân làm gốc. Với Tuyên ngôn Độc lập, tuyên ngôn là lời khẳng định độc lập của dân tộc, nhân dân là người chủ của đất nước.</td></tr>
</table>

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TÁC PHẨM

Tuyên ngôn Độc lập

Tuyên ngôn Độc lập là áng văn chính luận xuất sắc, đạt đến trình độ mẫu mực. Tuyên ngôn Độc lập được cấu tứ bằng hệ thống ý rất rõ ràng, logic, mạch lạc:

- ***Cơ sở pháp lý.***
- ***Cơ sở thực tiễn.***
- ***Lời khẳng định.***
- ***Lời tuyên bố.***

1. Cơ sở pháp lý	**- Cơ sở pháp lí của bản tuyên ngôn là quyền tự do, bình đẳng của con người,** cụ thể là: + Bác dẫn lời trong hai bản tuyên ngôn của Mỹ và của Pháp. Nội dung những lời trích dẫn là khẳng định quyền bình đẳng, quyền tự do, quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân. Thông qua việc nhắc lại hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ, Hồ Chí Minh đã: + Khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp. + Nhắc nhở Pháp, Mỹ đừng đi ngược lại tổ tiên mình, đừng làm vấy bẩn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mỹ nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam. + Đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản tuyên ngôn ngang hàng nhau. Nâng tầm tư cách của một dân tộc bé nhỏ hiên ngang sánh bước trên vũ đài chính trị thế giới.
	- Phần suy rộng ra từ trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ: *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng. Dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.* Điều này có ý nghĩa: + Bác đã nâng quyền con người, quyền cá nhân thành quyền dân tộc. + Đây là một đóng góp đầy ý nghĩa đối với tư tưởng giải phóng dân tộc trên thế giới. + Như vậy, có thể xem luận điểm được "suy rộng ra" của Hồ Chí Minh như một lời kêu gọi, như kim chỉ nam cho tất cả các dân tộc thuộc địa khắp Âu, Á, Phi, Mỹ La-tinh đang bị đè nén, đang bị mất đi tự do, dân chủ vùng lên giải phóng chính mình.
2. Về cơ sở thực tế	**- Hồ Chí Minh đã đưa ra những dẫn chứng thực tế không thể chối cãi để vạch trần luận điệu xảo trá của kẻ thù:** + *Thứ nhất,* thực dân Pháp kể công "khai hóa", Bác đã lên án chúng trên mọi phương diện (chính trị, kinh tế, văn hóa). + *Thứ hai,* thực dân Pháp kể công "bảo hộ", Bác nêu rõ: chúng không những không bảo hộ được mà *trong vòng 5 năm đã bán nước ta hai lần cho Nhật.*

	+ *Thứ ba*, thực dân Pháp luôn tuyên bố Đông Dương là thuộc địa của Pháp, Pháp có quyền trở lại Đông Dương. Bác vạch rõ: *Sự thật là từ mùa thu 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải là thuộc địa của Pháp nữa*. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là từ tay phát xít Nhật.
	- **Bằng những dẫn chứng hùng hồn, lập luận đanh thép, Bác đã từng bước bác bỏ mọi luận điệu xảo trá của kẻ thù** nhằm bịt mắt dư luận thế giới bằng chính những tuyên bố mà chúng đưa ra. Khẳng định Pháp không có quyền trở lại để "bảo hộ" Việt Nam, Việt Nam phải có quyền độc lập.
3. Lời khẳng định thông qua quá trình đấu tranh của Nhân dân ta	**Là 3 câu văn ngắn gọn với một ý nghĩa vô cùng sâu sắc:** - Câu 1 (*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*) xác nhận sự hết thời của thực dân, phát xít và phong kiến trên đất nước ta, làm rõ tình thế hiện tại. Vì vậy, một nước Việt Nam độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân, theo thể cộng hòa phải ra đời là bước đi tất yếu của lịch sử, không thể ngăn cản. - Câu 2 (*Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập*) khẳng định nền độc lập dân tộc. - Câu 3 (*Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa*) khẳng định chính thể mới.
4. Lời tuyên bố	- Từ lời khẳng định trên, bản Tuyên ngôn đưa ra tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam độc lập, tự do *(Chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam mới, đại biểu của toàn dân Việt Nam... giữ vững quyền tự do, độc lập ấy)*. Phần này gồm 2 tuyên bố: + Tuyên bố đầu tiên là "thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết các hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam". + Tuyên bố thứ hai là tuyên bố về quyền tự do, độc lập và sự ra đời của nước Việt Nam tự do độc lập. - Lời tuyên bố mang âm hưởng hào hùng, đanh thép, trang trọng. Mang ý nghĩa lịch sử trọng đại, từ đây nước Việt Nam là đất nước độc lập, một dân tộc tự do và đường hoàng có tên trên bản đồ thế giới, cùng sánh vai với các dân tộc cường thịnh trên thế giới trên con đường phát triển.
5. Nghệ thuật	- *Tuyên ngôn Độc lập* là bản tuyên ngôn ngắn gọn, súc tích đạt đến trình độ mẫu mực - Văn phong của bản Tuyên ngôn sắc sảo, giàu nghệ thuật. - Hệ thống lập luận của Tuyên ngôn chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục. - Từ ngữ sử dụng chính xác, giản dị, dễ hiểu.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Cơ sở lập luận trong "Tuyên ngôn Độc lập"

Có thể nói, học tập phong cách ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết, là học tập cách viết và cách lập luận chặt chẽ qua từng câu chữ, mỗi trang văn chính luận. Những văn bản: *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Tuyên truyền, Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên ngôn Độc lập* luôn là những áng văn mẫu mực về phong cách ngôn ngữ ngắn gọn, chắc chắn, dễ hiểu, chính xác và giàu cảm xúc...

Dù viết trong hoàn cảnh nào và bằng thứ tiếng nào, văn chính luận Việt nói chung, văn chính luận Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng, luôn luôn dựa hẳn trên hai nguyên lí: nguyên lí nhân đạo chủ nghĩa và triết lí ái quốc chủ nghĩa. Trong cách trình bày, người viết thiên về sự *khẳng định* chân lý theo sát với hai nguyên lí trên. Sự khẳng định thường được trình bày hết sức rạch ròi giữa cái thiện và cái ác, cái tốt và cái xấu, cái cao thượng và cái thấp hèn, điều chính nghĩa và điều phi nghĩa. Sự khẳng định có tính chất đối lập này được thể hiện một cách nhuần nhuyễn, sắc sảo trong văn bản *Tuyên ngôn Độc lập.*

Tìm hiểu cách lập luận trong văn bản *Tuyên ngôn Độc lập,* chúng ta có thể nhận ra: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng tất cả những luận cứ sắc sảo nhất, đắt nhất cho cách lập luận của mình, được thể hiện trong từng từ, từng câu, từng đoạn và toàn bộ văn bản.

Lập luận thể hiện ở cấp độ toàn văn bản

Chúng ta đều biết, bản *Tuyên ngôn Độc lập* được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết "bằng văn xuôi hiện đại tiếng Việt, thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận, một loại văn mang tính chính thức xã hội ở cấp *Nhà nước - quốc gia,* hoặc *liên Nhà nước - liên quốc gia,...* để nói rõ trước công chúng (trong và ngoài nước) về chính kiến của mình trước những sự kiện lịch sử cực kỳ trọng đại". [Nguyễn Nguyên Trứ - *Học tập cách viết của Hồ Chủ Tịch,* Nxb Giáo dục 1999, tr159].

Đọc toàn văn bản *Tuyên ngôn Độc lập,* chúng ta nhận thấy phương pháp lập luận được Bác sử dụng trước hết, và quan trọng nhất, là lập luận bằng phương thức so sánh, so sánh tương đồng và so sánh tương phản những luận cứ, luận điểm trực tiếp liên quan đến vấn đề muốn nói.

Trong bản *"Tuyên ngôn Độc lập",* Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân danh Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy.* Đó là một *kết luận* quan trọng được rút ra từ những *luận cứ* (lí lẽ) có tính lịch sử xác thực:

Luận cứ 1: Bản Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Mỹ: *Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.*

Luận cứ 2: Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp năm 1789: *Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.*

Ở đây, xét về mục đích soạn thảo văn bản, bố cục là hình thức nhưng cũng là nội dung; và trong bố cục của một loại hình văn bản nào thì sự mở đầu lúc nào cũng quan trọng, cũng là kết

quả của những sự cân nhắc thuộc *chiến lược ngôn hành.* Mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập,* ngay trong đoạn mở đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn ngay hai nội dung quan trọng trong hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp làm *luận cứ* cho *kết luận* của mình. Có thể nói rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng thủ pháp lập luận *gậy ông đập lưng ông* vào ngòi bút của mình một cách sắc sảo và hiệu quả. Trong tranh luận, để bác bỏ luận điệu của một đối thủ nào đấy, không gì thú vị và đích đáng hơn là dùng lí lẽ của chính đối thủ ấy. Sự bác bỏ lí lẽ của bọn xâm lược trước dư luận thế giới của Chủ tịch Hồ Chí Minh là trường hợp như thế. Quan hệ giữa đoạn mở đầu với đoạn tiếp theo trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác là quan hệ ngữ nghĩa đối lập: *đối lập nội dung, đối lập chữ nghĩa, đối lập về thái độ.* Tất cả đã được diễn đạt trang trọng, chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn và xúc động. Điều này được thể hiện:

Thứ nhất, đi từ một chân lý đã biết, đã được công nhận, suy ra một chân lý tương tự, có chung logic bên trong, đó là cách lập luận *so sánh tương đồng* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng khi đem so sánh lời trích trong bản *Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Mỹ, để* đi đến kết luận: *Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.* Cái *"suy rộng ra"* của Bác là cái được lấy từ chính cái luận cứ và lí lẽ: *"Lời bất hủ ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ"*, nhưng đó lại là "sự bổ sung rất trí tuệ của Bác: với cuộc đời của dân tộc mình và cuộc đời của biết bao dân tộc bị đoạ đày khác, Bác đã đưa ra một sự bổ sung vĩ đại, góp phần xoá bỏ một vết nhơ nhục nhã trong lịch sử loài người" [Nguyễn Nguyên Trứ, 1999, tr.160]. Ý kiến *"suy rộng ra"* ấy quả là "một đóng góp đầy ý nghĩa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới" [Nguyễn Đăng Mạnh - *Tuyển tập văn học,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2006, tr.459].

Thứ hai, đối chiếu mặt trái ngược để làm nổi bật điều mình muốn hướng tới là phương pháp lập luận *so sánh tương phản* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng khi đối chiếu nội dung đoạn trích *"Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp năm 1789"* cho kết luận hết sức thuyết phục: *"Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa".* Cơ sở lập luận của *kết luận* trên được xây dựng bằng *lí lẽ: "Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được".*

Rõ ràng, xét một cách hiển ngôn, tác giả *Tuyên ngôn Độc lập* đã đánh giá lời trích dẫn Tuyên ngôn của nước Mĩ là *"bất hủ"* (nghĩa là không khi nào cũ, không bao giờ mất), và lời trích dẫn Tuyên ngôn của nước Pháp *"là những lẽ phải không ai chối cãi được"* thể hiện rõ hành động chính trị, nhằm trả lời *một đối một* đối với những lí lẽ của những người chống đối hoặc phòng xa nguy cơ chống đối. Có thể nhận thấy, một mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao tư tưởng chính trị chứa đựng trong những lời trích dẫn ấy được ghi bằng chữ vàng trong lịch sử không chỉ của nước Mĩ, nước Pháp mà cả toàn nhân loại; mặt khác Người lên án việc xâm phạm, áp bức các dân tộc, chà đạp nhân quyền là phi pháp lí và đạo lí, là phi văn hóa. Ở đây, chúng ta bắt gặp một cách nói, cách viết vừa *khéo léo,* vừa *kiên quyết* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khéo léo vì nó tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mĩ; kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm vấy bùn lên lá cờ nhân

đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mĩ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam.

Hệ thống luận cứ, luận chứng và cơ sở lập luận của "Tuyên ngôn Độc lập":

Chúng ta đều biết, văn chính luận thuyết phục người ta bằng *lí lẽ*, nếu đánh địch thì cũng đánh địch bằng *lí lẽ*. Lợi thế của nó là những lí lẽ đanh thép, những lập luận chặt chẽ, những bằng chứng không ai chối cãi được. Do vậy, trong văn chính luận, nếu có dùng đến hình ảnh, có gợi đến tình cảm thì chẳng qua cũng chỉ để phụ giúp thêm cho sự thuyết phục bằng *lí lẽ* mà thôi. Điều này định hướng đúng đắn cho người nghe, người đọc khi tiếp nhận văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* để chỉ ra cái hay, cái tài của tác giả. Cách dùng từ ngữ (luận chứng), cách sắp xếp luận cứ (lí lẽ) và mục đích, thái độ, tình cảm của người viết chính là những cơ sở của những lập luận sắc sảo trong bản *Tuyên ngôn Độc lập. Tuyên ngôn Độc lập* đã hội tụ đầy đủ 4 yếu tố bắt buộc của *màn thuyết phục* Khi tác giả soạn thảo theo lý thuyết văn bản đã nêu ở trên:

a) Cơ hội (thời cơ mới): Khi Bác Hồ đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* thì ở miền Nam, thực dân Pháp nấp sau quân đội Anh (thay mặt quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật) đang tiến vào Đông Dương, còn ở phía Bắc thì Tàu Tưởng, tay sai của đế quốc Mĩ, đã trực sẵn ở biên giới. Đây là thời điểm lịch sử quan trọng để Bác Hồ viết cho đồng bào cả nước và nhân dân thế giới nhằm khẳng định nền Độc lập của nước nhà.

b) Lí lẽ (các luận cứ): Để khẳng định quyền Độc lập dân tộc của nước nhà và lên án tội ác của quân xâm lược, bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã dùng đến rất nhiều luận cứ, luận chứng (các lí lẽ) hết sức thuyết phục:

- *Nội dung Bản "Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Mỹ"... là **bất hủ.***

- *Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp năm 1789: "Đó là những lẽ phải **không ai chối cãi được**".*

- *"Hành động của chúng **trái hẳn** với nhân đạo và chính nghĩa".*

- *"Chúng thi hành những luật pháp **dã man**,...".*

- *"Chúng **lập nhà tù** nhiều hơn trường học,...".*

- *"... trong 5 năm chúng đã **bán nước ta** hai lần cho Nhật...".*

- *"**Sự thật là** dân ta đã lấy lại nước Việt từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp" v.v...*

c) Tính biểu cảm của ngôn ngữ: Bác Hồ viết *Tuyên ngôn Độc lập* với giọng văn chính luận hào hùng, lập luận sắc sảo, chặt chẽ, ngắn gọn, chắc chắn, dễ hiểu, chính xác và giàu cảm xúc. Điều này được thể hiện rõ trong văn bản qua: *giọng điệu vừa khéo léo vừa kiên quyết, lựa chọn từ ngữ chính xác, ngắn gọn, súc tích nhưng hiệu quả.* Khi nói về mình thì: *"**Chúng tôi trịnh trọng** tuyên bố với thế giới rằng", "**Dân ta** đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập", "Một dân tộc đã **gan góc** chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay..."*. Khi nói về địch thì: 13 lần sử dụng từ ***chúng*** với những hành động được miêu tả khác nhau (*chúng thi hành... **dã man**, chúng **thẳng tay** chém giết, chúng **tắm** các cuộc khởi nghĩa, chúng **ràng buộc**, chúng **cướp**, chúng **bóc lột**, chúng **nhẫn tâm**,...*); còn khi trình bày những bằng chứng hiển nhiên, ngoài nội dung miêu tả là những *kết tử, tác tử lập luận* được sử dụng hết sức chặt chẽ: *"thế mà", "thậm chí", "tuy vậy", "bởi thế cho nên", "vì những lẽ trên",*

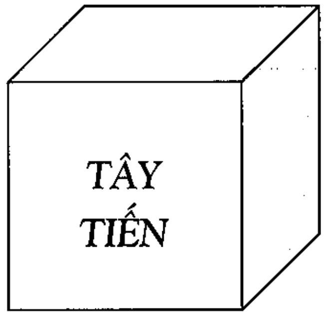
"suy rộng ra"; đặc biệt, Người đã sử dụng lặp đi lặp lại đến hai lần hai chữ *"sự thật là..."*, *"sự thật là..."* như một điệp khúc của bản cáo trạng, lời văn khẳng định đầy rắn rỏi và đanh thép.

d) Thái độ người nghe: Bác Hồ đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* cho ai nghe? Rõ ràng, Bác đọc *Tuyên ngôn Độc lập* cho toàn thể đồng bào cả nước và nhân dân thế giới. Điều này ai cũng biết. Nhưng vấn đề nằm ở chỗ, Người viết không chỉ cho đồng bào và thế giới chung chung, vì như thế không cần nhiều đến những lời lẽ lập luận chặt chẽ, đanh thép đến vậy. Ở đây, người nghe là kẻ thù xâm lược Pháp và Mĩ, đó mới là đối tượng Bác hướng tới. Từ đó ta mới hiểu, trong *màn thuyết phục* này, dù *Tuyên ngôn Độc lập* đã dùng đầy đủ lí lẽ nhưng người nghe vẫn có thái độ *cố chấp, không đủ trí tuệ* để nhận thức đúng, đầy đủ những nội dung, giá trị trong lòng người nói. Thế mới biết *"sự cố chấp"*, *"ngang tàng"* và *"bạo ngược"* của bọn đế quốc và thực dân xâm lăng! Quân xâm lược đã lắng nghe với một thái độ chống đối. Người viết bản *Tuyên ngôn Độc lập* cũng thừa hiểu rằng "*mâu thuẫn giữa Anh-Mỹ-Pháp và Liên Xô có thể làm cho Anh, Mĩ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương*" (Nhận định của Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ngày 15-8-1945). Và đúng như dự định, sau *Tuyên ngôn Độc lập* chỉ có 21 ngày, núp dưới bóng quân Anh, thực dân Pháp đã nổ súng và Nam Bộ kháng chiến bắt đầu. Một lần nữa khẳng định, Hồ Chủ tịch luôn là người lãnh đạo "biết người biết mình, trăm trận trăm thắng" trong mọi quyết sách của dân tộc.

Có thể nói, từ góc nhìn lí thuyết lập luận, chúng ta có thể nhận thấy một cách hiển ngôn hơn về nghệ thuật hùng biện, triết luận sâu sắc, hùng hồn và đanh thép trong từng câu văn của bản *Tuyên ngôn Độc lập.* Tài nghệ ở đây là dàn dựng được cơ sở lập luận chặt chẽ, đưa ra những luận cứ, luận chứng, lí lẽ, bằng chứng *không ai chối cãi được.* Và đằng sau "những lời lẽ ấy là một tầm tư tưởng, tầm văn hoá lớn đã tổng kết được trong một bản Tuyên ngôn ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết, kinh nghiệm của nhiều thế kỷ đấu tranh vì độc lập tự do, vì nhân quyền, dân quyền của dân tộc và của nhân loại" [Nguyễn Đăng Mạnh: 2006, tr.460]. Quả thật, bên trong tiếng nói của trí tuệ là tiếng nói của trái tim. Trong cơn bão khốc liệt của chủ nghĩa bạo lực, chủ nghĩa khủng bố đang diễn ra trong thời đại ngày nay, những lời *suy rộng* của *Tuyên ngôn Độc lập* đang vang lên như những tiếng chuông cảnh tỉnh: *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.*

Trần Văn Sáng - Nguồn: http://tonvinhvanhoadoc.Việt Nam/

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC 2



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Quang Dũng	- **Vài nét tiểu sử:** Nhắc đến Quang Dũng là nhắc đến một trong những thế hệ nhà thơ được tôi luyện và trưởng thành trong bom lửa thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ông tên thật là Bùi Đình Diệm (1921 - 1988), quê ở Hà Tây, nay thuộc về Hà Nội. - **Về con người:** là một người đa tài, có thể vẽ tranh, sáng tác nhạc, nhưng vẫn nổi tiếng và được nhiều người biết đến với tư cách một nhà thơ. - **Phong cách:** Một hồn thơ phóng khoáng, hào hoa đầy lãng mạn, tha thiết tình cảm dành cho bạn bè, cho quê hương xứ sở.
Bài thơ *Tây Tiến*	- **Hoàn cảnh ra đời:** Bài thơ ra đời trong một nỗi nhớ cụ thể: Nhớ về đồng đội, những miền đất và binh đoàn xưa, nơi mà tác giả từng vào sinh ra tử. Đoàn binh Tây Tiến thành lập đầu năm 1947, với thành phần là những người con của Thủ đô Hà Nội. Sau một thời gian hoạt động, đơn vị giải thể. Cuối năm 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Tại Phù Lưu Chanh, ông viết bài *Nhớ Tây Tiến*. Sau khi in trong tập *Mây đầu ô*, nhà thơ đổi lại thành *Tây Tiến*. - **Đề tài:** người lính, đây không phải là đề tài hiếm gặp, nhưng Quang Dũng đã vẽ nên hình tượng quen thuộc này với một sắc màu riêng, độc đáo.
So sánh	+ ***Đồng chí***: viết về những người lính trong cuộc kháng chiến chống Pháp, xuất thân từ nông dân, chân thật, dung dị. Giọng điệu nhẹ nhàng, giản dị, mộc mạc. + ***Bài thơ về tiểu đội xe không kính***: những người lính lái xe trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ xuất thân từ học sinh sinh viên. Phạm Tiến Duật đã vẽ nên hình tượng người lính yêu đời, trẻ trung. Giọng điệu ngang tàng, sôi nổi. + ***Tây Tiến***: những người lính chủ yếu xuất thân là những trí thức Hà Nội, do vậy mà nét hào hoa, lịch lãm vẫn hiện rõ dù cho mưa bom bão đạn. Thấm đẫm bài thơ là chất trữ tình nhưng cũng đầy hào hùng.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN TÂY TIẾN

Tây Tiến

Quang Dũng

Bài thơ như là cơn sóng của nỗi nhớ đổ về, ào ạt, mãnh liệt trong tâm hồn Quang Dũng, với bao nhiêu ký ức của một thời tuổi trẻ đẹp nhất, với bao ấn tượng sâu đậm khắc cốt ghi tâm. Chính vì vậy, mạch cảm xúc đi xuôi theo mạch ký ức. Chúng ta cũng sẽ tìm hiểu bài thơ này theo dòng mạch đó.

1. Dòng cảm xúc được khơi từ mạch nguồn: Những chặng đường hành quân gian khổ.	- Điểm xuất phát nỗi nhớ - một nỗi nhớ chơi vơi: Con sông Mã - con sông của miền đất kỷ niệm, mà dòng chảy của nó từ quá khứ đang dội về. Từ xuất phát điểm này, nỗi nhớ được cụ thể hóa. - Trước hết là những chặng đường hành quân đầy gian khổ: Hàng loạt các địa danh của vùng rừng núi nơi đoàn binh đi qua, chứa trong đó những hiểm nguy và khốc liệt khôn lường: *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch* với *sương lấp, dốc khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút, thác gầm, cọp trêu người.* - Nhưng những chặng đường hành quân không chỉ có gian khổ mà còn có những vẻ đẹp đến nao lòng, đó là vẻ đẹp thiên nhiên: *hoa về trong đêm hơi, mưa xa khơi* và vẻ đẹp cuộc sống con người: *cơm lên khói, Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.* - Trên chặng đường hành quân ấy, hình ảnh đoàn binh Tây Tiến đã được khắc họa bằng những nét vẽ thật bi tráng, là *Đoàn quân mỏi* trong đêm mờ sương, cảnh nghỉ ngơi nơi đỉnh núi vờn mây trời, là nói về cái chết có xót xa nhưng cũng ngạo nghễ: *gục lên súng mũ bỏ quên đời.*
2. Dòng cảm xúc về những kỷ niệm đời lính	- Kỷ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan: không gian đêm hội đuốc hoa, điệu khèn vi vu réo rắt, và *em* - nhân vật trung tâm xuất hiện lộng lẫy, duyên dáng trong điệu nhảy làm say đắm lòng người. - Kỷ niệm về những chuyến đi trên vùng sông nước miền Tây thơ mộng: không gian ẩn hiện trong chiều sương mênh mông ảo mộng, thấp thoáng là *hồn lau, dáng người độc mộc, hoa đong đưa* nên thơ, nên nhạc. Khung cảnh này thật đối lập với khung cảnh thiên nhiên hoang sơ ở bên trên.
3. Dòng cảm xúc về bức chân dung người lính Tây Tiến	- Bức chân dung đầy gân guốc về người lính Tây Tiến: *không mọc tóc, xanh màu lá,* nó nói lên cái khắc nghiệt của hoàn cảnh sống, nhưng lại làm nên nét riêng, đầy oai phong, dữ dội của các chiến sĩ binh đoàn. - Những con người đầy lãng mạn và hào hoa: *gửi mộng qua biên giới,* gửi niềm thương nhớ, giấc mơ về một *dáng kiều thơm* Hà Nội. ⇨ Tượng đài người lính Tây Tiến được dựng lên từ sự bi tráng và lãng mạn, giữa nét hào hùng và nét hào hoa. - Về sự hi sinh: nói về cái chết của những người lính có đau thương mà không bi lụy, vẫn hiện lên cái dữ dội, bi tráng, và một tinh thần sắt thép *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.*

4. Lời thề của đoàn binh Tây Tiến	- Khép lại bài thơ là một lời nhắc nhớ, sự duyệt lại của kí ức. - Từ sự nhắc nhớ để đi đến khẳng định: không thể quên những chặng đường đã qua, người dù có đi nơi đâu vẫn gửi về Sầm Nứa. Bởi vì chặng đường đã qua là đồng đội, là kỉ niệm, là sự hiến dâng của thời thanh xuân để góp phần làm nên mùa xuân chung của dân tộc.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

A. Nhà thơ Quang Dũng nói về "Tây Tiến" (trích)

Đối với tôi, những ngày Tây Tiến không hẳn là những ngày in kỷ niệm sâu sắc hơn cả...

Tôi nhập ngũ đúng ngày Cách mạng tháng Tám thành công. Năm đó tôi hai mươi sáu tuổi... Tôi trở thành phóng viên tiền phương của tờ báo *Chiến đấu* thuộc Khu II.

Tôi ở báo *Chiến đấu* đến đầu năm 1947 thì được điều đi học Trường Bổ túc Trung cấp (tức Trường Bổ túc Trung cấp quân sự Sơn Tây)...

Sau lớp học, tôi về Trung đoàn Tây Tiến, tức là Trung đoàn 54. Anh Tuấn Sơn làm Trung đoàn trưởng. Tôi ở Đại đội bộ, làm Đại đội trưởng...

Tây Tiến là một chiến dịch tiến quân từ Khu III, Khu IV lên Khu X tức là Tây Bắc, vùng Điện Biên Phủ. Đây là chiến dịch có ý nghĩa chiến lược... Đầu năm 1947, ta thành lập Trung đoàn Tây Tiến đầu tiên, gồm các chiến sĩ tình nguyện của Khu III, Khu IV và tự vệ Thành Hà Nội trước thuộc Trung đoàn Thủ đô. Đợt Tây Tiến đầu tiên, ta đánh sâu nhưng phải rút lui ngay, vì lực lượng địch tập trung và mạnh. Tôi đi đợt hai. Nhiệm vụ của chúng tôi là mở đường qua đất Tây Bắc. Một nhiệm vụ không kém phần quan trọng là công tác dân vận gây dựng cơ sở, tranh thủ sự giác ngộ của nhân dân. Vì thế đi đôi với chức vụ đại đội trưởng, tôi còn được cử làm Phó đoàn tuyên truyền Lào - Việt.

Chúng tôi xuất phát từ Sơn Tây. Lúc đầu rất đàng hoàng đi bằng ô tô... Sau, chúng tôi chuyển sang hành quân bằng đôi chân, thực sự nếm mùi Tây Tiến: mơ rừng, ngủ rừng. Những cái dốc thăm thẳm "Heo hút cồn mây súng ngửi trời", những chiều "oai linh thác gầm thét", những đêm "Mường Hịch cọp trêu người", rồi rải rác dọc biên cương những "nấm mồ viễn xứ"... tôi mô tả trong bài thơ *Tây Tiến* là rất thực, có pha chút âm hưởng "Nhớ rừng" của Thế Lữ, mà sau này vô tình tôi mới nhận ra... Trong bài thơ *Tây Tiến*, tôi còn viết "Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc". Hồi ấy trong đoàn chúng tôi rất nhiều người sốt rét trọc cả đầu. Trong điều kiện gian khổ, thiếu thốn, mình lại không giữ vệ sinh, vả lại có giữ cũng chả được, nên bộ đội không những bị ốm, mà còn chết vì sốt rét rất nhiều. Chúng tôi đóng quân ở nhà dân, cứ mỗi lần nghe tiếng cồng nổi lên, lại tập trung đến nhà trưởng thôn để tiễn một con người vĩnh biệt rừng núi. Tiếng cồng ở Tây Tiến thật buồn đến nẫu ruột. Kể chuyện lại, bây giờ tôi vẫn nghe văng vẳng tiếng cồng. Tôi muốn gợi thêm một ý của bài thơ *Tây Tiến* để nói lên cái gian khổ, thiếu thốn ở miền Tây. Ngay cả khi nằm xuống, nhiều tử sĩ cũng không có đủ manh chiếu liệm. Nói "áo bào thay chiếu" là cách nói của người lính chúng tôi, cách nói ước lệ của thơ trước đây để an ủi những đồng chí của mình đã ngã xuống giữa đường.

Bài thơ *Tây Tiến* tôi làm khi về dự Đại hội toàn quân ở Liên khu III, làng Phù Lưu Chanh (tên một tổng của Hà Nam thời Pháp). Tôi làm thơ rất nhanh, làm xong đọc trước Đại hội,

được mọi người hoan nghênh liệt nhiệt. Nhân có Nguyễn Huy Tưởng, đại biểu nhà văn ở Việt Bắc về dự, lúc đi, tôi gửi anh luôn. Sau anh Xuân Diệu cho in ngay ở *Tạp chí Văn nghệ*. Hồi đó tấm lòng và cảm xúc của mình ra sao thì viết vậy. Tôi chả có chút lý luận gì về thơ cả. Dẫu sao bài thơ Tây Tiến có cái hào khí của lãng mạn một thời gắn với lịch sử kháng chiến anh dũng của dân tộc... Từ *Tây Tiến* trở đi, tôi làm nhiều thơ hơn. Cuối năm 1948, sau chiến dịch Tây Tiến, tôi về làm Trưởng tiểu ban tuyên huấn của Trung đoàn 52... Rồi làm Trưởng đoàn Văn nghệ Liên khu III.

Tháng 8 năm 1951, tôi xuất ngũ. Còn cái Trung đoàn Tây Tiến của tôi, hình như sau này được phân chia, bổ sung để thành lập Sư đoàn 320 thì phải.

(Nhà thơ Vũ Văn Sỹ ghi theo lời kể của nhà thơ Quang Dũng)

B. Âm vang một thời lãng mạn trong bài thơ "Tây Tiến" của Quang Dũng

Mỗi hồn thơ khác nhau ưa tìm đến một đề tài, một đối tượng riêng có thể giúp nó bộc lộ hết tạng chất của mình. Là một hồn thơ lãng mạn, trẻ trung, khoáng đạt, hẳn Quang Dũng đã có được cảm giác thực sự hào hứng khi viết *Tây Tiến* - một bài thơ nói về vùng đất phía tây tổ quốc hùng vĩ và tuyệt vời thơ mộng, cùng một đoàn binh có lắm nét khác thường từ thành phần tham gia đến nhiệm vụ được giao và những nếm trải suốt dọc hành trình. Thêm nữa, Quang Dũng viết *Tây Tiến* chính là viết về một đoạn đời mình. Những chiến sĩ được nhắc tới trong bài hoàn toàn tương đồng với ông về lí tưởng, về ý chí, nghị lực và cả về đời sống tình cảm, đặc biệt là bản tính mộng mơ, ưa quan sát và chiêm ngưỡng những vẻ đẹp đa dạng của xứ lạ. Tác giả của bài thơ dĩ nhiên là Quang Dũng, nhưng vì những điều vừa nói ở trên, có thể xem tác giả của nó còn là đất nước, lịch sử - một giai đoạn lịch sử gian khó hào hùng không thể nào quên. Ngay tinh thần lãng mạn và bi tráng của nó cũng là đặc điểm bao trùm những năm tháng cách mạng ấy.

Bài thơ mở đầu với một tiếng gọi dồn chứa tâm trạng thoạt đọc lên có vẻ lạ lùng:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Hai câu thơ xác định rõ hai khoảng không gian khác nhau: không gian thực tại và không gian hồi tưởng. Tuy nhiên, chỉ có độc giả mới nhận ra rõ điều đó, còn đối với nhà thơ, khi ông nói xa rồi là khi những hình ảnh của một quá khứ chưa xa đang ập tới, nhấc bổng ông khỏi mảnh đất thực tại để lơ lửng, chơi vơi trong cõi nhớ. Thì chẳng phải ngay từ câu đầu, ông đã vô tình quên rằng Tây Tiến cũng xa rồi chứ đâu chỉ sông Mã!

Vậy là, chẳng cần đến sự dắt dẫn dềnh dàng nhằm chuyển vùng không gian cho người đọc, một thời Tây Tiến đã hiện lên tức khắc trước mắt ta. Trong kí ức nhà thơ, các ấn tượng hãy còn nóng hổi, tươi nguyên và cái nặng nhọc, vất vả ngày nào dường như còn chưa tan hẳn. Tên các địa danh như Sài Khao, Mường Lát được nhắc tới ngay từ câu 3 và 4 đã nói lên một điều: tất cả hãy còn đây, rành rành trong tâm trí:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Sự hiện tại hoá quá khứ dưới tác động của một kí ức sâu, mạnh đã vẽ nên một bức tranh roi rói ấn tượng về cái thiên nhiên rất khắc nghiệt nhưng cũng tràn đầy vẻ thơ mộng. Thiên nhiên ấy thường vẫn trêu gan, thử thách các chiến sĩ, đôi khi muốn vùi lấp những sinh mạng bé nhỏ trong các thung lũng sương mù, nhưng không phải không có lúc hé lộ những nét đẹp bất ngờ khiến tâm hồn lãng mạn của các chàng trai có gốc gác Hà Nội được một phen bay bổng. Nếu sương lấp lạnh lùng, nặng nề, đe doạ bao nhiêu thì hoa về lại nhẹ nhõm, tươi tắn, ấm áp bấy nhiêu. "Hoa về trong đêm hơi" - câu thơ nhiều thanh bằng diễn tả một trạng thái lâng lâng, dĩ nhiên là cái lâng lâng vừa đến sau một chặng đường mệt mỏi.

Tây Tiến - ấy là núi. Những câu tả núi trong bài thơ vô cùng đặc sắc. Nó được nhìn bằng con mắt của kẻ vượt núi nên cái dốc phải được nói tới trước tiên và chiều cao của dốc được "đo" bằng hơi thở dập dồn nặng nhọc của họ. Đây là một "thước đo" mới mà nếu chưa trải qua những ngày Tây Tiến, hẳn nhà thơ khó lòng có được:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Tương phản với câu thơ gập gềnh những thanh trắc để diễn tả hết cung bậc của sự vất vả suốt chặng hành binh *(Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm)* và một câu thơ gây cho độc giả cảm giác đang được "chơi" một trò bập bênh chóng mặt *(Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống)* là câu thơ gồm toàn thanh bằng thể hiện tuyệt vời niềm cảm xúc da diết của các chiến sĩ khi họ từ điểm dừng chân nơi lưng chừng núi, phóng tầm mắt nhìn xa về phía những ngôi nhà sàn chìm lấp trong màn hơi mưa, hơi nước mịt mờ. Âm điệu câu thơ chợt trầm và chùng xuống:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!

Dường như đây là một cảnh phim được cố ý quay chậm giúp ta thấm thía hơn bản chất của sự việc. Sự xuất hiện cách quãng đều đặn của ba thanh ngã trong liền hai câu (dãi, nữa, mũ) tạo ra nét gãy của âm điệu câu thơ và gợi nên ấn tượng trên. Mặc dù nhà thơ đã tránh dùng các từ như chết hay hi sinh và thay vào đó những cụm từ "không bước nữa", "bỏ quên đời", nhưng đấy vẫn là những từ thấm nước mắt, và niềm thương cảm, xa xót còn đọng trong từ "dãi dầu", đặc biệt dội lên từ chữ "gục" diễn tả một sự thật trụi trần, khắc nghiệt.

Nhưng thử thách còn nhiều và các chiến sĩ vẫn tiếp tục đi tới. Điệu thơ lại chuyển - linh hoạt và rắn rỏi. Thiên nhiên đã bộc lộ hết chất hoang sơ, oai nghiêm, hùng vĩ của mình trước một đối tượng tỏ ra rất xứng tầm. Niềm xúc động của nhà thơ trào lên, tưởng chừng không nén nổi, và những kỉ niệm ấm áp nơi mỗi chặng nghỉ chân hiện về làm giọng thơ chợt bồi hồi khôn tả:

Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

Hẳn trong tâm trí nhà thơ, đến lúc ngồi nhớ lại, khói cơm thơm vẫn còn nồng nàn. Các đơn vị thanh điệu có âm vực cao chiếm chỗ hoàn toàn trong câu *Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói* vừa có tác dụng tạo hình làn khói bốc lên, toả quanh những mái đầu dầu dãi, vừa giúp ta "nghe được" cả tiếng xuýt xoa cảm động của những người lính trước tình quân dân thắm thiết. Ngữ pháp của câu *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi* thật đặc biệt. Những Mai Châu, những em, những mùa, những nếp xôi hoà lẫn vào nhau trong một niềm nhớ bâng khuâng, xa xôi, ngọt ngào không nói hết được.

Kết thúc đoạn một, đợt sóng cồn của kí ức bị đánh thức đột ngột hình như đang tan dần. Đợt sóng mới chưa kịp hình thành nên lúc này kí ức được kéo dãn ra, nhẹ nhàng lan toả để các hình ảnh tươi tắn hơn, "nét" hơn hiện lên. Vừa qua một chặp 14 câu ăn theo vần "ơi" có âm sắc khá cao mà âm lượng nhỏ gợi cảm giác lên, lên mãi, đến đây, với loạt vần mới có âm sắc trung hoà và âm lượng vừa, độc giả có được dịp "nghỉ ngơi" để có thể nghiêng ngả theo điệu múa trong đêm liên hoan văn nghệ và thả hồn đong đưa theo cánh hoa trôi trên dòng nước lũ:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

Nếu như phần đầu bài thơ chủ yếu nói về cái khắc nghiệt, dữ dội của hoàn cảnh thì đoạn thơ này lại nhấn mạnh đến chất thơ đậm đà của vùng rừng núi phía tây Tổ quốc. Đặc biệt, đoạn thơ đã thực sự phơi mở tâm hồn những người lính Tây Tiến hào hoa. Trong gian khó, họ vẫn luôn tươi vui, vẫn thích thú tổ chức những hội đuốc hoa tưng bừng trong doanh trại. Họ thật trẻ trung và cũng rất tình với tiếng reo vui sướng, ngạc nhiên trước một "dáng hồng" sơn cước. Họ hiểu hơn ai hết giá trị của những giây - phút - đời người được chứng kiến một man điệu kì ảo trong tiếng khèn dìu dặt chở hồn phiêu diêu đến tận Thủ đô nước Lào. Họ (trước hết là Quang Dũng - thi sĩ) mơ mộng biết bao khi không bỏ qua đường nét của một bông lau đơn sơ, phơ phất như đượm hồn của ngàn xưa, không bỏ qua dáng uyển chuyển hoặc cô đơn của một người chèo thuyền độc mộc, không bỏ qua những cánh hoa như muốn làm duyên trên gương nước chòng chành. Có thể nói tâm hồn những người lính Tây Tiến được xây đắp bằng nhạc, bằng thơ, bằng hoa. Chỉ riêng theo dõi hệ từ vựng được dùng trong đoạn thơ đã có thể rút ra nhận xét ấy. Cảm thức ngôn ngữ của nhà thơ ở đây thật vô cùng tinh tế. Câu thơ nào cũng đầy sức gợi và bàng bạc một sắc thái nhớ nhung dịu dàng pha lẫn niềm thao thức.

Sang đoạn ba, một đợt sóng kí ức mới, vượt qua quãng cách "thư giãn" vừa rồi, chợt xô tới, bủa lên từng lưỡi sóng có vẻ dữ dằn, quyết liệt:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Chân dung người lính Tây Tiến đến lúc này mới trực tiếp hiện lên qua những nét chạm khắc rạch ròi, gân guốc. Đã thành như một thói quen, mỗi khi nói đến các "trang nam nhi" thời chiến, thơ ca xưa vẫn thường có giọng cường điệu. Đọc hai câu thơ trên, ta tưởng bắt gặp cách nói khẩu khí quen thuộc. Một đoàn quân thật lạ lùng và cũng thật độc đáo. Nhưng sự thực câu thơ đã nói tới nét đặc biệt của đoàn quân này bằng giọng miêu tả khách quan. Đoàn binh không mọc tóc với quân xanh màu lá không giống kiểu ví von "văn chương" thường thấy. Chúng là sự thật được nói ra một cách thẳng băng bằng ngôn ngữ "lính" nên hoá bất ngờ, và vì bất ngờ nên vẻ trụi trần của sự miêu tả cũng được cảm thụ khác đi. Câu thơ không gợi ý nghĩ bi đát mặc dù ai cũng hiểu sự không mọc tóc và làn da xanh màu lá ở đây chính là hậu quả của bệnh sốt rét. Thêm vào mấy chữ "dữ oai hùm", giọng điệu thơ thêm cứng cỏi nói được cái can trường, mạnh mẽ của những người lính. Đến câu tiếp đó, chút khẩu khí trong cách nói có thoáng qua với mắt trừng nhưng lập tức được "mềm" hoá trong chữ "mộng" để rồi gợi cảm đến nao lòng:

Đêm mơ Hà Nội dáng Kiều thơm

Nếu ở trên tác giả thay "mắt trừng" bằng "bâng khuâng" chẳng hạn thì câu vừa trích sẽ giảm hẳn nét mềm mại và chi tiết được nêu lên mất đi tính chất tinh lọc, quý hiếm của nó. Phải chăng ta vừa bắt gặp một thoáng uỷ mị rất đời, rất người và cũng rất thị thành của các chiến sĩ? Dáng Kiều thơm ấy chính là vầng sáng lung linh trong kí ức, "tố cáo" nét đa tình và đời sống tình cảm dạt dào của người lính, vốn thường bị che phủ một cách không tự giác hoặc cố ý vì nhiều lẽ. Chỉ biết rằng hình ảnh kia chắc chắn tạo nên sự cân bằng trong tâm lí những lính chiến xa nhà và có thể tiếp thêm sinh lực cho họ vượt qua lắm nỗi gian lao phía trước. Quang Dũng đã rất hiểu tâm hồn đồng đội, hiểu thấu cái lớn lao của những hi sinh mà bè bạn mình đã trải qua. Do vậy, câu thơ thực sự ngầm chứa niềm trăn trở mà nếu vô ý, ta dễ cho rằng nó chỉ làm nhiệm vụ miêu tả, tường thuật giản đơn:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Bốn câu thơ không thể hiện tâm trạng bùi ngùi thường tình mà thể hiện niềm cảm khái của tác giả về cái chết. Xót xa nhiều nhưng không bi lụy. Rắn rỏi mà thông cảm sâu xa. Nói giọng khô khan mà lòng thương tiếc thật vô bờ. Ngẫm nghĩ về cái chết của đồng đội, người ta có thể lớn cao thêm rất nhiều cũng như thêm trầm tĩnh và kiên quyết. Tiếng gầm của sông Mã đổ xuôi đã được tiếp âm trong lòng người còn sống. Nó như loạt đại bác vĩnh biệt rền vang mang sắc thái thiêng liêng của một lời thề. Đặt cái chết của những người chiến sĩ trong một bối cảnh không gian rộng lớn, giữa một thiên nhiên hùng vĩ, nỗi đau mất mát càng thêm mênh mang, càng được nâng lên tầm bi tráng, đồng thời, sự "chẳng tiếc đời xanh" thêm ý nghĩa lớn lao.

Trước đây, mỗi khi nhắc đến những câu thơ này của Quang Dũng, người ta thường chỉ tìm thấy ở đó những biểu hiện tiêu cực, nào là mộng rớt, buồn rớt, nào là yêng hùng tiểu tư sản. Qua thời gian, bài thơ đã được hiểu đúng hơn. Cái khẩu khí của nhà thơ, của những anh bộ đội Tây Tiến thực ra vô cùng đáng trọng. Nó là biểu hiện quyết tâm của những "con yêu của giống nòi" sẵn sàng đổ máu hi sinh vì những lẽ sống lớn lao. Họ không phải là nạn nhân, là những con tốt đen vô danh vô nghĩa trên bàn cờ trận mạc mà là những chủ thể đầy ý thức của lịch sử,

biết sống đẹp trong từng giây phút, biết mơ ước, biết hi vọng và khi cần, sẵn sàng hiến dâng quãng đời đẹp nhất cho Tổ quốc không một lời mặc cả. Những câu thơ Quang Dũng thực sự ngang tầm vóc với các chiến sĩ đã bỏ mình vì nghĩa lớn. Các anh đã về đất và dòng sông Mã thay mặt cả núi rừng Tổ quốc gầm lên tiếng chào vĩnh quyết trầm hùng.

Phần "vĩ thanh" của bài "hành" *Tây Tiến* gồm bốn câu muốn tiếp tục cuộc hành trình của kí ức vượt lên theo dấu của đoàn quân lừng tiếng:

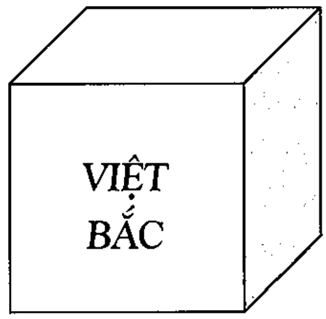
Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

Hai câu trên nhắc lại lời hẹn ước của đoàn quân Tây Tiến thuở lên đường: Chí lớn chưa về bàn tay không (thơ Thâm Tâm, *Tống biệt hành*). Hai câu sau vừa là lời tự nhắc nhở vừa là sự duyệt lại của kí ức để đi đến khẳng định: không thể quên những chặng đường đã qua, người dù có đi nơi đâu vẫn gửi về Sầm Nứa. Bởi vì chặng đường đã qua là đồng đội, là kỉ niệm, là sự hiến dâng, là cuộc đời riêng có dịp phát sáng trong cuộc đời chung của dân tộc, của cách mạng.

Bài thơ *Tây Tiến* tràn đầy nỗi nhớ hay đúng hơn chính là nỗi nhớ. Xét về mặt khách quan, nó còn là lời nguyện của một thế hệ thanh niên sẵn sàng hiến dâng cả tuổi xanh của mình cho đất nước thân yêu. Bài thơ đã để lại một dấu ấn không thể phai mờ trong lịch sử thơ ca cách mạng Việt Nam.

(Phan Huy Dũng, *Tác phẩm văn học trong nhà trường - Một góc nhìn, một cách đọc*, NXB Giáo dục Việt Nam, H, 2009.)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC 3



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Tố Hữu	- **Tiểu sử:** Tố Hữu (1920-2002), tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở tỉnh Thừa Thiên. Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo, trong thời kỳ đất nước bị đô hộ, nhân dân lầm than. Tố Hữu sớm được giác ngộ cách mạng và từ đó xem lý tưởng Đảng là lẽ sống cả cuộc đời mình. Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng Việt Nam từ những năm 1940 cho đến sau này. Chặng đường thơ Tố Hữu đồng thời song hành cùng những dấu mốc của lịch sử dân tộc, chặng đường của cách mạng, có thể kể đến: *Từ ấy* (1946), *Việt Bắc* (1954), *Gió lộng* (1961), *Ra trận* (1971), *Máu và hoa* (1977)... - **Vị trí:** Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, là cánh chim đầu đàn của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. - **Về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu** + Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị thể hiện nồng nhiệt tự hào lý tưởng cách mạng, đời sống cách mạng của nhân dân ta. + Thơ Tố Hữu chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, màu sắc lịch sử được diễn tả bằng bút pháp lãng mạn, hình tượng thơ kì vĩ, tráng lệ. + Nét đặc sắc trong thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng. Thơ liền mạch, nhất khí tự nhiên, giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết. + Nghệ thuật thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc. Phối hợp tài tình ca dao, dân ca các thể thơ dân tộc và "Thơ mới". Vận dụng biến hoá cách nói, cách cảm, cách so sánh ví von rất gần gũi với tâm hồn người. Phong phú vần điệu, câu thơ mượt mà, dễ thuộc dễ ngâm.
Tác phẩm *Việt Bắc*	- **Hoàn cảnh sáng tác:** Được viết nhân một sự kiện chính trị có ý nghĩa lịch sử. Tháng 10 - 1954, Trung ương Đảng và Chính phủ rời Việt Bắc (Thủ đô kháng chiến) về Thủ đô Hà Nội. - **Đặc điểm cấu tứ:** hình thức đối thoại, thực chất là lời độc thoại nội tâm. Chủ thể trữ tình tự phân thân. Mình và ta hai chiều nỗi nhớ, tuy hai mà một.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Việt Bắc

Tố Hữu

Bài thơ đã tạc dựng được tình nghĩa thủy chung, sự gắn bó, ân tình sâu sắc giữa kẻ ở (đất và người Tây Bắc) và người đi (cán bộ cách mạng). Mạch nguồn của bài chính là sự lưu luyến, là những kỷ niệm và lời nhắc nhớ hay nói cách khác Việt Bắc là bản hùng ca, bản tình ca về kháng chiến và về tình người.

1. *Việt Bắc* - bản tình ca về đất và người	**a. Giờ phút chia tay** - Mở đầu bài thơ, Tố Hữu đã sử dụng cặp xưng hô "mình - ta" đầy thân mật: *Mình về mình có nhớ ta,* nó gợi lên bao gắn bó, bao tình cảm, bao nỗi niềm mà kẻ ở muốn nhắn nhủ với người đi, tiếp đó là lời nhắc nhở về miền đất đã cùng người cán bộ trải qua bao đau thương, vất vả. - Với người đi, đó là những luyến lưu, những bồi hồi, mâu thuẫn giằng xé trong tâm trạng, chân bước đi mà lòng dạ đang quyến luyến nơi này: *Bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi.*
	b. Những kỷ niệm Từ câu *Mình đi có nhớ những ngày… Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.* - Người ở nhắn nhủ với kẻ đi: nhắc nhở về những kỷ niệm khó khăn, những năm tháng kháng chiến vất vả. Tuy cuộc sống khó khăn, nhưng tấm lòng kẻ ở vẫn sắt son đậm đà. - Kẻ đi: khẳng định tình thủy chung, ra đi nhưng luôn nhớ những về thiên nhiên, con người nơi đây. Nhớ những kỷ niệm buồn vui, sự khó khăn gian khổ mà luôn giữ vững niềm tin, cùng bên nhau chia ngọt sẻ bùi. - Thiên nhiên và con người Tây Bắc gắn bó với nhau mật thiết, nhớ thiên nhiên là có bóng dáng con người. - Bức tranh bốn mùa (tứ bình) đã làm nổi bật lên sự hòa quyện giữa người và cảnh, nhưng ta vẫn nhận thấy bức tranh ấy, con người được hiện lên nổi bật, trong vị trí trung tâm, làm chủ thiên nhiên. ⇨ Từ sự lưu luyến, những kỷ niệm thiết tha, sâu nặng, *Việt Bắc* truyền tải bức thông điệp, lời nhắc nhở về truyền thống đạo lý "uống nước nhớ nguồn". Như một lời khẳng định của người đi sẽ không bao giờ quên, sẽ khắc cốt ghi tâm ân tình mà đất và người Tây Bắc đã trao dành.
2. *Việt Bắc* - Khúc hùng ca về cuộc kháng chiến của quân và dân	**a. Là sự kiên cường, bất khuất trong chiến đấu** *Nhớ khi giặc đến giặc lùng* *Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.* Tinh thần chiến đấu, sự đoàn kết đồng lòng chống giặc. Ở đây hiện lên hình ảnh không chỉ có quân và dân Tây Bắc trong cuộc chiến chống giặc, mà thiên nhiên cũng trở thành chiến sĩ, trở thành "người cộng sự" tin cậy, chung tay cùng tiêu diệt kẻ thù.

	b. Là khí thế trùng trùng ra trận *Những đường Việt Bắc của ta* *Đêm đêm rầm rập như là đất rung.* - Thể hiện khí thế mạnh mẽ, trùng trùng, sức mạnh không thể càn phá nổi. - Là sự gắn bó quân dân trên bước đường ra trận: *Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan* - Là niềm vui phơi phới chiến thắng, ca vang khúc khải hoàn, "Niềm tin phơi phới dậy tương lai". ⇨ Khí thế hào hùng, tinh thần đoàn kết một lòng, tình yêu quê hương, đất nước đã làm nên sức mạnh trùng trùng, khí thế rừng rực của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, mà mảnh đất "thủ đô kháng chiến" này đang giương ngọn cờ đầu. Là niềm tin chiến thắng đinh ninh, niềm tự hào về những chiến công đã giành được. *Việt Bắc* chính là bản hùng ca về cuộc kháng chiến.
3. Thành công nghệ thuật	**a. Tác giả đã sử dụng sáng tạo lối đối đáp quen thuộc của ca dao** - Đối đáp trong ca dao thường *nói về tình cảm riêng, tình yêu đôi lứa.* - Đối đáp trong bài *Việt Bắc:* để nói về tình cảm lớn, những tình cảm mang ý nghĩa cộng đồng. ⇨ Chuyện kháng chiến, chuyện cách mạng lại đi vào lòng người qua tiếng nói của tình yêu, tạo nên sức lay động mạnh mẽ. **b. Sử dụng sáng tạo cặp đại từ mình - ta** - Từ "mình" trong tiếng Việt: ngôi thứ nhất chỉ bản thân. Khi ở ngôi thứ hai: như người bạn đời, có sự gắn bó chân thành, ruột thịt. - Từ "mình" trong bài *Việt Bắc:* được dùng chủ yếu ở ngôi thứ hai để chỉ đối tượng, có khi vừa chỉ bản thân, vừa nói đối tượng. Tác dụng: tạo nên sự gắn kết, mình và ta tuy hai mà một. Sự gắn bó giữa cách mạng và nhân dân tuy hai mà một. Trong cách mạng có nhân dân và ngược lại. **c. Sử dụng thành công thể thơ dân tộc** - Nghệ thuật tiểu đối giúp bài thơ giống như là những lời đối đáp qua lại giữa kẻ ở người đi. - Thể thơ dân tộc đậm đà, gần với dân gian tạo nên cái dân dã bình dị, quen thuộc mà sâu sắc nghĩa tình.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Vẻ đẹp bức tranh tứ bình trong bài thơ "Việt Bắc" - Tố Hữu

Pauxtôpxki đã từng nói "Niềm vui của nhà thơ chân chính là niềm vui của người mở đường đến với cái đẹp". Quả đúng như thế, trong bài thơ *Việt Bắc*, Tố Hữu đã mở đường đến với cái đẹp của bộ tranh tứ bình và cũng là mở đường đi tới tình yêu quê hương đất nước:

Ta về mình có nhớ ta

...

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Mỗi thời kỳ lịch sử đi qua, Tố Hữu đều để lại dấu ấn riêng mang đậm hồn thơ trữ tình chính trị: *Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa*... Trong đó, "Việt Bắc" là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng và thơ ca chống Pháp nói chung. Bài thơ được làm vào tháng 10.1954, khi Trung ương Đảng và Chính phủ cùng cán bộ chiến sĩ rời chiến khu để về tiếp quản Thủ đô Hà Nội. Lấy cảm hứng từ không khí của buổi chia tay lịch sử ấy, Tố Hữu đã xúc động viết nên bài thơ này. Đoạn thơ ta sắp phân tích sau đây là đoạn thơ hay nhất của bài thơ *Việt Bắc* với cảnh đẹp bốn mùa Xuân - Hạ Thu - Đông.

Hai câu thơ mở đầu mang cảm xúc chủ đạo của toàn đoạn thơ. Đó là cảm xúc nhớ nhung không nguôi về Việt Bắc:

Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người.

Đoạn thơ mở đầu bằng một câu hỏi tu từ bâng khuâng thấm vào hồn người và cảnh vật. Vẫn là cách xưng hô "Ta - Mình" ngọt ngào trong ca dao gợi nhiều cảm xúc. "Ta" chỉ người đi, "mình" chỉ người ở lại. Điệp từ "ta" được nhắc lại bốn lần cùng với từ "hoa" là âm "a" (âm mở) khiến cho dòng cảm xúc của người đi như bỗng trở nên mênh mang sâu lắng hơn. Người về mang theo nỗi nhớ "những hoa cùng người". "Hoa" là vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc còn "người" là vẻ đẹp của con người lao động Việt Bắc. Bốn cặp câu tiếp theo, câu lục nhắc đến hoa thì câu bát lại nói đến người. Hoa và người đều hài hòa trong những câu thơ đầy lãng mạn, trẻ trung của hồn thơ Tố Hữu. Nói "nhớ những hoa cùng người" phải chăng là nỗi nhớ trong nỗi niềm bâng khuâng, da diết cứ tuôn chảy khắp thiên nhiên, núi rừng chiến khu.

Bức tranh mùa đông mở ra thiên nhiên núi rừng Việt Bắc đầy sức sống:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Tố Hữu viết bài thơ *Việt Bắc* vào tháng 10-1954, khi ấy miền Bắc nước ta đang vào mùa đông. Cho nên, mùa đông là mùa trong hiện tại, cũng là mùa mở ra bộ tranh tứ bình. Cũng có ý kiến cho rằng, sở dĩ mùa đông là mùa bắt đầu trong đoạn thơ này là vì Tố Hữu lấy cảm hứng từ thắng lợi của Chiến dịch Việt Bắc thu - đông.

Nhắc đến mùa đông người ta thường nghĩ đến cảnh rét mướt, lụi tàn, lòng người thì cô đơn, tiết trời thì u ám. Nhưng đến với mùa đông trong thơ Tố Hữu thì ngược lại, thiên nhiên ở đây lại giàu sức sống và ấm áp. Hai màu sắc đối lập mà hài hòa "xanh" - "đỏ tươi" mang đến bao cảm xúc. Màu xanh là màu của sự sống, màu của cánh rừng mùa đông tươi tốt chứ không hề tàn lụi. Hoa chuối "đỏ tươi" nở rộ lung linh dưới ánh mặt trời. Trong gam màu hội họa, màu đỏ là gam màu nóng, cho nên, chính nó cũng đã xua đi gam màu lạnh lẽo của rừng xanh mang đến sự ấm áp cho bức tranh thiên nhiên.

Bức tranh mùa đông càng sống động hơn bởi sự xuất hiện của con người, ấy là con người của vùng chiến khu lên núi làm nương, phát rẫy sản xuất lương thực cung cấp cho kháng chiến. Con người tỏa sáng trong từng câu chữ "Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng". Ở đây nhà thơ không khắc họa gương mặt mà chớp lấy một nét thần tình rực sáng nhất. Đó là ánh mặt trời chớp lóe trên lưỡi dao rừng ở ngang lưng. Ở đây câu thơ vừa mang ngôn ngữ thơ nhưng lại vừa mang ngôn ngữ của nghệ thuật nhiếp ảnh. Con người như một điểm hội tụ của ánh sáng. Con người ấy cũng đã xuất hiện ở một vị trí, một tư thế đẹp nhất - "đèo cao". Con người đang chiếm lĩnh đỉnh cao, chiếm lĩnh núi rừng, tự do, làm chủ lao động, làm chủ tình thế với đôi cánh tay như hai cánh bay lên: "Núi rừng đây là của chúng ta/ Trời xanh đây là của chúng ta" (Nguyễn Đình Thi). Đấy là cái tư thế làm chủ đầy kiêu hãnh và vững chãi. Có thể nói, giữa hoang sơ tráng lệ, giữa trời cao bao la và rừng xanh mênh mang. Con người ấy đã trở thành linh hồn của bức tranh mùa đông Việt Bắc.

Bức tranh mùa xuân lan tỏa và bừng sáng một sức sống hoang dại và mãnh liệt của hoa mơ:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

Nếu như phương Nam nắng gió nổi tiếng với sắc vàng của hoa mai, Hà Nội với màu đỏ của hoa đào thì Việt Bắc có đặc trưng riêng bởi màu trắng của hoa mơ. Bao trùm lên cảnh vật mùa xuân là màu trắng dịu dàng, trong trẻo, tinh khiết của hoa mơ nở khắp rừng. Động từ "nở" nằm ở giữa câu làm sức sống mùa xuân lan tỏa và tràn trề nhựa sống. Nở trắng cả thời gian "ngày xuân", nở trắng cả không gian "trắng rừng". Như vậy là màu trắng dường như lấn át tất cả mọi màu xanh của lá, và làm bừng sáng cả khu rừng bởi sắc trắng mơ màng, bâng khuâng, dịu mát của hoa mơ. Đây không phải là lần đầu tiên Tố Hữu viết về màu trắng ấy, năm 1941, Việt Bắc cũng đón Bác Hồ trong màu sắc hoa mơ:

Ôi sáng xuân nay xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về im lặng con chim hót
Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ.

Dưới bóng hoa mơ dịu mát, thấp thoáng hình ảnh con người lao động với hoạt động "chuốt từng sợi giang". Người Việt Bắc đẹp tự nhiên trong những công việc hằng ngày, đó là công việc đan nón bằng thủ công, một nghề truyền thống của Việt Bắc. Từ "chuốt" và hình ảnh thơ đã nói lên được bàn tay và phẩm chất của con người lao động: cần mẫn, tỉ mẩn, khéo léo, tài hoa,

nhanh nhẹn, chăm chút, đó cũng chính là phẩm chất tần tảo của con người Việt Bắc tạo nên nét đáng yêu của con người làm chủ nơi đây.

Bức tranh mùa hạ Việt Bắc óng vàng tựa như một bức tranh sơn mài vừa đậm chất cổ điển vừa mang những đường nét hiện đại:

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình.

Câu thơ thứ nhất có hai hình ảnh: tiếng ve và hoa phách. Tiếng ve là đặc trưng của mùa hạ. Hoa phách là đặc trưng của mùa hè Việt Bắc. Những ngày cuối xuân, cả rừng phách còn là màu xanh bạt ngàn, những nụ hoa còn náu kín trong kẽ lá, khi bản đàn ve vừa dạo khúc đầu tiên của mùa hè thì những nụ hoa nhất tề đồng loạt trổ bông, cả rừng phách lai láng sắc vàng. Đây là một bức tranh sơn mài được vẽ lên bằng hoài niệm, nên lung linh ánh sáng, màu sắc và rộn rã âm thanh. Đặc biệt, câu thơ tựa như một bức sơn mài càng ngắm càng đẹp, càng ngắm càng say mê. Tranh mùa hè mà cứ cảm tưởng như màu vàng trong tranh của những danh họa phương Tây vẽ về mùa thu.

Hiện lên trong cái thiên nhiên óng vàng và rộn rã ấy, là hình ảnh cô gái áo chàm cần mẫn đi hái búp măng rừng cung cấp cho bộ đội: "Nhớ cô em gái hái măng một mình". Trong thơ xưa, người phụ nữ miền sơn cước thường xuất hiện với những thân phận đau buồn hay sự cô đơn, hiu hắt:

Cô hái mơ ơi! Cô gái ơi!
Chẳng trả lời tôi lấy một lời
Cứ lặng mà đi rồi khuất bóng
Rừng mơ hiu hắt, lá mơ rơi.

(Nguyễn Bính)

Trong thơ Tố Hữu, người em xuất hiện rất trữ tình, thơ mộng, gần gũi thân thương. Hai chữ "một mình" mà vẫn không gợi lên cái cô đơn hiu hắt bởi cô đang làm bạn với thiên nhiên tươi đẹp, đang làm chủ lao động, làm chủ tự do. Hình ảnh thơ cũng gợi lên được vẻ đẹp chịu khó chịu thương của cô gái. Đằng sau đó, ẩn chứa biết bao niềm cảm thông, trân trọng của tác giả. Ba chữ "măng - một - mình" đi liền với nhau tạo nên nhạc tính làm giọng thơ trở nên da diết bâng khuâng. Người đi rồi mà dường như hồn còn lạc giữa bạt ngàn hoa phách. Và dường như, nhớ em, anh không chỉ nhớ trong quá khứ, trong hiện tại mà còn nhớ em trong cả tương lai nữa, vì mai về rồi lại thương em lẻ loi đơn chiếc một mình.

Khép lại bộ tranh tứ bình là bức tranh mùa thu cùng tiếng hát chia tay giã bạn để lại âm vang nghĩa tình kháng chiến:

Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

Có ai đó đã nói rằng: núi rừng Việt Bắc nhiều sắc hoa nhưng có loài hoa lạ "Hoa trăng". Trăng đẹp nhất là trăng mùa thu. Có lẽ chính vì vậy mà bức tranh thiên nhiên và con người càng trở nên gần gũi, thân thương hơn bao giờ hết. Chữ "rọi" rất hay, nó diễn tả được ánh trăng tràn

ngập cả không gian bao la. Đó là ánh trăng của tự do, của hòa bình rọi sáng niềm vui lên từng núi rừng, từng bản làng Việt Bắc.

Giữa bao la ánh trăng vàng dịu mát ấy lại vang lên tiếng hát. Đó là tiếng hát trong trẻo của đồng bào dân tộc, là tiếng hát nhắc nhở thủy chung ân tình. Đây cũng chính là tiếng hát của Việt Bắc, của núi rừng, của tình cảm mười lăm năm gắn bó thiết tha mặn nồng:

Mình về thành thị xa xôi
Nhà cao, còn thấy núi đồi nữa chăng?
Phố đông, còn nhớ bản làng
Sáng đèn, còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

Thành công của đoạn thơ trên là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: thể thơ lục bát với âm điệu nhẹ nhàng tình cảm, mang phong vị ca dao, dân ca đậm hồn dân tộc. Cách miêu tả giàu hình ảnh, sử dụng nhiều động từ và hình ảnh giàu tính biểu cảm. Phối màu sống động. Điệp từ "nhớ" biến hóa linh hoạt để lại trong lòng bao dư vị khó quên: *nhớ ta - ta nhớ những hoa cùng người; nhớ người đan nón - nhớ cô em gái - nhớ ai tiếng hát.* Tất cả đã làm nên một đoạn thơ giàu tính tạo hình về thiên nhiên và con người Việt Bắc, mở rộng hơn nữa, đó là tình yêu quê hương đất nước sâu nặng trong tâm hồn của nhà thơ cách mạng - Tố Hữu.

Vâng! Bộ tranh tứ bình Việt Bắc đã làm hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mỹ của núi rừng gợi cho người về và cả người đọc những rung động sâu xa của tình yêu quê hương đất nước. Nói về lòng yêu nước, nhà văn I-li-a Ê-ren-bua của nước Nga từng nói: Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc. Đọc bộ tranh tứ bình của Việt Bắc lại càng yêu thương thấm thía hơn cảnh đẹp của quê hương đất nước mình trên khắp mọi nẻo đường quê. Yêu quê hương nào đâu chỉ là yêu văn hóa, yêu con người, yêu tiếng mẹ đẻ mà yêu quê hương, yêu đất nước mình còn là vì những cảnh trí thiên nhiên tươi đẹp ấy. Tố Hữu đã mang vào tận tâm hồn ta vẻ đẹp thiên nhiên bốn mùa tươi đẹp, cho ta yêu những điều bình dị, thân thiết, gắn bó trong cuộc sống hằng ngày. Thiên nhiên đất nước ta thật đẹp thật hào hùng mà cũng thật lãng mạn biết bao. Đó là Lũng Cú đến mũi Cà Mau với chiều dài đất nước từ cực Bắc đến cực Nam, từ Tây sang Đông. Nơi có biết bao danh thắng thiên nhiên mà nhân dân đã góp công sức tạo thành. Những sông suối thiên nhiên chảy vào dòng sông thi ca lấp lánh bao vần thơ đẹp: sông Hương, sông Thu Bồn, Sông Đà Rằng, sông Hồng "tiếng hát bốn ngàn năm". Những núi Vọng Phu, những hòn Trống Mái... do tình yêu thủy chung của con người tạo nên. Cho đến cả những người dân bình dị cũng góp tuổi góp tên mình dựng xây nên "tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân".

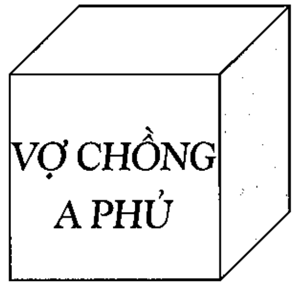
Trong không gian sinh tồn ấy, con người Việt Nam đã sinh sống và làm việc, cùng yêu thương, đoàn kết, chia bùi sẻ ngọt, cùng chống lại bao kẻ thù hung bạo để bảo vệ độc lập dân tộc. Con người Việt Nam thật đáng tự hào, họ là những con người "sống giản dị, chết bình tâm". Thời chiến tranh quyết xông pha trận mạc, cái chết có hề chi dù "trăm thân phơi ngoài nội cỏ, ngàn xác này gói trong da ngựa". Thời bình, họ "cần cù làm lụng", "súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa". Đó là vẻ đẹp của lối sống yêu chuộng hòa bình, coi trọng danh dự, phẩm giá con người.

Ngày nay, sống trong thời bình nhưng chúng ta cũng không ngừng nâng cao cảnh giác trước những diễn biến hết sức phức tạp của khu vực và thế giới, nhất là cuộc chạy đua vũ trang toàn cầu. Một cuộc chiến có thể xảy ra. Hơn bao giờ hết, mỗi bạn trẻ cần tích cực học tập để có kiến thức, nâng cao lòng yêu nước và quyết tâm bảo vệ quê hương nếu xảy ra biến cố. Nên nhớ rằng: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, đá có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi" (Hồ Chí Minh). Hãy yêu đất nước mình từ con đường đi học đến nhành cây, ngọn cỏ, từng giọng nói thầy cô đến ánh mắt mẹ cha âu yếm nhìn ta mỗi buổi về nhà.

Xin cảm ơn nhà thơ Tố Hữu đã mang đến cho ta những vần thơ đẹp về thiên nhiên nhiên và con người Việt Bắc mà cũng là cảnh trí, con người Việt Nam. Vẻ đẹp của bộ tranh tứ bình ấy giúp ta cảm nhận thấm thía hơn tình yêu thiên nhiên của tác giả và cũng giúp chúng ta ngộ ra được tình yêu đất nước nào đâu phải ở đâu xa, yêu những điều bình dị quanh ta cũng là yêu đất nước, quê hương. Vâng! Hãy yêu quê hương, đất nước mình, vì "Quê hương nếu ai không nhớ/ Sẽ không lớn nổi thành người" (Đỗ Trung Quân).

(Phan Danh Hiếu - Trích *Cẩm nang luyện thi Ngữ văn* - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC 4



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Tô Hoài	- **Tiểu sử:** Tô Hoài tên khai sinh là Nguyễn Sen, sinh ra và lớn lên tại Hà Nội. Bước vào tuổi thanh niên, Tô Hoài đã trải nhiều nghề, nhưng chỉ khi đến với nghiệp cầm bút mới đạt thành công rực rỡ. Tô Hoài là nhà văn có sức viết khỏe, để đời nhiều tác phẩm mà có lẽ đến nay, hiếm có nhà văn nào đạt được cả về số lượng sáng tác lẫn thành tựu sáng tác như vậy. - **Vị trí và đóng góp:** Tô Hoài là nhà văn lớn, trong quá trình cầm bút, không ít những tác phẩm đã mang lại cho nhà văn những thành tựu lớn. Có thể kể đến như: *Dế mèn phiêu lưu ký, Truyện Tây Bắc, Miền Tây, Cát bụi chân ai*... Tô Hoài là nhà văn giỏi về phân tích diễn biến tâm lý nhân vật, miêu tả thiên nhiên, các phong tục tập quán,...
Tác phẩm *Vợ chồng A Phủ*	- **Hoàn cảnh ra đời:** truyện ngắn là kết quả chuyến đi thực tế tám tháng tại vùng Tây Bắc cùng bộ đội giải phóng. Đây chính là khoảng thời gian ông cùng sống, cùng ở với đồng bào Tây Bắc. Và như nhà văn từng nói: *Cái kết quả lớn nhất và trước nhất của chuyến đi tám tháng ấy là đất nước và người miền Tây đã để thương để nhớ cho tôi nhiều quá, tôi không thể bao giờ quên.* *Vợ chồng A Phủ* được trích từ tập *Truyện Tây Bắc*, tập truyện giành Giải Nhất Tiểu thuyết của Hội Văn nghệ Việt Nam 1956. - **Đề tài:** Qua nhân vật Mị và A Phủ, tác giả đã phản ánh cuộc sống con người miền núi Tây Bắc, đi từ số phận đau khổ đến cuộc đời mới.
So sánh	- ***Tắt đèn* của Ngô Tất Tố:** cùng diễn tả về những kiếp người bị bóc lột áp bức, Mị và chị Dậu có những nét tương đồng, cùng chịu những hà hiếp, cơ cực, tuy nhiên chặng đường của chị Dậu là chặng đường mà không có điểm đích, là con đường bế tắc, tối thui như chính cái tiền đồ của chị. Còn với Mị, nhà văn đã vẽ nên chân trời tươi sáng cho nhân vật. Đó cũng là điểm khác biệt giữa văn học trước và sau Cách mạng tháng 8 - 1945. - ***Chí Phèo* của Nam Cao:** cùng diễn tả về quá trình nhận thức và đấu tranh của nhân vật, nhưng với *Chí Phèo*, quá trình đó hoàn toàn là tự phát, chính vì vậy, kết thúc truyện cũng là kết thúc số phận nhân vật, còn với *Vợ chồng A Phủ*, đó là quá trình từ tự phát đến tự giác, vì vậy kết thúc truyện đã mở ra một tương lai tươi sáng cho nhân vật.

2. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Vợ chồng A Phủ

Tô Hoài

"Vợ chồng A Phủ" là một tác phẩm xuất sắc của nhà văn Tô Hoài, cả câu chuyện giống như một cuốn phim sắc nét ghi lại quá trình nhân vật từ nơi đau thương bước chân đến miền đất hứa. Hay nói cách khác sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả tác phẩm chính là quá trình nhận thức đấu tranh của những người dân tộc miền núi Tây Bắc để đến với cách mạng. Đại diện cho những con người đó là Mị và A Phủ.

1. Nhân vật Mị	*a. Mị - bức chân dung tiêu biểu cho những đau khổ của người phụ nữ miền núi trước Cách mạng* - Những đau khổ về thể chất + Trong thân phận người con dâu trừ nợ, Mị phải làm việc không kể ngay đêm, làm việc quần quật từ sáng đến tối. Lấy Mị về, A Sử đã biến Mị thành công cụ lao động biết nói. + Ngày Tết, thời gian nghỉ ngơi, nhưng Mị không được đi chơi. Mị bị trói đứng trong phòng tối. Mị chỉ được cởi trói khi được sai xoa bóp cho A Sử. Khi mệt quá ngơi tay liền bị A Sử đánh đập. Dù là tư cách người vợ, nhưng Mị bị hành hạ dã man, không khác gì con vật nuôi trong nhà thống lý. - Những đau khổ về tinh thần + Căn phòng Mị ở, nhỏ hẹp tăm tối, chỉ có lỗ nhỏ nhìn ra. Ở trong đó lâu dần, Mị mất khái niệm thời gian, không gian. Nhà thống lý với Mị chẳng khác gì nơi tù ngục. + Mị không dám trốn, cũng không dám chết, bởi vì có một quyền lực vô hình trói buộc người con gái ấy, ràng buộc người con gái ấy. Đó chính là những hủ tục, là thần quyền chi phối đời sống tâm linh. ⇨ Sống lâu trong cái khổ Mị đã quen khổ rồi. Tưởng mình cũng là con trâu con ngựa trong nhà thống lý.
	b. Mị - Từ sức sống tiềm tàng đến quá trình nhận thức đấu tranh - Sức sống tiềm tàng + Thời gian ban đầu về làm dâu nhà thống lý, đã có lúc Mị tìm đến cái chết để giải thoát, bởi người con gái ấy cảm nhận được cái đau khổ, cái tuyệt vọng. Chết như một cách chống lại thực tại dồn ép, đè nén, để giải thoát khỏi những đau khổ, dù có là tiêu cực. + Đêm mùa xuân, khi Mị lắng nghe tiếng sáo gọi bạn: tiếng sáo ấy như gõ vào trong ký ức của Mị, làm ký ức sống lại. Làm trỗi dậy niềm khát khao lâu nay nguội lạnh. Mị muốn đi chơi. A Sử trở về và trói Mị, Mị không biết mình bị trói, cô gái ấy đang chìm trong quá khứ tươi đẹp. A Sử có thể trói được thân thể ấy, nhưng không thể trói được tâm hồn, trói được khao khát tự do đang bùng lên. - Đêm mùa đông Mị cắt dây trói cứu A Phủ - Nhận thức và đấu tranh + Sống lâu trong cái khổ, Mị còn chẳng cảm nhận thấy nỗi đau của mình, vì thế mà người con dâu trừ nợ thấy dửng dưng khi A Phủ bị trói. Nhưng khi thấy A Phủ khóc, giọt nước mắt A Phủ làm thức tỉnh Mị, thức tỉnh cái khổ đau mà lâu nay tưởng chai lì. Mị thương A Phủ, bởi Mị từng bị trói, Mị biết cái đau đớn từ những núi xiết thắt của sợi dây kia.

	+ Thương người cùng khổ, cùng cảnh ngộ, Mị đã đi đến hành động rất nhanh: cắt dây trói cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn. Hành động ấy là hành động đồng thời phản ánh quá trình thức tỉnh và đấu tranh của Mị. Đấu tranh vì Mị đã dám chống lại cả cường quyền và thần quyền. Đấu tranh để tìm đến tự do, thoát khỏi địa ngục đọa đày.
2. Nhân vật A Phủ	*a. A Phủ - từ bức chân dung chân thực về những đau khổ của nông nô miền núi* - A Phủ được giới thiệu là chàng trai khỏe mạnh, một chàng trai tài giỏi. Chàng trai dân tộc được vẽ bằng những nét khỏe khoắn, đậm chất núi rừng Tây Bắc, không chỉ khỏe mạnh, A Phủ còn khéo léo trong trồng trọt, dũng mãnh khi săn hổ... - A Phủ đánh A Sử, bằng cường quyền và thần quyền, nhà thống lý đã biến A Phủ từ người tự do thành kẻ nô lệ, nhưng không chỉ nô lệ đời A Phủ, từ đây con, cháu A Phủ cũng là nô lệ cho nhà thống lý Pá Tra. - A Phủ chăn bò, hổ bắt mất bò, chàng trai dân tộc bị trói đứng vào cột, chàng trai trở thành vật thế mạng cho con bò nhà thống lý.
	b. Đến quá trình nhận thức và đấu tranh - Khi A Phủ bị đánh phạt vạ: chàng trai dân tộc im lìm như tượng đá, không phải vì chàng không biết đau, mà cắn răng chịu đựng, nén cái uất ức vào lòng. - Khi làm mất bò, bị thống lý bắt trói, A Phủ cãi lại, đó là cái bất tuân với cường quyền - Khi A Phủ bị trói, chàng tìm cách để tự cởi trói cho mình. Đó là hành động không cam chịu số phận. - Khi A Phủ được cởi trói, chàng khụy xuống, nhưng ngay sau đó, A Phủ quật sức vùng lên chạy, dồn tất cả những sức lực còn lại, lúc đầu là chạy trốn cái chết, là đấu tranh để giành lấy mạng sống cho mình, sau là chạy vì tự do, chạy đến với chân trời mới.
3. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo	*a. Giá trị hiện thực* - Qua tác phẩm *Vợ chồng A Phủ,* Tô Hoài đã phản ánh bộ mặt giai cấp thống trị miền núi, mà ở đây là thống lý Pá Tra và A Sử. Những tên chúa đất độc ác, tàn nhẫn, vô nhân tính. Chúng dùng sợi dây thần quyền và cường quyền để trói chặt và hành hạ con người. - Tác phẩm cũng đã vẽ nên bức tranh của người dân miền núi Tây Bắc trước Cách mạng, đó là sự tối tăm, ngột ngạt. Nhưng qua đó, tác giả cũng đã dựng nên quá trình đấu tranh của họ, vùng lên để giành tự do, giành quyền được sống, giành quyền làm người.
	b. Giá trị nhân đạo - Tiếng nói thương cảm, sự cảm thông sâu sắc của nhà văn đối với số phận bất hạnh của người dân lao động miền núi. - Phát hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của họ: lòng khát khao tự do, yêu đời, yêu người và tinh thần phản kháng. - Lên án, tố cáo tội ác giai cấp thống trị miền núi trước Cách mạng: không chỉ tước đoạt quyền sống mà còn lấy đi sức sống của con người, biến con người thành công cụ lao động, thành con vật nuôi nhốt. - Khẳng định, đề cao sức sống tiềm tàng, sức mạnh vùng lên giải phóng của con người. - Mở cho họ con đường để giải phóng cuộc đời và số phận của mình.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

A. Tôi viết truyện "Tây Bắc"

(...) Cái kết quả lớn nhất và trước nhất của chuyến đi tám tháng ấy là đất nước và người miền Tây đã để thương để nhớ cho tôi nhiều, không thể bao giờ quên. Không thể bao giờ quên được lúc *Vợ chồng A Phủ* tiễn tôi ra khỏi dốc núi Tà Sùa rồi cũng vẫy tay gọi theo: "Chéo lù! Chéo lù!" (Trở lại! Trở lại!)

Không bao giờ quên được vợ chồng Lý Nủ Chu đưa chúng tôi dưới chân núi Cao Phạ, cùng vẫy tay kêu: Chéo lù! Chéo lù! Hai tiếng "trở lại, trở lại" chẳng những nhắc tôi có ngày trở lại mà tôi phải đem trở lại cho những người thương ấy một kỷ niệm tấm lòng mình, một cái gì làm hiển hiện lại cuộc đời người HMông trung thực, chí tình, dù gian nan đến thế nào, bao giờ cũng đợi cán bộ, đợi bộ đội, bao giờ cũng mong anh em trở lại. Chéo lù! Trở lại! Trở lại! Chéo lù!

(Trích nhà văn Tô Hoài nói chuyện về truyện *Vợ chồng A Phủ*)

B. Nghệ thuật của truyện ngắn "Vợ chồng A Phủ"

(...) Nghệ thuật miêu tả quá trình tâm lí của nhân vật Mị. Đó là thành công tiêu biểu nhất của nhà văn.

- Tô Hoài cũng là cây bút sành tả cảnh. Cảnh vật của ông sống động, có hồn và đầy khêu gợi, góp phần biểu hiện đắc lực cho nhân vật. Chẳng hạn đoạn miêu tả mùa xuân:

"Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió và rét dữ dội.

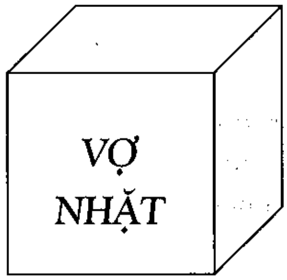
Nhưng trong các làng Mèo Đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá, xòe như con bướm sặc sỡ. Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà". Ngôn ngữ tả màu sắc rất phong phú, độc đáo, không thấy có trong từ điển. Nhưng cái chính, nó gợi lên một không khí sống động, đổi thay từng lúc, làm nền cho sự trỗi dậy của tâm hồn Mị về sau.

- Đặc biệt, ông sành dùng ngôn ngữ nửa trực tiếp. Lời của tác giả mà như nói lên gan ruột, vô thức của nhân vật, đã vẽ lên đủ loại cung bậc trong tình cảm Mị: lúc tự tin, lúc ai oán, lúc dằn dỗi, uất ức, lúc cả quyết..., chẳng hạn: "Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi...". Lời văn như lời trầm ngâm, thổn thức của nhân vật.

- Các chi tiết được lựa chọn rất công phu, chúng được miêu tả như khêu gợi, đan cài, cái này gợi ra cái kia, một cách tự nhiên. Đáng chú ý là chi tiết tiếng sáo và chi tiết bếp lửa. Chúng vừa tạo không khí, vừa khêu gợi vào tâm tư nhân vật, vừa miêu tả môi trường. Chi tiết của *Vợ chồng A Phủ* giàu chất tạo hình của điện ảnh và giàu chất thơ. Đây đúng là một tác phẩm tiêu biểu cho thành tựu văn xuôi của văn học cách mạng.

(Trần Đình Sử,
trích bài viết in trong *Phân tích và bình giảng tác phẩm văn học lớp 12,* Nxb Giáo dục, 1997)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC 5



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Tác giả Kim Lân	- **Tiểu sử:** Kim Lân (01/08/1920 - 20/07/2007), tên thật là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ học hết tiểu học rồi vừa làm thợ sơn guốc, khắc tranh bình phong, vừa viết văn. Năm 1944, Kim Lân tham gia Hội Văn hóa cứu quốc, sau đó liên tục hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến và cách mạng (viết văn, làm báo, diễn kịch, đóng phim). - **Vị trí và đóng góp của tác giả:** một trong những tác giả tiêu biểu của văn xuôi hiện đại, cây bút chuyên viết truyện ngắn, chuyên viết về nông thôn với những con người nông thôn hiền hậu, chân chất.
Tác phẩm *Vợ nhặt*	- **Hoàn cảnh sáng tác:** Tác phẩm nằm trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Tiền thân của truyện ngắn này là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* - được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hòa bình lập lại (1954), ông dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn này. - **Vị trí:** một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất trong văn xuôi Việt Nam hiện đại. - **Đề tài:** bức tranh hiện thực thê thảm của nhân dân ta thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, mà cụ thể là nạn đói năm 1945.
So sánh	*Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài: Cùng viết về thân phận làm dâu, nhưng Mị trong *Vợ chồng A Phủ* thật khổ sở, Mị khổ không phải vì cái đói như ở *Vợ nhặt*, mà khổ vì địa ngục trần gian nhà thống lý. Nơi mà Mị bị cường quyền và thần quyền chà đạp lên số phận. Còn trong *Vợ nhặt*, người vợ nhặt khổ vì cái đói, nhưng mang thân phận làm dâu đến với gia đình Tràng, cô được sẻ chia và được yêu thương.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Vợ nhặt

Kim Lân

"Vợ nhặt" là câu chuyện đầy cảm động về tình người trên cái nền u ám của nạn đói năm 1945. Có thể nói tình huống truyện là điểm nhấn thử thách để qua đó những phẩm chất của các nhân vật được bộc lộ, để tư tưởng truyện được bừng sáng.

1. Tình huống truyện	*a. Tràng bỗng nhiên có vợ - niềm ngạc nhiên cho tất cả mọi người* - Tràng là anh thanh niên ế vợ, nhưng lại có vợ một cách thật nhanh chóng, bất ngờ. + Tràng ế bởi anh vốn là anh chàng xấu trai, nhà nghèo, lại là dân ngụ cư, bao nhiêu thôi cũng làm cho Tràng khó tiếp cận với các cô gái. Hơn thế nữa, tính anh này còn ngộc nghệch. + Thế nhưng bất ngờ anh có vợ, mà còn được theo về. Tràng có vợ vì vài câu bông đùa và một bữa bánh đúc. - Giữa cái buổi đói kém, nuôi thân không nổi, Tràng lại còn đèo bòng, điều đó dẫn đến sự ngạc nhiên của tất cả mọi người, từ người ngoài (dân xóm ngụ cư), đến bà cụ Tứ (mẹ của Tràng) và ngay cả đến Tràng còn ngạc nhiên vì mình đã có vợ.
	b. Tràng bỗng nhiên có vợ - Tình huống éo le nhưng cũng thật cảm động - Éo le bởi hạnh phúc chồng vợ lại được vẽ nên trên bối cảnh đầy kinh hoàng của nạn đói, cái lúc mà con người mong manh sự sống và cái chết, do vậy, ngoài cái ngạc nhiên, tất cả mọi người đều chung nỗi niềm: không biết có nuôi nổi nhau qua hoàn cảnh éo le này không? Đó là niềm đồng cảm, cái lo chung san sẻ với đôi vợ chồng "mới cưới". - Với bà cụ Tứ: Nỗi niềm ấy còn sâu sắc hơn, bởi cùng chịu cảnh đói, nhưng bà còn là một người mẹ, còn nặng gánh lo toan cho gia đình, thêm một miệng ăn là thêm cái đói, là gần hơn con đường cùng kiệt. Thế nhưng cảm động thay, người mẹ vẫn dang rộng vòng tay đón con dâu mới vào lòng.
2. Từ tình huống truyện éo le, các nhân vật được bừng sáng giữa cái u ám của nạn đói	*a. Nhân vật Tràng* - Người lao động nghèo khổ bỗng nhiên có một niềm hạnh phúc lớn nên vui sướng đến bàng hoàng. + Từ một anh chàng thô kệch, vụng về, và nhiều lúc vô tư đến vô tâm, anh bỗng có niềm hạnh phúc lớn: nhặt được vợ. + Niềm vui sướng đó đã cuốn phăng đi cái đói, cái âu lo trong lòng, trong anh tràn ngập niềm hạnh phúc mới mẻ. + Và từ khi gánh lên mình trách nhiệm người chồng, anh đã biết gắn bó với tổ ấm của mình hơn, Tràng cảm thấy chín chắn, chững chạc hơn, biết vun vén hôm nay và nghĩ sâu xa cho tương lai sau này.

	b. Nhân vật người vợ nhặt - Người phụ nữ nghèo khổ bị dồn tới bước khó khăn, mất đi cả vẻ đẹp dịu dàng nữ tính. + Trước khi trở thành người vợ nhặt, cô gái này hiện lên bằng sự xám xịt của cái đói, nạn đói: thân hình tiều tụy, áo quần rách nát. Và vì cái đói, có lúc cô trở nên chao chát, chỏng lỏn: sấn sổ đòi ăn, khi được ăn thì cúi đầu ăn một chặp hết bốn bát bánh đúc mà không ngẩng lên nói năng gì... - Khi đồng ý theo Tràng về, khoác lên mình một tư cách mới, người vợ nhặt có những thay đổi: + Trở thành người phụ nữ hiền hậu đúng mực: dịu dàng, e thẹn khi về nhà chồng, khi xưng hô với bà cụ Tứ: U đã về... + Người vợ nhặt bằng đôi tay mình biết vun vén cho tổ ấm, biết chăm lo cho cuộc sống gia đình, biết trân trọng mái nhà hiện tại.
	c. Bà cụ Tứ - Diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ: đó là bao sự ngổn ngang nhưng cuối cùng là hướng tới niềm vui, niềm lạc quan vào cuộc sống. + Khởi đầu là sự ngạc nhiên: sau đó là ngổn ngang bao cơ sự. + Những trạng thái tình cảm trái ngược đan xen: xuất phát từ tình yêu dành cho con. + Niềm vui, niềm tin của người mẹ nghèo: không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời (tự an ủi, động viên), bà nói toàn chuyện vui, chuyện sau này (sự tin tưởng).
3. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo	*a. Giá trị hiện thực* - Bức tranh chân thực đến ám ảnh về nạn đói năm 1945, qua đó ta thấy được sự thê lương, tình cảnh đáng thương của những người lao động nghèo khổ. - Hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng cuối truyện cũng phản ánh con đường mở lối cho những người dân lao động. Chỉ có cách mạng mới là con đường giúp họ thoát khỏi đói nghèo.
	b. Giá trị nhân đạo - Tiếng nói thương cảm của nhà văn trước tình cảnh đáng thương của những con người tội nghiệp. Những thân phận bị đẩy đến chỗ cùng kiệt. Chuyện hạnh phúc của cả đời người thì lại sơ giản đến qua quýt. - *Vợ nhặt* còn là bài ca về tình người, tình người ngời sáng vượt lên hiện thực tối tăm. + Trước hết đó là bài ca cảm động về tình mẫu tử, tình yêu thương của bà cụ Tứ không chỉ dừng lại ở tình máu mủ ruột rà, bà đã mở rộng tấm lòng với người con gái xa lạ nhưng nên duyên với con mình dù cho bao khó khăn trước mắt sẽ lớn hơn.

	+ Bài ca về tình người: Trong *Vợ nhặt* có một điều rất đặc biệt, chuyện Tràng có vợ giữa buổi khó khăn, có thể sẽ là tình huống dễ nhận những lời dèm pha, chê bai và dè bỉu. Nhưng, trẻ con gào lên *chông vợ hài*; và người lớn *những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ*. Rõ ràng cuộc hôn nhân kỳ lạ của Tràng đã tạo ra những thanh âm vui tươi trong làng ngụ cư. Cả câu chuyện, ta thấy những người ngoài gia đình đều dành cho đôi vợ chồng sự thân thiện, ấm áp. Mừng cho niềm vui riêng của Tràng. - Tiếng nói khẳng định đề cao hạnh phúc gia đình. + Dù đói khổ nhưng luôn hướng tới tổ ấm gia đình. + Hạnh phúc gia đình làm cho con người thay đổi, trở nên tốt đẹp hơn. - Và cuối cùng, *Vợ nhặt* khẳng định, đề cao khát vọng sống, niềm hi vọng, niềm tin vào cuộc sống, vào tương lai. Trong đói khổ, vẫn lấp lánh niềm hi vọng, không bị hiện thực chôn vùi mà bùng cháy mãnh liệt hơn.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Giá trị nhân đạo trong "Vợ nhặt"

Văn học Việt Nam sau năm 1945 không chỉ giàu tính chiến đấu mà còn giàu tính nhân đạo. Hai tính chất này không tách rời nhau, bởi vì cuộc chiến đấu của dân tộc hơn ba mươi năm nhằm mục đích khẳng định con người, giải phóng con người; và mặt khác, muốn bảo vệ con người, thương yêu con người, người ta phải dấn thân vào chiến đấu. *Vợ nhặt* của Kim Lân được hoàn thành vào thời gian sau năm 1955, trên cơ sở một bản thảo cũ viết ngay sau Cách mạng tháng Tám. Khoảng cách mười năm đã giúp ông thể nghiệm sâu sắc tư tưởng của tác phẩm, làm cho nó trở thành một tác phẩm mang những giá trị nhân đạo hết sức sâu sắc và phong phú.

Tác phẩm bắt đầu bằng việc miêu tả sự đổi thay to lớn của xóm làng khi nạn đói tràn tới. Anh cu Tràng, một người vô tư, vui tính, được trẻ con yêu mến là thế mà nay "đi từng bước mệt mỏi (...) cái đầu trọc nhẵn chúi về đằng trước". Các lều chợ đầy những người đói bồng bế, dắt díu nhau "xanh xám như những bóng ma", sáng nào cũng thấy ba bốn cái xác người chết đói nằm ngổn ngang... Nạn đói tràn đến đang gieo rắc chết chóc và xóa mất sinh khí của xóm làng. Làng xóm xơ xác, đêm về không nhà nào có ánh đèn, lửa. Trên cây gạo ngoài làng, tiếng quạ kêu hòa vào tiếng hờ khóc người chết. Hình như không ai tin là mình có thể sống qua nạn đói, và người đói, qua biểu hiện của cô gái mà Tràng gặp ở cửa nhà kho trên tỉnh, cái đói đang làm mất dần nhân cách của cô: ăn nói chua ngoa, chỏng lỏn, liều lĩnh. Giữa lúc ấy thì Tràng nhận người đàn bà kia làm vợ và đưa cô về làng. Người ta thường nói nạn đói làm cho con người mất giá, một cô gái phải theo không một người đàn ông không quen biết chỉ vì bốn bát bánh đúc. Nhưng đó chỉ là cái nhìn bên ngoài, không phải là cái nhìn của nhà văn. Với tấm lòng rất mực nhân hậu, nhà văn nhìn thấy khát vọng được sống còn bức thiết của

cô gái. Ông cũng thấy niềm khát vọng được có vợ của anh cu Tràng. Anh cũng liều lĩnh, tặc lưỡi: "Chậc, kệ".

Lòng yêu thương, trân trọng của tác giả đối với những người bất hạnh thể hiện ở cuộc dắt díu về làng của hai người. Nhà văn không hề có chút rẻ rúng nào khi miêu tả cuộc về làng của họ. Trái lại ngòi bút tươi vui, dí dỏm, tinh tế đã khắc họa mọi cảm nhận hạnh phúc của Tràng. Hơn hai mươi lần truyện ngắn nhắc đến nụ cười của Tràng: khi thì phởn phơ, khi thì bật cười. Đi bên cạnh cô gái gầy gò và rách như tổ đỉa Tràng không hề gợn trong tình cảm mình một chút gì như coi thường cô gái do cô đã theo không mình vì bốn bát bánh đúc! Anh không hề có tình cảm lên mặt dù trong túi mình đang "rích bố cu". Trái lại, nhờ cô gái mà anh "quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa...". Đó là gì, nếu không phải do anh đã thấy ở cô gái một nguồn ấm áp, tươi sáng tỏa rạng đời mình? Về phía cô gái, cô cũng không hề có chút mặc cảm về thân phận "bị nhặt". Trên đường về khi thì cô giễu anh: "Bé lắm đấy!", khi thì cô mắng anh "Khỉ gió", rồi "phát đánh đét" vào lưng anh và "khoặm mặt lại" với anh. Cô vẫn cảm thấy mình có đầy đủ sức mạnh đối với phái mạnh như bất cứ cô gái bình thường nào! Họ thực sự hướng về nhau, thích thú nhau như mọi đôi tình nhân khi bắt đầu làm thân nhau.

Điều thú vị là tác giả đã để cho hai người dắt díu nhau diễu qua trước mắt dân làng. Rõ ràng sự kết hợp của họ đã đem lại sinh khí cho cái làng đầy tử khí. Trẻ con thì gào lên: "Chông vợ hài!". Người trong xóm thì "Những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ". Họ không hiểu nổi, họ thở dài, họ nín lặng, bởi vì họ đang tuyệt vọng. Sự kết hợp liều lĩnh của Tràng và cô gái là một thách thức quyết liệt của khát vọng sống còn và khát vọng hạnh phúc trước mọi ý thức tuyệt vọng và tê liệt vì nạn đói, và không phải không có tác dụng làm cho tâm hồn họ rạng rỡ hơn. Viết đoạn về làng này, nhà văn hoàn toàn đứng về phía khẳng định sự sống và ý chí sống còn của con người, trân trọng và yêu mến hành động liều lĩnh của họ.

Nhưng tư tưởng nhân đạo của tác phẩm không chỉ có thế. Qua cuộc gặp gỡ với người mẹ và qua một đêm thành vợ chồng, nhà văn khẳng định tình yêu cuộc sống sẽ thắng được chết chóc, cuộc sống sẽ thay đổi.

Bà mẹ trước nạn đói cũng thất vọng và hoài nghi như mọi người: "Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?", bà cũng thở dài. Nhưng bà là mẹ, bà thấy cái sự "nhặt vợ" cũng là may, nên bà "mừng lòng", bà nuôi hy vọng cho đôi trẻ. Bà mẹ nhìn người con dâu "lòng đầy thương xót", không chút coi thường. Bà nghĩ đến việc phải có "dăm ba mâm cho phải lẽ!", chứng tỏ trong lòng bà không vướng ý nghĩ "nhặt không người đàn bà" cho con mình. Đó là tình cảm nhân đạo có tác dụng nâng cao phẩm giá cho con người. Có thể nói nhà văn Kim Lân chọn tình huống "nhặt vợ", một tình huống con người bị đánh mất phẩm giá trong mắt mọi người ngoài cuộc để nâng niu, khẳng định phẩm giá của họ, những người trong cuộc.

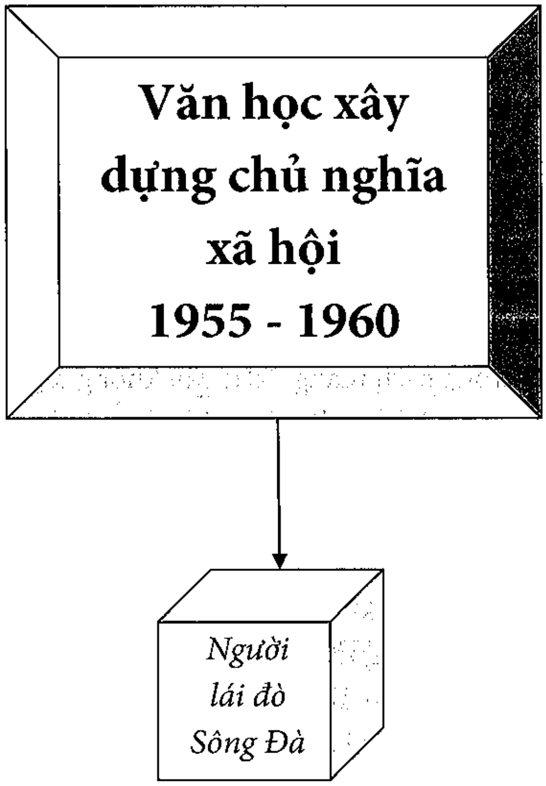
Sau một đêm thành vợ chồng tại ngôi nhà nát, sáng hôm sau, vẫn trong cơn đói khát, nhưng một không khí đầy sinh khí đã đến với mọi người. Ngôi nhà sạch sẽ, gọn gàng, ang nước đầy ăm ắp... người vợ trở nên hiền hậu, đúng mực, còn Tràng thì "Bỗng nhiên hắn thấy

hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng (...). Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này". Một niềm tin vào tương lai gieo vào lòng mọi người:"Hình như ai nấy đều có ý nghĩ rằng thu xếp cửa nhà cho quang quẻ, nề nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn có cơ khấm khá hơn". "Chưa bao giờ trong nhà này mẹ con lại đầm ấm, hòa hợp như thế". Nhưng bữa ăn cháo, rau, và nhất là nồi chè cám đắng ngắt nhắc họ trở về với thực tại. Chỉ với lòng thương yêu, hy vọng suông không thể cứu họ qua khỏi nạn đói. Muốn sống họ còn phải hành động. Những tin đồn mơ hồ về Việt Minh phá kho thóc Nhật, chia cho dân nghèo, những hình ảnh về đoàn người đi trên đê Sộp lại gieo vào lòng họ những hy vọng mới, gợi ý những hành động mới. Những con người đã vượt qua mặc cảm đói nghèo, tủi hờn để khẳng định sự sống, chắc chắn sẽ đi theo tiếng gọi của Việt Minh để giành lại sự sống cho mình, trong cách mạng. Nhà văn không dễ dãi trong việc miêu tả gia đình anh Tràng tham gia cách mạng. Nhưng lô-gíc cuộc sống sẽ cho thấy họ sẽ không có con đường nào khác.

Tóm lại, *Vợ nhặt* của Kim Lân là một truyện ngắn chứa chan tư tưởng nhân đạo. Chọn tình huống "nhặt vợ" do nạn đói khủng khiếp gây nên, nhà văn không nhằm miêu tả sự mất giá, sa đọa của con người, trái lại, khẳng định khát vọng sống còn và phẩm giá của họ. Nhà văn đã miêu tả tình yêu sự sống của những con người bên bờ cái chết như một nguồn sáng, nguồn ấm áp sưởi ấm lòng người, thôi thúc họ đi tới, cứu lấy đời mình. Tác phẩm đã cho thấy mối liên hệ khăng khít giữa nhu cầu sống còn của mỗi cá nhân lao khổ với công cuộc cách mạng xã hội. Đó là tư tưởng nhân đạo mới mẻ, có tính chiến đấu.

(Trần Đình Sử, In trong *Đọc văn, học văn*,
Nhà xuất bản Giáo dục, 2001.)

II. MẶT VUÔNG RUBIK KIẾN THỨC 2



Văn học giai đoạn này gắn với công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nội dung bao trùm: hình ảnh người lao động, những đổi thay của con người trong bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội với cảm hứng lãng mạn, lạc quan...

Đề tài công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn với sự đổi đời của người Việt Nam những năm 1955 - 1960.

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Tác giả Nguyễn Tuân	- **Tiểu sử:** Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình Nho học khi Hán học trong giai đoạn lụi tàn, bản thân lại theo Tây học, vì vậy mà Nguyễn Tuân tiếp thu cả tinh hoa của Nho học và cả văn minh phương Tây. Chặng đường văn học của Nguyễn Tuân có thể chia làm hai giai đoạn, cũng ứng với chặng đường đời, chặng đường tư tưởng của nhà văn. Đó là: + Trước Cách mạng tháng Tám với phong cách ưa xê dịch, chối bỏ thực tại, tìm về giá trị quá khứ, sa đà trong đời sống trụy lạc. + Sau Cách mạng tháng Tám, gắn bó với cách mạng, với vẻ đẹp cuộc sống lao động, với quần chúng nhân dân hơn. Nguyễn Tuân là nhà văn lớn của nền văn học hiện đại, ông có nhiều những thành tựu nghệ thuật xuất sắc. - **Nguyễn Tuân tạo lập được cho mình được một phong cách nghệ thuật độc đáo:** văn chương tài hoa, uyên bác. Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời đi tìm cái đẹp, luôn khám phá thế giới ở bình diện văn hóa, thẩm mỹ, luôn miêu tả con người trong vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ.
Tác phẩm *Người lái đò Sông Đà*	- **Xuất xứ:** một tùy bút xuất sắc được in trong tập *Sông Đà* năm 1960. - **Hoàn cảnh sáng tác:** thành quả của một chuyến đi gian khổ nhưng rất hứng thú của nhà văn vào những năm 1958 - 1960. Chuyến đi đã thỏa mãn niềm khát khao xê dịch, đi để tìm kiếm vẻ đẹp của thiên nhiên, miền đất Tây Bắc, tìm ra thứ "vàng mười" đã qua thử lửa trong vẻ đẹp của con người miền Tây Bắc.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Người lái đò Sông Đà

Tùy bút "Người lái đò Sông Đà" là một tùy bút xuất sắc, thể hiện tài năng của một ngòi bút sắc nhạy, tinh tế, tài năng, nghệ sĩ... Đó là khúc tráng ca về thiên nhiên và con người Tây Bắc, mà bật lên ở đây là cái phi thường và sự tài hoa. Điều này được thể hiện rất rõ qua hai hình tượng chính của tác phẩm: con Sông Đà và ông lái đò Sông Đà.

Hình tượng Sông Đà	***Dòng sông hung bạo (sự hùng vĩ, dữ dội của dòng sông)*** - Cảnh đá bờ sông dựng vách thành: + Sự vững chãi, thâm nghiêm, bí ẩn, hàm chứa sức mạnh đe dọa, bên cạnh đó vách thành qua ngòi bút nhà văn còn hiện lên ở độ cao và độ hẹp, vách đá thành chẹt dòng Sông Đà như một cái yết hầu: hẹp đến nghẹt thở. - Cảnh ghềnh Hát Loóng: " ... hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió...": + Câu văn gợi lên sức mạnh khủng khiếp của thiên nhiên, những con sóng như chồm lên, gối lên nhau tạo nên những cú xô tới tấp, sẵn sàng hất phăng bất kỳ sự cản trở nào. - Hình ảnh những hút nước trên mặt sông: + Hiện lên những hút nước: hình ảnh giếng bê tông xoáy tít. Âm thanh: giống như cửa cống cái bị sặc. + Liên tưởng so sánh: đi thuyền qua dòng sông quãng này... như đi trên quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Thể hiện sự nguy hiểm, cái rủi ro, bấp bênh. Tưởng tượng: bè gỗ đi qua hút nước: bị kéo tuột xuống. Đó là sức mạnh ghê gớm của tự nhiên, như một cái bẫy khổng lồ giăng mắc. - Thác đá trên dòng sông: + Thác đá khi ở xa: ngay khi chưa xuất hiện, thác đá đã hiện lên sự hung hãn, cái ác hiểm của nó tăng dần lên theo âm lượng khi xuôi thuyền tới gần. So sánh kỳ thú về âm thanh tiếng nước thác: như con mãnh thú đầy dữ dằn. Thủ pháp tương phản: lấy lửa để tả nước, lấy rừng tả sông... để làm bật lên sự dữ dội của thác đá. Âm thanh của thác đá tưởng như tiếng gầm thét của hàng ngàn con trâu chạy từ rừng lửa cháy rừng rừng, tiếng nổ của rừng vầu, tre, nứa, tất cả tạo nên cái hùng tráng dữ dội, cái trắc trở khôn lường, cái hiểm họa chết người của thác đá. + Thác đá khi ở gần: Sóng bọt đã trắng xóa cả chân trời đá: mở ra chân trời mênh mông, trắng ngợp. Nhà văn đã dày công miêu tả vòng vây của trùng vi thạch trận, đá ở đây nghìn năm mai phục, khi có con thuyền nào xuất hiện, đá nhổm cả dậy vồ lấy thuyền, tất cả nói lên sự ác hiểm của đá Sông Đà, đá ẩn mình, lớn nhỏ ken sát bên nhau, tạo thành địa thế hiểm trở.

	+ Tâm địa của đá: biết dụ thuyền đối phương, bày thạch trận trên dòng sông, tạo thành ba vòng vây ác hiểm, tìm mọi cách đẩy bè, thuyền vào cửa tử chết người của nó. Sông Đà nơi thượng nguồn: con Sông Đà hung hãn, ác hiểm, là kẻ thù số một của con người.
	Dòng sông trữ tình, thơ mộng - Sông Đà không chỉ mang vẻ hung bạo, dữ dằn, như kẻ thù số một của con người, con sông ấy còn hiện lên trong một bức chân dung hoàn toàn đối lập, một nét tương phản cùng tồn tại trong một chủ thể, chính vì vậy mà nét độc đáo của nó càng trở nên ấn tượng, hấp dẫn. Hình tượng Sông Đà trữ tình được vẽ lên bằng ba điểm nhìn: + Khi từ tàu bay nhìn xuống: Sông Đà tuôn dài như áng tóc trữ tình, cảnh tượng thi vị, nên thơ, nên nhạc. Dòng sông đổi màu độc đáo: mùa xuân với sắc xanh, mùa hạ Sông Đà nhuộm sắc đỏ. + Bằng cái nhìn của người đi rừng lâu ngày: Đó là niềm vui vô hạn khi gặp lại Sông Đà như gặp lại người quen nơi đất khách, qua lăng kính này Sông Đà gợi cảm như một cố nhân. + Khi đi thuyền trên sông phía hạ lưu: Cảnh thiên nhiên bên Sông Đà mơn mởn non tơ, và đầy thi vị. Sông Đà như một người tình nhân chưa quen biết. - Sông Đà trữ tình như một cố nhân, một tình nhân. Bằng tài năng nghệ thuật của một nhà văn, đôi mắt của một họa sĩ và sự nhạy cảm, tinh tế của một tâm hồn yêu cái đẹp, ưa "xê dịch" kết hợp sự liên tưởng phong phú, độc đáo, Nguyễn Tuân đã xây dựng nên hình tượng con Sông Đà như một công trình nghệ thuật của tạo hóa.
Hình tượng ***Người lái đò Sông Đà***	***Một tay lái tài hoa, một người anh hùng trong trận chiến chinh phục tự nhiên*** - Quan niệm của Nguyễn Tuân về những người tài hoa - nghệ sĩ: Người bình thường, làm những công việc bình thường, nhưng đạt đến trình độ nhuần nhuyễn, đạt đến kỹ xảo, ít ai bì kịp thì cũng được xem là tài hoa. - Tay lái tài hoa trong cuộc chiến với thác dữ Sông Đà: + Cuộc đấu tranh sinh tử với thiên nhiên: thể hiện qua các từ ngữ: đấu tranh, chiến trường, mặt trận. Cảm nhận cảnh vượt thác chủ yếu từ góc độ quân sự, nhà văn xem cuộc vượt thác là một cuộc chiến sinh tử. Đó còn là một cuộc đấu không cân sức, ông lái đò gần 70 tuổi, điều khiển con đò vượt qua thế trận giăng vây đầy ác hiểm của Sông Đà. + Nhà văn tập trung miêu tả cảnh ông lái đò phá ba vòng vây vượt thác: Phá vòng vây đầu tiên: trận địa thác đá hoàn toàn chủ động, ông đò không hề nao núng, người chiến binh này quả cảm, đương đầu với những cuộc tấn công tứ phía. Ông lái đò vượt lên trên nỗi đau đớn để điều khiển con đò đi đúng hướng, phá vòng vây thứ nhất. Phá vòng vây thứ hai: không hề chủ quan, thay đổi chiến thuật, ông lái đò hiện lên như một dũng tướng. quyết liệt, khéo léo, tránh né, đánh thẳng để vượt lên.

	Phá vòng vây thứ ba: phóng thẳng thuyền chọc thủng lũ đá hậu vệ để lao vào cửa sinh, con thuyền như tên tiến thẳng phía trước. Người lái đò một tay lái tài hoa, quả cảm trên trận tuyến Sông Đà dữ dội.
	Một hình tượng in đậm tài năng và phong cách Nguyễn Tuân - Xây dựng hình tượng ông lái đò Nguyễn Tuân thể hiện phong cách nghệ thuật tài hoa uyên bác - nhìn con người ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Nguyễn Tuân đã khắc họa bức chân dung của con người lao động mới vừa hiên ngang, khí phách, oai phong, hùng dũng vừa tài hoa trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thiên nhiên để giành sự sống. - Nhà văn cũng thể hiện quan niệm mới mẻ, độc đáo về người anh hùng và người nghệ sĩ: Người anh hùng không chỉ xuất hiện trên chiến trường mà còn có trong cuộc sống lao động hằng ngày, trong cuộc chiến đấu với thiên nhiên để giành sự sống.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Hình tượng ông lái đò Sông Đà

Nguyễn Minh Châu đã coi Nguyễn Tuân là cái định nghĩa về người nghệ sĩ. Ông là nhà văn tài năng và có phong cách nghệ thuật độc đáo trong nền văn học Việt Nam hiện đại và cũng là một cây bút luôn luôn tìm kiếm khám phá vẻ đẹp tài hoa sang trọng của cuộc sống. Nguyễn Tuân luôn "xê dịch" để đi tìm "chất vàng mười" còn tiềm ẩn trong lòng người đó đây và ông đã tìm được "chất vàng mười" đó ở hình tượng người lái đò Sông Đà trong bài kí cùng tên của nhà văn. Bài kí có hai nhân vật: con Sông Đà và người lái đò trên dòng sông ấy, thế nhưng theo cách nhìn của nhà văn, bức tranh hùng vĩ diễm lệ của Sông Đà chỉ là cái nền để tác giả ca ngợi sự tài hoa, khéo léo cũng như bản lĩnh toát ra từ hình tượng ông lái đò.

1. So sánh người lái đò với thế giới nhân vật trong văn Nguyễn Tuân trước Cách mạng

Là một nhà văn dễ có cảm hứng trước những vẻ đẹp phi thường tuyệt mĩ, trước cốt cách thanh cao của con người cho nên thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân trước cách mạng thường là những con người tài hoa nhân cách, thiên lương trong sáng. Đó là một cụ kép có dung mạo như một ông tiên: tóc bạc, lông mày bạc, chòm râu bạc thấp thoáng ở vườn lan, nguyện đem cái quãng đời xế chiều của một nhà Nho để phụng sự cho hoa thơm, cỏ quý "hương cuối", hay một Huấn Cao cổ đeo gông, chân vướng xiềng ngày mai về kinh để chịu án đại hình, vậy mà trong đêm tối nơi nhà ngục vẫn buông bút nghiên cả cuộc đời mình đi gạn lọc lấy dòng máu tài hoa gửi lại cho cuộc đời. Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân vẫn đi tìm một vẻ đẹp tài hoa nhưng ông không tìm trong vang bóng một thời nữa mà đã hướng ngòi bút của mình về cuộc sống mới của đất nước, nhân dân. Nguyễn Tuân không chỉ thấy vẻ đẹp ở tầng lớp trí thức mà còn ngay ở tầng lớp lao động bình dân để từ đó xây dựng thành công hình tượng người lái đò nghệ sĩ trong nghề nghiệp chèo đò vượt thác. Với Nguyễn Tuân, hai chữ "nghệ sĩ" không chỉ

trong lĩnh vực nghệ thuật mà chỉ cả những người đạt đến trình độ điêu luyện tài hoa trong nghề nghiệp, ở đây người lái đò Tây Bắc được nhà văn khắc họa thực sự là một nghệ sĩ từ vóc dáng đến tính cách.

2. Tên tuổi và ngoại hình

-Nhà văn đã xóa mờ gần hết những nét riêng biệt của chân dung ông lái đò, ông lái đò không tên, không tiểu sử, điều này không phải ngẫu nhiên. Nguyễn Tuân muốn tạo ra một chân dung vô danh để lẫn vào đám đông nhưng chính con người bình dị ẩn khuất giữa núi rừng ấy lại chứa đựng "chất vàng mười" đích thực của tâm hồn và tài năng. Cảm hứng ngợi ca lao động, ngợi ca con người của Nguyễn Tuân hướng vào những vẻ đẹp dễ khuất lấp ấy.

-Nhà văn chỉ khắc họa đôi nét về ngoại hình, dù chỉ là mấy nét phác họa của Nguyễn Tuân nhưng chân dung ông lái đò hiện ra vô cùng ấn tượng.

+ Tay dài lêu nghêu như cái sào, chân lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh như kẹp lấy cái cuống lái tưởng tượng. Ngoại hình của ông mang yếu tố đặc biệt của con người lao động trên sông nước.

+ Không dừng lại ở đây, nhà văn còn so sánh liên tưởng: Người cao to gọn quánh như chất sừng, chất mun. Nếu bịt cái đầu bạc hói đi người ta cứ ngỡ tưởng đó là một chàng trai. Nhỡn giới vời vợi, giọng ào ào như tiếng trước mặt ghềnh. Những so sánh liên tưởng đó cho ta thấy vẻ đẹp tráng kiệt, dũng mãnh, khỏe khoắn mang bóng dáng của những con người phi thường, khác thường, người anh hùng nơi Đà giang.

3. Nghề nghiệp và tài nghệ sĩ của ông lái đò

a. *Nghề nghiệp*

Ông lái đò bình dị, nhỏ bé, khiêm nhường nhưng hiện lên trên trang văn của Nguyễn Tuân là một con người thạo nghề sông nước nay xuôi mai ngược, nay để thác lũ, mai cưỡi bờm sóng mà đi. Ông tạo nghệ tới mức nếu ví Sông Đà là một thiên anh hùng ca thì ông thuộc cả những chỗ chấm câu, chấm than, dấu xuống dòng. Bờ vai ông có nổi lên những "củ nâu" dấu vết, chứng tích của những ngày chèo đò vượt thác. Những "củ nâu" ấy chính là huân chương lao động siêu hạng mà Nguyễn Tuân ưu ái sáng tạo ra để dành tặng cho người lái đò. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, người lái đò Sông Đà được mô tả như một người lao động trí dũng song toàn, một nghệ sĩ tài hoa. Người xưa quan niệm cưỡi cơn gió mạnh, đạp đầu sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông là những biểu hiện của hành động phi thường của người anh hùng thì ở đây, người lái đò được nhà văn khắc họa chính là con người cưỡi cơn gió mạnh đạp đầu sóng dữ.

b. Tài nghệ của ông lái đò qua ba lần vượt thác giao tranh

* Nhận xét nghệ thuật miêu tả của Nguyễn Tuân:

-Người xưa quan niệm "có gió lay mới biết tùng bách cứng", "có lửa mới biết là vàng thật hay thau". Vì vậy để làm nổi bật tài nghệ và trí dũng của ông lái đò, Nguyễn Tuân đã dụng công mô tả ba cuộc giao tranh giữa ông lái đò với con Sông Đà. Dòng sông hung dữ như một thứ lửa để làm ánh lên chất vàng mười vô cùng quý giá ở ông lái đò. Khi miêu tả cuộc giao tranh giữa ông lái đò và dòng Sông Đà. Nguyễn Tuân đã vận dụng mọi sự hiểu biết uyên bác về lĩnh vực thể thao, võ thuật, binh pháp, quân sự, điện ảnh, ông vốc tới ngót ba trăm động từ mạnh để ganh

đua với cơn cuồng nộ Sông Đà, ông tạo ra những so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, liên tưởng, ông như một nhà quay phim lão luyện cống hiến cho độc giả những cảnh quay kịch tính hồi hộp và cho người đọc được xem những thước cảnh sắc phim bằng ngôn từ đặc sắc.

* Vòng 1:

Ở vòng giao tranh thứ nhất Sông Đà hiện lên như một loài thủy quái nham hiểm xảo quyệt, tàn ác. Nó bày ra năm cửa trận: bốn tử một sinh - một cuộc giao tranh không cân sức giữa thiên nhiên hoang dại với người lao động bình dị khiêm nhường. Đá ở trên sông thì lộ vẻ oai phong, ngỗ ngược, xấc xược. Nhà văn đã truyền hồn sống cho những thớ đá, truyền cho đá cái linh động của ma quái, biến chúng thành một bầy thạch tinh hung hãn. Người đọc như nghẹt thở trước cơn cuồng phong động từ lên cùng cơn thịnh nộ của Sông Đà: đá trái, thúc gối, đội cả thuyền lên, túm lấy, bóp chặt... việc miêu tả con sông dữ tợn và hung hãn như thế thực chất chính là một cách gián tiếp tác giả ca ngợi sự mạnh mẽ, dũng cảm cùng tài nghệ của ông lái đò.

Quả vậy, đối với con thủy quái Sông Đà, ông lái đò không hề nao núng: "thạch trận dàn bày vừa xong thì con thuyền vụt tới". Câu văn này cho người đọc thấy ông lái đò dũng cảm gan góc thấy sóng cả nhưng không ngã tay chèo mà vẫn xung trận với khí thế nghênh chiến quyết thắng. Để diễn tả giây phút nguy hiểm: "mặt sông trong tích tắc lóa sáng lên như một cửa bể đom đóm rừng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng". Mặc dù vậy, mặc dù đau đớn gương mặt méo bệch đi nhưng người ta vẫn nghe thấy tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái đưa con thuyền vượt qua bốn cửa tử vào với cửa sinh bình yên. Như vậy, ông lái đò tựa như một vị thuyền trưởng mưu trí, dũng cảm, tài ba.

* Vòng 2

Để tô đậm hình ảnh ông lái đò tài hoa bản lĩnh, Nguyễn Tuân lại tiếp tục miêu tả cuộc vượt thác lần thứ hai. Ở cuộc giao tranh này ta thấy dưới ngòi bút độc đáo và óc tưởng tượng cực kì phong phú của Nguyễn Tuân, Sông Đà hiện lên như một vị thần chiến tranh đầy tham vọng, nó tăng nhiều cửa tử lệch cửa sinh. Không dừng lại ở đây, nhà văn còn đem đến cho ta cảm giác Sông Đà như một con mãnh thú man dại: dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên Sông Đà lại thêm bốn, năm bọn thủy quân cửa ải nước. Có thể nói Sông Đà như kẻ thù số một của con người, nó hiện thân cho sức mạnh của thiên nhiên khó chế ngự.

Nhưng cũng như lần trước, ông lái đò không hề nao núng. Ông không phải là con người có phép màu nhiệm, cũng không có cánh tay của Héc-quyn, cánh tay sánh ngang với Thần Nước trong thần thoại Hy Lạp, cũng không có sức mạnh của Sơn Tinh bốc những quả đồi lên để ngăn dòng nước lũ. Nhưng để đấu lại vị thần chiến tranh Sông Đà thì ông lái đò có vũ khí là mái chèo, con thuyền và đặc biệt là trí tuệ, trí nhớ siêu việt nắm chắc binh pháp thần sông, thần đá. Đó là cốt lõi trong nghệ thuật đánh phá trận đồ Sông Đà. Mặc cho dòng sông ác hiểm, ông lái đò vẫn "nắm chặt bờm sóng, ghì cương lái", một hình thức ẩn dụ khiến cho con thuyền bỗng trở thành con chiến mã còn ông lái đò vụt trở thành người kị binh anh hùng điều khiển con chiến mã tung hoành trên chiến trận Sông Đà. Nhờ có bản lĩnh thạo nghề, ông lái đò đã đưa con thuyền vượt qua rất nhiều cửa tử để vào với cửa sinh. Ông như một người anh hùng đang tung hoành trên chiến trận Sông Đà.

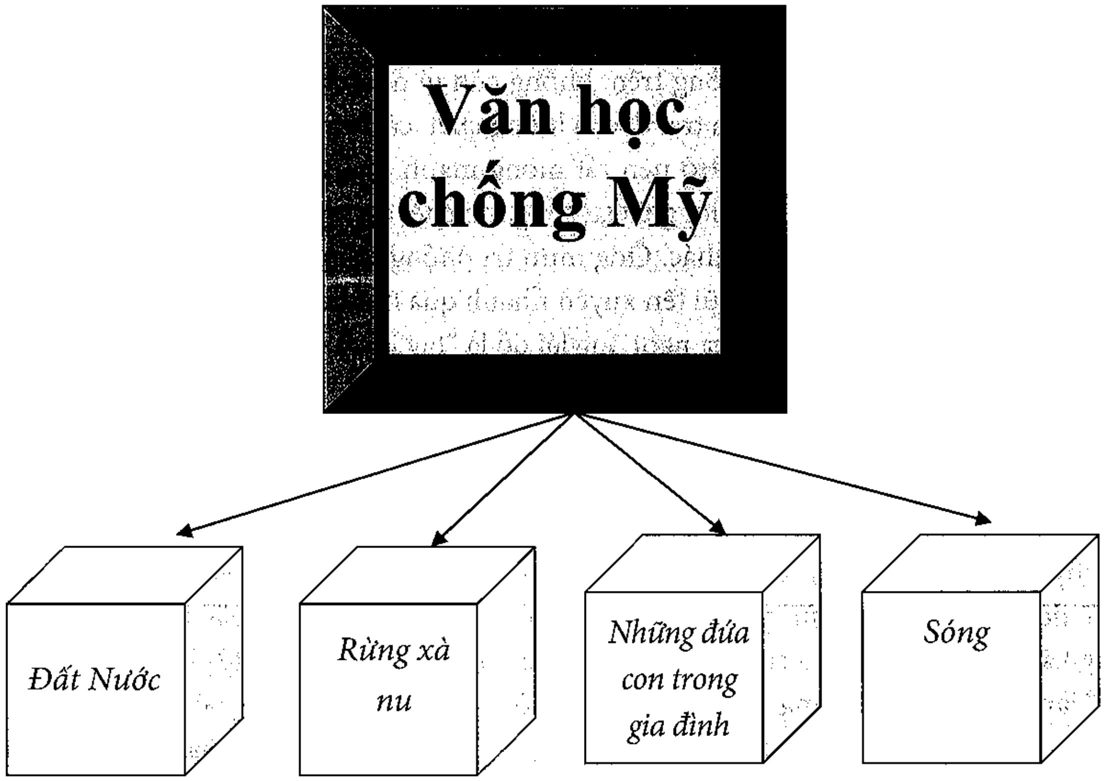
* Vòng 3:

Ở cuộc giao tranh thứ ba mà ông lái đò vượt qua thực sự là cuộc giao tranh đầy kịch tính như gõ lên dây thần kinh độc giả. Ở đây ta thấy ngòi bút Nguyễn Tuân trở nên bay bổng linh hoạt bởi những liên tưởng tạt ngang đầy thú vị khi miêu tả cách vượt thác của người lái đò Sông Đà lúc này đã bị thua ở hai vòng trên, không còn gì để mất, nó hung dữ, nham hiểm, xảo quyệt, ít cửa hơn, "bên phải bên trái đều là luồng chết, cái luồng sống lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ", sự sống của ông lái đò trở nên rất mong manh, nguy hiểm thần chết bủa vây ở mọi nơi. Nhưng chính trong ranh giới giữa sự sống, cái chết ấy, người đọc càng thấy ở ông lái đò tỏa sáng tài nghệ chèo đò vượt thác. Ông mưu trí phóng thẳng con thuyền đuôi én chọc thủng trùng vây thuyền như một mũi tên xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượm được. Nguyễn Tuân ca ngợi ông lái đò là "tay lái ra hoa". Ở Nguyễn Tuân "hoa" là tài hoa, là cái đẹp, "tay lái ra hoa" tức là tay lái đạt đến trình độ điêu luyện để trở thành cái đẹp cái sang. Dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, ông lái đò thực sự là một nghệ sĩ trong nghề nghiệp chèo đò vượt thác.

Đọc những câu văn tả cảnh ông lái đò vượt thác gợi cho ta nhớ đến những sa dạ sa đồng trong truyện thơ "Vượt biển" của dân tộc Tày Nùng. Các sa dạ sa đồng vượt qua những rán nước dữ dội "nước xôi to phùn phút, nước dựng đứng trông trời" và khi gặp những thác nước như vậy, các sa dạ sa đồng chỉ còn biết van xin "biển ơi đừng giết tôi - nước hỡi đừng xua đẩy thuyền" làm cho ta cảm thương về những kiếp người nô lệ. Còn ở đây ông lái đò cũng là người bình dị nhưng ông không hề than thở van xin mà đã vượt lên tất cả nguy nan, trở thành một dũng tướng bách chiến bách thắng. Dưới ngòi bút tài năng, cuộc đụng đầu quyết liệt giữa con Sông Đà và người lái đò quả là một bức tranh chiến trận hào hùng. Ngôn ngữ Nguyễn Tuân nâng lên thành khúc tráng ca để xưng tụng con người lao động trong cuộc quyết đấu với thiên nhiên giành sự sống.

(Nguyễn Quang Trung,
In trong *Phân tích bình giảng tác phẩm văn học 12,* NXB Giáo dục, 1999)

III. MẶT RUBIK KIẾN THỨC 3

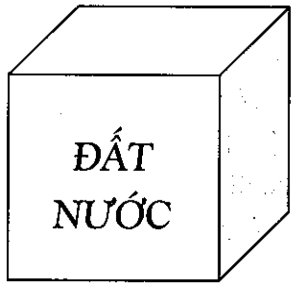


Văn học giai đoạn này gắn với thời kỳ đầy oanh liệt của lịch sử. Cao trào sáng tác viết về cuộc kháng chiến chống Mĩ trong cả nước mà chủ đề bao trùm: tinh thần yêu nước, ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Văn xuôi chặng đường này phản ánh cuộc sống chiến đấu và lao động, đã khắc họa khá thành công hình ảnh con người Việt Nam dũng cảm, kiên cường, bất khuất. Phản ánh nhanh nhạy và kịp thời cuộc đấu tranh của quân dân miền Nam anh dũng, miền Bắc quật cường.

Giai đoạn này cũng ghi nhận một thế hệ nhà thơ trẻ chống Mĩ tài năng (Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Bằng Việt...) và hàng loạt các tác phẩm gây tiếng vang qua các tập thơ *Ra trận, Máu và hoa* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường - Chim báo bão* của Chế Lan Viên; *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm...

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Nguyễn Khoa Điềm	- **Tiểu sử:** Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, ở huyện Phong Điền, xứ Huế cố đô. Ông sinh trưởng trong một gia đình trí thức cách mạng. Nguyễn Khoa Điềm là một trong những gương mặt tiêu biểu cho thế hệ thơ trẻ những năm chống Mĩ. - **Phong cách thơ:** giàu chất suy tư, xúc cảm dồn nén, thể hiện tâm tư của người trí thức tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của nhân dân.
Đoạn trích *Đất Nước*	- **Hoàn cảnh sáng tác:** Trường ca *Mặt đường khát vọng* viết năm 1971, tại chiến khu Trị - Thiên, giữa không khí sục sôi chống Mĩ của cả dân tộc. - **Vị trí:** Đoạn trích *Đất Nước* được trích ở phần đầu chương V của trường ca *Mặt đường khát vọng.*

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Đất Nước

Nguyễn Khoa Điềm

Đoạn trích Đất Nước là những cảm nhận mới mẻ của nhà thơ về Đất Nước trên nhiều bình diện (chiều dài của lịch sử, chiều rộng của địa lý, bề dày của văn hoá, phong tục...). Qua đó, nhà thơ khẳng định tư tưởng lớn: Đất Nước là của Nhân dân, và Nhân dân chính là người đã làm ra Đất Nước.

1. Những cảm nhận, khám phá mới mẻ về Đất Nước, từ đó khơi gợi ý thức trách nhiệm của mọi người với Đất Nước	*a. Đất Nước - về nguồn gốc, sự hiện diện và quá trình lớn lên* - Một Đất Nước từ ngàn xưa mà *Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi,* Đất Nước có từ thời *Ngày xửa ngày xưa* gợi chiều dài bốn ngàn năm lịch sử dân tộc. Nguyễn Khoa Điềm còn khéo léo nhắc lại lịch sử Đất Nước qua truyền thống dân tộc: tục ăn trầu. Đất Nước có khi dân ta biết đến tục ăn trầu, miếng trầu bà ăn mang lịch sử ngàn năm như lịch sử Đất Nước.Và như vậy, Đất Nước được ra đời, sinh thành từ xưa bằng những điều bình dị, nhỏ bé như thế.

	- Đất Nước hiện diện trong cuộc sống mỗi gia đình, qua những tập tục, thói quen thân thuộc: *Tóc mẹ thì bới sau đầu. Cái kèo cái cột thành tên...* Mỗi vật dụng, mỗi thói quen đều ghi dấu linh hồn Việt, ghi dấu ấn Đất Nước. Đất Nước còn in dấu trong hạt lúa ta ăn hàng ngày, nuôi dưỡng ta lớn, che chở cuộc đời ta, trong cái hôm nay là thấm bao công sức, máu xương của thế hệ đi trước đã dựng xây để Đất Nước như hôm nay. - *Trong anh và em hôm nay/ Đều có một phần Đất Nước*: Đất Nước gắn bó trong mỗi người, khi yêu thương nhau, Đất Nước hài hòa nồng thắm, khi chúng ta đồng lòng, Đất Nước to lớn, vẹn toàn. - *Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*: Câu thơ gợi nhắc ta về thời hào hùng của dân tộc, khi mà người anh hùng Thánh Gióng phá tan giặc Ân xâm lược, nhưng làm nên chiến thắng đó không chỉ ở sức mạnh của Gióng, mà là sức mạnh của cả toàn dân cùng chung lưng. Và Đất Nước lớn lên từ những lần *dân mình* đoàn kết cùng nhau chống giặc, Đất Nước trưởng thành qua quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước.
	b. Những định nghĩa sâu sắc, mới mẻ về Đất Nước - Đất Nước là sự thống nhất của ba phương diện sau đây: chiều rộng không gian địa lý, chiều dài thời gian lịch sử và trong chiều sâu văn hóa. + Thứ nhất là trong chiều rộng không gian địa lý: Đất Nước là những không gian sinh hoạt thân thuộc, từ nơi anh đến trường, nơi em tắm đến không gian rộng lớn, mênh mông. Là núi, sông, rừng, biển rộng dài bát ngát. Là không gian sinh tồn của cộng đồng dân tộc qua bao thế hệ (là nơi dân mình đoàn tụ...). Không chỉ nhắc không gian thực tại, tác giả còn kể đến không gian thần thoại, gợi lên niềm tự hào của dân tộc... Từ đó mà thấy được tầm vóc của Đất Nước. + Thứ hai là trong chiều dài thời gian lịch sử: Suốt từ thời Lạc Long Quân - Âu Cơ đến thời của anh và em sau này, Đất Nước không chỉ là hiện tại mà còn luôn hiện hữu quá khứ. Chính vì vậy mà truyền thống *uống nước nhớ nguồn*, dù ai có đi đâu làm gì vẫn phải nhớ về cội nguồn, *cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.* Do đó, chiều dài lịch sử Đất Nước không chỉ gợi độ dài của thời gian mà còn nói lên văn hóa dân tộc luôn sống hướng về nguồn cội. + Thứ ba là trong chiều sâu văn hóa: được thể hiện qua hàng loạt hình ảnh trong các câu ca dao, truyện cổ dân gian... mà mỗi hình ảnh, ý thơ đó đều gợi nhắc ta về truyền thống văn hóa. Nhà thơ còn khéo léo nhắc đến các phong tục, tập tục, đến truyền thống dân tộc, đến nếp sinh hoạt mà đã có từ lâu đời của dân tộc. Trong các kho tàng văn hóa phong phú ấy, tác giả tìm thấy những vẻ đẹp nổi bật của tâm hồn tính cách Việt Nam. Đó là thật say đắm và thủy chung trong tình yêu: *Yêu nhau từ thuở trong nôi;*

	Cha mẹ yêu nhau bằng gừng cay muối mặn; Biết quý trọng tình nghĩa: *Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội*. Nhưng cũng thật quyết liệt với kẻ thù: *Biết trồng tre đợi ngày thành gậy/ Đi trả thù không sợ dài lâu*. Tất cả tạo nên bề dày trong văn hóa Việt, văn hóa ấy không phải có trong ngày một, ngày hai mà được sinh thành, chắt lọc, bảo tồn qua hàng ngàn năm, hàng bao thế hệ con dân đất Việt.
	c. Trách nhiệm của mỗi người với Đất Nước Để thành hình Đất Nước hôm nay, chắc hẳn phải không ít những máu xương đã đổ. Vì thế, mỗi người dân Việt đều phải có ý thức trách nhiệm tiếp tục công cuộc nghìn năm của cha ông, tiếp tục làm phồn thịnh thêm Đất Nước. Cụ thể là: + Phải gắn bó với Đất Nước + Phải hóa thân để làm nên dáng hình xứ sở + Phải biết chia sẻ cùng Đất Nước Những câu thơ như lời nhắn nhủ thiết tha, lời thúc giục rộn lòng được cất lên từ trái tim yêu nước, một tình cảm mãnh liệt, nhiệt thành, vì thế sức lay động cũng mạnh mẽ hơn.
2. Tư tưởng Đất Nước của Nhân dân	*a. Nhân dân - những con người thầm lặng - đã tạo nên Đất Nước* Nguyễn Khoa Điềm đã khéo léo nhắc đến những địa danh, những di tích về văn hóa: hòn Trống Mái, núi Vọng Phu... Đó không đơn thuần chỉ là những danh lam, mà là hóa thân của cuộc đời cha ông qua bốn nghìn năm lịch sử. Các địa danh trải dài từ Bắc vào Nam, nơi nào cũng do Nhân dân hóa thân mà thành. Những địa danh đó chỉ trở thành thắng cảnh khi đã gắn liền với đời sống Nhân dân, được Nhân dân hóa thân, thổi hồn. Sự hóa thân của những con người thầm lặng: *Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi* *Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha* *Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy* *Những cuộc đời đã hóa núi sông ta* Chính Nhân dân vô danh đã làm nên Đất Nước nên Đất Nước là Đất Nước của Nhân dân.
	b. Nhân dân đã lao động dựng xây, chiến đấu bảo vệ Đất Nước, đã sáng tạo ra truyền thống lịch sử của Đất Nước *Em ơi em* *Hãy nhìn rất xa* *Vào bốn nghìn năm Đất Nước* *Năm tháng nào cũng người người lớp lớp* *Con gái con trai bằng tuổi chúng ta* *Khi có giặc người con trai ra trận*

	Người con gái trở về nuôi cái cùng con *Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh.* Người con gái con trai hiện thân cho Nhân dân vô danh, cần cù lao động, nuôi sống chính mình, xây dựng Đất Nước. Khi Đất Nước lâm nguy, người con trai ra trận, người con gái trở về làm hậu phương vững chắc, và trong công cuộc giữ nước, không kể già trẻ, gái trai, vận mệnh Đất Nước đều được san sẻ trên đôi vai mọi người, giặc đến nhà thì đàn bà cũng xung trận, để thấy Đất Nước được bảo vệ, giữ gìn bởi Nhân dân. *Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi* *Họ đã sống và chết* *Giản dị và bình tâm...* Bốn nghìn lớp người ấy là 4000 năm lịch sử, lịch sử của Đất Nước chính là lịch sử của những lớp người. Lịch sử Đất Nước không phải là tiếp nối của các ông vua, triều đại, mà Đất Nước là tiếp nối của các lớp người, Nhân dân vô danh đã gánh Đất Nước trên đôi vai lực lưỡng của mình.
	c. Nhân dân làm ra Đất Nước, Nhân dân khơi dòng, lưu giữ văn hóa của Đất Nước *Không ai nhớ mặt đặt tên* *Nhưng họ đã làm ra Đất Nước* *Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng* *Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi* *Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói* *Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân...* Họ: Nhân dân, vô danh, đông đảo; sống giản dị, chết thì bình tâm, không ai nhớ mặt đặt tên nhưng họ làm ra kỳ công Đất Nước. Nhân dân là người khơi nguồn và truyền đi dòng chảy văn hóa, đó là sự giữ gìn và bảo tồn tiếng mẹ đẻ, qua ngàn năm Bắc thuộc, trăm năm đô hộ nhưng tiếng Việt vẫn vẹn tròn, văn hóa Việt vẫn được gìn giữ ngay từ những lời con bập bẹ nói tiếng đầu tiên. Nhân dân truyền đi dòng chảy văn hóa qua các thế hệ, qua mỗi lần di dân từ giọng điệu, tên làng tên xã... tất cả những góp nhặt ấy làm nên hồn cốt văn hóa dân tộc, mà công lao lưu truyền đó là Nhân dân.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Đất Nước

Nguyễn Khoa Điềm

1. Đất Nước là gì?

Đất Nước là những gì gần gũi, thân thương:

Mượn hình thức trò chuyện, tâm tình với một người con gái yêu thương, nhà thơ đã định nghĩa Đất Nước theo cách riêng của mình, theo cách đặc biệt của thơ. Và ở đoạn thơ tiếp theo, vận dụng tính đơn lập của tiếng Việt, Nguyễn Khoa Điềm đã tách từ Đất Nước thành hai thành tố *"Đất"* và *"Nước"* để có thể đi sâu vào khái niệm, biến khái niệm *Đất Nước* trừu tượng thành cụ thể, gợi cảm:

Đất là nơi anh đến trường... nỗi nhớ thầm

Ý thơ rất mới mẻ, cụ thể. Đất Nước trở thành những điều gần gũi, thân thương, gắn bó với mỗi người. Thân thương như mái trường ta học, như dòng sông em tắm, như góc phố, đình làng, ao sen, lũy tre, cây đa, bến nước - nơi lứa đôi hò hẹn. Một không gian nhỏ, chỉ hai người biết, rất riêng tư nhưng cũng đậm đà hồn quê hương xứ sở. Đất Nước còn thân thương như câu ca dao tình yêu quen thuộc cất lên từ mỗi xóm làng:

"Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất
Khăng thương nhớ ai
Khăn vắt lên vai"

Đất Nước mênh mông không phải tự nhiên mà có:

Vẫn mạch cảm xúc thiết tha, nhà thơ say sưa lí giải:

"Đất là nơi con chim phượng hoàng...
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ"

Lấy ý từ những câu dân ca Huế mượt mà, câu thơ đưa người đọc về với không gian thân thương. Những từ *"núi bạc, biển khơi"* mang âm hưởng thành ngữ dân gian, gợi ra một Đất Nước mênh mông, giàu đẹp. Sự mênh mông, giàu đẹp đó không tự nhiên mà có được, nó gắn với thời gian đằng đẵng, dài lâu, liên tục, bền bỉ mà Nhân dân ta đã đổ bao mồ hôi, nước mắt và cả máu nữa, để xây dựng bờ cõi Đất Nước thành dải đất chữ S thân thương, cho *dân mình đoàn tụ* trong yêu thương tự hào bởi *Đất Nước là nơi chim về, rồng ở:*

Đất là nơi chim về...... bọc trứng.

Những hình tượng quen thuộc trong thần thoại, truyền thuyết như *chim, rồng, Lạc Long Quân, Âu Cơ, bọc trăm trứng* cùng tụ về trong trường liên tưởng của nhà thơ. Sự hội tụ ấy làm bật lên ý thơ có tầm khái quát cao: dân tộc ta là *con rồng cháu tiên, trai tài gái sắc*, Đất Nước ta là *đất lành chim về, đất thiêng rồng ở*, dân tộc Việt là anh em một nhà, cùng được sinh ra từ bọc trăm trứng của cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ. Một Đất Nước có cội nguồn văn hóa và truyền thống lâu đời rất đỗi thân thương và tự hào như thế, chính là *Đất Nước của Nhân dân.*

2. Trách nhiệm với Đất Nước:

Đất Nước qua cách cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm không khô khan, trừu tượng mà tươi rói cảm xúc. Đất Nước gắn liền với đời sống, số phận của từng cá nhân ở mọi phương diện: lịch sử, địa lí, văn hóa. Đất Nước còn là sự kết tinh sâu sắc những giá trị tinh thần từ quá khứ *những ai đã khuất*, đến hiện *tại những ai bây giờ* và tương *lai yêu nhau và sinh con đẻ cái*. Đặc biệt, mỗi thế hệ, mỗi cá nhân đều gắn bó với Đất Nước, nhất là trách nhiệm của thế hệ hôm nay vô cùng nặng nề nhưng vinh quang: Chúng ta vừa phải gánh vác những công việc nhọc nhằn mà ông cha giao lại, vừa phải *dặn dò con cháu chuyện mai sau* một cách ân cần, chu đáo, để các thế hệ sau sẽ tiếp tục đưa Đất Nước đi xa, đến một chân trời hòa bình, hạnh phúc, ấm no, giàu mạnh. Đó là mơ mộng, là khát vọng của thời đại nhà thơ nhưng là hiện thực tất yếu của tương lai. Ước mơ ấy, ngày nay đã thành sự thật. Lời thơ trong sáng, ấp ủ niềm tin giữa những ngày đánh Mĩ của nhà thơ thật cao đẹp và đáng quý.

Vì sự mưu sinh, mỗi người có thể làm ăn và lập nghiệp ở bất cứ nơi đâu, nhưng trong thẳm sâu tâm hồn, mỗi chúng ta đều mang trong mình dòng máu Lạc Hồng. Những giờ khắc thiêng liêng nhất, niềm tự hào đối với truyền thống dân tộc lại trỗi dậy mãnh liệt:

Hằng năm ăn đâu làm đâu...... giỗ Tổ

Hai chữ *cúi đầu* đầy yêu thương thành kính với Đất Nước. Ở đây, nhà thơ đã phát hiện ra một chân lí giản dị mà sâu sắc

Trong anh và em hôm nay...... một phần Đất Nước

Giọng thơ tâm tình, với lối xưng hô anh - em tha thiết, nhà thơ như nhắn nhủ: Đất Nước không chỉ tồn tại khách thể, mà đã hóa thân trong máu xương mỗi người, trở thành một phần tâm hồn trí tuệ của *anh và em*. Sự gắn bó máu thịt giữa số phận cá nhân với vận mệnh cộng đồng là tư tưởng chung của thời đại. *Khi hai đứa cầm tay*, tình yêu lứa đôi riêng tư đã tự mang trong nó vẻ đẹp hài hòa nồng thắm của tâm hồn dân tộc. *Khi chúng ta cầm tay mọi người*, tình yêu của hai đứa gắn bó với cái chung của tình yêu Đất Nước. Mỗi chúng ta đã nối vòng tay lớn vào cộng đồng, tạo nên một khối đại đoàn kết dân tộc, làm cho Đất Nước *vẹn tròn to lớn*, trường tồn và phát triển.

Trách nhiệm với Đất Nước cũng chính là trách nhiệm với chính bản thân mình bởi:

Đất Nước là máu xương của mình

Vì thế, mỗi chúng ta đều tự nhiên gắn bó với Đất Nước bằng tình yêu thiết tha, san sẻ với cộng đồng bằng ý thức trách nhiệm và khi cần có thể *hóa thân* bằng hành động hi sinh cho Đất Nước. Động từ *hóa thân* được nhà thơ sử dụng không chỉ phù hợp với màu sắc dân gian của chương thơ mà còn diễn tả sâu sắc sự tự nguyện dâng hiến trọn vẹn cho Đất Nước để bất tử hóa cùng non sông của mỗi người dân. Điệp ngữ *phải biết* vừa như một mệnh lệnh, vừa là tiếng nói thúc giục của con tim, tạo thành chất trữ tình - chính luận sâu sắc.

So sánh:

Nếu *Đất Nước* của Nguyễn Đình Thi mang đậm sắc thái hiện đại, gắn liền với cuộc kháng chiến chống Pháp đau thương nhưng anh dũng và kiên cường thì *Đất Nước* của Nguyễn Khoa

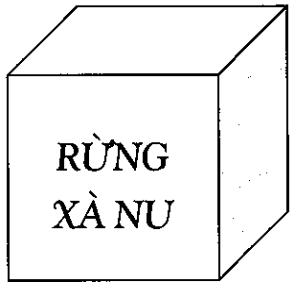
Điềm lại đậm đà phong vị dân gian, gắn với cội nguồn văn hóa của dân tộc. Cùng tỏa sáng tình yêu và niềm tự hào đối với Đất Nước, nhưng mỗi bài thơ có một vẻ đẹp riêng, khiến cho cảm hứng về quê hương trở nên đa dạng, hấp dẫn.

Kết luận:

Được bao bọc trong không khí của văn học dân gian, hình tượng Đất Nước trên trang thơ của Nguyễn Khoa Điềm thơ mộng, trữ tình như từ xa xưa vọng về, bình dị mà thân thương gắn bó thiết tha với mỗi người dân. Cảm nhận về Đất Nước tản mạn mà thống nhất, sâu sắc. Hai chữ Đất Nước được viết hoa và điểm lại nhiều lần như một con mắt thơ đầy kính yêu, tự hào. Nhà thơ định nghĩa về Đất Nước bằng thơ, lời thơ lấp lánh màu sắc của huyền thoại dân gian, vừa lung linh vẻ đẹp trí tuệ, vừa thiết tha cảm xúc, tạo nhiều âm vang trong lòng người đọc.

(Hà Phương Minh, Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong
Nguồn www.facebook.com/hocvanvanhoc)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Nguyễn Trung Thành	- **Tiểu sử:** Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc) sinh ra ở Đà Nẵng, là nhà văn lớn lên và trưởng thành trong cả hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Là nhà văn - chiến sĩ, ông sớm bén duyên với mảnh đất Tây Nguyên đầy nắng và gió, và cho đến hiện tại, những tác phẩm hay nhất của ông có dấu ấn của miền đất nắng gió ấy. - **Vị trí và vai trò:** Nguyễn Trung Thành là nhà văn đặc biệt thành công về đề tài văn học viết về miền núi Tây Nguyên. Như PGS.TS. Lã Nhâm Thìn từng nhận xét: Nguyên Ngọc là một trong những nhà văn sớm mở cánh cửa văn học vào mảnh đất Tây Nguyên, trên mảnh đất ấy, nhà văn đã xây dựng được những lâu đài nghệ thuật nguy nga, tráng lệ. - **Phong cách:** những sáng tác của ông mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn, thường đề cập đến những vấn đề trọng đại, lớn lao của dân tộc.
Tác phẩm *Rừng xà nu*	- Hoàn cảnh sáng tác: Truyện ngắn *Rừng xà nu* được viết năm 1965, ra mắt trên tạp chí *Văn nghệ giải phóng* Trung Trung Bộ, sau đó in trong tập *Trên quên hương những anh hùng Điện Ngọc.* - Vị trí: *Rừng xà nu* là tác phẩm tiêu biểu viết về đề tài chiến tranh cách mạng, về đề tài miền núi, tác phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi.
So sánh	- *Những đứa con trong gia đình* - Nguyễn Thi: Cùng về đề tài chống Mĩ, cùng mang khuynh hướng sử thi, nhưng *Những đứa con trong gia đình* phản ánh cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Bộ với lũ giặc điên cuồng, qua đó nêu lên được truyền thống gia đình anh hùng, tinh thần yêu nước bất khuất của quân dân miền Nam - thành đồng Tổ quốc. - *Chiếc lược ngà* - Nguyễn Quang Sáng: Cùng sáng tác năm 1965, viết về đề tài chống Mĩ, thể hiện rõ sự khốc liệt, nghiệt ngã của cuộc chiến, nhưng đồng thời tôn vinh tình cảm gia đình thiêng liêng, vượt qua tàn khốc của chiến tranh, chết chóc.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Rừng xà nu

Nguyễn Trung Thành

Trong văn học Việt Nam giai đoạn chống Mỹ, khuynh hướng sử thi là một khuynh hướng lớn. Tính sử thi được thể hiện trong đề tài, chủ đề mang ý nghĩa thời đại, bàn đến những vấn đề lớn lao, những vấn đề cộng đồng, cùng với đó là ngôn ngữ đầy trang trọng. Nhân vật trong sử thi là nhân vật tiêu biểu cho cả cộng đồng, còn hình tượng nghệ thuật xuất hiện trong đó mang nét đẹp của sự hào hùng và kỳ vĩ.

Khuynh hướng ấy được biểu hiện đậm nét trong tác phẩm "Rừng xà nu". Đó cũng là mạch nguồn mà chúng ta sẽ khơi để hiểu rõ về toàn bộ tác phẩm.

1. Chất sử thi được biểu hiện qua đề tài và ngôn ngữ của tác phẩm	- ***Đề tài của tác phẩm***: Bức tranh chân thực về cuộc đấu tranh của đồng bào dân tộc Tây Nguyên chống lại giặc Mĩ. Đó là cuộc đấu tranh đầy bất khuất của cộng đồng dân tộc miền núi, có đau thương, mất mát nhưng cũng đầy hào hùng. - ***Ngôn ngữ tác phẩm***: *Rừng xà nu là truyện của một đời và được kể trong một đêm* (trích lời nhà văn Nguyễn Trung Thành). Câu chuyện ấy được dẫn dắt bởi giọng kể cụ Mết, một chất giọng ồm ồm như lịch sử ngàn năm vang vọng. Trong đêm ở nhà rông, bên ánh lửa bập bùng, giọng kể ấy âm vang đầy trang trọng, ngân nga: *Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe…*, đó như điệp khúc của những bản trường ca.
2. Chất sử thi được phản ánh qua hình tượng người dân làng Xô Man mà tiêu biểu là nhân vật Tnú	**a. Nhân vật Tnú** - ***Nhân vật tiêu biểu, mang tính cách điển hình cho đồng bào Tây Nguyên*** + Tnú mang trong mình những phẩm chất đáng quý: trung thực, gan góc, dũng cảm. Những phẩm chất ấy được biểu hiện từ khi Tnú còn nhỏ đến khi đã là một chiến sĩ cách mạng. Đó là khi Tnú học cái chữ, học thua Mai đã tự lấy đá ghè vào đầu mình. Là những lần vượt con thác dữ, mình như con cá kình, tìm những khúc xiết mà vượt khiến kẻ thù không ngờ. Là đôi bàn tay như mười ngọn đuốc rực đỏ nhưng không một tiếng van xin, chỉ có ánh mắt căm hờn lửa cháy. + Tnú là con người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng: Tnú chỉ về thăm làng khi có chữ ký của người chỉ huy. + Tình yêu thương và lòng căm thù cháy bỏng: Tình yêu thương được thể hiện rất rõ trong mối quan hệ giữa Tnú với buôn làng và với những người dân trong buôn. Làng Xô Man là cội nguồn, là nơi nuôi dưỡng Tnú. Nơi đây có những người thân thuộc, có gia đình bé nhỏ của anh.

	Lòng căm thù giặc sâu sắc: mối thù ấy được tích góp qua năm tháng, đó là những vết chém dọc ngang lưng khi Tnú còn nhỏ, là đôi bàn tay chỉ còn hai đốt, nhưng sâu sắc nhất, ám ảnh nhất là bọn giặc đã cướp đi gia đình nhỏ của anh, những con người thân thiết nhất của anh. - ***Nhân vật Tnú là điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên*** + Tnú được gần với cán bộ Quyết, với cái chữ từ nhỏ, chính vì vậy mà anh sớm được giác ngộ, sớm đến với cách mạng một cách tự nhiên. + Bi kịch của Tnú là một bi kịch điển hình. Khi anh dùng tay không để đấu tranh với bọn giặc, gia đình anh không cứu được, trái lại anh còn bị đốt cháy đôi bàn tay. Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xô Man cầm vũ khí đứng lên tiêu diệt kẻ thù. Điều đó như một chân lý thời đại: *Chúng nó cầm súng mình phải cầm giáo*, dùng bạo lực cách mạng mới có thể tiêu diệt được cái ác, cái bạo lực. **b. Những người dân làng Xô Man anh hùng** - ***Cụ Mết***: là người giữ lửa và truyền lửa cho các thế hệ sau, là thế hệ đi trước và là tương lai của Tnú. Hình ảnh cụ Mết được so sánh với hình ảnh cây xà nu cổ thụ, bền bỉ, vững chắc qua năm tháng. - **Dít, Heng**: mang trong mình tính cách gan góc, dũng cảm của người dân Tây Nguyên, là quá khứ và sẽ tiếp tục con đường của Tnú. Như những cây xà nu con vươn mình thẳng lên nhọn hoắt đón ánh mặt trời.
3. Chất sử thi được biểu hiện qua hình tượng trung tâm của tác phẩm: cây xà nu	- ***Vị trí của hình tượng cây xà nu trong tác phẩm*** *Hình tượng cây xà nu là hình tượng trung tâm, được trở đi trở lại, xuyên suốt toàn bộ tác phẩm.* + Tên nhan đề: *Rừng xà nu* - một danh từ vừa cụ thể vừa mang tính hình tượng. Xà nu như nhà văn chia sẻ, loại cây mạnh mẽ, căng tràn mạch sống, xanh ngút ngàn kéo dài tít tắp trên mảnh đất Tây Nguyên nắng và gió. + Trong truyện ngắn này, xà nu là hình tượng xuất hiện dày đặc, từ mở đầu, kết thúc, những sinh hoạt của dân làng Xô Man, những sự kiện trọng đại, những kỷ niệm ngọt ngào đến đau thương,..., đều có cây xà nu. - ***Vẻ đẹp và phẩm chất của cây xà nu*** + Cây xà nu mang trong mình nguồn sống và sức mạnh mãnh liệt, không gì quật ngã nổi.: *Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời.* + Xà nu mang trong mình vẻ đẹp của loài cây ham ánh sáng mặt trời. Sự sống của nó chính là sự vươn lên để sinh tồn. Cây xà nu rất ham ánh sáng và khí trời: *nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, vô số những hạt bụi vàng bay ra từ nhựa cây thơm mỡ màng.*

	- ***Vai trò của cây xà nu đối với dân làng Xô Man và đồng bào Tây Nguyên*** + Nó là máu thịt, là phần không thể thiếu trong đời sống dân làng Xô Man: ngọn lửa xà nu nấu ăn trong mỗi bếp, lửa xà nu cháy bập bùng trong nhà ưng tập trung cả dân làng để nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú. ... Xà nu còn tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống làng Xô Man: ngọn đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết dẫn cả dân làng đi vào rừng sâu lấy giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy ... + Rừng xà nu là bức tường thành vững chãi bao bọc, chở che cho buôn làng Xô Man. Mỗi ngày giặc bắn đại bác ba lần vào làng nhưng làng Xô Man vẫn bình yên vì *Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn*. Đổi lại, vì bảo vệ cho dân làng nên cánh rừng xà nu lại chịu nhiều đau thương mất mát: *Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị đạn đại bác chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão.* - ***Tính biểu tượng của cây xà nu trong "Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành*** Rừng xà nu là biểu tượng của sức sống mãnh liệt của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Là cụ Mết, người truyền và giữ ngọn lửa tinh thần cách mạng: *Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo.* Người anh hùng Tnú với tinh thần kìm nén đau thương để biến thành sức mạnh quật khởi. Dít với đôi mắt mở to trong suốt, bình thản ngày Mai chết. Dít như cây xà nu nhanh chóng trưởng thành, nhanh chóng trở thành bí thư chi bộ, cùng cụ Mết lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc. Vẻ đẹp của bé Heng, thế hệ xà nu măng non, chưa trưởng thành nhưng tinh thần thì đã *nhọn hoắt như những mũi lê*...

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

"Rừng xà nu"
- Một truyện ngắn đậm chất sử thi về thời đánh Mĩ

"Rừng xà nu" được viết ra vào giữa năm 1965, trong những ngày bắt đầu cuộc Chiến tranh cục bộ của Mĩ ở miền Nam nước ta. "Đó là những ngày sôi sục, nghiêm trang, nghiêm trọng, lo lắng, quyết liệt, hào hứng, hào hùng: dân tộc ta bước vào cuộc chạm trán mất còn trực tiếp với đế quốc Mĩ". Tuy kể về những sự kiện xảy ra trước đó mấy năm nhưng truyện ngắn này đã tiếp được hơi thở hào hùng của thời hiện tại, và hiện thực được mô tả mang đậm ý nghĩa phổ quát. Chuyện làng Xô Man trở thành chuyện của cả "Đất Nước đứng lên" trong cuộc đối đầu lịch sử.

Hình tượng lớn lao bao trùm toàn bộ tác phẩm là hình tượng những cây xà nu. Chính nó đã đem lại cho tác phẩm sức khái quát lớn cũng như sự sinh động, chân thực như cuộc đời. Và trước hết nó khơi lên nguồn cảm hứng dạt dào ở người viết, trở thành điểm tựa, điểm gợi tứ để nhà văn suy ngẫm về mạch sống của Đất Nước và sức sống của Nhân dân. Không phải ngẫu nhiên mà có một câu văn được lặp lại gần y nguyên đến hai lần ở phần đầu và phần kết thúc của tác phẩm: "Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài

những đồi xà nu nối tiếp chân trời". Đấy là một điệp khúc trầm hùng làm nền cho toàn bộ câu chuyện. Tác giả chưa bao giờ để gián đoạn mạch kể về rừng xà nu. Cây xà nu khi thì tách ra, khi thì hòa nhập với con người. Tả cây xà nu tác giả ưa dùng thủ pháp nhân hóa, còn khi là con người ông lại thường xuyên liên hệ, so sánh với cây xà nu. "Xà nu", "xà nu" - tác phẩm trùng trùng điệp điệp với những "xà nu" và đó chính là điểm khá cơ bản quy định chất thơ hào hùng của nó (thơ, như có người nhận xét, là một kết cấu trùng điệp đầy âm vang).

Hãy trở lại với đoạn mở đầu của truyện ngắn. Nhà văn đã đem hết bút lực của mình ra để tả một khu rừng xà nu. Đấy không phải là một khu rừng xà nu chung chung mà là khu rừng sát cạnh làng Xô Man, kế bên con nước lớn (nguồn sống của con người) và lọt trong tầm đại bác của đồn giặc. Ngay từ đầu ta đã thấy rừng xà nu phải đối diện với những thử thách ác liệt, dữ dội. Thương tích là không thể tránh khỏi: "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ngang như một trận bão". Nhưng sức sống mãnh liệt của cây xà nu mới là điều tác giả muốn nhấn mạnh: "Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời". Chúng khỏe vì chúng tha thiết với mặt trời: "Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng". Thật là một đoạn miêu tả sống động, giàu chất tạo hình nhưng không chỉ có ý nghĩa tả thực. Rừng xà nu, đấy chính là một ẩn dụ về con người: con người đau khổ, con người bất khuất, con người khát khao tự do, con người của truyền thống anh hùng lớp trước lớp sau liên tục đứng lên bảo vệ phẩm giá của mình... Thêm nữa, rừng xà nu ở đây còn là một hình tượng tượng trưng, một biểu tượng cho con người Tây Nguyên, cho cả một dân tộc hiệp sĩ: "rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng". Trong hành động ưỡn tấm ngực lớn chứa đựng biết bao nhiêu là kiêu hãnh, nó biểu thị một phẩm chất phóng khoáng, hào hiệp và là một hành động tự nguyện do xác định được đúng vị trí đứng đầu bão táp của mình. Để diễn tả một nội dung phong phú như vậy qua hình tượng cây xà nu, tác giả đã sử dụng một giọng văn thiết tha pha chút cường điệu. Nhiều lúc như không nén nổi những xúc động đang tràn ngập vì yêu thương và cả kính trọng nữa, nhà văn đã thốt lên những lời nhận xét trực tiếp, để lộ cái tôi của mình "Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy", "Cũng ít có loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế". Hàng loạt động từ, trạng từ gây cảm giác mạnh được huy động cho mục đích miêu tả: ào ào, ứa, tràn trề, ngào ngạt, long lanh, gay gắt, bầm, ngã gục, lao thẳng, phóng, vượt, ưỡn v.v... Đặc biệt, tác giả đã sử dụng rất đắt cái nhìn của điện ảnh để cho sự vật hiện lên động và nét hơn. Ống kính của ông khi thì lùi ra xa để ghi lấy toàn cảnh rừng xà nu, khi lại rà sát, soi kỹ dáng vươn lên kiêu dũng của những cây xà nu con. Có lúc tác giả quay chếch ống kính để trước mắt ta, màn ảnh như chao đảo: một cảnh tượng tuyệt vời nên thơ, tráng lệ hiện ra: "ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp...".

Mạch cảm xúc đã được khơi lên. Hướng đi của ngòi bút đã được hình dung. Điểm "neo" những ấn tượng và quan sát phong phú đã được xác định với một cái làng cụ thể. Từ đây toàn bộ câu chuyện cứ thế mà tuôn chảy và hiện rõ trước mắt người viết, người đọc mồn một từng chi tiết, từng hình ảnh.

Chuyện làng Xô Man được bắt đầu từ thời điểm hiện tại: "Ba năm đi lực lượng bữa nay Tnú

mới có dịp ghé về thăm làng. Thằng bé Heng gặp ở con nước lớn dẫn anh về" đấy là những lời kể cô đúc hé lộ một lịch sử và báo hiệu một đổi thay. Quả thực làng Xô Man đã đổi thay nhiều lắm so với ngày Tnú ra đi. Khắp núi rừng đâu cũng có cạm bẫy chờ sẵn "chờ đón" quân thù. Một lớp người mới trưởng thành đứng ra gánh vác công việc kháng chiến. Sinh hoạt trong một làng vui tươi và có quy củ. Tất cả toát lên một vẻ hồ hởi tự tin khiến cho Tnú không khỏi có chút ngỡ ngàng. Phải nói rằng sự lựa chọn thời điểm bắt đầu câu chuyện hết sức thích hợp. Tất cả phải từ hôm nay và cho hôm nay, cũng y như mục đích kể chuyện tại nhà ưng của cụ Mết. Đó là sự chuẩn bị tinh thần để bước vào một thử thách to lớn mới. Những lời nhắc nhở trầm vang như tiếng chiêng, cồng của cụ Mết: "Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ..." cũng chính là lời nhắn gửi của độc giả, trước hết là độc giả của thời kỳ lịch sử ấy.

Ra đời trong một thời điểm hào hùng của lịch sử, lại kể về những sự việc có tầm vóc thời đại, giọng điệu trần thuật có màu sắc anh hùng ca đã được sử dụng rất đắc địa. Lời kể của tác giả đã hoà lẫn với lời kể của cụ Mết và dòng hồi tưởng của Tnú một cách hết sức tự nhiên. Cái bi tráng của một giai đoạn cách mạng cùng khí thế chiến đấu bừng bừng của buôn làng Tây Nguyên ngày nổi dậy đã được tái hiện với đúng "chất" của nó. Trên dải đất cao nguyên hùng vĩ này từng có người dân sống nghẹt thở dưới ách áp bức, khủng bố bạo tàn của Mĩ - Diệm.

Khắp nơi đều có dấu vết tội ác của chúng. Thiên nhiên bị tàn phá. Nhân dân bị chém giết. Chúng "đi trong rừng xà nu như con beo" với những "lưỡi lê dính máu". Quả là chúng đang làm chủ cả núi rừng, nhưng là cách làm chủ của beo sói. Khi kể chuyện Tnú hồi nhỏ đi liên lạc bị giặc bắt, có đến ba lần tác giả nói đến vết dao trên lưng em. Đó là một chi tiết nghệ thuật tiêu biểu tố cáo tội ác man rợ của kẻ thù. Ngay tấm lưng nhỏ bé, non trẻ "rộng chưa bằng bề ngang của cái xà lét mẹ để lại" dường như sinh ra để cha mẹ vuốt ve cũng phải hứng chịu những sự vùi dập tàn bạo, phũ phàng nhất. Ở một đoạn khác, khi nói đến tình thế bị o ép dữ dội của dân làng Xô Man trước ngày khởi nghĩa, tác giả đã có dụng ý mô tả một loạt âm thanh kinh khủng, đó là tiếng cười sằng sặc, giần giật của thằng Dục ác ôn, tiếng roi vun vút, tiếng gậy sắt nện hừ hự xuống thân người...

Nhưng sự việc đã diễn ra theo đúng quy luật có áp bức có đấu tranh, và một chân lí cách mạng dần dần được làm sáng tỏ: "chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo". *Rừng xà nu* không chỉ là chuyện làng Xô Man trong đau thương mà chủ yếu là chuyện làng Xô Man đứng dậy. Tác giả đã rất thành công khi xây dựng chân dung một tập thể anh hùng. Họ gồm những cụ Mết, anh Tnú, chị Mai, cô Dít, bé Heng... mỗi người mỗi vẻ nhưng đều giống nhau ở sự gan góc, ở lòng trung thành với cách mạng. Sự gan góc, trung thành ấy không biểu hiện ồn ào. Nó ít lời mà dồn nén biết bao dữ dội. Tnú bị bắt, cụ Mết chỉ nói: "Tnú đừng làm xấu hổ làng Xô Man". Tnú trả lời bằng một cái nhìn. Giặc cởi trói cho Tnú để em chỉ chỗ người cộng sản, Tnú để bàn tay lên bụng mình nói "Ở đây này". Rồi đôi mắt của Mai, cái nhìn của Dít... rõ ràng đó là cái im lặng của những người đã chịu nhiều đau khổ, cái im lặng đầy sức mạnh, đầy đe dọa với quân thù, nó báo trước sự bùng nổ ghê gớm của lòng căm giận. Trong tác phẩm còn có một đoạn rất đáng chú ý khác nói về sự dũng cảm của Dít trước quân ác thú. Có thể nói trong khoảnh khắc, Dít đã lớn rất nhiều, thoạt đầu Dít khóc thét lên khi bị chúng bắn dọa. Nhưng đến viên đạn thứ mười, Dít đã chùi nước mắt, bình thản nhìn về bọn giặc. Đây là một chi tiết

giàu tính tượng trưng. Không thể nói sự thay đổi đó của Dít như nói về một sự trấn tĩnh bình thường. Trong tình thế khó khăn, con người phải tự lớn vượt lên mau chóng nếu không sẽ bị đè bẹp. Dềnh dàng là chết. Điều đó đúng với cả làng Xô Man, cả Tây Nguyên và cả cách mạng miền Nam ngày ấy.

Trong nhiều nguyên nhân tạo nên sức quật khởi của làng Xô Man mà tác giả có ý thức nêu lên, nguyên nhân thuộc về truyền thống lịch sử đã được biểu hiện qua một hình tượng sinh động: cụ Mết. Đúng là tác giả viết trong một bài hồi ức: "Ông là cội nguồn. Là Tây Nguyên của thời *Đất Nước đứng lên* còn trường tồn đến hôm nay. Ông như lịch sử bao trùm, nhưng không che lấp sự đi tới nối tiếp và mãnh liệt, ngày càng mãnh liệt hơn, sành sỏi và tự giác hơn của thế hệ sau". Để tả cụ Mết, tác giả thường mượn những đặc tính của cây xà nu làm đối tượng so sánh: ngực cụ "căng như một cây xà nu lớn", còn bàn tay "nặng như sắt" của cụ thì "sần sùi như vỏ cây xà nu", tiếng nói của cụ cũng thật đặc biệt: "nặng trịch", "ồ ồ" "dội vang trong lồng ngực" tưởng như tiếng âm vọng của núi rừng. Đúng là không thể hình dung nổi cuộc sống chiến đấu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên mà lại thiếu hình ảnh cụ Mết. Riêng đối với phương diện hình thức nghệ thuật của tác phẩm, hình ảnh đó tạo nên màu sắc Tây Nguyên đậm đà trên từng trang viết và tạo những điểm nhấn góp phần bộc lộ sâu sắc chủ đề, những điểm nhấn gắn liền với các câu nói mang ý nghĩa tổng kết, giáo dục và kêu gọi của cụ: "Nghe rõ chưa, các con rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bây còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!..." có thể nói thêm: nếu thiếu hình ảnh cụ Mết, tác phẩm sẽ thiếu đi một cơ sở quan trọng để sử dụng cái giọng trầm hùng vang vọng rất sử thi như nó đã có.

Nhiều đêm bên bếp lửa trong nhà ưng, cụ Mết đã kể cho con cháu nghe chuyện về anh Tnú. Đó là câu chuyện của thời hiện tại nhưng đã được lịch sử hoá bởi nó quá tiêu biểu cho hành trình số phận của các dân tộc Tây Nguyên thời đánh Mĩ. Cuộc đời của Tnú đã trải qua biết bao thử thách khốc liệt ngay từ thuở còn thơ. Chính những thử thách ấy đã hun đúc nên một con người mang nhiều phẩm chất tốt đẹp: gan dạ, trung thực, một lòng một dạ gắn bó với cách mạng. Khi lớn lên, hạnh phúc riêng vừa bị đánh chết ngay trước mắt anh mà anh không làm gì được. Bản thân anh bị giặc bắt và bị chúng đốt cụt mười đầu ngón tay. Từ nỗi đau thương và căm thù đó, anh tham gia lực lượng quân giải phóng góp phần bảo vệ quê hương, trở thành niềm tự hào của buôn làng, thánh tấm gương cho cụ Mết dùng để giáo dục thế hệ sau. Khắc hoạ nhân vật Tnú, tác giả rất chú ý miêu tả hai bàn tay của anh - hai bàn tay biết kể với chúng ta về số phận một con người. Nhìn chung, với nhân vật Tnú cũng như với hầu hết các nhân vật khác, tác giả thường nhắc đi nhắc lại một đặc điểm nổi bật nào đó của họ. Phải chăng ở đây có dấu vết của cách giới thiệu nhân vật trong sử thi? Dù sao đây cũng là một trong những đặc điểm hình thức khá nổi bật của truyện ngắn này.

Rừng xà nu là trải nghiệm một đời văn, một đời chiến sĩ được nhốt chặt trong một khuôn khổ hẹp. Niềm xúc động thiêng liêng về hình ảnh kì vĩ của Tổ quốc giữa những ngày thử thách đã thôi thúc Nguyễn Trung Thành viết nên thiên truyện này. Đó là một tác phẩm rất cô đọng nhưng cũng hết sức bay bổng, gợi nên những cảm xúc vừa trầm lắng vừa say mê. Một tác phẩm xuất sắc khá xứng tầm với thời đại đánh Mĩ oanh liệt, hào hùng.

(Phan Huy Dũng,
in trong *Phân tích và bình giảng tác phẩm văn học lớp 12*, Nhà xuất bản Giáo dục, 1997)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Nguyễn Thi	- **Tiểu sử:** Nguyễn Thi (1928 - 1968), quê ở Hải Hậu, Nam Định. Sinh trưởng trong một gia đình có nhiều khó khăn, tuổi thơ ông sớm chịu vất vả. Năm 1943, một người anh đưa ông vào miền Nam sinh sống. Và chính mảnh đất Nam Bộ đã ghi đậm dấu ấn trong sáng tác của nhà văn sau này. - **Vị trí:** tuy sinh ra ở miền Bắc, nhưng Nguyễn Thi lại được mệnh danh là *Nhà văn của người nông dân Nam Bộ* trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Thế giới nhân vật của ông là người nông dân Nam Bộ chân chất, thẳng thắn và giàu nhiệt huyết. - **Phong cách nghệ thuật:** những sáng tác của ông vừa giàu chất hiện thực, vừa giàu chất trữ tình. Ngòi bút Nguyễn Thi có thế mạnh trong phân tích tâm lý. Ngôn ngữ giàu chất tạo hình, rất phong phú, đậm chất Nam Bộ.
Tác phẩm *Những đứa con trong gia đình*	- **Xuất xứ:** rút trong tập *Truyện và ký* (1978). - **Ý nghĩa nhan đề:** *Những đứa con trong gia đình.* + Đây là câu chuyện gia đình: Nhưng lại tái hiện được cả một cuộc chiến. Thông qua lăng kính gia đình để phản chiếu cuộc chiến vệ quốc vĩ đại của dân tộc. Truyện vừa có khuynh hướng sử thi vừa chân tình, cụ thể. + Câu chuyện về những đứa con: Việt, Chiến, về một gia đình: không nguyên vẹn. Nhưng lúc nào hình ảnh gia đình cũng hiện lên trong từng hành động, suy nghĩ của những người con. Điều đó khẳng định tư tưởng: vai trò của gia đình đối với những đứa con.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Những đứa con trong gia đình

Nguyễn Thi

"Những đứa con trong gia đình" là tác phẩm được hình thành trên cái nền của giai đoạn chiến tranh khốc liệt của miền Nam, giai đoạn đau thương nhưng cũng bất khuất nhất. Câu chuyện kể về những đứa con trưởng thành trong gia đình có truyền thống cách mạng. Mỗi nhân vật trong tác phẩm có một nét tính cách riêng, nhưng đều lấp lánh vẻ đẹp của những anh hùng, của chủ nghĩa anh hùng tiêu biểu thời kỳ cách mạng.

1. Hình tượng một gia đình nông dân Nam Bộ	- Nhà văn đã dựng lên một gia đình nông dân mang đậm nét phẩm chất Nam Bộ. Đó là một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống yêu nước và căm thù giặc sâu sắc. Họ giàu tình nghĩa, thủy chung, sắt son với cách mạng, nhưng với kẻ thù thì kiên cường, bất khuất, gan góc đối mặt, thậm chí tử thần cũng không lùi bước. - Bên cạnh lòng yêu nước, tình cảm gia đình luôn đậm nét trong mỗi thành viên. Gia đình là nơi thắp lửa và truyền ngọn lửa qua các thế hệ, hình ảnh những thế hệ đi trước luôn soi chiếu và hiển hiện trong các thế hệ sau từ dáng hình đến tính cách. như những dòng sông tiếp nối mãi không ngừng.
2. Hình tượng những đứa con trong gia đình	**a. Nhân vật Chiến** *- Chiến - bản sao của người mẹ anh hùng đã hi sinh* + Trước hết, đây là một cô gái Nam Bộ khỏe mạnh, Chiến giống má từ hình dáng khỏe chắc để làn da đỏ au. Vẻ đẹp khỏe khoắn, vẻ đẹp sinh ra để gánh vác, chống chọi để chiến đấu, đương đầu. + Lời nói, cử chỉ: Chiến giống má cả trong cử chỉ, lời nói, điều này được thể hiện rất rõ trong câu chuyện với em trai trước đêm buổi tòng quân. + Những lo toan, đảm đang, tần tảo: là người chị, trước khi tòng quân, Chiến lo thu xếp việc nhà cho ổn thỏa, cách sắp xếp chu toàn, khéo léo thể hiện cái đảm đang của người biết lo toan, biết vun vén, biết chăm lo. Rồi đến cách nói năng: suy nghĩ chín chắn, tự tin, dám chịu trách nhiệm, luôn luôn hình dung cách má mình sẽ làm thế nào để làm theo. Với những chi tiết này, ta cảm thấy có bóng hình người mẹ ở trong Chiến, người mẹ không bao giờ mất đi, người mẹ luôn hiển hiện trong những đứa con qua dáng hình, qua tính cách. *- Chiến là một cô gái dũng cảm, gan góc nhưng cũng duyên dáng, đầy nữ tính.* + Dũng cảm, quyết chiết: điều này thể hiện qua quyết tâm cầm súng đi giết giặc của chị: "Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất". + Duyên dáng, nữ tính: gan góc là thế nhưng Chiến cũng rất nữ tính, vật dụng chị đem theo lúc đi bộ đội là một chiếc gương soi.

	b. Nhân vật Việt - *Việt - cậu con trai mới lớn ngộc nghệch, còn trẻ con, vô lo, vô nghĩ nhưng cũng rất trong sáng, đáng yêu:* + Giành nhau đi bộ đội với chị. + Phó thác cho chị lo toan mọi chuyện trong nhà, nghe chị tính toán thì đồng ý hết, lăn kềnh ra ván ngủ ngon lành dù cho chị Chiến thao thức cả đêm trước ngày đi lính. + Đi bộ đội cầm theo chiếc ná thun. + Bị thương nặng, lạc đồng đội giữa rừng, không sợ chết nhưng lại sợ ma cụt đầu. + Không hình dung được cái chết. - *Việt là một chàng trai nhạy cảm và giàu tình cảm:* + Nhạy cảm: bị thương nhưng vẫn lắng nghe âm thanh thiên nhiên. Việt có thể cảm nhận được bóng đêm với làn gió lạnh, cảm nhận được ban ngày bởi ngửi được mùi của nắng. + Giàu tình cảm: Với gia đình, trong Việt là những hồi ức, kỷ niệm với ba má, chú Năm, chị Chiến, về người mẹ che chở yêu thương, về cuốn sổ gia đình... Việt quyết tâm tòng quân cũng vì một nguyên nhân thật cảm động, cậu đi để trả thù cho ba má. Với đồng đội: hình ảnh đồng đội luôn hiện lên trong tâm trí, lúc cậu bị thương, hình ảnh anh Tánh, anh Công,... luôn hiển hiện bên cạnh, Việt biết rằng các anh không bao giờ bỏ rơi mình, các anh đang đi tìm mình. - Việt là một chiến sĩ dũng cảm, kiên cường: Cậu chiến đấu rất dũng cảm, lập nhiều chiến công. Hình ảnh Việt thật dũng mãnh khi cậu đuổi theo xe bọc thép để tiêu diệt tận cùng bọn giặc sau khi đã có một trận đấu lê với chúng. Lúc bị thương, lạc giữa rừng, cậu luôn giữ tư thế, tâm thế của người chiến sĩ: tay dập nát nhưng vẫn sẵn sàng chiến đấu, dù đôi mắt không nhìn thấy gì. Kiệt sức vì bị thương và đói khát nhưng vẫn cố bò về mặt trận nơi có anh em đồng đội.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Những đứa con trưởng thành trong thử thách khốc liệt của chiến tranh (Trích)

Nguyễn Thi là một nhà văn - chiến sĩ mà cuộc đời và sự nghiệp sáng tác đã để lại nhiều bài học lớn cho cả một thế hệ nhà văn thời chống Mĩ. Ông đã hi sinh ở mặt trận Sài Gòn trong chiến dịch Mậu Thân 1968. Trong di sản văn học viết về chiến tranh của ông, có tác phẩm đã hoàn chỉnh, có tác phẩm mới ở dạng phác thảo nhưng tất thảy đều ngồn ngộn chất sống và giàu tính thẩm mĩ chứng tỏ tác giả của nó là một tài năng văn học lớn.

Từng sống ở Nam Bộ trước Cách mạng và sau này lại tham gia chiến đấu trên chiến trường ấy, Nguyễn Thi rất hiểu con người và cảnh vật nơi này. Có thể nói, ông là nhà văn của người

nông dân đồng bằng sông Cửu Long trong cuộc chiến tranh chống Mĩ ác liệt. Ông đã trút tâm huyết xây dựng họ thành những nhân vật văn học đáng nhớ đầy cá tính, có lòng yêu nước và lòng căm thù giặc sâu sắc, sống bộc trực, hồn nhiên, giàu tình nghĩa.

Những đứa con trong gia đình là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi rút từ tập *Truyện và kí* xuất bản năm 1978. Truyện kể về những đứa con trong một gia đình nông dân một lòng một dạ đi theo cách mạng và có những mối thù riêng đối với quân giặc. Chiến và Việt - hai chị em đồng thời là hai nhân vật chính của tác phẩm không còn cha mẹ. Cha bị địch giết hồi chín năm (kháng chiến chống Pháp) còn mẹ thì chết vì trúng đạn đại bác Mĩ. Họ lớn lên trong sự dìu dắt, đùm bọc của ông Năm (người chú ruột) và sau này là của đoàn thể, đồng đội (một gia đình mới thân thiết của họ). Tuy nói chuyện một gia đình nhưng tác phẩm của Nguyễn Thi có khả năng ôm trùm hiện thực rộng lớn. Số phận của mấy chị em ở đây cũng như cảnh ngộ gia đình họ không phải chỉ có ý nghĩa cá biệt. Có biết bao người, bao gia đình cũng phải gánh chịu những mất mát và đã vượt lên như thế trong cuộc chiến tranh khốc liệt này. Hình tượng cuốn sổ gia đình được nhắc tới mấy lần trong truyện có ý nghĩa nghệ thuật rất quan trọng. Nó hé lộ cho ta thấy ý đồ nghệ thuật của nhà văn muốn qua câu chuyện một gia đình mà để cập những vấn đề khái quát hơn. Lời của chú Năm trong truyện đã nói lên điều đó: "Chú thường ví chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó. Chú kể chuyện con sông nào ở nước ta cũng đẹp, cũng lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn ruộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó, lòng tốt của con người cũng sinh ra từ đó. Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển, mà biển thì rộng lắm, chị em Việt lớn lên rồi sẽ biết, rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta". Thông thường, sự khái quát nghệ thuật của Nguyễn Thi là như vậy. Nó luôn tự nhiên như đời sống do bắt mạch thực sự được vào cuộc sống.

Trên một ý nghĩa khác, hình tượng cuốn sổ ngầm chứa chức năng lí giải chiều sâu hành động hiện tại của các nhân vật. Cuốn sổ ghi chép đủ những sự việc đáng nhớ xảy ra với gia đình lớn của chị em Chiến - Việt, từ chuyện người nào bị giặc giết vào ngày nào đến chuyện ai bị chúng nhục mạ ra sao. Đặc biệt, cuốn sổ kể khá tỉ mỉ từng chiến công đánh giặc của các thành viên gia đình, trong đó có chiến công của Chiến và Việt theo du kích bắn tàu Mĩ trên sông Định Thuỷ. Cuốn sổ - ấy là lịch sử một gia đình, nó cho thấy truyền thống và sự tiếp nối. Nó là một hình thức giáo dục lòng tự hào về truyền thống mà chú Năm rất có ý thức xây dựng cho thế hệ con cháu. Chú nói: "Chừng nào bây trọng trọng (lớn lớn) tao giao cuốn sổ cho chị em bây". Câu nói ấy cũng rất mực tự nhiên mà chứa đầy ý nghĩa. Chính thế hệ mới sẽ là người viết tiếp những trang mới, vẻ vang cho truyền thống. Không thể nói mọi chiến công mà Chiến và Việt lập được lại không liên quan tới cuốn sổ gia đình này. Kể lại sự việc nhưng không bao giờ quên khám phá chiều sâu của nó chính là thuộc tính bản chất của ngòi bút Nguyễn Thi.

Nguyễn Thi rất có biệt tài dựng người, dựng cảnh. Vốn sống của ông phong phú khiến cho các chi tiết mà ông lấy ra bao giờ cũng như giẫy trên trang sách, rất sinh động. Nhiều nhân vật chỉ xuất hiện thoáng qua trong truyện nhưng đã kịp để lại một ấn tượng khó quên, cả về hành động lẫn ngôn ngữ. Chú Năm của Chiến, Việt thật dễ nhớ với "giọng hò đã đục và tức như gà gáy" ("Chú hay kể sự tích của gia đình và cuối câu chuyện, thế nào chú cũng hò lên mấy câu"). Giọng hò của người đàn ông trung niên này tuy không hay nhưng chứa đựng một cái gì đó thật

tha thiết khiến cho chị em Chiến, Việt tuy thấy buồn cười nhưng vẫn rất cảm động. Theo như lời kể trong tác phẩm, ông ít nói, nhưng những câu nói của ông được hai chị em nhân vật chính khắc ghi trong tâm khảm. Nó tương tự như những châm ngôn kết tinh của cả một đời từng trải sông nước, lăn lộn với ruộng vườn và thuỷ chung một dạ với cách mạng. Bên cạnh nhân vật chú Năm, hình ảnh người má của chị em Chiến, Việt cũng hiện lên với những nét chạm khắc rạch ròi. Đó là người đàn bà xốc vác, gan dạ, giỏi thu xếp cả việc chung lẫn việc riêng. Nguyễn Thi đã chọn được nhiều chi tiết thật tài tình để xây dựng chân dung con người ấy. Nào là chuyện bà đi đấu tranh về bị cà nông giặc bắn đuổi theo, một trái rơi bịch trước mặt, không nổ, "bà đến dòm dòm rồi bỏ luôn vào rổ, cắp về"; nào chuyện bà bế con, dắt con đi đòi đầu chồng từ ấp trong tới ấp ngoài, vượt qua sông về tới quận; nào chuyện bà tần tảo sớm hôm làm lụng nuôi con, miệng nói, tay làm, chưa dứt câu dặn con mà chân đã "đẩy xuồng ra tuốt giữa sông"... Đặc biệt, chi tiết bà đối mặt với quân thù, hai bàn tay to bản "phủ lên đầu đàn con đang nép dưới chân" hoặc "dùa đàn con lại đàng sau tránh đạn" đã cho ta hình dung đặc biệt rõ nét hình ảnh một người mẹ nơi Thành đồng Tổ quốc những năm đánh Mĩ.

Hai nhân vật được khắc hoạ đậm nét trong tác phẩm là Chiến và Việt. Chiến là chị. Theo lời chú Năm, cô "không khác mẹ một chút nào". Ngay cả Việt cũng nhận thấy thế. Cô có đức tính kiên trì, chịu khó, chỉ nội một việc bỏ ăn để ngồi đánh vần cuốn sổ gia đình suốt từ trưa cho tới lúc trời chạng vạng đã đủ chứng tỏ điều đó. Cô cũng thừa hưởng ở mẹ đức tính gan góc. Trong ngày tòng quân, cô nói với em: "Tao đã thưa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!". Ở cô, khả năng vun vén, thu xếp gia đình cũng thể hiện rất rõ. Trước khi cùng em đi bộ đội, mọi chuyện nhà đã được cô xếp đặt đâu vào đó, tỉ mỉ, chu đáo, "nói nghe thiệt gọn" khiến cho chú Năm cũng phải có chút sững sờ, "nhìn hai cháu thiệt lâu" rồi nói: "Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non. Con nít chúng bây kì đánh giặc này khôn hơn chú hồi trước". Câu nói của chú Năm thể hiện sự yên tâm của thế hệ trước đối với lớp người sau. Rõ ràng, họ đã trưởng thành, có thể gánh vác được những việc lớn của Đất Nước.

Khác với chị Chiến đã có dáng dấp của một người lớn thực thụ dù đôi lúc còn tranh giành với em, Việt còn giữ nguyên tính chất của một cậu bé. "Cậu Tư" này trong gia đình có điệu cười "lỏn lẻn" rất dễ thương. Cậu ta thường ngày vẫn hay tranh phần hơn với chị, từ chuyện bắt ếch đến chuyện đòi đi bộ đội trước chị. Cậu còn vô tâm vô tính, phó mặc chuyện nhà cho chị "Tôi nói chị tính sao cứ tính mà". Trong khi chị bàn những việc phải làm ngày mai, Việt vẫn đùa nghịch "chụp một con đom đóm úp trong lòng tay" và thú vị quan sát điệu bộ, cử chỉ, cách nói năng "in hệt má" của chị. Vào bộ đội rồi, cậu ta "giấu chị như giấu của riêng vậy" vì sợ mất chị trước những lời gạ gẫm đùa tếu của anh em. Trong hành trang người lính của mình, ngoài cái võng, bộ quân phục, Việt còn mang theo cái ná thun (súng cao su) - một vật bất li thân từng gắn bó từ ngày cậu "để đầu trần, mình mẩy tèm lem sình đất từ chỗ móc mương lên, lội tắt trong vườn, đi tìm chim". Tuy còn rất trẻ con như thế, Việt đã chiến đấu rất dũng cảm không thua kém ai. Việt đã dùng thủ pháp tiêu diệt được một chiếc xe bọc thép của địch. Bị thương, Việt quyết bò đi tìm đồng đội. Nghe tiếng xe, pháo của giặc, Việt nằm chờ với tâm niệm: "Tao sẽ chờ mày! Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này chỉ còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày. Nghe súng nổ, các anh tao sẽ chạy tới đâm mày! Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy". Có bao nhiêu là quyết tâm, bao nhiêu là niềm thương

mến với đồng đội, bao nhiêu là sự coi thường, khinh bỉ kẻ thù thể hiện qua lời độc thoại ấy. Quả thực, Việt đã là một người lính chững chạc trong khi còn mang đầy đủ nét thơ ngây, trong sáng, đáng yêu của một cậu bé vừa đến tuổi thành niên.

Nhìn chung, trong khi xây dựng nhân vật, Nguyễn Thi rất quan tâm đến việc cá thể hoá. Nhân vật nào cũng có những nét riêng, độc đáo hiện lên mồn một trước mắt độc giả. Chú Năm nói khác má Việt và Việt nói khác chị Chiến. Lời nói của ai thể hiện rõ tính cách người đó. Nhưng mặt khác, nhà văn cũng có ý thức nhấn mạnh điểm giống nhau giữa họ. Chẳng thế mà ông nhiều lần qua lời chú Năm, qua lời Việt so sánh Chiến với người má của cô, và để người má ấy nói về Việt: "Đó, lại giống cái thằng cha nó rồi!". Nói lên điểm giống nhau ở đây tức là nói đến nét bền vững trong truyền thống một gia đình giàu tinh thần cách mạng, có lòng căm thù giặc sâu sắc, sống rất mực tình nghĩa thuỷ chung. Đây chính là điểm nút sẽ giúp ta lí giải được sức mạnh tinh thần nào đã giúp các nhân vật vượt qua được những thử thách lớn lao, gay gắt đến như vậy. Mở rộng ra, đấy cũng là điểm nút khiến cho mọi chi tiết, sự việc được mô tả trong tác phẩm quy tụ lại, thống nhất ở tinh thần chung là khẳng định những phẩm chất đẹp đẽ của người dân Nam Bộ trong chiến tranh chống Mĩ cứu nước. Nhiều câu nói thốt ra từ miệng chú Năm hay từ miệng má Việt, vì vậy, có tầm khái quát triết lí, mang âm vang triết lí của cả một dân tộc bất khuất, dù nó được biểu hiện ra trong một hình thức rất mực giản dị - giản dị đến bất ngờ (chẳng hạn câu của má Việt: "người chết có cái vui của người chết, nếu không, người ta sanh con ra làm gì?"). Ở đây, có thể nhận ra một đặc điểm trong sáng tác của Nguyễn Thi: tính triết lí rất cao nhưng đấy là triết lí của chính cuộc đời - một cuộc đời được tái hiện sinh động qua những biểu hiện mang tính bản chất. Ta có thể chứng minh thêm cho điều vừa nói bằng chi tiết "cực đắt" sau đây mà nhà văn đã đưa vào cuối tác phẩm: chi tiết hai chị em Chiến, Việt khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm: "Chị Chiến đứng ra giữa sân, kéo cái khăn trên cổ xuống, cũng xắn tay áo để lộ hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng, rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhấc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể rờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai. Hai chị em khiêng má băng tắt qua dãy đất cày trước cửa, men theo chân vườn thoảng mùi hoa cam, cọn đường hồi trước má vẫn đi để lội hết đồng này sang bưng khác". Khó mà không dẫn hết ra đoạn văn đầy xúc động này. Nó đã nói lên hết sức cô đọng về cuộc chiến đấu của chúng ta: có yêu thương, có căm thù, có cái mất mát nhưng có cái vĩnh hằng, có sự quyết liệt nhưng cũng có sự thanh thản, có yếu tố hành động nhưng cũng có yếu tố tâm linh... Và mùi hoa cam, nó chỉ thoảng qua một lần mà thơm mãi. Trong văn Nguyễn Thi, mùi hương "trữ tình" này thường chỉ được dùng rất dè sẻn, nhưng chính vì vậy mà nó vô cùng quý, để lại trong lòng người đọc những cảm nghĩ sâu xa.

Một thành công nữa rất cơ bản của Nguyễn Thi trong *Những đứa con trong gia đình* là nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật. Ta đã thấy phần nào điều đó qua việc phân tích cái tài của ông khi lựa chọn các chi tiết đặc sắc làm nổi bật cá tính nhân vật ở trên. Cần đặc biệt lưu ý rằng truyện ngắn này được tổ chức dựa trên dòng hồi ức của nhân vật Việt khi bị thương trên trận địa. Miêu tả tâm lí của người tỉnh táo đã khó mà ở đây lại là tâm lí của con người luôn nằm trong trạng thái giữa mê và tỉnh, hiển nhiên nhiệm vụ nghệ thuật đặt ra càng khó bội phần.

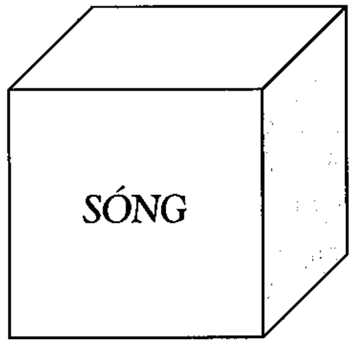
Nhưng nhà văn đã thể hiện một cách xuất sắc trạng thái "chập chờn cơn tỉnh cơn mê" đó của nhân vật. Bốn lần Việt "tỉnh dậy" trên trận địa, mỗi lần Việt nhớ gì, nghĩ gì đều được nhà văn miêu tả rất cụ thể, tinh tế và chính xác. Thông thường, mạch hồi tưởng của nhân vật trong bước khởi đầu phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố dẫn dụ của ngoại cảnh. Tác giả hiểu điều đó rất rõ. Tâm lí con người tuy phức tạp nhưng vẫn diễn biến một cách có lô-gic. Lần thứ hai Việt tỉnh dậy, nghe tiếng ếch nhái kêu dậy lên, Việt tự nhiên nhớ về những đêm đi soi ếch, nhớ "Khi đổ ếch vào thùng, chú Năm thế nào cũng sang". Thế là hình ảnh chú Năm hiện lên với những câu hò và cuốn sổ gia đình cùng ý nghĩa của nó. Lần thứ ba Việt tỉnh dậy, tiếng chim rừng nhắc Việt nhớ tới chiếc ná thun, rồi chiếc ná thun nhắc tới hành trang trong chiếc ba lô ngày nhập ngũ, ngày nhập ngũ là ngày má Việt vừa mất, thế là nỗi nhớ "chuyển vùng" sang hình ảnh của người má thân yêu. Việt tỉnh dậy lần thứ tư trong tiếng súng thôi thúc. Sự thôi thúc ấy khiến Việt liên hệ tới ý nghĩ thôi thúc ngày đi bộ đội, liên hệ chuyện chị em giành nhau nhập ngũ trước, sau đó là chuyện mang bàn thờ má đi gửi bên nhà chú... Nhìn chung, nhà văn nắm rất chắc quy luật diễn biến tâm lí con người. Ông đã khéo léo tạo cho tác phẩm một hình thức kết cấu độc đáo tương đồng với "kết cấu" của những giấc mơ chập chờn, từ đó cứ mở rộng dần đối tượng được miêu tả và đi mỗi lúc một sâu vào đời sống tâm hồn của nhân vật.

Trong khi làm sáng tỏ tâm lí nhân vật, nhà văn đã sử dụng một ngôn ngữ trần thuật đặc biệt phù hợp. Đấy là ngôn ngữ của chính nhân vật nói về mình và kể về người khác, mặc dù bề ngoài có vẻ là ngôn ngữ khách quan của người trần thuật. Điều đó thể hiện ngay ở cách xưng hô rất đỗi thân thương, gắn bó: "Việt" (chứ không phải là "anh" hay "chú bé"), "chị Chiến" (chứ không phải là "cô", "chị"), "chú Năm" (chứ không phải là "ông Năm"), "má" (chứ không phải là "má Việt")... Điều đó cũng thể hiện ở màu sắc địa phương của lời trần thuật (chưa kể đến lời nói thực thụ của nhân vật): "Chú ít nói, nhưng đã nhậu vào ba hột là chú nói tới", "Thím Năm vừa khóc vừa kể thôi là kể", "Hai bên giáp mặt, ba cười hề hề, nhưng má chẳng thèm dòm, hai mắt hứ một cái "cóc", rồi đi thẳng"... Thật khó kể hết được những ví dụ sinh động như thế. Nhiều người từng biểu dương Nguyễn Thi rất thạo ngôn ngữ Nam Bộ. Cần phải thấy rằng cách sử dụng ngôn ngữ của ông ở đây trước hết có tác dụng làm nổi bật tâm lí những con người sống ở vùng đất ấy, sau nữa mới gọi dậy không khí của *một vùng, của một thời...*

Những đứa con trong gia đình thể hiện khá rõ tài năng của Nguyễn Thi trên nhiều mặt: khả năng khái quát cao, khả năng dựng cảnh, dựng người và mô tả tâm lí sâu sắc, khả năng vận dụng ngôn ngữ Nam Bộ đầy linh hoạt, biến hoá và cả chất triết lí rất riêng, toát lên từ chính hiện thực chứ không phải từ những lời trữ tình ngoại đề của tác giả. Tất nhiên, những phương diện tài năng ấy không biểu lộ riêng rẽ. Chúng hoà lẫn vào nhau hết sức tự nhiên đưa đến sức thuyết phục lớn cho tác phẩm, làm cho độc giả khi đọc tác phẩm không còn thấy đó là văn mà chỉ thấy đó là cuộc đời.

(Phan Huy Dũng,
Phân tích bình giảng tác phẩm văn học lớp 12, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 1997)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Xuân Quỳnh	- **Tiểu sử:** Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là thơ nữ hiện đại hiếm hoi xuất hiện nổi bật trên thi đàn văn học thời kỳ kháng chiến chống Mĩ. Cuộc đời chị trải qua nhiều thăng trầm, nhiều đổ vỡ trong tình yêu. Năm 1973, chị tìm thấy bến đỗ hạnh phúc bên nhà thơ Lưu Quang Vũ. Năm 1988, hai vợ chồng mất trong một tai nạn giao thông thảm khốc, để lại vô vàn xót thương, tiếc nuối nơi trái tim độc giả. - **Vị trí:** Xuân Quỳnh được xem là nữ thi sĩ nổi tiếng với nhiều bài thơ tình được nhiều người biết đến như *Thuyền và Biển, Sóng, Thơ tình cuối mùa thu, Tiếng gà trưa*... - **Phong cách thơ:** Thơ chị luôn ăm ắp những cảm xúc, những cung bậc tình cảm, nhiều lo âu và luôn da diết cho những khát vọng đời thường như chính tính cách con người chị vậy.
Tác phẩm *Sóng*	- **Hoàn cảnh sáng tác:** *Sóng* được sáng tác tại cửa biển Diêm Điền, khi nhà thơ đã từng trải qua những đau đớn, đổ vỡ trong tình yêu. Bài thơ là một trong những thi phẩm tiêu biểu nhất trong sự nghiệp sáng tác của nữ sĩ, được in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào.* - **Đề tài:** Tình yêu, đây là đề tài muôn thủa của nhân loại. Tình yêu trong *Sóng* của Xuân Quỳnh là một tình yêu đầy băn khoăn, day dứt. Trước *Sóng*, ta ít thấy trong thơ tình Việt Nam diễn tả trạng thái phức tạp như chị. Xuân Quỳnh là một trong số những người ít ỏi đã mạnh dạn nói lên điều sâu kín của cõi lòng mình.
So sánh	- *Biển* - Xuân Diệu: Tình yêu trong thơ ông không bao giờ nửa vời, nhợt nhạt. Luôn chạm đến tột cùng cảm xúc, cháy hết mình cho tình yêu. Những câu thơ như có men say khiến người đọc ngây ngất, thể hiện sự mãnh liệt, nồng nàn: *Đã hôn rồi, hôn lại* *Cho đến mãi muôn đời* *Đến tan cả đất trời* *Anh mới thôi dào dạt* - *Sóng* - Xuân Quỳnh: Không thiếu những khát khao da diết, nhưng khác với cách thể hiện đầy sôi nổi, nồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu, *Sóng* là một bài thơ đằm thắm, sâu sắc và da diết của tâm hồn nữ giới.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Sóng

Xuân Quỳnh

Bài thơ "Sóng" là nhịp đập thổn thức của con tim một người phụ nữ đang yêu. Và diệu kì thay, nhịp đập ấy lại đồng điệu đến lạ với tiếng sóng khi nữ thi sĩ trải lòng trước biển cả. Tiếng sóng cùng tiếng lòng của nhà thơ đang hòa điệu trong cuộc hành trình khám phá, cảm nhận đại dương tình yêu bất tận.

1. Hình tượng em hòa mình vào sóng để phát hiện, khám phá và nhận thức về tình yêu (khổ 1, 2, 3, 4)	- Khổ 1: Những phát hiện của Xuân Quỳnh về sóng: + Đó là những trạng thái đối nghịch nhưng cùng tồn tại trong một chủ thể, cũng là tâm trạng của người con gái khi yêu, luôn chứa đầy những cung bậc, những mâu thuẫn và những câu hỏi. + Trong không gian nhỏ hẹp là sông, sóng không tìm thấy sự cảm thông, thấu hiểu. Vì vậy hành trình của sóng tìm ra biển lớn là tìm đến thế giới lớn lao hơn, để hiểu mình hơn. - Khổ 2: Những khám phá về tình yêu: Tình yêu luôn tồn tại vĩnh hằng "ngày xưa", "Ngày sau vẫn thế", đem đến sự trẻ trung, nhiệt huyết và sức mạnh cho con người. - Khổ 3, 4: Những suy nghĩ trăn trở của người phụ nữ khi đứng trước biển và trước người mình yêu: + Người phụ nữ khao khát cắt nghĩa, thể hiện khao khát muốn hiểu đến tận cùng về sóng và về người mình yêu. Điều đó được thể hiện qua một loạt các câu hỏi tu từ. + Tuy nhiên thế giới tự nhiên và thế giới tâm hồn luôn ẩn chứa những bí ẩn sâu kín thật khó lý giải rõ ràng, cặn kẽ. Và chính cái bí ẩn đó làm nên sự kỳ diệu, nét quyến rũ trong tình yêu.
2. Hình tượng em thông qua sóng để tự biểu hiện những trạng thái cảm xúc trong tình yêu (khổ 5, 6, 7)	- Khổ 5, 6: Những cung bậc cảm xúc trong tình yêu: + Là nỗi nhớ "con sóng nhớ bờ", "lòng em nhớ đến anh". Nỗi nhớ bao trùm cả không gian và thời gian, ngay cả trong giấc ngủ. Nỗi nhớ không chỉ tồn tại trong ý thức mà còn len lỏi sâu vào tiềm thức. + Là khát khao, sự kiên định và thủy chung trong tình yêu: "hướng về anh một phương". Người con gái dù có xuôi ngược nơi đâu trong cuộc đời thì tâm trí vẫn hướng về một phương nhất định, phương có người mình yêu thương.

	- Khổ 7: Thể hiện niềm tin về đích đến cho tình yêu + Khẳng định quy luật của sóng tìm tới bờ, vượt muôn vàn cách trở cũng như cuộc đời dài rộng, có muôn vàn những khó khăn nhưng vẫn luôn vững tin tình yêu sẽ đến được bến bờ của nó. Đích tình yêu là sự thủy chung, gắn bó, là mái ấm hạnh phúc quây quần.
3. Tình yêu của em tan hòa vào sóng trong khát vọng tình yêu vĩnh cửu (khổ 8,9)	- Khổ 8: Những suy tư, trăn trở của một trái tim nhạy cảm trước sự trôi chảy của thời gian: thông qua cái vô hạn của tự nhiên và hữu hạn của đời người mà thấm thía một nỗi lo âu. - Khổ 9: Sự dâng hiến, niềm khao khát được sống hết mình trong tình yêu, được sống trong tình yêu vĩnh viễn. ⇨ Khi hi sinh, dâng hiến tình cảm trọn vẹn, tình yêu được hòa nhập vào cái vô biên, tình yêu sẽ vĩnh hằng theo năm tháng.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Ở mỗi tập thơ của Xuân Quỳnh, những bài viết của tình yêu thường để lại nhiều ấn tượng hơn cả. Với giọng điệu hết sức thơ, hết sức tự nhiên, bài *Sóng* thể hiện một tình yêu sâu sắc, bồi hồi, thao thức đến cả trong giấc mơ. Dù có những gian truân cách trở, nhưng tình yêu bao giờ cũng đẹp, cũng đến được tận cùng hạnh phúc, như con sóng nhỏ đến với bờ xa.

(GS. Phong Lê chủ biên, *Nhà thơ Việt Nam hiện đại,*
Viện Văn học, Nxb Khoa học Xã hội,1984, tr.495)

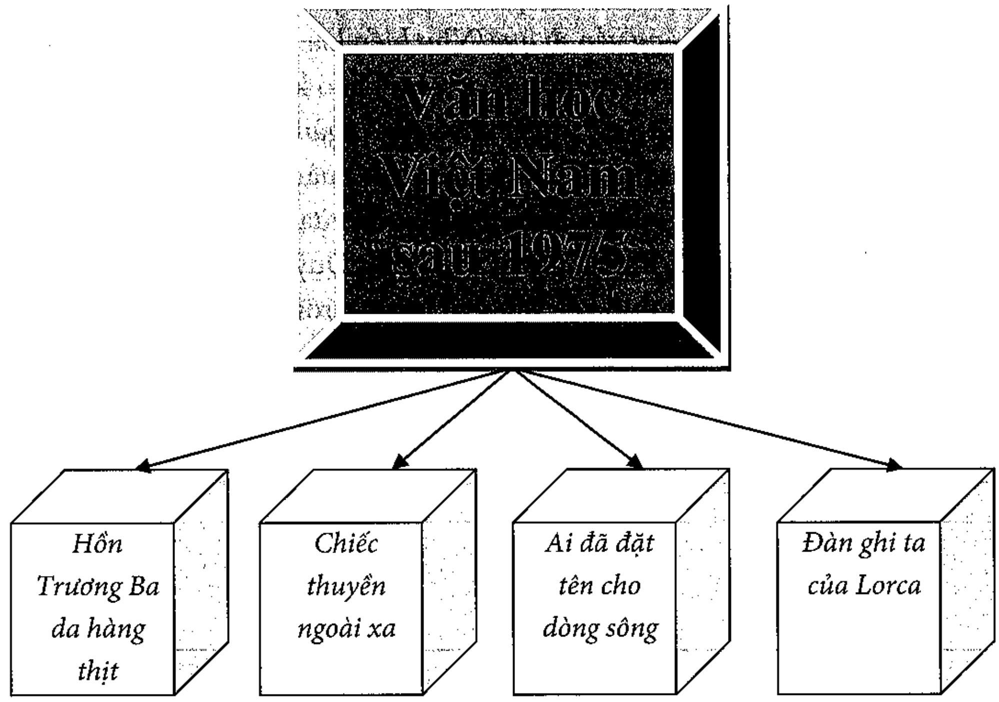
Sóng là hình tượng trung tâm của bài thơ và là một hình tượng ẩn dụ. Cùng với hình tượng em, hai hình tượng này song hành suốt tác phẩm. Sóng luôn vận động như tình yêu gắn liền với những khát khao, trăn trở không yên, như người phụ nữ khi yêu luôn da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền chung thủy. Qua hình tượng Sóng, tác giả phác họa được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: đằm thắm, dịu dàng, hồn hậu, chung thủy. Mặt khác, hình tượng Sóng cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc; dù có phấp phỏng trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn tin vào sức mạnh của tình yêu... Bài thơ có nhiều điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp cùng hình thức đối lập trên - dưới, thức - ngủ, bắc - nam, xuôi - ngược và với kiểu giãi bày tình cảm bộc trực như *Lòng em nhớ đến anh...* giúp bài thơ thể hiện được tâm trạng của một người phụ nữ đang khát khao, trăn trở, đang da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền chung thủy...

(Lê Hằng, Nguyễn Thu Hòa, Trần Hạnh Mai,
Tuyển chọn và giới thiệu đề thi đại học & cao đẳng môn Ngữ văn,
Nxb Giáo dục, 2007, tr.155-156)

Xuân Quỳnh viết bài thơ *Sóng* năm 1967, khi mà chị đã từng nếm trải sự đổ vỡ trong tình yêu. Song, người phụ nữ này vẫn còn ấp ủ biết bao hy vọng, vẫn phơi phới một niềm tin: *Cuộc đời tuy dài thế/Năm tháng vẫn đi qua/Như biển kia dẫu rộng/Mây vẫn bay về xa.*". Bài thơ được kết thúc ở chính cái điểm đỉnh của niềm khao khát tột độ: *Làm sao được tan ra/Thành trăm con sóng nhỏ/Giữa biển lớn tình yêu/Để ngàn năm còn vỗ. Sóng* là một bài thơ tình yêu rất tiêu biểu cho tư tưởng và phong cách thơ Xuân Quỳnh ở giai đoạn đầu. Một bài thơ vừa xinh xắn, duyên dáng; vừa mãnh liệt, sôi nổi; vừa hồn nhiên, trong sáng; vừa ý nhị, sâu xa. Sau này, khi nếm trải nhiều, giọng thơ Xuân Quỳnh không còn phơi phới bốc men say nữa, nhưng cái khát vọng tình yêu vẫn mãi tồn tại trong trái tim giàu có yêu thương của chị.

(GS. Nguyễn Đăng Mạnh & PTS. Trần Đăng Xuyền,
Những bài văn hay, Nxb Đồng Nai, 2003, tr. 135)

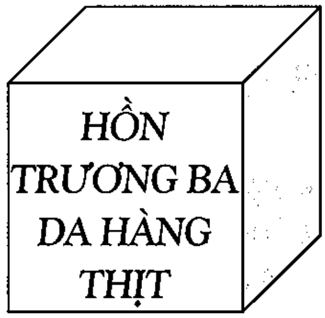
IV. MẶT VUÔNG RUBIK KIẾN THỨC 4



- Văn học giai đoạn sau 1975 là giai đoạn văn học gắn với thời kỳ hòa bình và đổi mới của đất nước. Trong giai đoạn 1975- 1985, nước nhà hoàn toàn độc lập, thống nhất nhưng gặp phải nhiều khó khăn thử thách mới. Đến năm 1986 công cuộc đổi mới toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, do đó văn học có điều kiện giao lưu, tiếp xúc mạnh mẽ. Văn học cũng chuyển mình, đổi mới phù hợp với qui luật khách quan và nguyện vọng của văn nghệ sĩ.

- Văn học vận động theo hướng dân chủ hoá, mang tính nhân văn và nhân bản sâu sắc. Cách tiếp cận và khám phá con người đặt trong mối quan hệ phức tạp của đời sống cá nhân, thậm chí cả đời sống tâm linh, đi sâu tìm tòi cái bể sâu, đời sống bên trong là cái mới tiêu biểu của văn học thời kì này.

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Lưu Quang Vũ	- **Vài nét về tiểu sử và sự nghiệp:** Lưu Quang Vũ (1948 - 1988) là một tài năng nhiều mặt, một nhà văn xuất sắc của văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông sáng tác nhiều thể loại, và ở thể loại nào cũng gây được tiếng vang. Đặc biệt ở thể loại kịch, ông được đánh giá là cây bút vàng của sân khấu kịch Việt Nam. Ông đột ngột qua đời trong một vụ tai nạn giao thông thảm khốc khi tài năng đương ở độ chín. - **Quan niệm của Lưu Quang Vũ trong sáng tác:** *Động lực xui giục tôi viết kịch ấy chính là động lực khiến tôi làm thơ. Đó là khát vọng được bày tỏ, được thể hiện tâm hồn mình vào thế giới xung quanh, để tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến.* - **Các tác phẩm chính:** + Thơ: *Hương cây, Mây trắng đời tôi, Bầy ong trong đêm sâu* + Văn xuôi - kịch: *Sống mãi tuổi 17, Tôi và chúng ta, Ai là thủ phạm, Hồn Trương Ba da hàng thịt, Ông không phải là bố tôi...*
Đoạn trích *Hồn Trương Ba da hàng thịt*	- **Vị trí:** Đây là một trong những vở kịch hay nhất của Lưu Quang Vũ. Từ một cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã xây dựng thành công một vở kịch nói hiện đại, thể hiện tư tưởng triết lý, ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Vở kịch chia làm 7 cảnh, đoạn trích là cảnh cuối cùng. - **Điểm riêng trong kịch Lưu Quang Vũ:** Khi dân gian chỉ dựng lại với quan niệm linh hồn mới là quan trọng, nên việc nhập xác xong thì câu chuyện kết thúc có hậu cho Trương Ba. Với Lưu Quang Vũ, câu chuyện lại bắt đầu, mọi xung đột kịch lại bắt đầu từ đó. Ông không đặt cao phần hồn lấn át, chiếm giữ và làm chủ cái xác, mà xem xác và hồn là hai sinh thể, có giao tranh, đối thoại, tuy cùng một chủ thể.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Hồn Trương Ba da hàng thịt

Lưu Quang Vũ

Triết lý nhân sinh là quan niệm, cách nhìn nhận về sự sống, cách sống, ý nghĩa và mục đích sống của con người. "Hồn Trương Ba da hàng thịt" là một vở kịch, mà qua đó, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ đã gửi gắm triết lý nhân sinh về cuộc sống hết sức thấm thía. Thông qua các cuộc đối thoại (đặc trưng của kịch trong cách thể hiện nội dung, chủ đề, tư tưởng...) của Trương Ba với các nhân vật, triết lý nhân sinh được bật lên đầy sâu sắc.

1. Triết lý nhân sinh qua cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với thân xác mình đang nương náu	- Hồn Trương Ba: bày tỏ sự chán nản, muốn tách khỏi thể xác này, muốn thoát khỏi thể xác không phải của mình, muốn thoát khỏi nơi trú ngụ mà thô phàm không hợp với linh hồn cao khiết. - Xác hàng thịt: động viên hồn Trương Ba, níu giữ, lôi kéo, vì lợi ích cộng sinh, khuyên giải hồn bằng những lợi ích phàm tục: được sống, được thỏa mãn ăn uống... - Trương Ba vì ở lâu trong xác hàng thịt mà không còn là mình, bị xác làm cho phàm tục đi, tha hóa đi. Do đó mà nảy sinh mâu thuẫn, xung đột, dằn vặt. Chính Trương Ba cũng ngỡ ngàng, giật mình bởi mình không còn là mình, không điều khiển nổi mình. Ông nhận ra mình không còn như trước. ⇨ Khẳng định hạnh phúc phải có từ sự hòa hợp, không thể có chuyện vay mượn mà có thể thoải mái, vui vẻ được.
2. Triết lý nhân sinh trong cuộc đối thoại giữa Trương Ba với những người thân yêu trong gia đình	**a. Triết lý nhân sinh trong cuộc đối thoại với người vợ Trương Ba** - Người vợ: không mấy dễ chịu khi phải sống với thân xác anh hàng thịt, một gương mặt xa lạ, một thân xác thô phàm. Người vợ nhận ra: Trương Ba đâu còn là Trương Ba ngày xưa nữa. Người vợ nhận ra sự tinh tế trong Trương Ba đã mất dần đi. ⇨ Linh hồn quan trọng, nhưng không đi cùng một thân xác tương xứng thì không còn ý nghĩa. Phải có sự hài hòa, đồng điệu giữa cả hai.
	b. Triết lý nhân sinh qua đối thoại với cái Gái và người con dâu - Cái Gái thể hiện sự cự tuyệt bằng lời lẽ tàn nhẫn, phũ phàng. Chối bỏ, xua đuổi Hồn Trương Ba đang nương nhờ vào xác hàng thịt. Đó là phản ứng quyết liệt của một tâm hồn trẻ thơ trong trẻo, chỉ có hai màu sáng tối, kiên quyết không chấp nhận cái xấu, cái ác.

	- Với người con dâu, chị không nói thẳng suy nghĩ của mình. Ở người con dâu có sự thấu hiểu và cảm thông: "thầy khổ hơn xưa nhiều lắm". Chị nhận thức được một sự thật đau đớn: *Làm sao để giữ thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia.* ⇨ Con người phương Đông vốn coi mái nhà và quan hệ ruột thịt là nền tảng tinh thần. Mất nó, con người gần như mất tất cả, rơi vào trạng thái đơn độc, chống chếnh. Đối thoại với những người thân mới cho nhân vật nhận cảm thấm thía tình trạng của bản thân, để đi đến hành động giải thoát quyết liệt.
3. Triết lý nhân sinh qua cuộc đối thoại với Đế Thích	- Cuộc đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích là cuộc đối thoại dài nhất và cũng quyết liệt, gay gắt nhất. Nếu Trương Ba là người tham sống, thì sẽ phải biết ơn người đã mang sự sống trở lại cho mình. Hồn Trương Ba quyết tâm trả lại thân xác cho anh hàng thịt, cũng không chịu nhập vào xác bất kỳ ai nữa. Quyết định ấy mạnh mẽ và quyết liệt, khẳng định tư tưởng sống vay mượn, sống giả tạo, sống mà khiến người thân phải xa lánh đánh mất chính mình, muốn được là mình mà không được thì chỉ còn cách là phải chết. - Việc làm Đế Thích: chữa sai cho Nam Tào vì lỗi gạch nhầm tên, nhưng việc làm của Đế Thích là việc sai lại càng sai, trở nên tệ hại hơn khi chắp ghép hồn một đằng mà xác một nẻo. Điều đó khẳng định thêm một triết lý mà nhà văn gửi gắm: Lòng tốt đặt không đúng chỗ thì trở thành bi kịch. ⇨ Thái độ sống cần có của con người: dũng cảm, dám đối mặt, thừa nhận những sai lầm của bản thân, để không bao giờ trốn chạy. Khi con người bị vấy bẩn bởi những dục vọng bản năng thì đừng chỉ đổ lỗi cho xác thân, tự vỗ về, ngụy biện bằng linh hồn cao khiết siêu hình.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác

(Về trích đoạn vở "Hồn Trương Ba da hàng thịt" trong SGK Ngữ văn Lớp 12)

Lưu Quang Vũ được đánh giá là nhà viết kịch xuất sắc trong thời kỳ hiện đại. Đương thời khi còn sống, kịch của anh luôn có mặt trên sàn diễn của nhiều đoàn nghệ thuật trong cả nước. Trong lịch sử sân khấu nước ta, thời kỳ kịch của Lưu Quang Vũ có lẽ là thời kỳ sôi động, giàu sức sống nhất. Những năm 80, kịch của Lưu Quang Vũ xuất hiện đã làm thay đổi tư duy của người biểu diễn cũng như của công chúng yêu sân khấu. Nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu phê bình đã đánh giá cao tài năng, tâm huyết và những đóng góp của Lưu Quang Vũ đối với nền sân khấu nói riêng và với nền văn học nói chung. Anh cũng là một trong những "người đi trước" trong phong trào đổi mới văn hoá văn nghệ, dùng ngòi bút của mình góp phần đem lại những điều tốt đẹp cho con người và xã hội.

Kịch bản của Lưu Quang Vũ dù được sáng tác nhanh với một số lượng lớn: hơn 50 vở kịch trong khoảng thời gian chưa đầy 10 năm, nhưng hầu hết đều đạt đến một chất lượng nghệ thuật nhất định. Ngay cả những vở được coi là không thành công khi đã lên sàn diễn cũng có một giá trị văn học không thể phủ nhận. Chúng ta đều biết rằng vở diễn nếu tách rời khỏi hoạt động sân khấu, sẽ mất đi phần "động" chỉ còn lại phần "tĩnh". Sân khấu đem đến cho kịch một đời sống thứ hai, sống động, hấp dẫn và sân khấu cũng quy định cho kịch những đặc tính nhất định, nên kịch có những đặc trưng riêng khác hẳn với thơ và tiểu thuyết. Trước khi đến với sân khấu, Lưu Quang Vũ đã là người làm thơ, viết văn có phong cách riêng. Anh đã kết hợp và phát huy được những thế mạnh của mình khi đến với loại hình nghệ thuật có ý nghĩa tổng hợp như sân khấu. Từ thơ và chất thơ trong văn xuôi, rồi từ chất văn xuôi của đời sống, Lưu Quang Vũ đã chuyển sang viết kịch và đã gặt hái được những thành công rực rỡ. Ở đó vẫn tiếp tục những nguồn mạch được khai mở từ khá sớm nhưng Lưu Quang Vũ đã chín chắn, tỉnh táo hơn. Kịch là nơi Lưu Quang Vũ có thể bộc lộ trực tiếp hơn những khám phá và nhận thức của anh, là nơi anh có thể đóng góp tích cực hơn cho đời sống. Lưu Quang Vũ đã nói lên những suy nghĩ của mình trong lời tự bạch, trước khi mất: "Trong quan niệm của tôi, thơ và kịch rất gần nhau. Đó là hai thể loại lớn của văn học, là cuộc sống và thế giới tinh thần của con người được biểu hiện ở dạng tinh chất nhất, mạnh mẽ nhất, tuy ngôn ngữ nghệ thuật của chúng có những điểm khác biệt. Tôi say mê sân khấu từ nhỏ và làm thơ cũng từ nhỏ, nhưng chỉ mãi đến khi hơn ba mươi tuổi, tôi mới dám cầm bút viết vở kịch đầu tiên. Tôi cho rằng nghề viết kịch đòi hỏi người ta phải có sự từng trải khá dày dạn về đời sống và một sự am tường nhất định về sân khấu. Đã có khá nhiều thi sĩ thành đạt từ thuở thiếu niên nhưng hình như khó có ai thành công về viết kịch khi chưa đến 30 tuổi... Động lực xui giục tôi viết kịch cũng là những động lực khiến tôi làm thơ, đó là khát vọng muốn được bày tỏ, muốn được thể hiện tâm hồn mình và thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến"(1).

Kịch của Lưu Quang Vũ khai thác nhiều đề tài, đi vào khám phá mọi mặt của đời sống xã hội và con người. Có thể phân chia, sắp xếp kịch Lưu Quang Vũ ra làm nhiều loại căn cứ vào cốt truyện của kịch bản. Cha ông ta có câu "có tích mới dịch nên trò". Có thể hiểu nôm na "tích" chính là cốt truyện, phải có cốt truyện mới tạo dựng thành tác phẩm, sân khấu mới có kịch để diễn. Kịch của Lưu Quang Vũ thường được xây dựng trên một cốt truyện chắc chắn, chủ yếu tập trung vào các vấn đề, các sự kiện quan trọng trong đời sống. Việc khai thác các mô típ dân gian, dựa vào đó để viết kịch bản mang đậm dấu ấn cá nhân và phong cách của mình đã tạo cho kịch Lưu Quang Vũ một chiều sâu đáng kể. Nó tạo cho kịch của anh sự phong phú về đề tài, hấp dẫn ở cốt truyện, lôi cuốn ở nghệ thuật xây dựng nhân vật. Trong số kịch bản của Lưu Quang Vũ, khối lượng những vở khai thác trực tiếp từ cốt truyện dân gian không nhiều, nhưng hầu hết những vở kịch đó đều đạt tới hiệu quả nghệ thuật tương đối cao. Tiêu biểu nhất là vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Vở kịch này được viết từ năm 1984, nhưng cho đến năm 1987, trong không khí đổi mới dân chủ, mới được ra mắt công chúng. Giới nghiên cứu phê bình cho rằng đây là một trong những vở kịch hay nhất của Lưu Quang Vũ. Ngay khi mới công diễn, vở kịch đã gây chấn động dư luận, tạo ra một không khí tranh luận sôi nổi trên báo chí và

trong giới sân khấu. Với sự dàn dựng của đạo diễn Nguyễn Đình Nghi và lớp diễn xuất có nghề của Nhà hát Kịch Việt Nam, vở diễn đã thể hiện sâu sắc tính đa nghĩa của một kịch bản có cấu trúc chặt chẽ, giàu trí tuệ. Một cốt truyện dân gian quen thuộc, chẳng mấy ai tranh luận về ý nghĩa của truyện, vậy mà khi Lưu Quang Vũ đưa lên sân khấu, vở kịch không chỉ dừng lại ở những giá trị ban đầu mà nó còn đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ. Vở kịch không chỉ nói đến sự hoà hợp và ý thức đạo lý về phần hồn và phần xác con người mà còn đề cao cuộc đấu tranh cho sự hoàn thiện nhân cách con người. Qua những lời đối thoại ngắn gọn, súc tích, các nhân vật trong thế giới dân gian xưa cũ trở nên gần gũi, quen thuộc, như đang cùng tham dự với cuộc sống đương đại của chúng ta. Vở kịch không chỉ đề cập đến chuyện của một thời mà còn đề cập đến chuyện của muôn đời. Đó là triết lý nhân sinh về lẽ sống, lẽ làm người. Những rắc rối, đổ vỡ bắt nguồn từ sự sống vay mượn của Trương Ba trong xác anh hàng thịt đã khiến cho chúng ta thấy: Cuộc sống thật là đáng quý nhưng không phải sống thế nào cũng được. Sống vay mượn, chắp vá, không có sự hài hoà giữa hồn và xác chỉ đem lại bi kịch cho con người. Cuộc sống chỉ có giá trị khi con người được sống đúng là mình, được sống trong một thể thống nhất. Vở kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* không chỉ đề cập đến đời sống một cá nhân mà còn đặt ra những vấn đề của xã hội. Thói quan liêu, vô trách nhiệm của Nam Tào Bắc Đẩu đã tước đi mạng sống của người dân vô tội và gây nên bao nhiêu chuyện rắc rối. Sự sửa sai chắp vá của Đế Thích lại là tiền đề bất hạnh cho cuộc đời hồn nọ xác kia không hoàn chỉnh của ông Trương Ba. Mọi sự sửa sai không đúng chỗ đều chứa trong nó nhiều bi kịch hơn là niềm vui. Quyết định vĩnh viễn từ bỏ cuộc sống vay mượn giả tạo của Trương Ba ở phần kết là một sự phản kháng mãnh liệt và đau đớn.

Trích đoạn *Hồn Trương Ba da hàng thịt* đưa vào dạy trong SGK *Ngữ văn lớp 12* là một phần thuộc Cảnh VII - cũng là cảnh cuối cùng của vở kịch, được đặt tên là "Thoát ra nghịch cảnh"(2). Trọng tâm của lớp kịch là cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác Trương Ba. Do đó lời thoại ở đây vừa có thể coi là độc thoại vừa có thể coi là đối thoại. Nó là một lời thoại đặc biệt, vừa chứa đựng mâu thuẫn vừa mang tính hành động, thúc đẩy tình huống kịch phát triển đến mức cao nhất. Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác là đỉnh cao tư tưởng triết lý của vở kịch. Cuộc đối thoại đó cùng với thái độ và những lời đối thoại của những người ruột thịt thân yêu nhất đã dẫn đến hành động quyết liệt - kiên quyết chối từ một cuộc sống chắp vá hồn nọ xác kia của Trương Ba. Lưu Quang Vũ đã để cho nhân vật của mình chọn một con đường tưởng như tiêu cực nhưng hết sức cần thiết và đúng đắn: Rời bỏ cõi đời này để được đúng là mình, để giữ trong ký ức những người thân kỷ niệm tốt đẹp về mình. Có nhà nghiên cứu cho rằng "cuộc vật lộn giữa "Hồn Trương Ba" và "da hàng thịt" thực chất là cuộc giao tranh giữa hai linh hồn trong một thân xác"(3).

Lưu Quang Vũ đã kế thừa tư tưởng của truyện cổ dân gian. Anh cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng hơn của linh hồn so với thể xác. Hàng loạt nhân vật phụ được hư cấu đã phát ngôn cho tư tưởng đó của tác giả. Trong khi tất cả những người thân, kể cả người vợ, phủ nhận, xa lánh Trương Ba trong xác anh hàng thịt thì cô con dâu lại càng thông cảm với ông hơn. Mặc dù cô cũng nhận ra bao nhiêu điều ngang trái xuất hiện nơi con người Trương Ba. Bằng những lời mộc mạc, giản dị, cô đã nói khá đúng, khá cơ bản về linh hồn: "Thầy vẫn dạy chúng con: cái

bề ngoài có quan trọng gì, chỉ có tấm lòng yêu thương và trí tuệ cao sáng của con người ta là đáng kể"; "Đã gọi là hồn làm sao có hình thù, bởi nó không là vuông hay tròn, mà là vui, buồn, mừng, giận, yêu, ghét..."(4). Qua hàng loạt lời thoại của các nhân vật, nhà viết kịch đã thể hiện một cái nhìn biện chứng đối với mối quan hệ Hồn - Xác. Người sống mượn hồn hay xác của kẻ khác thì cũng đều bất ổn như nhau, đều không còn là mình nữa. Một linh hồn dù tốt đẹp khi trú ngụ trong thân xác khác cũng sẽ bị biến dạng, bởi nó bị chi phối theo thói quen và bản năng của thân xác đó, hơn nữa nó luôn bị dằn vặt trong mặc cảm giả dối và ích kỉ. Chưa kể còn hàng loạt những hệ luy, rắc rối khác như đã xảy ra ở các màn kịch trước. Cuộc đấu tranh này cũng cảnh báo khả năng lấn át của thể xác, của những nhu cầu tầm thường đối với khát vọng sống cao đẹp.

Cuộc sống chắp vá hồn nọ xác kia là một bi kịch cho Trương Ba và càng đau đớn hơn nữa khi ông ý thức được rằng sự vay mượn này còn đem lại bao đau khổ cho những người thân của mình. Nó còn đáng sợ hơn cả cái chết. Hồn Trương Ba đã nói với cô con dâu: "Thầy đã làm u khổ. Có lẽ cái ngày u chôn xác thầy xuống đất, tưởng thầy đã chết hẳn, u cũng không khổ bằng bây giờ"(5). Có lẽ đây cũng là một nguyên nhân khiến Trương Ba đi đến chấp nhận cái chết, trả lại xác anh hàng thịt. Từ tư tưởng triết lý đúng về quan hệ giữa hồn và xác, Lưu Quang Vũ đã đi đến một quan niệm đẹp về cách sống: sống chân thật đúng là mình, sống vì mọi người, vì hạnh phúc và sự tốt đẹp của con người. Trương Ba chết nhưng ông vẫn sống, sống trong tình cảm, trong "cõi nhớ" của mọi người sống trong sự sống, không cần phải mượn đến thân xác của người khác. Đó là suy nghĩ vừa biện chứng vừa lạc quan và cao thượng. Ý tưởng sâu sắc đó, sau này lại được Lưu Quang Vũ thể hiện đậm nét trong vở *Người trong cõi nhớ* - một vở diễn đạt Huy chương vàng Hội diễn Sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc năm 1985. Kịch bản này có một lối kết cấu khá độc đáo. Các nhân vật xuất hiện đồng thời theo các bình diện không gian khác nhau. Những người đang sống và những người đã chết. Đã chết như chỉ là mất đi cái phần thân xác, những tư tưởng, tinh thần, những khát vọng, ước mơ cao đẹp của họ vẫn sống. Sống trong sự nghiệp, trong nỗi nhớ thường ngày của những người đang sống hôm nay. Qua lời của một nhân vật kịch, Lưu Quang Vũ đã bộc lộ quan niệm của anh về sự sống chết: Con người tồn tại ở ba cõi. Đó là thế giới của những người đang sống và cõi lặng im. Cõi thứ ba: Cõi của những người đang sống *trong trí nhớ của người khác,* những người không bị lãng quên... Và có thể nói quan niệm này đã chi phối hàng loạt các vở kịch khác của anh.

Hồn Trương Ba da hàng thịt là một tác phẩm đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác của Lưu Quang Vũ. Năm 1990, tại Liên hoan Sân khấu Quốc tế lần I tổ chức tại Mátxcơva, lần đầu tiên xuất ngoại, vở diễn đã được đánh giá xuất sắc nhất Liên hoan. Năm 1998, vở *Hồn Trương Ba da hàng thịt* đã đi lưu diễn tại Mĩ trong chương trình giao lưu sân khấu Việt - Mĩ (V.A.T.E.I), được đánh giá là sự kiện văn hoá lớn. Nhà văn Hồ Anh Thái - người được chứng kiến không khí sôi động của đêm diễn trên đất Mĩ sau này đã tái hiện lại qua bài viết "Đêm không ngủ ở Seattle" (mượn tên một bộ phim nổi tiếng của điện ảnh Mĩ) (6). Tác giả Phan Ngọc cũng đã có những lời đánh giá cao đối với tác giả vở diễn này: "Theo tôi nghĩ, Lưu Quang Vũ là nhà viết kịch lớn nhất thế kỷ này của Việt Nam, là một nhà văn hóa... Có một kịch pháp Lưu Quang Vũ mà cả

Đông Nam Á có thể tiếp thu. Vũ là một Prôtê, vị thần trong thần thoại có thể thay hình đổi dạng tuỳ theo sở thích... Không ai bằng Vũ trong biệt tài nêu lên cái muôn đời trong cái bình thường, biến cổ tích, huyền thoại thành chuyện thời sự, dùng cái hư để nói cái thực, dùng cái thô lỗ để khẳng định cái cao quý"(7).

(PGS.TS. Lưu Khánh Thơ, Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 9/2008)

(1) Lưu Quang Vũ, Báo *Tuổi trẻ Chủ nhật*, số ra ngày 3/5/1987.

(2) Phần kết của vở *Hồn Trương Ba da hàng thịt* có hai dị bản, một dị bản viết lần đầu đã in trong sách *Lưu Quang Vũ và Xuân Quỳnh gửi lại*, Nxb. Đà Nẵng, 1989. Dị bản thứ hai in trong *Kịch Việt Nam chọn lọc*, Tập IV, Nxb. Sân khấu, 2001. Phần trích trong SGK dựa vào dị bản thứ hai.

(3) Phạm Vĩnh Cư, "Thể loại bi kịch trong văn học Việt Nam", trong sách *Sáng tạo và giao lưu*, Nxb. Hội Nhà văn, H, 2004, tr.120.

(4), (5) Lưu Quang Vũ, "Hồn Trương Ba da hàng thịt", trong sách *Tuyển tập Kịch*, Nxb. Sân khấu, H, 1994, tr.301, 311, 336.

(6) Hồ Anh Thái, "Đêm không ngủ ở Seattle", trong sách *Lưu Quang Vũ - về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, H, 2007, tr.349.

(7) Phan Ngọc, "Kịch pháp Lưu Quang Vũ", trong sách *Lưu Quang Vũ - về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr.264.

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Nguyễn Minh Châu	- **Vài nét tiểu sử:** Nguyễn Minh Châu (1930-1989) - sinh ra trên mảnh đất ông đồ xứ Nghệ. Ông là gương mặt nhà văn tiêu biểu trong văn học giai đoạn chống Mĩ và sau giải phóng. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, sáng tác của Nguyễn Minh Châu chứng minh ông luôn đi tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học. Ông là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức, thế sự. - **Phong cách sáng tác:** trong thời kì nào Nguyễn Minh Châu đều sáng tác theo phương châm đi tìm "hạt ngọc" ẩn giấu trong tâm hồn mỗi con người. Ngòi bút ấy giàu trách nhiệm, giàu suy tư, trăn trở và khám phá. - Tác phẩm tiêu biểu: *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1966), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972), *Miền cháy* (tiểu thuyết, 1977), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (truyện ngắn, 1983), *Bến quê* (truyện ngắn, 1985)...
Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*	- **Xuất xứ:** *Chiếc thuyền ngoài xa* được in lần đầu trong tập *Bến quê*, sau được tác giả lấy làm tên chung cho cả tập truyện ngắn từ truyện *Bức tranh* trở đi, in năm 1987. - **Vị trí:** *Chiếc thuyền ngoài xa* là truyện ngắn rất tiêu biểu trong văn nghiệp của Nguyễn Minh Châu, đồng thời cũng là tác phẩm tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chiếc thuyền ngoài xa

Nguyễn Minh Châu

"Chiếc thuyền ngoài xa" là những câu chuyện đan lồng trong nhau mà được khởi nguồn từ câu chuyện của anh thợ ảnh đi săn tìm cái đẹp. Phùng là người có quan điểm riêng, rất rõ ràng về cái đẹp, nhưng từ những phát hiện đến vỡ lẽ, biết bao nhận thức mới mẻ, cái nhìn đa chiều hơn đã đến với nhân vật xưng tôi. "Chiếc thuyền ngoài xa" là câu chuyện của những nghịch lý, những vỡ lẽ mà từ đó, cho ta cách nhìn, cách đánh giá và chiêm nghiệm trong cuộc đời.

a. Nghịch lý và vỡ lẽ trong hai phát hiện của nhân vật Phùng	***1. Phát hiện thứ nhất của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng - Bức tranh thiên nhiên vùng biển*** - Để có tấm lịch nghệ thuật về thuyền và biển theo yêu cầu của trưởng phòng, Phùng đến một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh. Tại đây, anh đã chụp được một bức ảnh thiên nhiên đẹp như mơ. Anh phát hiện ra vẻ đẹp "trời cho" trên mặt biển mờ sương, vẻ đẹp mà cả đời cầm máy anh chỉ có diễm phúc bắt gặp một lần. - Niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ chính là cái hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận cái đẹp tuyệt diệu. Anh cảm nhận trong hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa giữa trời biển mờ sương vẻ đẹp của cái Chân - Thiện - Mĩ. Phùng thấy tâm mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi bởi cái đẹp hài hòa, lãng mạn của cuộc đời.
	2. Phát hiện thứ hai của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng- Bức tranh cuộc sống - Một phát hiện trớ trêu, như một nghịch lý đầy bất ngờ và nhức nhối: Bức tranh đẹp như mơ nhưng khi lại gần lại là cảnh đời ngang trái, và tàn nhẫn. Vén bức màn của màn sương là những con người thô kệch, xấu xí, lam lũ và bất hạnh. Là cảnh tượng cái ác, cái xấu đang hiện hữu trên chính cái nền mà trước đó Phùng tưởng là Chân - Thiện - Mĩ. Một người đàn ông dữ dằn độc ác, đánh vợ một cách vũ phu, tàn nhẫn; một đứa bé vì thương mẹ đã xông vào đánh cha với lòng căm hận. - Phùng cay đắng nhận ra: đằng sau vẻ đẹp toàn bích của thiên nhiên còn tồn tại biết bao nghịch lí, ngang trái, xấu xa - Nghịch lí xuất hiện ở những nơi khó ngờ nhất.

b. Nghịch lý và vỡ lẽ trong các nhân vật	*1. Người đàn bà hàng chài* - Người đàn bà hiện lên: với ngoại hình thô kệch, xấu xí, cái mệt mỏi in hằn trên gương mặt, dáng hình của chị, đó là hiện thân cho bao cơ cực, túng khổ. Người đàn bà còn hiện lên trong cái cam chịu, nhẫn nhục, cắn răng nén nhịn những bực bội của chồng, không một lời ca thán. Chị hiện lên là người vợ đáng thương của nạn bạo hành gia đình. - Tại tòa án huyện, hình ảnh của chị lại càng tội nghiệp, đó là sự sợ sệt, lúng túng, khúm núm tại nơi mà chị phải thấy an tâm, tại nơi đang bênh vực, bảo vệ quyền lợi cho chị. - Thế nhưng nghịch lý là: khi chánh án Đẩu khuyên chị li hôn chị lại từ chối. Người đàn bà hiểu được thiện ý của Đẩu và Phùng, nhưng Đẩu và Phùng chỉ nhận ra được cái bên ngoài, chỉ nhìn được ở cái phần nông nổi, mới nhìn cuộc sống ở hiện tượng mà chưa khám phá được bản chất đã nhanh chóng kết luận. - Và vỡ lẽ: Hình ảnh một người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, bất hạnh nhưng lại là người hiểu lẽ đời và ngời sáng vẻ đẹp của tình mẫu tử, lòng vị tha, đức bao dung, sự can đảm - Đó là hạt ngọc ẩn giấu trong cái lấm láp đời thường mà Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra bằng cái nhìn đa diện, nhiều chiều. Qua đó ta thấy được tình yêu thương, sự trân trọng của ông đối với con người.
	2. Người đàn ông - Người đàn ông hiện lên: vẻ ngoài thô kệch, lam lũ. Trong mắt đứa con, đó là ông bố vũ phu, cục cằn, với con mắt của Phùng, ông chồng là kẻ độc ác và tàn nhẫn, với Đẩu là kẻ man rợ, tàn bạo... - Thế nhưng, nghịch lý là: trước đây, anh là người hiền lành, là ân nhân của người đàn bà hàng chài, là trụ cột vững chắc trong gia đình. - Và vỡ lẽ: Người chồng ấy cũng rất đáng thương, chính hoàn cảnh nghèo đói đã biến anh thành kẻ cục cằn, những trận đòn roi lên vợ là sự giải tỏa của những bức giận, bế tắc trong cuộc sống quá nhiều cái cơ cực.
	3. Cậu bé Phác - Phác hiện lên với hình ảnh giận dữ tột độ, nhảy xổ vào người đàn ông là bố của mình, giấu sau lưng con dao găm sáng loáng sẵn sàng vung vào người bố cục cằn kia. - Thế nhưng thực chất là: một cậu bé rất yêu thương mẹ, đó là hành động để bảo vệ người mẹ. - Và vỡ lẽ: Cậu bé là nạn nhân đáng thương trong một gia đình túng quẫn, nạn nhân của tình trạng bạo hành gia đình, và vết cứa tuổi thơ là một gia đình bạo lực, niềm tin mái ấm vỡ tan tành.

	4. Chánh án Đẩu - Là vị Bao công có lòng tốt nhưng xa rời thực tế. Giải quyết vấn đề bằng lí thuyết mà chưa gắn với thực tế đời sống. - Sau buổi nói chuyện với người đàn bà hàng chài, Đẩu đã "vỡ lẽ", bắt đầu nhận ra rằng: Muốn con người thoát khỏi cảnh tăm tối, đau khổ cần có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí và lí thuyết suông.
	5. Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng - nhân vật tôi - Xuất thân một người lính nên luôn có ý thức bảo vệ cái tốt, cái đẹp, cái công bằng và đấu tranh với cái xấu, cái ác, cái bất công. Thế nhưng, sau những phát hiện, anh đã có những vỡ lẽ cho riêng mình. - Nhận thức lại về chân giá trị của con người và đời sống. - Phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều mới có thể khám phá bản chất của cuộc đời, không thể có cái nhìn đơn giản, hời hợt đối với cuộc sống.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Ý nghĩa nhan đề truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu

"Chiếc thuyền ngoài xa" là nhan đề một truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Minh Châu, trước in trong tập *Bến quê* (1985), sau được dùng đặt tên cho cả tập truyện ngắn gồm 15 truyện do Nhà xuất bản Tác phẩm mới ấn hành năm 1987. Thiên truyện được đưa vào giảng dạy trong chương trình Ngữ văn lớp 12 phổ thông, cả ban khoa học xã hội - nhân văn lẫn ban cơ bản. Đặt vấn đề tìm hiểu ý nghĩa nhan đề một truyện ngắn hoàn toàn không phải là một cái gì mới mẻ bởi lẽ sự hoàn chỉnh về nội dung được thể hiện ngay trong ý nghĩa mà đầu đề văn bản chỉ ra, đặc biệt là với các văn bản nghệ thuật vốn thường mang những nhan đề hàm ẩn. Vậy nhan đề ấy - *Chiếc thuyền ngoài xa* - có ý nghĩa như thế nào?

Những nhan đề loại này đòi hỏi người tiếp nhận phải suy nghĩ, liên tưởng mới có thể hiểu được ý nghĩa của chúng. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều người cho rằng nhan đề là nội dung cô đọng, hàm súc, phản ánh trung thành nội dung văn bản. Có khi nhan đề phản ánh các đối tượng trình bày, có khi phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng, có khi lại là sự kết hợp của rất nhiều nhân tố nhưng dù trong bất kì trường hợp nào, tất cả các nhan đề đều phải được rút ra, được khái quát từ chính nội dung văn bản.

Trong văn học Việt Nam hiện đại, Nguyễn Minh Châu có vinh dự là người "thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất" (Nguyên Ngọc) cho công cuộc đổi mới văn học sau 1975. Trong nhà trường, hai tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đã được đưa vào bộ sách cải cách trước đây (*Bức tranh* ở cấp Trung học cơ sở và *Mảnh trăng cuối rừng* ở cấp Trung học phổ thông) và lần thay sách này, giáo viên và học sinh lại được tiếp cận hai tác phẩm khác - *Bến quê* ở cấp Trung học cơ sở và *Chiếc thuyền ngoài xa* ở Trung học phổ thông.

Hầu như các truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Minh Châu trong chương trình trung học phổ thông đều mang những nhan đề vừa cụ thể lại vừa có ý nghĩa biểu tượng. Nếu như *Mảnh trăng cuối rừng* vừa là một hình ảnh thực được miêu tả trong truyện và trở đi trở lại nhiều lần, thành hình ảnh nổi bật và bao trùm toàn bộ khung cảnh của câu chuyện, vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho nữ nhân vật chính - Nguyệt thì "*Chiếc thuyền ngoài xa*" cũng có phần giống như thế.

1- Chiếc thuyền ngoài xa là *chiếc thuyền thực* hay *chiếc thuyền trong bức ảnh nghệ thuật*?

Truyện gồm 5 phần. Phần đầu nói về chiếc thuyền thực, tại một vùng đầm phá ven biển miền Trung và phần cuối hoàn toàn nói về chiếc thuyền trong bức ảnh nghệ thuật, một trong 12 cảnh tĩnh vật thể hiện chủ đề thuyền và biển cho một cuốn lịch năm mới.

Phần vào truyện kể trọn vẹn sự cần thiết phải có bức ảnh. Nguyên là người trưởng phòng của nhân vật "tôi" (tên là Phùng - nhân vật người kể chuyện) "là người sâu sắc, lại cũng lắm sáng kiến", anh ta đã đề xuất yêu cầu "Phải có một bộ sưu tập chuyên đề. 12 tháng là 12 bức ảnh nghệ thuật về thuyền và biển. Không có người. Hoàn toàn thế giới tĩnh vật". Suốt năm tháng ròng làm việc khá thông đồng bén giọt, tổ nhiếp ảnh nghệ thuật đã mang về không biết cơ man nào là ảnh nhưng cũng chỉ có 11 bức được lọt vào cặp mắt xanh của viên trưởng phòng "sâu sắc nước đời". Một bức ảnh thiếu hụt oái oăm kia được trưởng phòng tin cẩn giao cho "tôi" phải săn tìm cho được. Mà là tấm ảnh chụp có "sương biển" giữa mùa tháng bảy - dường như thường "chỉ có bão táp với biển động". Thật là một vụ gieo trồng trái thời vụ vì "tôi" quá biết "Muốn lấy sương thì phải nghĩ đến từ tháng ba cơ!".

Nhưng rồi "khi nên trời cũng chiều người", "tôi" đã trở lại vùng biển chiến trường xưa, cách Hà Nội sáu trăm cây số" và vác máy nằm "phục kích" ở chính cái nơi mà "dường như trong suốt dải bờ biển khắp cả nước, chỉ ở đây vào giữa tháng bảy là còn sương mù". Đây cũng còn là quê của một đồng đội cũ của "tôi", giờ đang là Chánh án toàn án huyện. Thật là gồm đủ thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Và "tôi" đã bỏ qua nhiều cảnh có không khí vui nhộn để chớp lấy cái khoảnh khắc "đắt" trời cho". Đó là cảnh "trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn và trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt *vào bờ...*". Nhà nghệ sĩ dạt dào một cảm hứng nghệ thuật, trải qua một khoảnh khắc *yên-sĩ -phi-lí thuần* tuyệt diệu: "*toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào? (...). Trong giây phút bối rối, tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*. Và tuyệt tác đã ra đời trong sự hưng phấn nghệ thuật - *cái khoảnh khắc hạnh phúc tràn ngập tâm hồn mình, do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại*. Rất cần chú ý thành phần phụ chú *do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại* trong lời kể chuyện. Niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ chính là cái hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của cảm nhận cái đẹp tuyệt diệu. Dường như trong hình ảnh chiếc thuyền giữa biển mờ sương, anh đã bắt gặp cái tận Thiện, tận Mĩ, thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên thật trong

trẻo, tinh khôi bởi cái đẹp hài hoà, lãng mạn của cuộc đời Như thế, xét riêng về công vụ, nhiệm vụ của "tôi" lúc này đã hoàn thành. "Tôi" đã có cảnh thuyền và biển trong sương đúng như đặt hàng của trưởng phòng, mặc dù giữa mùa tháng bảy! Và "tôi" đã có thể ung dung "nhảy lên tàu hoả trở về". Nếu khéo liên hệ một tí, ta dễ thấy nếu như "tôi" về ngay lúc đó khác nào cô Nguyệt (trong *Mảnh trăng cuối rừng*) xuống xe ở cầu Đá Xanh.

Phần đầu truyện như thế đủ cho người đọc biết xuất xứ của bức ảnh nghệ thuật đặc sắc trên cuốn lịch năm mới kia ra đời thế nào. Và nếu nghĩ sâu xa hơn thì cũng cần bấy nhiêu ấy cũng đủ cho bộ môn lí luận nghệ thuật khái quát về công phu lao động của nghệ sĩ.

Phần kết truyện cho biết người trưởng phòng rất hài lòng với bức ảnh và bức ảnh không chỉ có tuổi thọ ngang với một cuốn lịch năm mà "*mãi mãi về sau, tấm ảnh chụp vẫn còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật*". Mở và kết truyện như vậy cho thấy, *chiếc thuyền* trong "Chiếc thuyền ngoài xa" là chiếc thuyền vừa có thực trong đời, vừa là chiếc thuyền trong bức ảnh nghệ thuật và nó cũng chính là một chi tiết nghệ thuật đắt, không dễ trong đời cầm máy "tôi" đã có được may mắn thứ hai.

2- Tại sao lại là "*Chiếc thuyền ngoài xa*"?

Theo dòng kể của "tôi" rõ ràng chiếc thuyền được chụp trong một cự li tương đối gần - "một chiếc thuyền lưới vó... đang chèo thẳng vào trước mặt tôi"- nhà nghệ sĩ nhìn rõ cả "những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó". Người thưởng thức bức ảnh thông thường chắc không ai không cảm nhận chiếc thuyền đang được chụp trong một cự li gần như thế. Thế nhưng vì sao tác giả lại đặt nhan đề truyện là "*Chiếc thuyền ngoài xa*"?

Trở lại luận điểm ban đầu về đầu đề văn bản: Nhan đề là nội dung cô đọng, hàm súc, phản ánh trung thành nội dung văn bản. Có khi nhan đề phản ánh các đối tượng trình bày, có khi phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng, có khi lại là sự kết hợp của rất nhiều nhân tố nhưng dù trong bất kì trường hợp nào, tất cả các nhan đề đều phải được rút ra, được khái quát từ chính nội dung văn bản. Nếu như nhan đề chỉ đơn thuần *phản ánh các đối tượng* thì hẳn chiếc thuyền trong ảnh không phải là *ngoài xa*! Phải chăng nhan đề đó phản ánh *cách nhìn của tác giả đối với đối tượng*.

Thật vậy, theo yêu cầu của trưởng phòng, bức ảnh phải săn tìm lần này "Không có người. Hoàn toàn thế giới tĩnh vật" nhưng bức ảnh chụp được lại có "vài bóng người lớn lẫn trẻ con". Nhưng không sao, dù có người thì người cũng chỉ "ngồi im phăng phắc như tượng"!

Điều đáng nói là bức ảnh như thế đã ghi nhận được cái gì? Quả là một bức ảnh đẹp được chụp từ một cự li khá gần nhưng cái cách tiếp cận "thực tế", tiếp cận "nguyên mẫu" như thế là cách *tiếp cận từ xa* vì nhà nghệ sĩ chỉ thu được cái *hình hài bên ngoài, cái thơ mộng bên ngoài của cảnh và người*. Bởi vì ngay sau khi nhà nghệ sĩ "săn tìm" được cái đẹp trong cuộc đời để sáng tạo ra cái đẹp nghệ thuật kia, thì anh ta đã phải chứng kiến một cảnh đời cay cực, ngang trái mà không một người bình thường nào có thể ngoảnh mặt làm ngơ, nói chi đến nghệ sĩ vốn được coi là những con người đa cảm, đa mang!

Là nghệ sĩ và đã từng là một người lính, chứng kiến cảnh thằng con - Phác- vì thương mẹ mà đánh lại cha, khi thì bằng chính chiếc thắt lưng của lính nguỵ mà người cha của nó dùng để đánh mẹ nó, khi thì định dùng cả "ám khí" là một con dao găm lận trong cạp quần đùi", "tôi" đã không khoanh tay ngồi nhìn vì *bất luận trong hoàn cảnh nào, tôi cũng không cho phép hắn đánh một người đàn bà, cho dù đó là vợ và tự nguyện rúc vào trong xó bãi xe tăng kín đáo cho hắn đánh.* Và hậu quả là "tôi" đã bị thương vì người chồng kia chống trả quyết liệt để tự vệ. Vậy cái *cảnh thơ mộng đẹp đẽ* mà "tôi" thu được vào ống kính Pratica và cái *cảnh đời ngang trái* mà trong tư cách cựu chiến binh "tôi" đã chứng kiến và tham dự, cái nào cận nhân tình hơn? *Do đó ảnh chụp chiếc thuyền thơ mộng kia chẳng phải là kết quả của lối tiếp* cận hiện thực từ xa ư? *Chiếc thuyền ngoài xa* được chụp trong *cự li gần* là với ý nghĩa như vậy đó!

Chưa hết, do dưỡng thương và nể bạn nên "tôi" nán lại thêm mấy hôm và chính lần này "tôi" mới vỡ ra mọi lẽ. Chứng kiến buổi làm việc giữa Đẩu - người đồng đội cũ của "tôi", giờ là Chánh án toàn án huyện - và người phụ nữ khốn khổ kia, "tôi" mới vỡ ra nhiều lẽ. Thì ra nếu chiếc thuyền chụp được là "từ xa" thì cái cảnh "tôi" chứng kiến cũng chỉ là bề nổi của cuộc đời gia đình nhà chài nọ. Vì sao người phụ nữ phải cam chịu một bề, không chống trả những trận "đòn chồng" và cũng không chịu li dị, hiểu theo nghĩa nào đó là không chịu "giải phóng" mình. Cái lí do chị đưa ra đã đưa hai người cựu chiến binh tốt bụng - một là một nghệ sĩ, một được mệnh danh là một Bao công- đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác:

- Chị cảm ơn các chú! Đây là chị nói thành thực, chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...

- Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu. Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ khổ... Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão...đưa tôi lên bờ mà đánh.

- Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông... Cũng có khi biển động sóng gió chứ?

- Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó - vả lại, ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận vui vẻ.

Cái vòng luẩn quẩn của những kiếp người cần lao quả thật đầy bất ngờ đối với "tôi", vốn đã trải qua mấy năm chiến đấu tại mảnh đất này, đã giải phóng mảnh đất này và hiện đang là nhà báo từng rong ruổi nhiều nơi! Và "tôi" cũng nhận ra rằng vì sao ông lão (cha người phụ nữ) làm nghề sơn tràng "ở tận trên miền rừng A So" và thằng cháu ngoại lại hay xuất hiện ở miền biển này và tại sao trong buổi sáng chia tay "tôi", ông lão luôn "đặt hai con mắt đầy vẻ lo lắng ra ngoài mặt phá, nơi có chiếc thuyền". Vậy, với tất cả những điều ấy, "chiếc thuyền nghệ thuật" của "tôi" nói được cái gì cận nhân tình chưa hay cũng chỉ là "chiếc thuyền ngoài xa"? *Nhan đề ấy phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng.* Tóm lại, qua thiên truyện và cách đặt tên nhan đề, ta thấy nhân vật "tôi" vẫn chưa hoàn toàn thoả mãn với những gì ống

kính của mình đã thu được. Đằng sau bức ảnh chiếc thuyền thơ mộng ấy còn là những cuộc đời, những con người lầm lụi, khốn khổ đến quẫn trí và giải toả cái quẫn trí ấy bằng những giải pháp hết sức kì quặc. Bức ảnh "thuyền và biển" kia đã nói được gì đâu. Và đó là cách để nhà văn Nguyễn Minh Châu bộc lộ thiên hướng muốn nắm bắt hiện thực ở bề sâu ẩn kín chứa đầy những nghịch lí, mâu thuẫn của đời sống hậu chiến tranh và đó cũng là đặc điểm nổi bật mới mẻ của phong cách Nguyễn Minh Châu, người tiên phong tinh tường và tài ba trên hành trình đổi mới văn học nước nhà. Có thể hiểu "Con thuyền ngoài xa" là những suy nghĩ da diết về chân lí nghệ thuật và đời sống. Chính khát vọng muốn tìm đến cái đẹp, cái hài hoà, muốn làm cho con người hạnh phúc nhiều khi đã đưa người ta đến chỗ giản đơn hoá không nhận ra cái thực tế khắc nghiệt thì suy cho cùng cũng chỉ là một kiểu "lướt nhẹ trên bề mặt cuộc sống" chứ đâu đã là thứ nghệ thuật "là tiếng đau khổ... thoát ra từ những kiếp lầm than" (Nam Cao - *Trăng sáng*).

Từ đó, có thể phát hiện ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *Chiếc thuyền ngoài xa*: Khi con thuyền là đối tượng của nghệ thuật thì có thể được chiếm lĩnh từ xa, một khoảng cách đủ để tạo nên vẻ đẹp huyền ảo, nhưng sự thực cuộc đời cần phải được chiếm lĩnh ở cự li gần. Đừng vì nghệ thuật thuần tuý mà bỏ quên cuộc đời, bởi lẽ nghệ thuật chân chính luôn là cuộc đời và vì cuộc đời. Trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy là một con người biết yêu ghét, vui buồn trước cuộc đời, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người. Với ý nghĩa ấy, phần nào gợi ra những liên tưởng tương đồng với truyện *Trăng sáng* của nhà văn Nam Cao.

(Đinh Hà Triều - Nguồn http://giaoan.violet)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường	**- Vài nét tiểu sử:** Hoàng Phủ Ngọc Tường (1937) - sinh ra tại thành phố Huế. Ông là một trí thức yêu nước gắn bó sâu sắc với quê hương. Hoàng Phủ Ngọc Tường từng là Tổng thư ký Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên - Huế, Tổng biên tập tạp chí *Cửa Việt*. **- Phong cách sáng tác:** là nhà văn có sở trường về bút kí, tuỳ bút. Tác phẩm của ông luôn có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình; giữa nghị luận sắc bén với trình bày giàu chất thơ và sự vận dụng tổng hợp tri thức triết học, địa lí, lịch sử, văn hoá... Lối hành văn trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường thường hướng nội, súc tích, mê đắm và rất mực tài hoa.
Tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*	Bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết năm 1981 bằng tình yêu, sự gắn bó hơn nửa cuộc đời với mảnh đất, cảnh vật, con người xứ Huế. Tác phẩm được in trong tập bút kí cùng tên năm 1986. Ban đầu, tác giả đặt tên là: *Hương ơi, e phải mày chăng?*

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ai đã đặt tên cho dòng sông?

Hoàng Phủ Ngọc Tường

Sông Hương với Hoàng Phủ Ngọc Tường không đơn thuần chỉ là một dòng chảy địa lý, nó đã trở thành máu thịt, thành người tình hết mực thủy chung với mảnh đất cố đô này. Người tình ấy cũng hết sức đa chiều diện, nhưng bằng lăng kính của nhà văn, dù trong góc nhìn nào, dòng chảy ấy đều hiện lên bởi vẻ đẹp.

1. Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong cuộc hành trình từ nguồn ra biển	***a. Vẻ đẹp của sông Hương ở thượng nguồn*** - Mang vẻ đẹp hoang dại, bí ẩn, dữ dội được tác giả ví "Như một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn", nhưng cũng có lúc lại dịu dàng, hiền lành, trữ tình. - Vẻ đẹp của dòng sông Hương được Hoàng Phủ Ngọc Tường so sánh với vẻ đẹp của người con gái Di-gan, đó là vẻ đẹp ẩn chứa cái phóng khoáng, man dại đầy hấp dẫn, khó cưỡng chế mà thực thu hút, đó là vẻ đẹp bản năng, hoang sơ.
	b. Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong cuộc hành trình đến với "người tình" Huế - Sông Hương rời nguồn và bắt đầu tìm đến với "thành phố tương lai của nó", rời núi Trường Sơn, sông Hương uốn chuyển mình khoe những đường cong mềm mại, dịu dàng và nữ tính: "Nhưng ngay từ đầu vừa rời khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng liên tục, vòng giữa khúc đột ngột uốn mình theo những đường cong mềm mại". - Sông Hương lúc thì có vẻ đẹp sắc màu biến ảo với sắc nước xanh, vàng, tím in hình nền trời tây - nam thành phố, khi thì lại mang vẻ đẹp ưu tư, thâm nghiêm, hoài cổ lặng lẽ chảy qua lăng mộ của các vua chúa, lúc lại mang vẻ đẹp mơ màng khi ngang qua Vĩ Dạ...
	c. Vẻ đẹp của sông Hương trong lòng "người tình" Huế - Khi chạm mặt người tình tại cồn Dã Viên, "sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ", đường cong ấy "như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu". Giây phút ban đầu e lệ mà nhẹ nhàng đến thế. - Khi trong lòng Huế, dòng sông Hương như muốn chậm khẽ, giống điệu slow nhẹ nhàng, khẽ khàng từng nhịp, "đấy là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế".

	d. Vẻ đẹp của sông Hương khi rời xa "người tình" Huế - Cuộc hội ngộ nào rồi cũng đến lúc giã biệt, "rồi như sực nhớ lại một điều gì đó chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối". Cái gặp lần cuối ấy nói lên bao lưu luyến của con sông dành cho người tình xứ Huế này. - Nhà văn đã ví sông Hương như nàng Kiều lưu luyến trở lại tìm Kim Trọng để nói lời tạm biệt, "một lời thề" trước khi xuôi về biển cả.
2. Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong ba góc nhìn: lịch sử, văn hóa và lăng kính đời thường	*a. Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong dòng chảy lịch sử* Dòng sông Hương được hiện lên trong nét đẹp, trong sự gắn bó cùng lịch sử, như chứng nhân từ quá khứ cho đến tận bây giờ. Từ dòng sông biên thuỳ trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi; nhẹ nhàng soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, hoà mình với lịch sử bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX, hay là chứng nhân cho bão táp Cách mạng tháng Tám, Cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968.
	b. Vẻ đẹp của sông Hương trong bề dày, trong chiều sâu văn hóa Sông Hương gắn bó trong cái nôi của nền âm nhạc, thi ca dân gian, cổ điển Huế; gắn bó với những tên tuổi danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du. Vẻ đẹp sông Hương ẩn trong chiều sâu linh hồn của sông Hương, nó chứa đựng bản sắc rất đặc trưng và thật phong phú của một nền văn hoá Cố đô, mà dòng chảy của nó khâm bao tinh hoa văn hóa dân tộc suốt tự ngàn đời.
	c. Vẻ đẹp sông Hương qua lăng kính đời thường Sau những biến cố lịch sử thăng trầm nhưng hết sức oai hùng của dân tộc, sông Hương trở về với cuộc sống bình thường. Nhìn ở lăng kính này, sông Hương nhẹ nhàng như vẻ đẹp người con gái xứ Huế hay e lệ, dịu dàng và mộng mơ.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

Ai đã đặt tên cho dòng sông?

Hoàng Phủ Ngọc Tường

I. Về thể loại - loại hình

Ai đã đặt tên cho dòng sông? là tác phẩm nằm trong *loại hình kí* và thuộc *thể loại bút kí văn học*. Bút kí văn học có dung lượng gần như truyện ngắn ghi chép về những sự kiện con người có thực đồng thời trình bày trực tiếp cảm nhận suy nghĩ của tác giả về những sự kiện con người ấy. Đọc một bút kí cái mà người ta chờ đợi trước hết là tính có vấn đề của nó gắn liền với việc tác giả thể hiện được những khám phá sâu sắc về đối tượng, đề xuất được những tư tưởng quan niệm có ý nghĩa đối với đời sống hiện tại.

Ranh giới giữa bút kí văn học và tuỳ bút văn học nhiều khi khá nhập nhằng, đặc biệt trong trường hợp tác giả quan tâm nhiều tới việc biểu lộ cái tôi nghệ sĩ phóng khoáng tự do, giàu tiềm lực văn hoá của mình và chọn một hình thức diễn tả có duyên đầy màu sắc biểu cảm chứa đựng nhiều liên tưởng, tưởng tượng độc đáo... Do có những đặc điểm vừa nói, *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* cũng có thể được xem là một thiên tuỳ bút đặc sắc (xem thêm phần nói về thể tuỳ bút ở bài *Người lái đò Sông Đà*).

II. Tiếp cận văn bản

Viết về bất cứ dòng sông nào trên trái đất người ta cũng cần có, cần thể hiện được một tình yêu tha thiết lắng sâu và một sự am tường không hề sách vở về những vấn đề địa lí, lịch sử và văn hoá gắn liền với chúng. Bởi các dòng sông luôn là cái nôi của những vùng, những nền văn hoá đa dạng lắm sắc màu và là đối tượng mà các cư dân sống trong vòng tay của chúng phải vô hạn biết ơn. Viết về con sông Hương cũng cần và lại càng cần như vậy. Đây là một thách thức nhưng là thách thức đã được chuyển hoá thành niềm giục giã đầy tự nhiên, đầy xao xuyến trong tâm hồn những ai yêu sông Hương, yêu Huế. May thay, chúng ta đã có được những nhà thơ, nhà văn tài năng, vượt qua được các thách thức nói trên để tặng cho sông Hương những tác phẩm bất hủ. Trong những nhà thơ nhà văn đó có Hoàng Phủ Ngọc Tường, người đã viết nên một thiên tuyệt bút có nhan đề *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Vang lên từ nhan đề, trước hết câu hỏi *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* có dáng dấp của một thoáng ngẩn ngơ rất thi sĩ (và theo chính tác giả cho biết thì đó là câu hỏi của một thi sĩ đích thực). Từ thoáng ngẩn ngơ này, bao nhiêu ấn tượng về cái đẹp của sông Hương sẽ ùa về trong tâm trí, khơi lên mạch viết dạt dào cảm xúc về "nhan sắc" thiên phú của dòng nước êm đềm chảy qua Cố đô Huế. Vang lên nhiều lần trong tác phẩm, câu hỏi biến thành một nỗi suy tư thâm trầm đánh động bao vốn liếng văn hoá tích tụ trong người viết và cũng đòi nó phải được hiện diện trên trang giấy. Vậy đó, ta đang nói đến những mạch cảm hứng lớn đã dẫn dắt nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đến và đi với sông Hương để rồi tiếp nữa làm một cuộc viễn du vào lòng muôn độc giả đóng vai người truyền cảm hứng cho họ bộc lộ tình yêu xứ sở hết sức thiết tha của mình.

Thông thường người ta hay sử dụng phép nhân hoá khi miêu tả thiên nhiên. Kể cũng là điều dễ hiểu bởi trong văn học, các đối tượng không bao giờ xuất hiện như những "khách thể tự nó" mà như những "vật" thể hiện nỗ lực của con người nhằm chủ quan hoá toàn bộ thế giới khách quan. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng đã nhân hoá sông Hương. Nhưng nhân hoá ở đây không chỉ là nhân hoá trong từng đoạn miêu tả rời rạc với mục đích làm cho câu văn, hình ảnh trở nên sinh động. Ông đã thực sự xây dựng sông Hương thành một nhân vật, một con người để được chuyện trò đối thoại cùng nó. Điều này hoàn toàn hợp lẽ bởi chẳng phải ta vẫn quen nghĩ rằng, các dòng sông vừa là kẻ *đồng sáng tạo*, vừa là *chứng nhân lịch sử văn hoá* của một vùng đất hay sao? Dưới ngòi bút tài hoa và cái nhìn đầy mê đắm trân trọng của tác giả sông Hương cũng có một cuộc đời phong phú, trải qua nhiều giai đoạn khi gian truân, khi êm đềm. Giữa lòng Trường Sơn, nó chính là "một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại" có "bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng". Còn khi đã ra khỏi rừng, "sông

Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở". Sông Hương có "phần tâm hồn sâu thẳm", có vẻ mặt lúc trầm mặc lúc vui tươi, có thái độ đầy ân tình với Huế khi dành cho Cố đô "điệu *slow*" giàu ý nghĩa... Tác giả đã thực sự trở thành một tri kỉ của sông Hương, hiểu ngọn ngành khí chất của nó và hơn thế còn chu đáo đề xuất với chúng ta một cách nhìn toàn diện về người bạn của mình: "Nếu chỉ mải mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương...". Ông dõi theo từng khúc quanh, nét lượn, bước ngoặt rất cụ thể của sông Hương để nói với độc giả về những "ý tứ" mà sông Hương muốn biểu lộ trước con người và miền đất Châu Hoá xưa: "Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Từ ngã ba Tuần, sông Hương theo hướng nam - bắc qua điện Hòn Chén; vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang tây - bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông - bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ, xuôi dần về Huế". Theo tác giả, sông Hương đã thật "tâm lí" khi "trôi đi chậm thực chậm" qua kinh thành Huế như để yên ủi người ta đừng quá sầu muộn về sự biến đổi vô thường của cuộc đời, về sự vèo qua chóng mặt của thời gian. Dòng nước sông Hương đã lặng lờ một cách cố tình để muôn nghìn ánh hoa đăng trong đêm hội rằm tháng bảy từ điện Hòn Chén trôi về qua Huế "bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở". Bằng "cách trôi" rất riêng đó của mình, sông Hương như muốn nhắc người ta rằng, cuộc đời này có rất nhiều cái đáng vương vấn. Rồi nữa, nếu không nhờ sự phát hiện đầy tính chất đồng điệu của tác giả đối với sông Hương, mấy ai biết rằng việc sông Hương đột ngột đổi dòng ngay khi vừa định chia tay Huế là thuận theo một lí do rất tình cảm, rất "người: chẳng qua nó muốn gặp lại Huế "để nói một lời thề trước khi về biển cả". Ở đây có đến ba thái độ chí tình cùng "hợp lưu" với nhau: cái chí tình của sông Hương đối với Huế, cái chí tình của con người Huế trong tình yêu (như là một phẩm chất được thấm nhiễm từ sông Hương) và cái chí tình của chính tác giả dành cho sông Hương, dành cho cả mảnh đất xưa gọi là Châu Hoá ! Suy cho cùng, nếu không có cái chí tình của tác giả thì cái chí tình của sông Hương không thể trở thành một "khách thể tinh thần" hiện diện trong đời sống chúng ta và gây ấn tượng sâu đậm đến vậy !

Nếu biết cất lên tiếng người, hẳn sông Hương sẽ nói rằng, nó đã thực sự yên tâm khi chọn trang viết của Hoàng Phủ Ngọc Tường để hoá thân. Có lẽ chính nhà văn cũng nhận thấy, cũng hiểu niềm tin cậy đó nên từng câu văn của ông bay bổng diễm ảo lạ thường. Nhiều lúc độc giả có cảm tưởng ngôn từ trong bài bút kí không phải là của tác giả dùng để miêu tả sông Hương mà chính là ngôn từ của sông Hương đang hát lên bài ca của mình. Ngôn từ ấy trôi chảy hết sức tự nhiên nếu có "luyến láy" thì cũng "luyến láy" một cách tự nhiên bởi chất hào hoa, đa tình vốn đã là cái gì thuộc về căn cốt của người viết rồi. Hãy thử đọc lại một vài đoạn: "Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng"; "Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết

lí, như cổ thụ, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...". "Từ đây, như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam - đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non"... Theo một cái nhìn mang tính phân tích, có thể, thấy trong các đoạn văn trên, tác giả đã vận dụng khá nhiều thủ thuật ngôn từ, từ việc phối hợp hài hoà thanh điệu của các tiếng, tới việc lựa chọn những định ngữ đắt nhất cho các đối tượng được miêu tả, từ việc sử dụng các ẩn dụ so sánh đích đáng, tới việc "khảm" một cách khéo léo ý tứ của các văn bản xưa vào văn mạch mới. Tuy vậy, đọc chúng lên, ta không có cảm giác cộm vướng bởi tác giả đã hoàn toàn làm chủ những thủ thuật ngôn từ kia, bắt chúng vâng phục tuyệt đối sự điều hành của mình. Nói rộng ra, thiên bút kí đưa đến rất nhiều thông tin mà đọc lên vẫn thấy thanh thoát là nhờ thế.

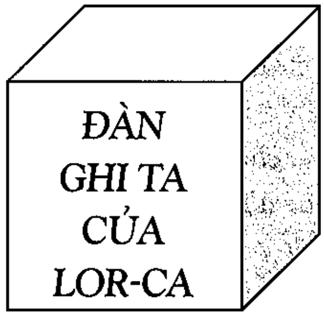
Nhất quán với cách nhìn sử thi vốn có, Hoàng Phủ Ngọc Tường không quên tô đậm niềm "quang vinh" mà sông Hương đã có được trong lịch sử dài lâu của dân tộc. Có lẽ để khỏi mang tiếng là "thiên vị", ông đã dẫn ra các "lời chứng" vừa từ sử sách, vừa từ những con người đã thực sự can dự vào cuộc kháng chiến vừa qua của dân tộc. Nhưng đồng thời nhà văn cũng thấm thía rằng, mọi thứ trên đời đều có thể bị quên đi, chỉ văn hoá là còn lại mãi. Có chiến công nào lớn hơn chiến công của văn hoá? Và mọi chiến công khác nếu còn muốn được nhắc tới thì đều phải mang ý nghĩa văn hoá. Ông viết: "Sông Hương là vậy, dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của Đất Nước". Không nhà văn không đơn thuần "tính đếm" hay kể lại những phẩm chất đa dạng của sông Hương. Lồng trong lời đánh giá khái quát mang tính chất ghi công đó, ông muốn đặc biệt nhấn mạnh đến vẻ đẹp văn hoá sâu xa trầm tĩnh của sông Hương. Không phải ngẫu nhiên ở rất nhiều đoạn trong bài bút kí này, ông đã thường xuyên nghĩ tới *Truyện Kiều* nhân vật Kiều khi nói về sông Hương. Đối với người Việt Nam, *Truyện Kiều* là tập đại thành của nền văn học văn hoá dân tộc. Được so sánh, được liên hệ với *Truyện Kiều* chính là một niềm vinh dự. Nhưng một điều thú vị đáng nói là trong *Truyện* Kiều luôn có vang bóng của sông Hương, của văn hoá sông Hương. Tác giả đã chứng minh điều này một cách tinh tế và thuyết phục bằng mẫn cảm nghệ sĩ, bằng những hiểu biết sâu sắc về cuộc đời Nguyễn Du. Ông đã có một so sánh rất lạ, rất độc đáo nhưng cũng vô cùng chính xác: "Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya". Sự thực câu văn không đơn thuần chỉ có so sánh. Nó chứa đựng (hay là thể hiện) một cái nhìn đồng nhất hoá, nâng sông Hương lên thành đích thực một linh hồn. Tác giả cũng kể lại cho ta một phát hiện bất ngờ chỉ có được ở những con người sống vì nghệ thuật, sống trong nghệ thuật: "Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già, chơi đàn hết nửa thế kỉ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc *Kiều*: "Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời"... Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhổm dậy vỗ đùi, chỉ vào trang sách

Nguyễn Du mà thốt lên: Đó chính là *Tứ đại cảnh*!". Bằng lịch lãm văn chương nghệ thuật của mình sau khi đi một vòng để nêu lên chân lí "dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ", rằng sông Hương đã hiện hình với đủ cung bậc trong thơ của Tản Đà và Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan và Tố Hữu, tác giả lại khẳng định trong niềm ngạc nhiên của sự khám phá: "sông Hương quả thực là *Kiều* rất *Kiều*".

Viết về một dòng sông văn hoá quả rất cần một tư thế văn hoá. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thể hiện được điều này trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Rất nhiều trải nghiệm của một đời viết luôn gắn bó với con người dân tộc và Đất Nước đã được đưa vào đây. Yêu sông Hương nhưng tình yêu ấy không ngăn cản ta yêu những dòng sông khác có trên trái đất. Và ngược lại, niềm thích thú được quan sát dáng nét độc đáo của những dòng sông thuộc các vùng miền từng qua lại làm tươi mới trong ta nỗi rung động bồi hồi rất đặc biệt trước dòng sông quê hương đã nuôi lớn cuộc đời mình. *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* - Câu hỏi ấy không chỉ phản ánh một khoảnh khắc xao xuyến của tâm tư. Cao hơn, nó hé lộ cho ta thấy một tâm thế sống luôn có trách nhiệm với cuộc đời, luôn biết ngạc nhiên về cái bí ẩn, phong phú, vô tận của tạo vật.

(Phan Huy Dũng, dẫn theo trang Văn học và học văn:
http://phanthanhvan.Việt Namweblogs.com/)

■ KHỐI VUÔNG KIẾN THỨC



1. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CHUNG

Kiến thức chung	Hệ thống ý
Tác giả Thanh Thảo	- **Vài nét tiểu sử:** Thanh Thảo (1946) tên thật là Hồ Thành Công, sinh trưởng trên miền quê hương nắng gió Quảng Ngãi. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu cho các thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. - **Về đặc điểm, phong cách thơ Thanh Thảo:** Thơ ông nhiều những suy tư, niềm trăn trở về những vấn đề xã hội và thời đại. Thể hiện sự cách tân thơ Việt: đào sâu cái tôi nội cảm; cách biểu đạt mới với câu thơ tự do, xóa bỏ ràng buộc khuôn sáo bằng nhịp điệu, cách gieo vần... - **Tác phẩm chính:** *Những người đi tới biển, Dấu chân qua trảng cỏ, Khối vuông ru-bích...*
Vài nét về Hình tượng Lor-ca - Niềm cảm hứng trong thơ Thanh Thảo	- Lor-ca 1898 - 1936, nghệ sĩ vĩ đại của nền văn hóa Tây Ban Nha, vừa là nghệ sĩ đa tài vừa là người chiến sĩ. Ông sống trong thời kỳ chế độ độc tài ngày càng tỏ ra phát xít, đàn áp dã man phong trào dân chủ. Bên cạnh đó nền văn hóa nghệ thuật Tây Ban Nha ngày càng trở nên già cỗi và cổ hủ. Với Lor-ca - người nghệ sĩ tài năng - ông không chấp nhận tư tưởng đã lạc hậu, sự bóp nghẹt đến ngột ngạt của chính quyền. Ông khao khát cách tân, mang tâm hồn tự do, cổ vũ nhân dân đòi hỏi dân chủ, chống lại sự độc tài. Chính vì vậy mà Lor-ca đã bị chính quyền phản động thân phát xít bắt giam và giết hại.
Tác phẩm *Đàn ghi ta của Lor-ca*	- **Xuất xứ:** được rút trong tập *Khối vuông rubic*, thể hiện tư duy thơ của Thanh Thảo: giàu suy tư, nhuốm màu sắc tượng trưng, siêu thực. Bài thơ được viết từ nguồn cảm hứng về người nghệ sĩ Lor-ca.

2. Ô VUÔNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

Đàn ghita của Lor-ca

Thanh Thảo

Bài thơ là dòng cảm xúc ào ạt chảy, miên man, âm vang réo rắt như khúc trình tấu trên cây đàn người nghệ sĩ. Qua khúc nhạc ấy, ta thấy hiện lên những nốt chủ âm. Đó là: hình tượng tiếng đàn, hình tượng Lor-ca và niềm ngưỡng mộ, sự giao cảm, đồng điệu của tác giả, nhà thơ Thanh Thảo với người nghệ sĩ Lor-ca vĩ đại.

1. Hình tượng tiếng đàn	- Trong bài *Ghi nhớ*, Lor-ca từng viết: *Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn.* - Đó là lời nhắn nhủ, là di chúc của Lor-ca, người nghệ sĩ gắn với cây đàn, cây đàn cùng người nghệ sĩ tấu lên những khúc ca bất hủ, là niềm cảm hứng trong thăng hoa nghệ thuật. Do đó, nhắc đến cây đàn là nhắc đến Lor-ca. Bên cạnh đó, khi nghệ sĩ tấu nhạc, tiếng đàn được nghệ sĩ gửi vào đó tâm hồn, cảm xúc, nó cũng mang trong mình sinh mệnh riêng được nghệ sĩ thổi hồn xúc cảm.
	a. Tiếng đàn - biểu tượng cho sự nghiệp nghệ thuật, cho chính cuộc đời Lor-ca *Những tiếng đàn bọt nước.* - Mở đầu bài thơ, tác giả đã dùng ngay tiếng đàn để gợi dẫn cảm xúc. Nhắc ta đến hình ảnh người nghệ sĩ bên cây đàn. - *Bọt nước*: gợi ra sự nhỏ bé, muốn tan biến vào mênh mông của đại dương, tiếng đàn bọt nước ấy gợi cảm giác về sự ngắn ngủi, dễ vỡ tan, mong manh như chính chủ nhân của tiếng đàn - Lor-ca.
	b. Tiếng ghi ta - biểu tượng cho sinh mệnh người nghệ sĩ *tiếng ghita nâu* *tiếng ghita lá xanh biết mấy* *tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan* *tiếng ghita ròng ròng máu chảy.* Tiếng ghita bị vỡ ra sau khi Lor-ca chết thành màu sắc, thành đường nét, hình khối, thành ròng ròng máu chảy đầy đau đớn: - *ghita nâu*: màu nâu của chất liệu làm nên cây đàn, màu của đồng đất, màu của nước da, màu của nỗi buồn từ nay sẽ phủ kín cuộc đời cô gái... - *ghita lá xanh*: màu của sự sống, sức sống. Thơ Lor-ca ca ngợi cuộc sống, vậy mà người nghệ sĩ yêu mến, ngợi ca cuộc sống ấy lại đoản mệnh, bị cướp đi khỏi cuộc sống khi sức sống đang xanh tươi, căng tràn. - *tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan*: gợi tả hình của âm thanh, những giọt âm thanh thánh thót trong không gian, nhưng vỡ tan: bọt nước vỡ tan, bàng hoàng đột ngột. - *tiếng ghita ròng ròng máu chảy*: tiếng ghita có sinh mệnh, có trái tim, biết quặn đau, biết chảy máu.

	c. Tiếng ghita - biểu tượng cho sức sống bất diệt của nghệ thuật *không ai chôn cất tiếng đàn* *tiếng đàn như cỏ mọc hoang.* - Sự nghiệp của Lor-ca trường tồn, không thể chôn vùi, sức mạnh như cỏ lan mạnh, mọc hoang. - Lor-ca đã ra đi, nhưng tượng đài nghệ thuật ông để lại mà biểu tượng ở đây là tiếng đàn vẫn vang vọng, lan tỏa, vẫn tồn tại mãi cùng thời gian.
2. Hình tượng Lor-ca	***a. Người nghệ sĩ, người chiến sĩ đơn độc*** - Người nghệ sĩ, người chiến sĩ *Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt.* + Hình ảnh những đấu trường bò tót: nét văn hóa đậm chất Tây Ban Nha nhưng cũng là một ẩn dụ: Tây Ban Nha như một đấu trường, xung đột dữ dội: khuynh hướng mới - cũ trong nghệ thuật, đó cũng là cuộc đấu tranh giữa người dân tự do - bè lũ phản động Phrăng-cô, mà Lor-ca là người chiến sĩ đang chiến đấu cho sự tự do ấy. - Lor-ca - người nghệ sĩ, người chiến sĩ đơn độc *đi lang thang về miền đơn độc* *với vầng trăng chếnh choáng* *trên yên ngựa mỏi mòn.* + Những thanh bằng trong câu thơ số 4 gợi sự đơn độc: cái cô đơn trên con đường khai phá, cái cô đơn của người nghệ sĩ khao khát cách tân. + Chếnh choáng: gợi hình về vầng trăng xô lệch, gợi ra tâm thế của nghệ sĩ, phút thăng hoa của nghệ thuật, một nghệ sĩ trong cảm giác mộng du.
	b. Hình ảnh Lor-ca trong cái chết bi tráng - Hình tượng *áo choàng bê bết đỏ*: ẩn dụ, tấm áo choàng đỏ của người chiến sĩ, trên tấm áo choàng chiến sĩ đó là màu đỏ của máu *bê bết*, cái chết đau thương, bi tráng của người anh hùng, hai màu đỏ chồng lên nhau, tạo nên sắc đỏ gắt gay, ám ảnh. - Hình ảnh *Lor-ca bị điệu về bãi bắn*: câu thơ có hai thanh nặng, làm cho câu thơ trĩu xuống, nhưng *chàng đi như người mộng du* đem đến cho ta cảm giác rất rõ, Lor-ca không bận tâm những họng súng kinh hoàng đang đón đợi, ông đang ở trong cõi khác, cõi nghệ thuật, đang chìm đắm trong những giây phút cuối đời nhưng phiêu diêu trên chặng đường chông chênh, chếnh choáng...
	c. Tâm thế và tư thế của Lor-ca qua cách giã từ cuộc đời Lor-ca đón nhận cái chết bình thản, chủ động, tâm thế và tư thế của người nghệ sĩ, người chiến sĩ vĩ đại ấy được thể hiện qua hành động kiên quyết: *ném*: sẵn sàng đón nhận cái chết. Trên dòng sông của cuộc đời, có bóng chàng nghệ sĩ Lor-ca đang bơi sang ngang trên chiếc ghita màu bạc. Người nghệ sĩ vĩ đại ấy bình thản, vẫy chào tất cả rồi đi vào cõi vĩnh hằng.

3. Niềm ngưỡng mộ và sự đồng điệu của nhà thơ với người nghệ sĩ vĩ đại	- ***Về nội dung thể hiện:*** Bài thơ được viết trong cảm xúc dạt dào của Thanh Thảo, xen lẫn với niềm ngưỡng mộ: *tiếng ghita nâu, tiếng ghita xanh, tiếng ghita tròn...* đầy đẹp đẽ, biến ảo, diệu màu của một thiên tài, là những đớn đau, thương cảm của Thanh Thảo với cuộc đời ngắn ngủi, mệnh bạc của Lor-ca, qua các trường từ vựng đầy ám ảnh: vỡ tan, bê bết đỏ, bọt nước... Đặc biệt, cảm xúc ấy như thăng hoa trong niềm tiếc thương: *giọt nước mắt vầng trăng/long lanh trong đáy giếng.* Câu thơ có thể hiểu: vầng trăng trong đáy giếng giống như giọt nước mắt long lanh. Thể hiện niềm xót đau tột độ, cả bầu trời, mặt đất như khóc than cho sự ra đi của người nghệ sĩ. - ***Về hình thức:*** Có lẽ lý do mà Thanh Thảo tìm được sự đồng điệu với Lor-ca cũng chính bởi trong tâm niệm Thanh Thảo, ông luôn khát khao cách tân, tìm tòi, thử nghiệm cái mới, vượt lên cái khuôn sáo, cũ kỹ. Bài thơ giống như cuộc thám hiểm của Thanh Thảo với miền đất tượng trưng, siêu thực. Trong cuộc khám phá này, Thanh Thảo cũng như Lor-ca, một mình trên con đường dài, nhiều những chông gai, nhưng cũng đầy những hoa hồng.

3. Ô VUÔNG KIẾN THỨC THAM KHẢO

"Đàn ghita của Lor-ca"
của Thanh Thảo dưới góc nhìn liên văn bản

Theo lí thuyết văn học *liên văn bản,* bất cứ văn bản nào cũng là một liên văn bản không phụ thuộc vào việc tác giả của văn bản có ý thức được điều đó hay không. Đọc *Đàn ghita của Lor-ca,* có thể thấy mỗi từ, mỗi chi tiết, hình ảnh và cả hình tượng trung tâm trong đó đều là đầu mối của một quan hệ giao tiếp nghệ thuật rộng lớn, mà nếu thiếu tri thức về các văn bản (hiểu theo nghĩa rộng) có trước đó thì độc giả không thể cảm nhận được, hiểu được ý nghĩa của chúng. Lor-ca là nhà thơ như thế nào? Đàn ghita của ông có cái gì đặc biệt? Vầng trăng yên ngựa, bước chân lang thang, tiếng hát nghêu ngao, bãi bắn, tấm áo choàng bê bết đỏ, giọt nước mắt vầng trăng trong đáy giếng, lá bùa cô gái Di-gan... là những cái gì đây? Đó có thể là những câu hỏi thầm vang lên trong tâm trí độc giả bình thường khi tiếp nhận bài thơ. Nếu không chịu bỏ cuộc trên hành trình giải mã văn bản này và quyết tìm tới những văn bản khác đã làm nền cho nó (theo sự chỉ dẫn của các câu thơ trong bài), độc giả sẽ thực sự được đền bù. Trước mắt chúng ta lúc đó sẽ là một thế giới thi ca chói loà của thiên tài Lor-ca, là bức tranh bi tráng về thân phận người nghệ sĩ trong một thời đại biến động như bão táp, là vẻ đẹp lung linh của nghệ thuật vượt lên trên mọi sự đe doạ của các thế lực bạo tàn hung hiểm. Từ những điều vừa thấy, nhìn ngược lại văn bản thơ, đã tạo cơ hội mở rộng chân trời hiểu biết cho mình - bài *Đàn ghita của Lor-ca* của Thanh Thảo - ta sẽ nhận ra từ đây một sự cộng hưởng của những khát vọng sáng tạo, một khả năng nhập cảm sâu sắc vào thế giới nghệ thuật thơ Lor-ca, một suy nghiệm thâm trầm về nỗi đau và niềm hạnh phúc của những cuộc đời đã dâng hiến trọn vẹn cho cái đẹp.

Trong nửa đầu bài thơ, một không gian Tây Ban Nha đặc thù nhất là không gian miền quê An-đa-lu-xi-a yêu dấu của Lor-ca đã được gợi lên. Giữa không gian đó, nổi bật hình tượng người nghệ sĩ lãng du có tâm hồn phóng khoáng tha thiết yêu người yêu đời nhưng nghịch lí thay lại không ngừng đi theo một tiếng gọi huyền bí nào đó hướng về *miền đơn độc*:

những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chếnh choáng
trên yên ngựa mỏi mòn
...
tiếng ghita nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghita lá xanh biết mấy
tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan.

Tại sao tác giả lại có thể gợi lên được những điều ấy? - Trước hết là nhờ "đàn ghita của Lor-ca". Tất nhiên, ở đây ta không nói tới một cây đàn cụ thể dù vẫn biết Lor-ca là nghệ sĩ trình tấu rất xuất sắc ghita và dương cầm. Đàn ghita ở đây chính là thơ Lor-ca, là bản mệnh của Lor-ca. Đọc thơ Lor-ca, ta thường bắt gặp hình tượng một chàng kị sĩ đi mải miết vô định dưới vầng trăng khi đỏ khi đen, khi rạng ngời, khi u tối, khi nồng nàn, khi buốt lạnh... Ta cũng thường được ngập mình trong phong vị hương sắc riêng không thể nào quên được của miền quê Gra-na-đa thuộc xứ An-đa-lu-xi-a, nơi ngày xưa từng được xem là "một trong những vương quốc đẹp nhất của châu Phi" do người Ả-rập dựng nên. Ở đó có những chàng hiệp sĩ đấu bò tót khoác trên mình tấm áo choàng đỏ có những cô gái Di-gan nước da nâu gợi tình tràn trề sức sống, có những vườn cam, những rặng ô-liu xanh một màu xanh huyền hoặc. Đặc biệt, ở đó luôn vang vọng tiếng đàn ghita - âm thanh nức nở thở than làm vỡ toang cốc rượu bình minh, tựa tiếng hát của một con tim bị tử thương, bởi năm đầu kiếm sắc không gì có thể bắt nó im tiếng (ý thơ trong bài *Đàn ghita*)... Thanh Thảo quả đã nhập thần vào thế giới thơ Lor-ca để lấy ra và đưa vào bài thơ của mình những biểu tượng ám ảnh bồn chồn vốn của chính thi hào Tây Ban Nha. Nhưng vấn đề không đơn giản chỉ là sự "trích dẫn". Tất cả những biểu tượng kia đã được tổ chức lại xung quanh biểu tượng trung tâm là cây đàn mà xét theo "nguồn gốc" vốn cũng là một biểu tượng đặc biệt trong thơ Lor-ca - người mê dân ca "chàng hát rong thời trung cổ", "con sơn ca xứ An-đa-lu-xi-a". Cây đàn từ chỗ mang hàm nghĩa nói về một định hướng sáng tạo gắn thơ với dòng nhạc dân gian, rộng ra nói về một tình yêu vô bờ và khắc khoải đối với quê hương, đến Thanh Thảo, nó đã nhập một với hình tượng Lor-ca, hay nói cách khác, nó đã trở thành hình tượng "song trùng" với hình tượng Lor-ca. Cây đàn cất lên tiếng lòng của Lor-ca trước cuộc sống, trước thời đại. Nó là tinh thần thơ Lor-ca, là linh hồn và cao hơn cả là số phận của nhà thơ vĩ đại này. Bởi thế, trên những văn bản thơ trước đây của Lor-ca là một văn bản mới của nhà thơ Việt Nam muốn làm sống dậy hình tượng người con của một Đất Nước, một dân

tộc yêu nghệ thuật, ưa chuộng cuộc sống tự do, phóng khoáng. Hơn thế nữa, tác giả muốn hợp nhất vào đây một "văn bản" khác của đời sống chính trị Tây Ban Nha mùa thu 1936 - cái "văn bản" đã kể với chúng ta về sự bạo ngược của bọn phát xít khi chúng bắt đầu ra tay tàn phá nền văn minh nhân loại và nhẫn tâm cắt đứt cuộc đời đang ở độ thanh xuân của nhà thơ được cả châu Âu yêu quý:

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du
...
tiếng ghita ròng ròng
máu chảy.

Ở trên, bài thơ của Thanh Thảo đã được (hay *bị*) trích theo lối cắt tỉa phục vụ cho việc làm tường minh các ý thơ có trong đó. Trên thực tế, *Đàn ghita của Lor-ca* có một cấu trúc đầy ngẫu hứng với sự xô nhau, đan cài nhau, tương tác với nhau của các văn bản (đã nói). Chính nhờ vậy, tiếng hát yêu đời của Lor-ca được Thanh Thảo gợi lại càng trở nên tha thiết hơn giữa tan nát dập vùi và những ám ảnh tưởng phi lí luôn dày vò nhà thơ Tây Ban Nha bỗng trở thành sự tiên tri sáng suốt. Sáng tạo nghệ thuật của Thanh Thảo được bộc lộ rõ trên các giao điểm này. Những hình ảnh biểu tượng vốn có trong thơ Lor-ca được làm mới để chuyên chở những cảm nhận về chính thơ Lor-ca và về thân phận các nhà thơ trong thời hoành hành của bạo lực. Câu thơ *những tiếng đàn bọt nước* ở đầu bài nếu được nối kết với các câu thơ khác là *tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan* và *tiếng ghita ròng ròng - máu chảy* sẽ bộc lộ một tiềm năng ý nghĩa lớn hơn nhiều so với ý nghĩa dễ nhận thấy gắn liền với việc diễn tả âm thanh tuôn trào sôi động của tiếng đàn. Tiếng đàn giống như tiếng kêu cứu của con người, của cái đẹp trong thời khắc bị đẩy tới chỗ tuyệt diệt. Không có gì khó hiểu khi dưới ngòi bút Thanh Thảo, tiếng đàn cũng có *màu* (nâu xanh) có *hình thù* (tròn) có *sinh mệnh* (ròng ròng máu chảy) bởi tiếng đàn ở đây *chính là sự cảm nhận của nhà thơ nay về tiếng đàn xưa*. Theo đó, tiếng đàn không còn là tiếng đàn cụ thể nữa, nó là sự sống muôn màu hiện hình trong thơ Lor-ca và là sinh quyển văn hoá, sinh quyển chính trị - xã hội bao quanh cuộc đời, sự nghiệp Lor-ca. Rồi màu *đỏ gắt* của tấm áo choàng, không nghi ngờ gì, là sáng tạo của Thanh Thảo. Nó không đơn thuần là màu của một trang phục. Nó có khả năng ám gợi một điều kinh rợn sẽ được nói rõ ra trong khổ thơ sau: *áo choàng bê bết đỏ* - tức là tấm áo choàng đẫm máu của Lor-ca, của bao con người vốn chỉ biết *hát nghêu ngao* niềm yêu cuộc đời với trái tim hồn nhiên, ngây thơ, trong trắng khi *bị điệu về bãi bắn* một cách tàn nhẫn, phũ phàng, phi lí (câu thơ *chàng đi như người mộng du* có phần thể hiện sự phi lí không thể nào nhận thức nổi này). Cùng một cách nhìn như thế, độc giả sẽ thấy những thi liệu của thơ Lor-ca (mà truy nguyên một phần không nhỏ vốn là thi liệu của những bài dân ca An-đa-lu-xi-a) như hình ảnh *người kị sĩ đi lang thang, yên ngựa vầng trăng* đã thực sự được tái sinh lần nữa trong một hình hài mới và gây được những ấn tượng mới. Các từ *miền đơn độc, chếnh choáng, mỏi mòn* gắn với

chúng đã tạo ra một trường nghĩa chỉ sự mệt mỏi, bất lực, bồn chồn, thắc thỏm không yên của con người khi đối diện thực sự với cái bản chất phong phú vô tận của cuộc sống. Với kiểu tạo điểm nhấn ngôn từ của Thanh Thảo, ta hiểu rằng cảm giác đó không chỉ có ở Lor-ca. Nó là một hiện tượng có tính phổ quát không của riêng ai, không của riêng thời nào, tất nhiên chỉ được biểu hiện đậm nét và thực sự trở thành "vấn đề" trong thơ của những nhà thơ luôn thắc mắc về ý nghĩa của tồn tại. Gồm một chuỗi âm thanh mơ hồ khó giải thích, dòng thơ *li-la li-la li-la* xuất hiện hai lần trong thi phẩm một mặt có tác dụng làm nhoè đường viền ý nghĩa của từng hình ảnh biểu tượng đã được ném ra chừng như lộn xộn, mặt khác đảm nhiệm một phần chức năng liên kết chúng lại thành một chỉnh thể nhằm biểu hiện tốt nhất cái nhìn nghệ thuật của tác giả và giải phóng bài thơ khỏi sự trói buộc của việc thuật kể những chuyện đã xảy ra trong thực tế. Quả vậy, dù không có sự kiện nào của cuộc đời Lor-ca được kể lại một cách rành mạch chi tiết nhưng độc giả hiểu thơ không vì thế mà cho rằng thiếu. Cái người ta thấy đáng quan tâm lúc này nằm ở chỗ khác. Đó là sự tự bộc lộ của chủ thể sáng tạo khi ráo riết suy nghĩ về số phận đầy bất trắc của nghệ thuật và khả năng làm tan hoà những suy nghĩ ấy trong một thứ nhạc thơ tác động vào người tiếp nhận bằng hình thức ám gợi tượng trưng hơn là hình thức giãi bày kể lể kiểu lãng mạn. Tất nhiên chúng ta có quyền cắt nghĩa tại sao lại *li-la* chứ không phải là cái gì khác. Hoa li-la (tử đinh hương) với màu tím mê hoặc nao lòng từng là đối tượng thể hiện quen thuộc của nhiều thi phẩm và hoạ phẩm kiệt xuất trong văn học nghệ thuật phương Tây chăng? Hay đó là âm thanh lời đệm (phần nhiều mang tính sáng tạo đột xuất) của phần diễn tấu một ca khúc, hoặc nữa là âm thanh mô phỏng tiếng ngân mê đắm của các nốt đàn ghita dưới tay người nghệ sĩ ?... Tất cả những liên hệ ấy đều có cái lí của chúng!

Ở nửa sau của bài thơ, tác giả suy tưởng về sức sống kì diệu của thơ Lor-ca nói riêng và về sự trường tồn của nghệ thuật chân chính nói chung, vốn được sáng tạo bằng chính trái tim nặng trĩu tình yêu cuộc sống của các nghệ sĩ:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh đáy giếng

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghita màu bạc

chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt

li-la li-la li-la...

Câu thơ *không ai chôn cất tiếng đàn* có lẽ đã được bật ra trong tâm thức sáng tạo của Thanh Thảo khi ông nghĩ tới lời thỉnh cầu của Lor-ca trong bài *Ghi nhớ* - lời thỉnh cầu đã được dùng

làm đề từ cho bài thơ *Đàn ghita của Lor-ca.* "Không" ở đây không có thao tác đối lập sắc lẻm của lí trí mà nhiều thi sĩ ưa dùng trong các bài thơ "chân dung" hay "ai điệu" nhằm làm nổi bật những tứ thơ "mới" mang tính chất "ăn theo". Chỉ có sự đau đớn trước cái chết thảm khốc của một thi tài mãnh liệt mà xác bị quăng xuống một giếng sâu (hay vực?) gần Gra-na-đa. Dĩ nhiên, ý nguyện của Lor-ca - một ý nguyện thể hiện chất nghệ sĩ bẩm sinh hoàn hảo của nhà thơ nói lên sự gắn bó vô cùng sâu nặng của ông đối với nguồn mạch dân ca xứ sở - đã không được thực hiện. Nhưng nghĩ về điều đó, những liên tưởng dồn tới và ta bỗng vỡ ra một chân lí: *không ai chôn cất tiếng đàn* và dù muốn chôn cũng không được! Đây là *tiếng đàn,* một giá trị tinh thần chứ không phải là một *cây đàn* vật thể. Tiếng đàn ấy trường cửu cùng tự nhiên và hơn thế, bản thân nó chính là tự nhiên. Nó vẫn không ngừng vươn lên, lan toả ngay khi người nghệ sĩ sáng tạo ra nó đã chết. Dù thật sự thấm thía chân lí nói trên, tác giả vẫn không ngăn nổi lòng mình khi viết ra những câu thơ đau xót hết mực, thấm đượm một cảm giác xa vắng, bơ vơ, côi cút như cảm giác của ta khi thấy *cỏ mọc hoang* đang ngao hát bài ca vắng người giữa mênh mang thiên địa. Không phải ngẫu nhiên mà trong ít nhất hai phương án ngôn từ có thể dùng, Thanh Thảo đã lựa chọn cách diễn đạt *không ai chôn cất* chứ không phải là *không ai chôn được*! Đến lượt độc giả, *giọt nước mắt vầng trăng* cứ mãi làm ta thao thức, dù nó *long lanh* trong im lặng và hình như càng im lặng trong thăm thẳm *đáy giếng,* nó lại càng *long lanh* hơn bao giờ hết.

Từ câu *đường chỉ tay đã đứt* đến cuối bài, nhịp điệu tiết tấu của thi phẩm không còn gấp gáp và dồn bức nữa. Nó chậm rãi và lắng sâu. Điều này tuân theo đúng lô-gích *tái hiện và suy ngẫm* (tạm quy về phạm trù "nội dung") mà tác giả chọn lựa. Nhưng quan trọng hơn, nó tuân theo lô-gích tồn tại của chính cuộc đời: tiếp liền cái chết là sự sinh thành, sau bộc phát sôi trào là tĩnh lặng trầm tư nối theo sự mù loà khủng hoảng (của xã hội loài người) là sự khôn ngoan chín chắn... Trong muôn nghìn điều mà con người phải nghĩ lại khi đã "khôn dần lên", sự hiện diện của nghệ thuật trong đời sống là một trong những điều khiến ta trăn trở nhiều nhất. Việc quy tội, kết tội cho một đối tượng cụ thể nào đó đã đối xử thô bạo với nghệ thuật không còn là chuyện thiết yếu nữa. Hãy lắng lòng để chiêm ngưỡng một sự siêu thoát, một sự hoá thân. Trên dòng sông của cuộc đời, của thời gian vĩnh cửu mà trong khoảnh khắc bừng tỉnh thoát khỏi mê lầm, ta tưởng thấy nó hiện hình cụ thể và dăng chiếu ngang trời có bóng chàng nghệ sĩ Lor-ca đang *bơi sang ngang trên chiếc ghita màu bạc.* Chàng đang vẫy chào nhân loại để đi vào cõi bất tử. Chiếc ghita cũng là con thuyền thơ chở chàng có ánh bạc biêng biếc hư ảo một màu huyền thoại...

Trên thực tế, cái chết của Lor-ca là cái chết tức tưởi do bọn phát xít Frăng-cô gây nên. Nhưng nhìn suốt chiều dài lịch sử, ta thấy Lor-ca không phải là trường hợp nghệ sĩ đầu tiên hay cuối cùng chịu kết cục bi thương bởi các thế lực thù địch với cái đẹp. Vậy phải chăng có thể xem những khổ nạn liên tục là một phần tất yếu trong định mệnh của họ? Hẳn Thanh Thảo đã nghĩ vậy khi viết tiếp những câu thơ thật gọn ghẽ, "nhẹ nhõm" và "mênh mang" (ta hãy chú ý tới điểm rơi cuối dòng thơ của các từ cụm từ như *đã đứt; vô cùng; sang ngang*). Dù ai tiếc thương mặc lòng đối với người nghệ sĩ như Lor-ca khi *đường chỉ tay đã đứt* (đường chỉ tay như dấu ấn của số mệnh đóng lên cơ thể con người), chàng đã dứt khoát được giải thoát. Còn tiếc nuối làm chi lá bùa hộ mệnh được xem là vật tàng trữ những sức mạnh thần diệu mà cô gái Di-gan trao cho. Chàng dứt khoát và mạnh mẽ ném nó "chìm lỉm" (chữ của Hàn Mặc Tử) vào *xoáy nước* hư vô như *ném trái tim mình vào lặng yên bất chợt* - cái lặng yên của sự "đốn ngộ", cái lặng yên sâu

thẳm anh minh mà ở đó, lời nói đã tan đi trong chính nó. Chàng đã đoạt lấy thế chủ động trước cái chết của mình. Chàng đã thắng không chỉ lũ ác nhân mà còn thắng cả chính định mệnh và hư vô nữa. Từ điểm này nhìn lại, ta bỗng thấy câu thơ *chàng đi như người mộng du* ở phần trên có thêm tầng nghĩa mới. Bị lôi đến chỗ hành hình, Lor-ca vẫn sống như người trong cõi khác. Chàng đang bận tâm đuổi theo những ý nghĩ xa vời. Chàng đâu thèm chú ý tới máu lửa quanh mình lúc đó. Chàng đã không chấp nhận sự tồn tại của bạo lực. Chàng chết nhưng kẻ bất lực lại chính là lũ giết người! Ở đây có một cái gì gợi ta nhớ tới sự tuẫn nạn của Chúa Giê-su trên núi Sọ. Lại thêm một "văn bản" nữa ẩn hiện tỏ mờ dưới văn bản thơ của Thanh Thảo [1] !...

Trong đoạn thơ cuối bài vừa phân tích, người đọc càng nhìn thấy rõ hơn sự vững vàng của tác giả trong việc phối trí các hình ảnh biểu tượng lấy từ nhiều "văn bản" khác nhau vào một tổng thể hài hoà. Tưởng không có gì chung giữa *đường chỉ tay, lá bùa, xoáy nước* và cả *lặng yên* nữa. Vậy mà nhờ được "tắm" trong một "dung môi" cảm xúc có cường độ mạnh cùng sự suy tư có chiều sâu triết học, tất cả chúng trở nên ăn ý với nhau lạ lùng để cùng cất tiếng khẳng định ý nghĩa của những cuộc đời dâng hiến hoàn toàn cho nghệ thuật, cũng là cho một nhu cầu tinh thần vĩnh cửu của loài người. Là sản phẩm tinh tuý của những cuộc đời như thế, thơ ca làm sao có thể chết? Nó tồn tại như là hơi thở xao xuyến của đất trời. Nó gieo niềm tin và hi vọng. Nó khơi dậy khát khao hướng về cái đẹp. Nó thanh lọc tâm hồn để ta có được tâm thế sống an nhiên giữa cuộc đời không thôi xáo động, vĩnh viễn xáo động. Muốn mô tả nó ư? Chỉ có thể như Thanh Thảo sau một thoáng mặc tưởng bật thốt lên: *li-la li-la li-la...*

Để lòng mình ngân theo chuỗi âm thanh ấy, ta hiểu rằng trong cuộc tương tranh không ngừng và hết sức thú vị giữa những cách diễn tả đặc hữu của văn học và cách diễn tả mang tính chất ám gợi huyền hồ của âm nhạc, cuối cùng ở bài thơ của Thanh Thảo, cách diễn tả của âm nhạc đã chiếm ưu thế. Điều này hiển nhiên là một sự lựa chọn có ý thức. Để nói về nỗi cô đơn, cái chết, sự lặng yên, "lời" vẫn thường gây vướng víu, gây nhiễu. Chỉ có nhạc với khả năng thoát khỏi dấu ấn vật chất của sự vật khi phản ánh nó trong trường hợp này là phương tiện thích hợp. Tất nhiên, Thanh Thảo không phải đang làm nhạc mà là làm thơ. Nói nhạc ở đây không có gì khác là nói tới cách thơ vận dụng phương thức của nhạc - cái phương thức ám thị khước từ mô tả trực quan - để thấu nhập bề sâu "bề xa" của sự vật. Từ lâu các nhà thơ tượng trưng chủ nghĩa đã hướng tới điều này. Dù không nhất thiết phải quy *Đàn ghita của Lor-ca* vào loại hình thơ nào, ta vẫn thấy nó đậm nét tượng trưng. Chẳng có gì lạ khi với bài thơ này, Thanh Thảo muốn thể hiện mối đồng cảm sâu sắc đối với Lor-ca - cây đàn thơ lạ lùng trong nền thi ca nhân loại ở nửa đầu của thế kỉ XX đầy bi kịch.

(Phan Huy Dũng -
Tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông
- một góc nhìn, một cách đọc.
NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2009)

Chú thích:

(1) Tưởng cũng là điều thú vị nếu biết thêm rằng: trong bức tranh *Cái chết của Lor-ca* (1979, Viện bảo tàng tranh Tretiakov, Moskva), hoạ sĩ người Nga A. Minnikov đã xây dựng hình tượng Lor-ca giống như một cây thập giá với hai tay giăng ngang, mặt ngửa lên trời và lồng ngực vỡ toang, nổi bật lên giữa nền tranh nhuộm một sắc xanh xám tang thương, bi đát; phía trước Lor-ca có một bụi gai.

➢ *Thư giãn chút thôi!*

BÀI VĂN CHẤT LƯỢNG



Trong giờ học Tập làm văn thực hành, cô giáo nói với cả lớp:

- Các em hãy viết một câu chuyện trong ngày mà em thích. Chú ý là phải trên 50 từ.

Cả lớp viết rào rào rồi sau đó nộp bài. Và bài của Tí như sau:

"Em bị mất một con mèo. Em đi tìm nó. Em gọi: meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo, meo,... khản cả cổ để có đủ năm mươi từ mà cô giao!".

Cô giáo sau khi đọc: Xỉu...

(Tranh và truyện sưu tầm)

1.3. LÀM VĂN

1.3.1. PHƯƠNG PHÁP VIẾT ĐOẠN VĂN THEO TỪNG PHẦN CỦA BỐ CỤC BÀI VIẾT

Các em cần nhớ:

Trong chương trình Ngữ văn phổ thông, các em đã được học và tập viết nhiều dạng văn khác nhau. Song với phạm vi ôn tập và kiểu đề thi hiện nay, chúng ta sẽ chỉ cần chú trọng vào ôn luyện về kiểu văn nghị luận với hai dạng chính là nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Trong đó, nghị luận xã hội thì viết đoạn văn với dung lượng khoảng 200 chữ và nghị luận văn học thì viết thành bài văn không có giới hạn dung lượng. Như vậy, để ôn tập hiệu quả, chúng ta cần ghi nhớ những kiến thức chung về văn nghị luận và các kĩ năng cơ bản trong tạo lập văn bản nghị luận.

a. Khái lược về văn nghị luận

- *Văn nghị luận là kiểu văn trình bày, bàn bạc, bình luận về một vấn đề cụ thể để qua đó xác lập tư tưởng, quan điểm của người viết về vấn đề đó.*
- *Các khái niệm cơ bản của văn nghị luận.*

+ Luận đề: là vấn đề đang được đưa ra bàn bạc, bình luận.

+ Luận điểm: là các ý lớn, ý chính giúp làm sáng rõ cho vấn đề đang được bàn bạc, bình luận.

+ Lập luận: là cách thức trình bày các lí lẽ, dẫn chứng sao cho phù hợp, chặt chẽ, mang tính thuyết phục cao.

+ Luận cứ: là cơ sở, căn cứ, điểm tựa đưa ra để lập luận.

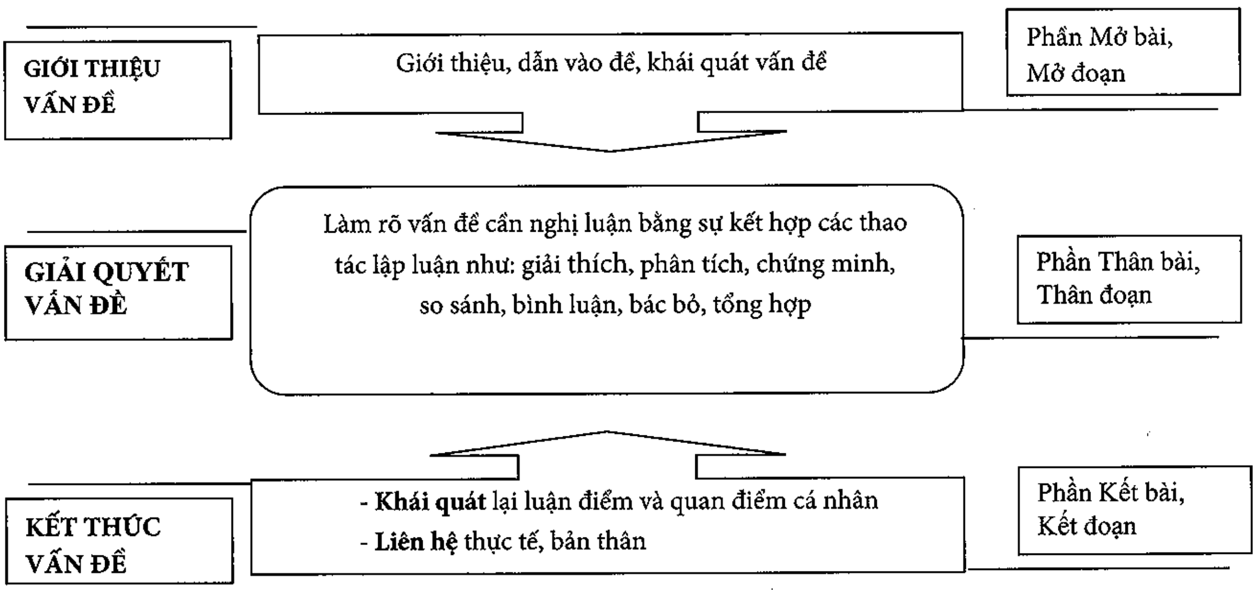
+ Luận chứng: là chứng cứ minh họa cụ thể đưa ra để lập luận.

- *Văn nghị luận có tính luận thuyết, yêu cầu người viết phải có khả năng trình bày tư tưởng của mình và thuyết phục được người khác theo quan điểm đó.*
- *Yêu cầu cơ bản của văn nghị luận:*

+ Kiến thức: hiểu biết các vấn đề về Tư tưởng đạo lí, Triết lí nhân sinh, Lịch sử, Xã hội,... và đưa ra được quan điểm cá nhân về các vấn đề đó.

+ Kĩ năng: nắm vững các thao tác lập luận như: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bình luận, bác bỏ, tổng hợp. Văn nghị luận có thể có các chi tiết tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh nhưng nó phải nhằm mục đích nghị luận.

- *Bố cục: bài văn nghị luận gồm ba phần cụ thể*



Để viết được một đoạn văn hoặc bài văn nghị luận đúng, trúng và hay, điều cần thiết là nắm rõ cách viết từng phần theo bố cục. Và ngay bây giờ, chúng ta sẽ cùng nhau luyện tập viết từng phần đó.

b. Viết mở bài

- ***Các kiểu mở bài***

Chúng ta có hai cách mở bài cơ bản, tùy theo cách các em dẫn dắt vào đề:

- Mở bài trực tiếp: đi ngay vào vấn đề.

+ Dẫn dắt ngắn gọn bằng câu văn liên quan trực tiếp tới vấn đề (bối cảnh vấn đề, xuất xứ tác phẩm hoặc thậm chí là đi thẳng luôn vào vấn đề nghị luận).

+ Nêu rõ nội dung cần bàn luận.

+ Nêu giới hạn, phạm vi nghị luận.

+ Nhận định, quan điểm hoặc cảm nhận chung về vấn đề bàn luận.

- Mở bài gián tiếp: dẫn dắt khéo léo trước khi nêu vấn đề.

+ Đoạn dẫn dắt (có thể chọn một trong những cách được gợi ý bên trên hoặc nhiều cách độc đáo khác).

+ Nêu rõ nội dung cần bàn luận.

+ Nêu giới hạn, phạm vi nghị luận.

+ Nhận định, quan điểm hoặc cảm nhận chung về vấn đề bàn luận.

• ***Các bước viết mở bài***

Xác định vấn đề, giới hạn => Tìm cách dẫn dắt => Tập diễn đạt => Viết mở bài

- *Bước 1:* Đọc đề và xác định chính xác vấn đề cần nghị luận.

Trên thực tế, sẽ có hai dạng đề bài các em có thể gặp phải:

- Dạng đề hiện: là dạng đề mà các yêu cầu về nội dung, cách thức, phạm vi nghị luận được nêu ra trực tiếp và rõ ràng trong đề bài. Ví dụ như: *Phân tích hình tượng người chiến sĩ Tây Tiến trong bài thơ cùng tên của Quang Dũng* thì đã nêu rõ cho chúng ta:

(+) Vấn đề nghị luận: Hình tượng người chiến sĩ Tây Tiến

(+) Phạm vi: Bài thơ *Tây Tiến.*

(+) Thao tác lập luận chính: phân tích.

Với dạng đề này, việc xác định vấn đề nghị luận rất đơn giản.

- Dạng đề ẩn: là dạng đề mà các yêu cầu của nội dung, cách thức, phạm vi nghị luận không được nêu cụ thể. Bởi thế người viết phải tự xác định từ chính nội dung của văn bản, đoạn trích, câu trích dẫn và các dự liệu được nêu trong đề bài. Ví dụ như: *Nêu cảm nhận về hai câu thơ: Khi ta ở chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn* thì ngoài yêu cầu chung là *nêu cảm nhận* là được nêu sẵn, còn chúng ta cần tự xác định:

(+) Vấn đề nghị luận: sự gắn bó với một mảnh đất và một quy luật: chỉ khi phải xa cách mới thấy được vị trí, giá trị thật sự của nơi mình vốn không cho là thân thuộc.

(+) Phạm vi: Bài thơ *Tiếng hát con tàu* và các dẫn chứng khác (trong cuộc sống và văn chương)

(+) Thao tác lập luận chính: giải thích, chứng minh, bàn luận.

- *Bước 2:* Tìm cách dẫn dắt vào bài sao cho độc đáo, thú vị mà tự nhiên.

(Phần này chỉ dành cho Mở bài gián tiếp).

Có nhiều cách dẫn dắt vào bài. Sau đây là một vài cách phổ biến, các em tham khảo nhé.

Cách 1: Dẫn bằng thông tin về tác giả

Yêu cầu: Nêu tên tác giả + vị trí tác giả trong nền văn học hoặc phong cách + đề tài tiêu biểu, tác phẩm tiêu biểu để làm đoạn dẫn.

Cách 2: Dẫn bằng thông tin về tác phẩm, phạm vi bàn bạc

Yêu cầu: Lấy các thông tin liên quan đến vấn đề sau khi chọn lọc các chi tiết quan trọng, hấp dẫn bố trí thành đoạn dẫn.

Cách 3: Dẫn bằng cách so sánh tương đồng

Yêu cầu: Tìm vấn đề, tác phẩm có điểm tương đồng về đề tài, chủ đề, hình ảnh, tác phẩm... làm cầu nối so sánh với vấn đề, tác phẩm ở đề bài để tạo đoạn dẫn.

Cách 3: Dẫn bằng cách so sánh tương phản

Yêu cầu: Tìm vấn đề, tác phẩm có điểm đối lập về đề tài, chủ đề, hình ảnh, tác phẩm... để tìm cách dẫn vào bài.

Cách 4: Dẫn bằng một nhận định/trích dẫn

Yêu cầu: Lấy một đánh giá của một tác giả uy tín có nội dung trùng với vấn đề đã xác định được làm điểm tựa để dẫn vào bài.

Cách 5: Dẫn từ một vấn đề khái quát hơn vấn đề nghị luận (diễn dịch)

Yêu cầu: lấy một vấn đề có phạm vi rộng hơn vấn đề được bàn bạc để làm lời dẫn nhập vào bài.

Cách 6: Dẫn bằng một trường hợp/ví dụ cụ thể (quy nạp)

Yêu cầu: Tìm một trường hợp, một ví dụ cụ thể, tiêu biểu cho vấn đề đang bàn bạc để đi vào bài một cách ấn tượng nhất, thu hút người đọc bởi tính trực quan.

Cách 7: Dẫn bằng ấn tượng, giá trị khái quát về vấn đề/tác phẩm văn học

Yêu cầu: Nêu một ấn tượng cụ thể hoặc một giá trị, ý nghĩa đặc biệt của tác phẩm đối với bản thân rồi dẫn vào luận đề.

- *Bước 3:* Tập diễn đạt trước khi đặt bút viết mở bài vào giấy thi.

Câu mở đầu thường sẽ tạo ra một giọng điệu cơ bản cho toàn bài văn của mình. Vì vậy, cần tập dượt trước để cách diễn đạt mở bài ngắn gọn, mạch lạc.

Sau đây là một vài gợi ý:

+ Tối đa chỉ dùng hai câu dẫn dắt trong phần mở bài.

+ Nên dùng các câu có trạng ngữ giúp cách dẫn hàm súc hơn:

Thay vì viết: *Vũ Trọng Phụng đã dựng lên tấn hài kịch ra nước mắt trong một đám tang gương mẫu. Qua đó, nhà văn đã thể hiện tài năng nghệ thuật trào phúng bậc thầy.*

Hãy viết: *Bằng nghệ thuật trào phúng bậc thầy, Vũ Trọng Phụng đã dựng lên tấn hài kịch ra nước mắt trong một đám tang gương mẫu.*

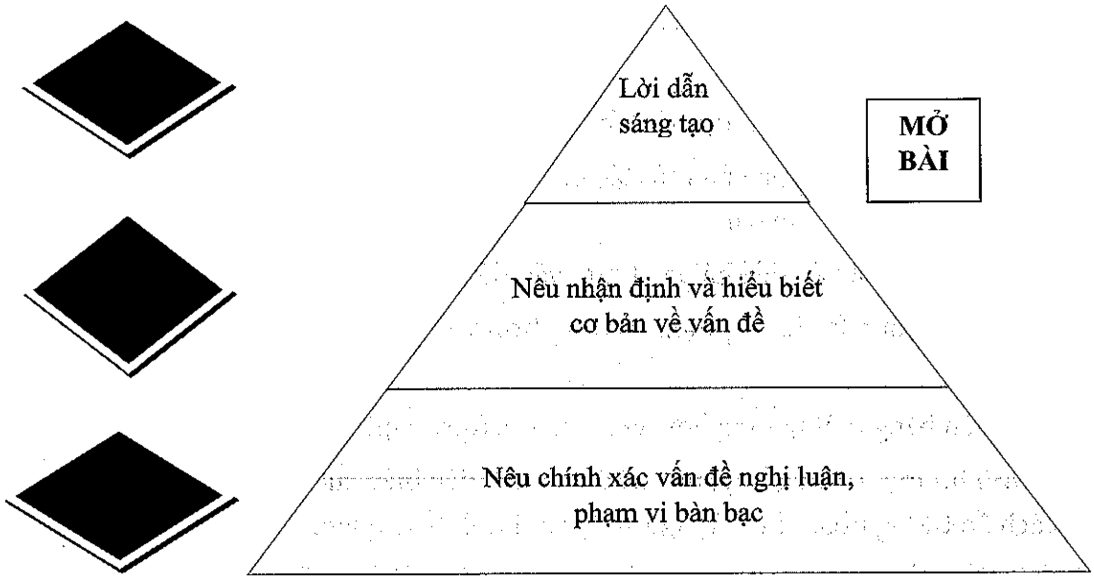
+ Sau đoạn dẫn, có thể linh hoạt trật tự của các phần khác trong mở bài: nội dung vấn đề, phạm vi, thao tác lập luận,...

+ Độ dài hợp lí cho mở đoạn là dưới 5 dòng, cho mở bài là dưới 10 dòng.

- *Bước 4:* Viết mở bài.

Sau khi đã chuẩn bị xong các bước trên, các em có thể tự tin viết phần mở cho đoạn văn, bài văn của mình. Nhớ là cần đảm bảo các yêu cầu như sơ đồ hình tháp bên dưới nhé!

- *Các yêu cầu nội dung cơ bản*



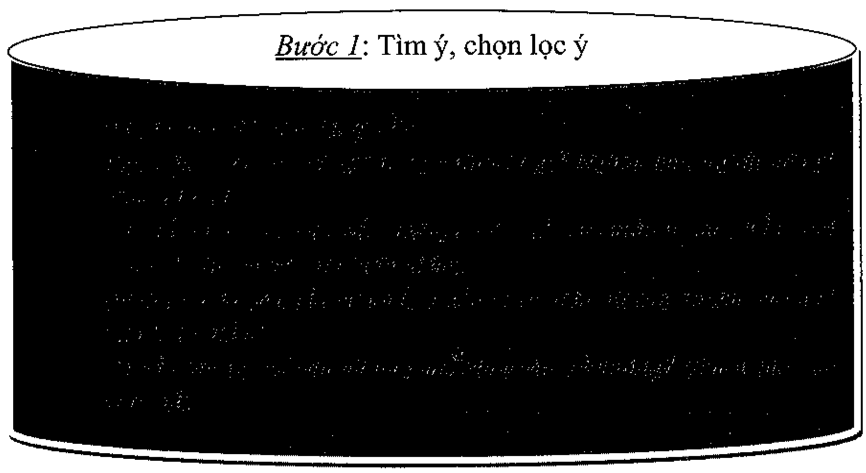
c. Viết thân bài

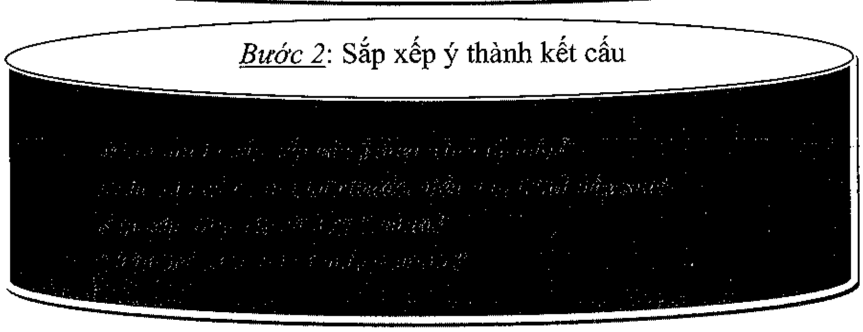
• Các thao tác và phương thức khi viết thân bài

Thân bài là phần giải quyết vấn đề, phần trung tâm của một bài văn, đoạn văn nghị luận. Vì vậy, khi viết thân bài cần kết hợp nhiều thao tác và có nhiều phương thức trình bày khác nhau theo yêu cầu cụ thể của đề bài. Phần này sẽ được trình bày cụ thể trong phần 1.3.2 và 1.3.3.

- Tuy nhiên, về cơ bản, viết thân bài, thân đoạn có các bước cơ bản như sau:

Tìm ý, chọn lọc ý => Sắp xếp ý thành kết cấu => Chọn thao tác, phương thức lập luận, chọn dẫn chứng, lí lẽ => Viết đoạn





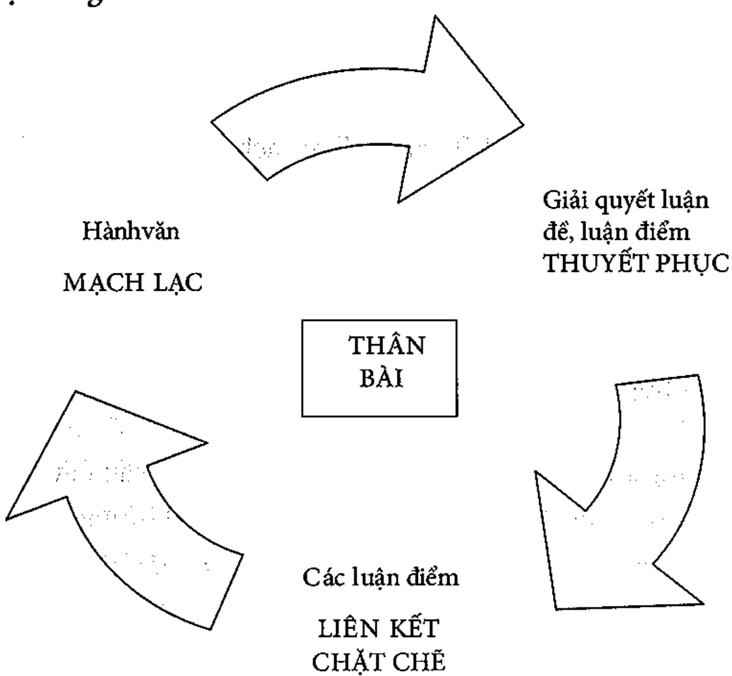
Bước 3: Chọn thao tác lập luận, phương thức lập luận, tìm dẫn chứng, lí lẽ

[redacted]

Bước 4: Viết đoạn

[redacted]

- ***Các yêu cầu nội dung cơ bản***



d. Viết kết bài

- ***Các cách kết bài***

Tùy theo từng dạng đề cụ thể, chúng ta có hai cách kết bài cơ bản:

Cách 1: Kết bài cơ bản: tóm tắt quan điểm, nội dung đã nêu ở thân bài.

Cách 2: Kết bài mở rộng: ngoài việc khái quát lại vấn đề, kết bài mở rộng cần phát triển thêm các ý hoặc đưa ra các hướng phát triển vấn đề.

- *Kết bài theo lối đánh giá:* nêu lời nhận xét, đánh giá cá nhân hoặc cảm xúc, ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề so sánh văn học, phân tích tác phẩm, nhân vật văn học hoặc nêu quan điểm về một vấn đề đạo lí, hiện tượng thời sự nào đó.

- *Kết bài theo lối phát triển:* mở rộng thêm vấn đề đặt ra trong đề bài, đặt trong phạm vi rộng hơn để định hướng.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề bàn luận về một vấn đề, hiện tượng cụ thể.

- *Kết bài theo lối vận dụng:* nêu phương hướng, bài học áp dụng hay phát huy - khắc phục vấn đề nêu trong bài văn.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề nghị luận đạo lí hay các vấn đề có tính ứng dụng thực tế cao.

- *Kết bài theo lối liên tưởng:* mượn ý kiến tương tự - những ý kiến có uy tín - để thay cho lời tóm tắt của người làm bài (trích dẫn).

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề so sánh văn học, phân tích, bình giảng văn học, nghị luận tư tưởng, đạo lí.

- *Kết bài theo lối đặt vấn đề:* đưa ra câu hỏi về một vấn đề mang tính tương đồng hoặc tương phản để tạo tính mở cho bài văn.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng nghị luận hiện tượng xã hội.

Tất nhiên, tùy sự linh hoạt của các dạng đề, các em cần chủ động chọn cách kết bài phù hợp, hoàn chỉnh và sáng tạo nhất.

• ***Các bước viết kết bài***

Ước lượng thời gian - Chọn cách kết bài => Tìm cách dẫn dắt => Tập diễn đạt => Viết kết bài

- *Bước 1: Ước lượng thời gian để chọn cách kết bài phù hợp*

Vì kết bài là phần cuối cùng của bài văn, nên các em cần chú ý đến thời gian mà chúng ta có để viết kết bài.

+ Nếu trường hợp thời gian chỉ có rất ít, thì cách "chữa cháy" tốt hơn cả là chọn một kết bài thật ngắn gọn, chỉ tổng hợp ý; hoặc nhận xét khen - chê, đúng - sai một cách khái quát về vấn đề nghị luận; hoặc liên hệ với bản thân, rút ra bài học cho mình. Điều này rất quan trọng vì phần kết bài cho dù ngắn, cũng sẽ giúp các em có được bài văn có kết cấu đầy đủ rõ ràng, đạt được 0,5 điểm cho phần bố cục, cho cảm giác bài viết hoàn chỉnh, tạo ấn tượng tốt với thầy cô chấm điểm.

+ Nếu thời gian vẫn còn dư dả thì việc các em đầu tư cho một kết bài đặc sắc, sáng tạo sẽ giúp nâng tầm giá trị cho toàn bài văn. Khi đó, tùy theo đề bài, có thể chọn kiểu kết bài phù hợp như phần trên đã hướng dẫn.

- *Bước 2:* Tìm cách dẫn dắt

Cách dẫn dắt kết bài cũng rất phong phú và linh hoạt, nhưng để báo hiệu cho phần kết bài, các em có thể sử dụng các từ báo hiệu sau:

+ Từ/cụm từ mang tính khái quát vấn đề: *Tóm lại, Nói tóm lại, Có thể nói, Tổng kết lại, Chung quy,...*

+ Từ/cụm từ mang ý nghĩa chỉ hệ quả cuối cùng: *Bởi vậy, Bởi thế mà,...*

+ Từ/cụm từ mang tính ứng dụng: *Trong cuộc sống hôm nay, Trong đời sống hàng ngày, Từ tác phẩm/câu nói ý nghĩa,...*

+ Từ/cụm từ trích dẫn: *Có người nói rằng, Cùng bàn về vấn đề này, Có nhà văn nói rằng,...*

+ Từ/cụm từ đặt vấn đề: *Thế còn bạn thì sao, Các bạn nghĩ sao về,...*

- *Bước 3:* Tập diễn đạt

Kết bài không có yêu cầu bắt buộc và cố định về nội dung phải có, nhưng tốt nhất, để đảm bảo đạt được tối đa thành phần điểm dành cho kết bài, các em cứ diễn đạt một cách linh hoạt và đảm bảo được 2 nội dung sau đây:

+ Khái quát lại luận đề của bài văn.

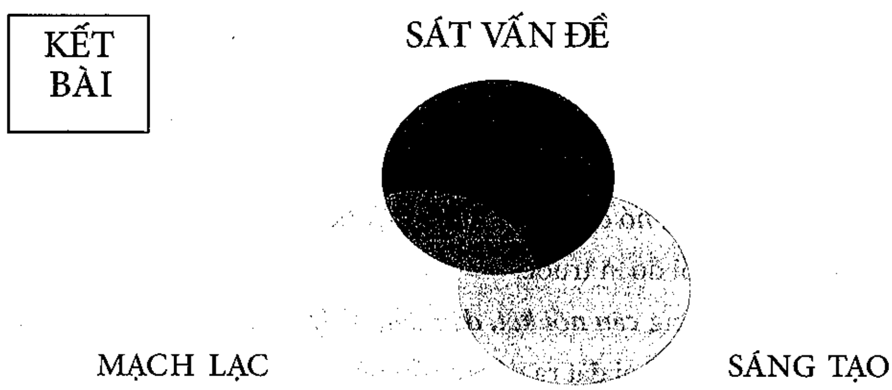
+ Khẳng định lại quan điểm cá nhân với những kết quả đã làm được ở phần thân bài.

Nên tập diễn đạt trước khi đặt bút viết vào giấy thi. Nhớ nhé, độ dài hợp lí cho kết đoạn là dưới 5 dòng, cho kết bài là dưới 10 dòng.

- *Bước 4:* Viết kết bài

Sau khi đã chuẩn bị xong các bước trên, các em có thể tự tin viết phần kết cho bài văn của mình. Nhớ là cần đảm bảo các yêu cầu như sơ đồ bên dưới nhé!

• ***Các yêu cầu cơ bản, kết đoạn***



e. Cách chuyển đoạn

Một thao tác cũng rất quan trọng đối với quá trình viết một bài văn đó là cách chuyển từ ý này sang ý khác, gọi là chuyển đoạn. Chuyển đoạn là dùng các từ ngữ hoặc câu văn thể hiện đúng mối quan hệ nội dung giữa các phần, các đoạn, các ý, từ đó làm cho bài văn liền mạch.

Các vị trí cần chuyển:

- Giữa Mở bài - Thân bài, Thân bài - Kết bài.

- Giữa các đoạn trong Thân bài với nhau.

• ***Các cách chuyển đoạn***

- *Dùng các kết từ hoặc các ngữ tương đương với kết từ:*

Các kết từ thường dùng:

➢ *Nối các đoạn có quan hệ thứ tự gồm*: trước tiên, trước hết, thoạt tiên, tiếp theo, sau đó...

➢ *Nối các đoạn có quan hệ song song*: một mặt, mặt khác, ngoài ra, bên cạnh đó...

➢ *Nối các đoạn có mối quan hệ tăng tiến*: hơn thế nữa, thậm chí...

➢ *Nối các đoạn có quan hệ tương đồng*: tương tự, cũng thế, cũng vậy...

➢ *Nối các đoạn có mối quan hệ nhân quả*: bởi vậy, bởi thế, cho nên...

➢ *Nối các đoạn có mối quan hệ tương phản:* nhưng, thế mà, thế nhưng, trái lại, tuy nhiên, tuy thế...

➢ *Nối các đoạn có ý nghĩa tổng kết với các đoạn trước:* tóm lại, nói tóm lại, tổng kết lại, chung quy…

- Dùng câu chuyển đoạn:

+ ***Câu chuyển đặt ở đầu đoạn sau:***

○ Chêm vào đầu đoạn sau ***những câu thông báo trực tiếp*** về việc tổng hợp đoạn trước và ý định chuyển đoạn của người viết.

Ví dụ: + *Trở lên, tôi đã đứng về phía người đọc để nhìn nhận tác dụng của phê bình. Cũng có thể đứng về phía người sáng tác mà nhìn nhận vấn đề. [...]*

+ Ở phần tiếp theo, tôi xin trình bày về tác hại của thuốc lá đến sức khỏe những người không trực tiếp hút. [...]

○ ***Lặp lại cấu trúc ngữ pháp*** của câu mở đầu đoạn trước đó (có thể kết hợp với lặp từ)

Ví dụ: *Đọc sách, ví như sách khoa học, giúp con người mở mang tầm trí tuệ. [...] (đoạn 1)*

Đọc sách, ví như sách nghệ thuật, hình thành trong ta những tình cảm tốt đẹp, cao quý. [...] (đoạn 2)

○ Nối bằng ***một câu ghép*** theo các cấu trúc: *nếu... thì, tuy...nhưng, không những...mà còn*

Ví dụ: *Tuy ở trên nói nhiều về những tác hại của trò chơi điện tử nhưng không hẳn cứ trò chơi điện tử là vô bổ, là cần loại bỏ, nó cũng có những mặt tích cực và hữu ích. [...]*

+ Câu chuyển đặt ở cuối đoạn trước.

Chuyển đoạn bằng những ***câu nối kết, dẫn dắt, phát triển ý*** một cách tự nhiên.

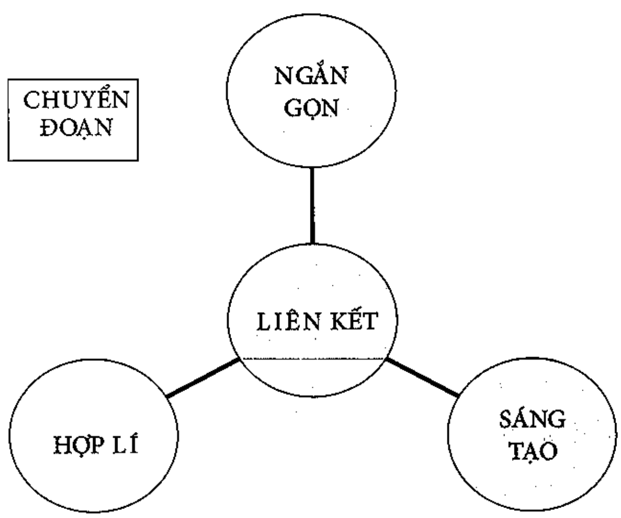
+ Chuyển đoạn bằng câu hỏi đặt ra để gợi vấn đề tiếp theo.

Ví dụ: *[…] Nhưng đã yêu là phải nhớ. Người dân ta nhớ như thế nào?... Nhớ nghĩa là buồn. Người Việt Nam ta buồn như thế nào?*

+ Trình bày lập luận về sự phát triển ý của đoạn trên sẽ dẫn đến ý của đoạn dưới.

Ví dụ: *[...] Tóm lại, gian lận trong thi cử là một hiện tượng tiêu cực cần phải được loại trừ trong giáo dục. Nhưng phải bằng những cách nào đó để có được sự tự giác của người đi thi, khi đó mới mong triệt tiêu được tận gốc tệ nạn gian lận trong thi cử.*

- Yêu cầu cơ bản:



1.3.2. THAO TÁC LẬP LUẬN

Các em cần nhớ:

Phần làm văn trong kì thi Trung học phổ thông Quốc gia 2017 sẽ chủ yếu xoay quanh yêu cầu viết đoạn và viết bài văn theo phương thức nghị luận, bao gồm nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Nhưng muốn viết một văn bản nghị luận đầy đủ, thuyết phục, ta cần kết hợp nhiều thao tác lập luận, sao cho vấn đề nghị luận được sáng tỏ, minh triết và hấp dẫn. Bên cạnh đó, ***thao tác lập luận nào?*** *cũng là dạng câu hỏi thường thấy trong phần đọc hiểu văn bản, vì vậy cần nắm chắc, hiểu và phân biệt rõ các thao tác lập luận.*

Khái niệm: thao tác nghị luận là những hoạt động lập luận được thực hiện theo đúng các qui trình và các yêu cầu kĩ thuật nhất định, nhằm những mục đích riêng biệt trong quá trình lập luận.

Sau đây là 7 thao tác lập luận cơ bản nhất mà các em cần nắm được.

- *Thao tác lập luận giải thích*
- *Thao tác lập luận phân tích*
- *Thao tác lập luận chứng minh*
- *Thao tác lập luận so sánh*
- *Thao tác lập luận bình luận*
- *Thao tác lập luận bác bỏ*
- *Thao tác lập luận tổng hợp.*

TT	Thao tác lập luận	Khái niệm	Cách thực hiện
1	Giải thích	Là cắt nghĩa, giảng giải về một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề. Thường được dùng khi đề bài có các khái niệm chuyên ngành hoặc khó hiểu.	Các bước: tự đặt ra các câu hỏi: Cái gì? Là gì? Hiểu thế nào cho đúng? => Dùng cách định nghĩa, dùng các lí lẽ để giảng giải.
2	Phân tích	Là chia nhỏ các đối tượng, vấn đề thành nhiều bộ phận để tìm hiểu, xem xét một cách chi tiết. Thường dùng khi đối tượng, vấn đề nghị luận bao trùm một phạm vi kiến thức rộng, có thể chia tách được. (ví dụ như một bản nhiều đoạn, một nhận định nhiều ý nhỏ,...)	Các bước: tìm ra tiêu chí để phân chia vấn đề, sao cho hợp lí nhất => Tìm các lí lẽ để làm rõ cho từng phần. Cần chú ý đến mối liên hệ giữa các phần để tránh bài viết rời rạc.
3	Chứng minh	Là dùng dẫn chứng chân thực, đúng đắn, hợp lí để làm sáng tỏ đối tượng nghị luận, vấn đề nghị luận.	Các bước: xác định vấn đề cần chứng minh => tìm dẫn chứng phù hợp => sắp xếp dẫn chứng cho lô-gíc => đưa dẫn chứng vào bài viết.

		Thường dùng trong bài chứng minh một nhận định hoặc yêu cầu mình nêu ý kiến cá nhân.	Dẫn chứng quan trọng nhất là cần chân thực (đã được thừa nhận), toàn diện (có cổ - kim, có tây - ta,...), điển hình (đặc trưng cho vấn đề).
4	So sánh	Là đặt đối tượng nghị luận trong mối tương quan, đối chiếu với đối tượng khác, nhằm làm sáng tỏ cho một quan điểm về đối tượng đó. Thường dùng khi muốn mở rộng bàn bạc về vấn đề nghị luận, khẳng định quan điểm của mình.	Các bước: tìm bình diện cần đánh giá => tìm đối tượng cần so sánh sao cho hợp lí => tiến hành đối chiếu hai đối tượng => dùng lí lẽ để làm sáng tỏ ý kiến, quan điểm của mình. Quan trọng nhất là người viết khi so sánh cần tìm đối tượng và tiêu chi so sánh phù hợp.
5	Bình luận	Là bàn bạc, xem xét, đánh giá, nêu quan điểm, thái độ về một đối tượng, vấn đề nào đó. Thường dùng khi cần phải trực tiếp đề xuất ý kiến cá nhân của người viết, sau khi đã chứng minh, phân tích rõ ràng về vấn đề.	Các bước: nêu nhận định của bản thân về vấn đề rồi dùng lí lẽ phù hợp để làm sáng rõ cho ý kiến của mình. Quan trọng nhất của bình luận là cần nêu được chủ kiến cá nhân. Chủ kiến cá nhân cần xác đáng, tích cực.
6	Bác bỏ	Là trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến sai lệch, nhằm khẳng định một ý kiến đúng đắn về đối tượng, vấn đề nghị luận. Thường dùng khi gặp một nhận định sai trái, một quan điểm khác với ý kiến cá nhân.	Các bước: nêu quan điểm sai trái => chia nhỏ từng ý sai => tìm lí lẽ dẫn chứng để khẳng định ý nhỏ đó sai (lập luận bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân, phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác) => tổng hợp lại các ý để đi đến kết luận về quan điểm sai đó => đưa ra quan điểm của mình. Tuy bác bỏ nhưng cần giữ thái độ khách quan, đúng mực.
7	Tổng hợp	Là cách đem các mặt, các nhân tố riêng rẽ của vấn đề kết hợp lại thành một chỉnh thể thống nhất, làm cơ sở cho nhận định, quan điểm cụ thể. Thường dùng khi cần chốt lại vấn đề.	Các bước: tìm các khía cạnh nhỏ đã bàn ở trên => kết hợp lại các ý chính và đưa ra một quan điểm cá nhân. Thường xuất hiện ở kết đoạn, kết bài.

1.3.3. PHƯƠNG THỨC LẬP LUẬN

Các em cần nhớ:

Văn nghị luận đòi hỏi kĩ năng lập luận sắc sảo của người viết. Vậy làm thế nào để có thể vận dụng các kĩ năng đó một cách điêu luyện, thuần thục? Có những phương thức lập luận nào để bài văn, đoạn văn nghị luận có sức thuyết phục và hấp dẫn được người đọc?

Trong chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở và Trung học phổ thông không dạy thành bài cụ thể nhưng chúng ta có thể tóm lược các phương thức lập luận phổ biến sau:

- *Diễn dịch*
- *Quy nạp*
- *Tổng - phân - hợp*
- *Móc xích*
- *Song hành*

TT	Phương thức	Khái niệm	Cách thực hiện	Ví dụ
1	**Diễn dịch**	Đoạn diễn dịch là đoạn văn trong đó câu chủ đề đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai ý tưởng, trình bày luận cứ, luận chứng, mang ý nghĩa minh họa cụ thể cho luận điểm. Công thức: A ↙ ↓ ↘ a b c (A là luận điểm a, b, c là các luận cứ)	Câu chủ đề là câu mang ý nghĩa khái quát, nêu luận điểm. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, so sánh; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận, thái độ của người viết.	*"Trong văn học Việt Nam giai đoạn chống Mĩ, khuynh hướng sử thi là một khuynh hướng lớn(1). Tính sử thi được thể hiện trong đề tài, chủ đề mang ý nghĩa thời đại, bàn đến những vấn đề lớn lao, những vấn đề cộng đồng, cùng với đó là ngôn ngữ đầy trang trọng(2). Nhân vật trong sử thi là nhân vật tiêu biểu cho cả cộng đồng, còn hình tượng nghệ thuật xuất hiện trong đó mang nét đẹp của sự hào hùng và kỳ vĩ(3)."* Câu (1) nêu chủ đề của cả đoạn. Câu (2), (3) nêu cụ thể biểu hiện của tính sử thi trong một tác phẩm văn học như: chủ đề, đề tài, nhân vật, hình tượng,... ⇨ Đoạn diễn dịch có câu chủ đề đầu đoạn.
2	**Quy nạp**	Đoạn văn quy nạp là đoạn văn mà các câu trước trình bày các ý chi tiết, cụ thể nhằm hướng tới chủ đề mang ý khái quát nằm ở cuối đoạn. Công thức: a b c ↘ ↓ ↙ A (A là luận điểm a, b, c là các luận cứ)	Các câu đứng trước được trình bày bằng thao tác giải thích, phân tích chi tiết, chứng minh, bình luận, so sánh, nêu cảm nhận. Cuối đoạn rút ra nhận xét, đánh giá chung. Câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát,	*Mỗi ngày giặc bắn đại bác ba lần vào làng nhưng làng Xô Man vẫn bình yên vì "hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn"(1). Đổi lại, vì bảo vệ cho dân làng nên cánh rừng xà nu lại chịu nhiều đau thương mất mát: "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị đạn đại bác chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão"(2). Rừng xà nu chính là bức tường thành*

			nêu luận điểm, được thực hiện bằng thao tác tổng hợp.	*vững chãi bao bọc, chở che cho buôn làng Xô Man(3).* ⇨ Đoạn quy nạp có câu chủ đề ở cuối đoạn.
3	**Tổng - Phân - Hợp**	Đoạn tổng - phân - hợp là đoạn văn nghị luận có cách triển khai ý từ luận điểm suy ra các luận cứ, rồi từ các luận cứ khẳng định, tổng hợp lại luận điểm theo hướng khái quát hơn, nâng cao hơn. Công thức: A ↙ ↓ ↘ a b c ↘ ↓ ↙ A' (A là luận điểm ban đầu A' là luận điểm nâng cao, mở rộng. a, b, c là các luận cứ)	Câu đầu sẽ là câu chủ đề, nêu ý khái quát cho toàn đoạn. Những câu trển khai được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nêu cảm nhận, thái độ, đánh giá chi tiết,... Câu cuối đoạn đề xuất nhận định về chủ đề, tổng hợp lại, khái quát lại hoặc khẳng định thêm giá trị của vấn đề.	*Tiếng Việt chúng ta rất đẹp, đẹp như thế nào đó là điều khó nói (1). Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên (2). Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn (3). Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp (4).* (Phạm Văn Đồng) Câu (1) khẳng định tiếng Việt đẹp, nhưng khó nói cho rõ đẹp thế nào. Câu (2), (3) phân tích cái khó nói rõ của vẻ đẹp tiếng Việt, mà chỉ có thể cảm nhận. Câu (4) đưa ra một kiến giải cho vẻ đẹp của tiếng Việt là ở *tâm hồn người Việt Nam.* ⇨ Đoạn tổng - phân - hợp có hai câu chủ đề.
4	**Móc xích**	Đoạn văn móc xích đi từ trình bày một vấn đề cụ thể, rồi triển khai ý bằng cách câu sau kế thừa và phát triển ý câu trước, luận cứ của câu trước tạo tiền đề cho sự phát triển của câu sau và cứ thế cho đến hết đoạn.	Câu mở đoạn là câu nêu một vấn đề cụ thể. Câu 2 mở rộng, triển khai ý câu trước. Câu 3 lại tiếp tục triển khai ý câu 2. Cứ liên tiếp đến khi đưa ra được kết luận. Câu sau thường có sự lặp lại một	*(1) Kể Lan Sơn vẫn còn vụng về nhiều lắm. (2) Lắm lúc người ngập ngừng, bỡ ngỡ. (3) Nhưng cái bỡ ngỡ ấy không phải không có chút duyên riêng. (4)Ấy là cái duyên của người thiếu nữ khi thỏ thẻ những lời ngây ngô mà thành thực.* (Hoài Thanh) Câu (1) nêu một nhận xét cụ thể về nhà thơ Lan Sơn. Câu (2) nối tiếp ý của câu (1), nêu thái độ của sự vụng về. Câu (3) nối tiếp ý câu (2), nêu cái duyên dáng của sự vụng về trong ý

		Đoạn móc xích có hoặc không có câu chủ đề. Nếu có, câu chủ đề nằm ở cuối đoạn văn, là kết quả của chuỗi suy luận móc xích. Công thức: a ⟶ a' ⟶ a" ⟶ A (A là luận điểm a, a', a" là các luận cứ có tính chất gối nhau, kế thừa ý trước nó).	vài từ ngữ ở câu trước để mở rộng ý. Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn, nêu luận điểm quan trọng cần trình bày (được rút ra từ quá trình lập luận trước đó).	thơ. Câu (4) nối ý cấu (3), nêu cụ thể một biểu hiện của cái duyên trong thơ Lan Sơn. Cả đoạn làm nổi bật luận điểm: Thơ Lan Sơn có cái duyên rất riêng biệt và đáng yêu. ⇨ Đoạn móc xích không có câu chủ đề.
5	**Song hành**	Đoạn văn song hành là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Đoạn văn này không có câu chủ đề, tức là ý khái quát hoặc luận điểm được ẩn đi. Công thức: a ⟶ b ⟶ c (a, b, c là các luận cứ có tính chất ngang hàng nhau).	Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn. Các câu có thể lặp lại một vài từ ngữ của câu trước để thống nhất một đề tài hay một chủ đề.	*(1)Trong tập "Nhật kí trong tù" (Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. (2) Có những bài cảnh lồng lộng sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. (3) Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.* (Dẫn theo thutrang.edu.vn) Câu (1), (2), (3) cùng thể hiện một chủ đề chung là: thơ trong *Nhật kí trong tù* giàu tính hội họa, mỗi câu văn minh chứng cho một kiểu tranh mà thi nhân đã vẽ lên trong thơ mình. ⇨ Đoạn song hành không có câu chủ đề.

➤ ***Thư giãn chút thôi!***

NGƯỜI MẪU CHẠY MẤT

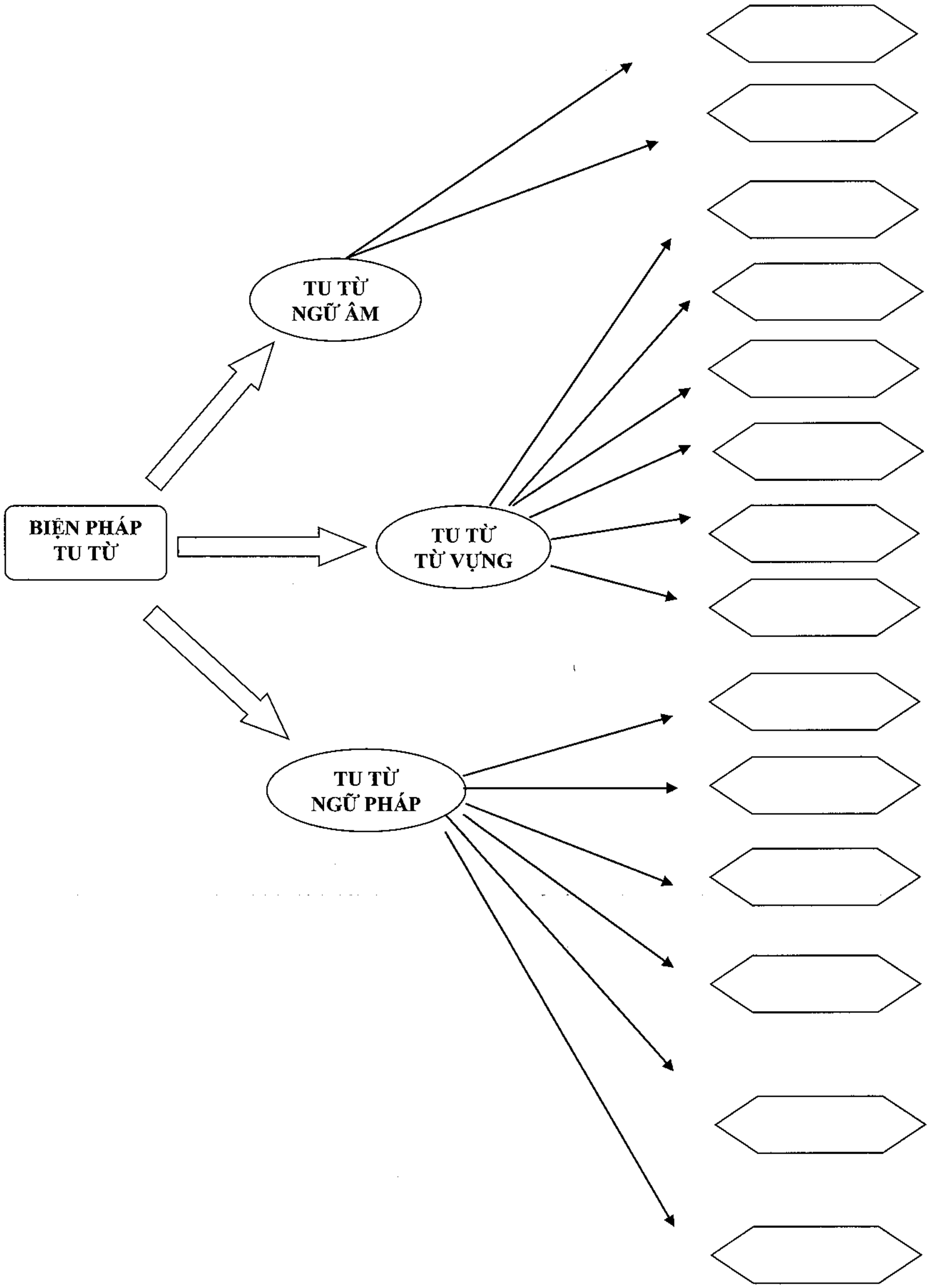
Cô giáo gọi Tí đứng lên, khiển trách:

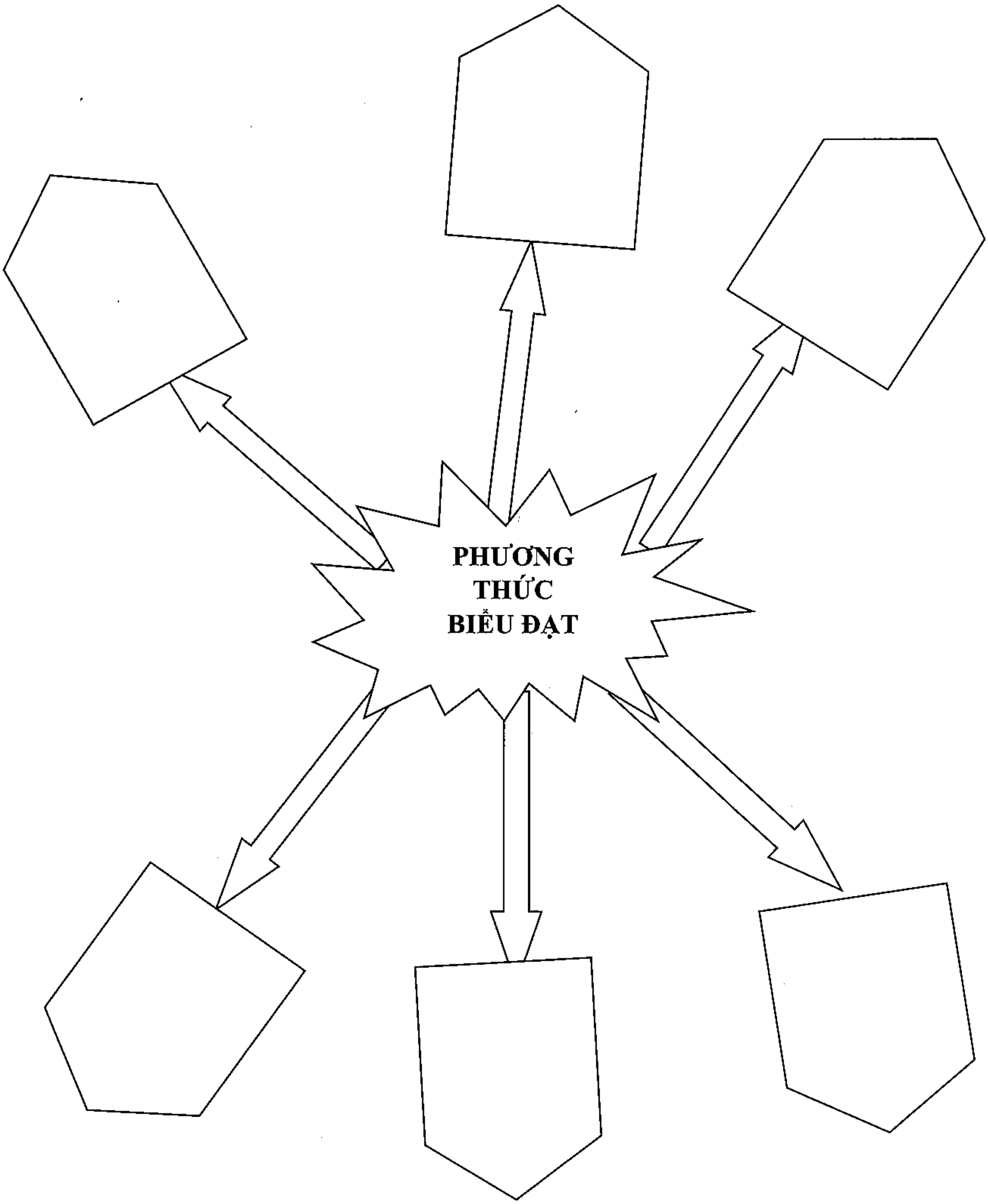
- Bài văn tả con chó của em chữ rất xấu, giấy bẩn và chưa làm xong, tại sao vậy Tí?

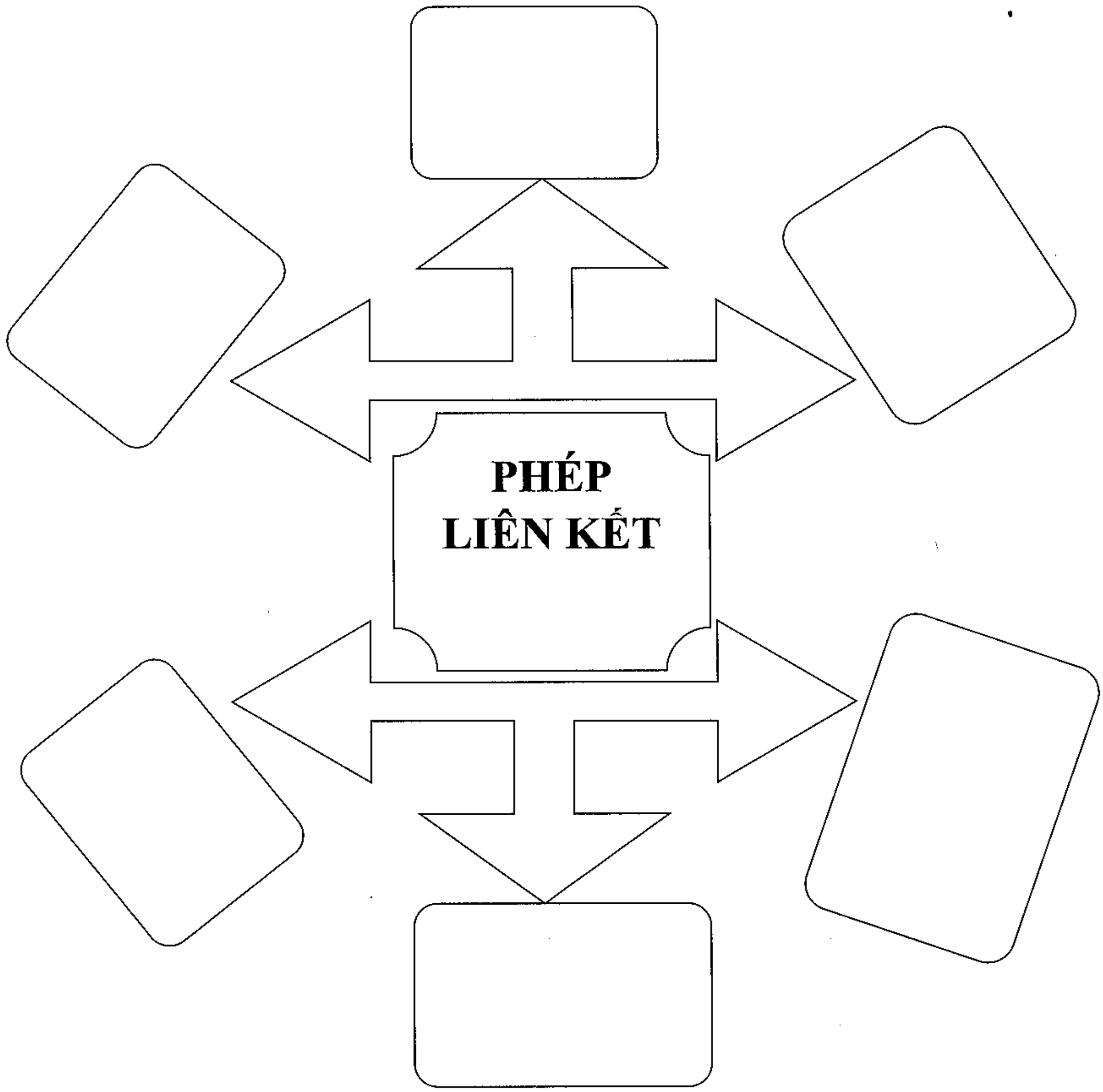
- Thưa cô, em đã cố gắng ghì nó lại để tả, nhưng nó cứ giãy, được một nửa thì nó cắn em và chạy mất ạ!

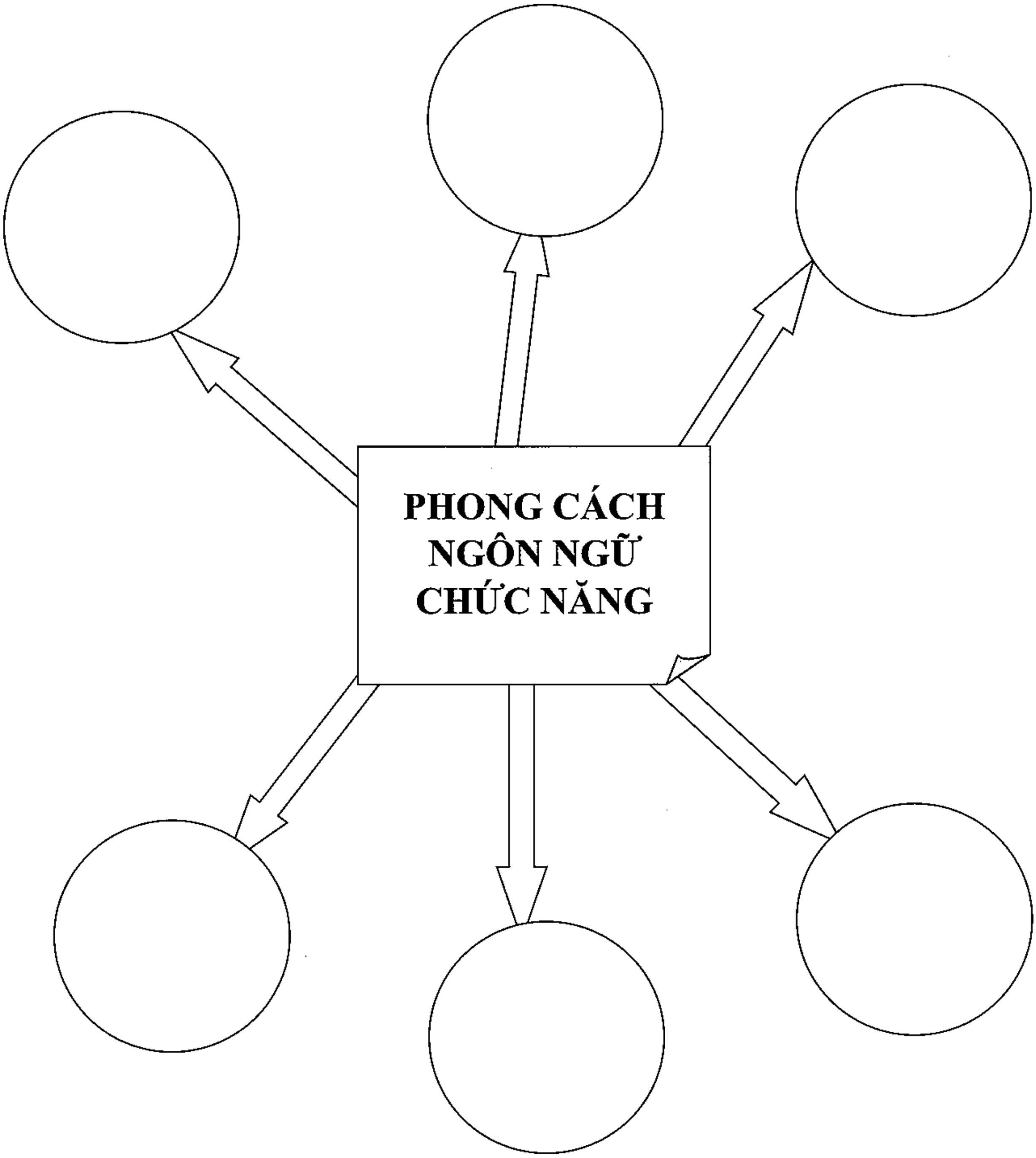
(Truyện sưu tầm)

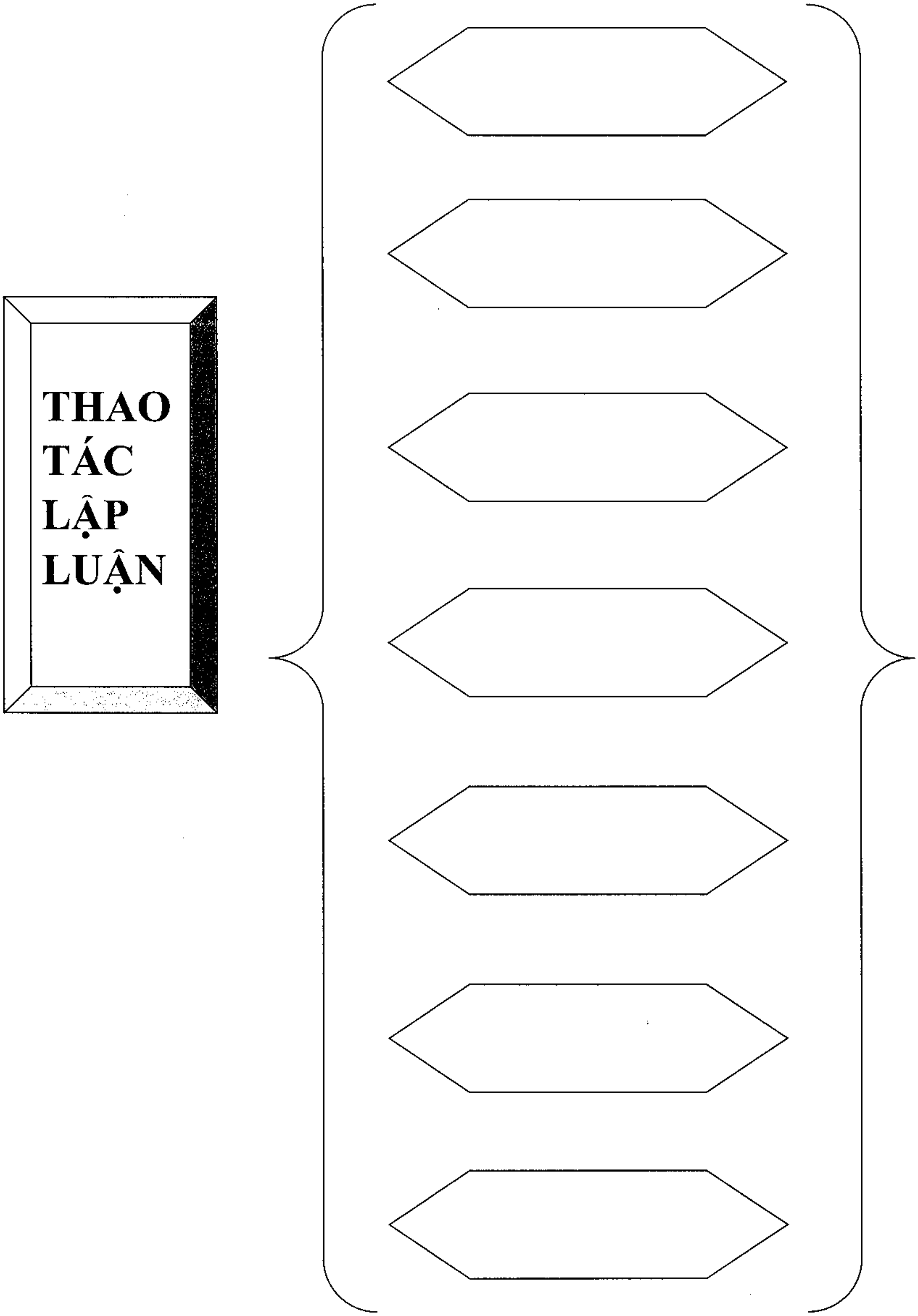
1.4. THẺ ÔN LUYỆN KIẾN THỨC

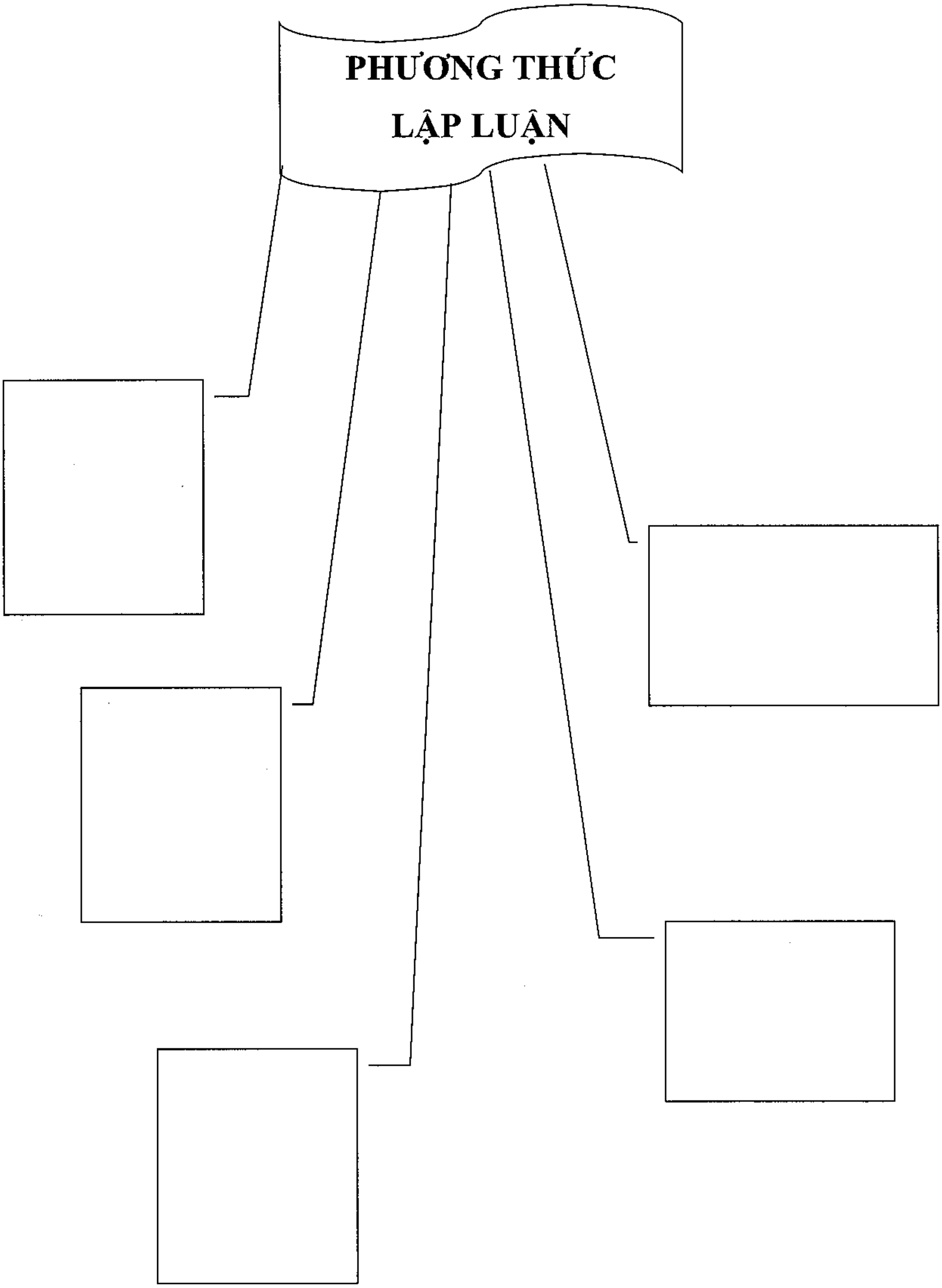



PHƯƠNG
THỨC
BIỂU ĐẠT


PHÉP
LIÊN KẾT


PHONG CÁCH
NGÔN NGỮ
CHỨC NĂNG


THAO TÁC LẬP LUẬN


PHƯƠNG THỨC
LẬP LUẬN

Nàng kiều nữ trong bài thơ: "Đây thôn Vĩ Dạ" là ai?

"Đây thôn Vĩ Dạ" được coi là một trong những bài thơ tình hay nhất, thành công nhất của Hàn Mặc Tử. Bên cạnh những câu thơ thấm đượm tình cảm chân thành, chất chứa những nỗi niềm sâu kín thì bóng hồng mà Hàn Mặc Tử nhắc tới trong bài thơ cũng không kém phần hấp dẫn và thu hút độc giả.

Và bóng hồng ấy không ai khác chính là cô thôn nữ Hoàng Cúc. Nàng tên thật là Hoàng Thị Kim Cúc, sinh ngày 5/12/1913, kém Hàn Mặc Tử 1 tuổi. Cũng như Hàn Mặc Tử, Kim Cúc phải theo gia đình vào Quy Nhơn sinh sống vì cha nàng là công chức làm việc tại đây. Năm 1933, Hàn Mặc Tử vào làm cho Sở Đạc điền Quy Nhơn và quen Hoàng Tùng Ngâm - em thúc bá của Hoàng Cúc. Hoàng Tùng Ngâm sống trong ngôi nhà nhỏ cạnh nhà Hoàng Cúc, anh em bè bạn thường tụ tập chơi đùa, bình phẩm văn thơ. Hoàng Cúc khi đó đang tập tành viết báo với bút hiệu Hoàng Hoa nữ sĩ, nên cũng thường qua lại với Hàn Mặc Tử.



Với bản tính đa tình, Hàn Mặc Tử đem lòng si mê Hoàng Cúc. Những bài thơ Mặc Tử viết tặng Hoàng Cúc đã đến tay nàng qua Hoàng Tùng Ngâm. Hoàng Cúc biết rất rõ tình cảm của Mặc Tử.

Sau đó, Hàn Mặc Tử vào Sài Gòn làm báo. Sau một thời gian, chàng về lại Quy Nhơn. Lúc này gia đình chàng đã dời đến cách nhà Hoàng Cúc chỉ vài căn. Tình xưa dậy sóng trở lại. Giờ đây, thi sĩ họ Hàn ít nhiều đã bạo dạn hơn trước. Bài thơ *Hồn cúc* đã chứng minh tình cảm của chàng: "Bấy lâu sát ngõ, chẳng ngăn tường/ Không dám sờ tay sợ lấm hương/ Xiêm áo đêm nay tề chỉnh quá/ Muốn ôm hồn cúc ở trong sương".

Năm 1936, Hoàng Cúc theo gia đình về Huế sinh sống. Sau đó, nàng bắt đầu ăn chay trường, trở thành cư sĩ, sống cuộc đời lặng lẽ bí ẩn và hai người không còn liên lạc gì với nhau. Cũng trong năm đó, Hàn Mặc Tử in tập *Gái quê*, là tập thơ mới đầu tiên kể từ khi chàng bỏ làm thơ Đường luật. Hàn Mặc Tử mang theo một số tập ra Huế, và gặp lại Hoàng Cúc trong dịp hội chợ nhưng không dám tặng. Hàn Mặc Tử cũng tìm đến Vĩ Dạ - nơi ở của Hoàng Cúc - nhưng chỉ đứng ngoài cổng một lúc rồi bỏ đi.

Nhiều năm sau đó, một hôm, Hoàng Cúc nghe tin Hàn Mặc Tử bị bệnh phong, liền gửi thư thăm hỏi. Quá cảm động, Hàn Mặc Tử đã sáng tác bài *Đây thôn Vỹ Dạ* gửi tặng nàng.

(Nguồn: *http://m.vietbao.vn/Van-hoa/Kieu-nu-trong-bai-tho-Day-thon-Vi-Da/10895127/104/*)

B. CÁC DẠNG ĐỀ CƠ BẢN

Học xong phần 1, chúng ta đã đảm bảo được yêu cầu thứ hai là khâu trang bị kiến thức, chúng ta cùng đến với yêu cầu thứ ba để làm tốt bài thi Ngữ văn kì thi THPT 2017. Đó là tự trang bị cho mình những phương pháp và những mẹo làm bài hữu ích, giúp các em có kĩ năng giải quyết trọn vẹn và tăng khả năng ứng phó linh hoạt với những dạng bài có thể gặp trong đề thi.

Phần 2 chia thành hai tiểu chuyên đề, dựa vào đề thi mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo minh họa cho cuộc thi THPT 2017, lần lượt là:

Chuyên đề Đọc Hiểu - Nghị luận xã hội.

Chuyên đề Nghị luận văn học.

Đây là phần rất quan trọng, các em không những không nên bỏ qua mà còn cần đọc thật kĩ, ghi nhớ các cách thức và kĩ năng làm bài trước khi thật sự bước vào luyện tập giải đề.

KẾ HOẠCH

- Nên bắt đầu từ trước ngày thi ít nhất 60 ngày để học hết các kĩ năng làm các dạng câu hỏi Đọc hiểu, Nghị luận xã hội và Nghị luận văn học.

- Có 6 nguyên tắc cần chú ý khi học phần này:

➢ Mỗi dạng đề sẽ có câu hỏi và cách hỏi riêng, vì vậy, cần tập *nhận diện chính xác dạng đề* trước khi loay hoay tìm cách xử lí nó.

➢ Đã quy về dạng đề thì mỗi dạng sẽ có cách thức xử lí chung. Vì vậy, cần thiết phải *ghi nhớ mô hình đáp án* khi giải quyết một dạng câu hỏi, để tránh mất điểm do thiếu ý.

➢ Sau mỗi dạng đề, nên tự tạo cho mình một *mô típ mở bài và kết bài* có khả năng phổ quát cho nhiều đề, làm cho mình luôn chủ động, tự tin lúc đặt bút viết và khi phải kết thúc bài viết trong trường hợp khẩn cấp.

➢ Văn ôn võ luyện, *cần thực hành* nhiều sau mỗi dạng đề mới có thể ghi nhớ, nâng cao các kĩ năng từ nhận diện đến xử lí đề bài, rút được nhiều kinh nghiệm trước khi bước vào kì thi. Vì vậy, hãy tự nhận diện và làm bài trong mục bài tập bổ trợ cuối mỗi Chuyên đề của Phần 2 sau khi học xong một dạng bài.

➢ *Nháp là cần thiết* cho mọi bài thi. Nháp là lập dàn ý mà không được quá mất thời gian và viết chi tiết.

➢ *Tinh thần khỏe mạnh và sự tự tin* là tối quan trọng cho việc làm bài thi tốt.

- Sau khi nắm vững kĩ năng, các em cần tự hoàn thiện các bảng tổng hợp cách làm dạng đề ở cuối phần 2 này và thực hành nhuần nhuyễn với các bài tập ôn luyện, trước khi bước vào phần Luyện đề.

Chúc các em thành công!

Trước tiên, các em hãy xem bảng so sánh sự khác nhau của đề thi Ngữ văn THPT 2016 và đề thi minh họa Ngữ văn THPT 2017. Từ đó, để ra một kế hoạch ôn tập hiệu quả, tùy thuộc vào yêu cầu và ba rem điểm để đầu tư cho từng phần của đề thi.

Tiêu chí		Đề thi 2016	Đề thi 2017
Thời gian		**180'**	**120'**
Phần 1: Đọc hiểu (3 điểm)		- 2 văn bản (1 thơ, 1 văn xuôi) - 8 câu hỏi (từ thông hiểu đến vận dụng cao)	- 1 văn bản (thơ hoặc văn xuôi) - 4 câu hỏi (từ thông hiểu đến vận dụng cao)
Phần 2: Làm văn (7 điểm)	*Câu 1: Nghị luận xã hội*	- 3 điểm - Nghị luận về một hiện tượng hoặc tư tưởng - dài khoảng 600 chữ	- 2 điểm - Nghị luận về một vấn đề liên quan đến văn bản trích ở phần Đọc hiểu - dài khoảng 200 chữ
	Câu 2: Nghị luận văn học	- 4 điểm - Nghị luận một vấn đề văn học trong văn bản lớp 10, 11, 12	- 5 điểm - Nghị luận một vấn đề văn học trong văn bản lớp 12

➢ *Lưu ý:*

Theo đề thi mẫu, ngữ liệu phần Đọc - hiểu và Nghị luận xã hội là một đoạn văn xuôi và ngữ liệu phần Nghị luận văn học là một bài thơ. Vì vậy, rất có thể sẽ có sự tương quan giữa hai ngữ liệu trong đề thi, sẽ gồm 1 thơ - 1 văn xuôi. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng đến cách thức làm bài của các em.

A. ĐỌC HIỂU - NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

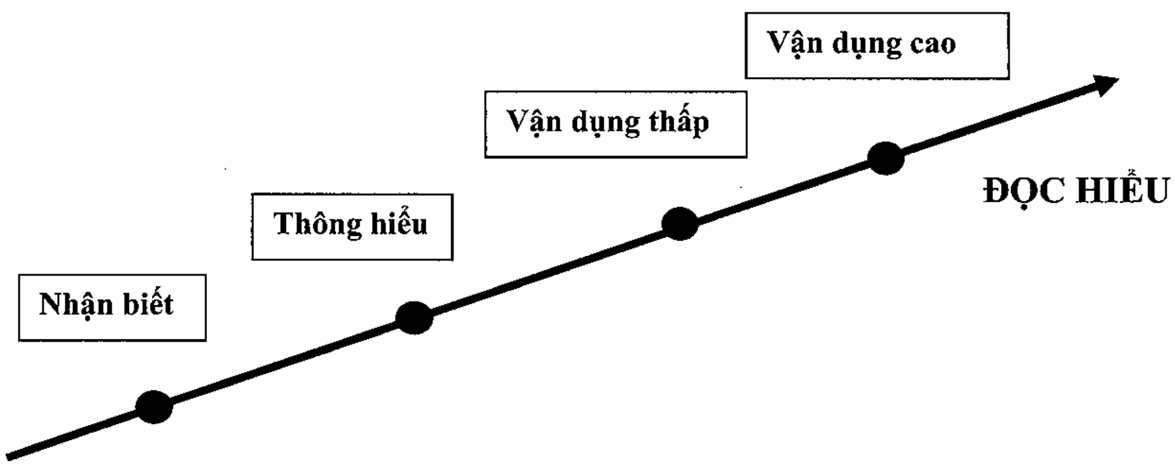
DẠNG CÂU HỎI:

Theo đề thi mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì phần Đọc hiểu sẽ trích dẫn một văn bản hoặc một đoạn trích, có thể kèm ảnh hoặc không, thuộc một trong các phong cách ngôn ngữ:

- Sinh hoạt (thư từ, nhật kí,...)
- Khoa học (thông tin khoa học, báo cáo nghiên cứu,...)
- Báo chí (bài báo, phóng sự,...)
- Nghị luận (bài phát biểu, bài tranh luận,...)
- Nghệ thuật (bài thơ, đoạn truyện,...)

Để thi rất hiếm khi thi vào phong cách ngôn ngữ Hành chính - công vụ, bởi tính đặc thù và khuôn mẫu của nó. Đặc biệt, do để thi mẫu năm nay chỉ có một văn bản đọc hiểu, trong khi phần sau là nghị luận văn học, nên ít khả năng thi vào văn bản nghệ thuật (tác phẩm văn chương); khả năng cao hơn là sẽ thi vào một văn bản phi nghệ thuật (văn bản nhật dụng chẳng hạn). Tuy vậy, các kĩ năng dưới đây hỗ trợ cho các em tiếp cận văn bản và thực hiện các yêu cầu dù ngữ liệu để đưa ra thuộc bất kì phong cách ngôn ngữ chức năng nào.

Câu hỏi phần Đọc hiểu - Nghị luận xã hội thuộc kiểu câu hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp và có thể ở mức vận dụng cao, mức điểm thường được tính là 3.



Ở mức nhận biết, để thường yêu cầu chỉ ra văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nào, phương thức biểu đạt gì, thao tác lập luận nào, phép tu từ gì, lỗi gì về tạo lập văn bản...

Ở mức thông hiểu, câu hỏi thường yêu cầu xác định nội dung, chủ đề; bố cục, nội dung từng phần của văn bản; đặt nhan đề cho văn bản; nêu tác dụng của phép tu từ được sử dụng trong văn bản.

Ở mức vận dụng thấp, để thường có nhiều cách hỏi về vận dụng: từ chủ đề của văn bản, thí sinh trình bày ý kiến bản thân liên quan đến chủ đề đó; hoặc yêu cầu đưa thêm những ý kiến riêng của bản thân ngoài quan điểm, chính kiến của tác giả văn bản...

Ở mức vận dụng cao, câu hỏi sẽ mang tính ứng dụng cụ thể vấn đề nghị luận vào thực tế đời sống, vào trường hợp cụ thể nào đó (ví dụ một hiện tượng được nêu lên trái hoặc thuận với quan

điểm nêu trong văn bản), đưa ra giải pháp cần thiết, chứng minh hay so sánh các quan điểm, tư tưởng khác nhau bằng lí lẽ và dẫn chứng thực tế.

Với dạng đề mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phần nghị luận xã hội sẽ lấy một vấn đề, khía cạnh cụ thể của ngữ liệu Đọc hiểu làm cơ sở nghị luận. Điều đó cũng có nghĩa là yêu cầu mức vận dụng cao về cơ bản sẽ nằm ở câu hỏi nghị luận xã hội của *Phần II: Làm văn* trong đề thi. Vì vậy, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cách xử lí dạng câu hỏi Nghị luận xã hội ở phần sau của chuyên đề này.

2.1. PHẦN ĐỌC HIỂU

2.1.1. CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN

- Khi bắt đầu làm phần Đọc hiểu

Các em không nên đọc ngay văn bản mà nên đọc các câu hỏi để định hướng yêu cầu trước, sau đó mới đọc văn bản để trả lời.

- Khi đọc câu hỏi

Xác định *số câu hỏi, số vế* trong từng câu hỏi, mức điểm từng câu, từng vế.

Gạch chân *các từ khóa* trong câu hỏi, nghĩ lại mảng kiến thức đó để tránh bị nhầm. Chú ý các từ "những", "các" trong câu hỏi bao giờ cũng phải trả lời từ 2 ý trở lên.

Phân tích *sự liên quan giữa các câu hỏi* vì nhiều khi các câu hỏi sau là gợi ý phần nào để trả lời những câu hỏi trước...

- Khi đọc văn bản

Xác định xem văn bản gồm bao nhiêu đoạn, bao nhiêu câu.

Xác định văn bản đang nói về nội dung gì.

Tận dụng những thông tin có trong đề bài như: nhan đề văn bản (nếu có), các ghi chú liên quan đến văn bản (như tác giả, nguồn, năm ra đời thường ghi ở cuối văn bản).

- Khi trả lời

Trả lời trực tiếp câu hỏi, không cần dẫn dắt lòng vòng, chú ý đến yêu cầu về độ dài (thường ở câu hỏi vận dụng thấp).

Phân bố thời gian hợp lí để làm các câu hỏi ngắn trong phần này: thời gian cho phần Đọc hiểu hợp lí là từ 35 phút. Tuy nhiên, các em nên tập rút ngắn xuống còn 25 phút, dành thời gian cho câu nghị luận văn học.

Nên sử dụng các kí hiệu giống như đề bài (từ số hiệu của câu hỏi, cách dùng từ, cách chú thích,...)

2.1.2. CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

a. Dạng câu hỏi nhận biết

❖ *Kiến thức cần học*

Câu hỏi nhận biết yêu cầu thí sinh trả lời chính xác các kiến thức cơ bản sau:

- Thể thơ: lục bát, thất ngôn, ngũ ngôn, tự do,...

- Thể loại văn bản: thư từ, bài nghiên cứu, bài diễn thuyết, truyện ngắn, bản tin ngắn, phóng sự,...

- Thao tác lập luận: phân tích, chứng minh, giải thích, so sánh, bình luận, bác bỏ.

- Phương thức biểu đạt: tự sự (kể), miêu tả (tái hiện đặc điểm), biểu cảm (bộc lộ cảm nghĩ), thuyết minh (giới thiệu), nghị luận (bàn luận), hành chính -công vụ (đơn từ).

- Phong cách ngôn ngữ chức năng: sinh hoạt, khoa học, chính luận, báo chí, hành chính - công vụ, nghệ thuật.

- Cách dẫn:

+ Cách dẫn lời trực tiếp: để trong ngoặc kép hoặc chấm xuống dòng và gạch đầu dòng.

Lời trích dẫn: lời độc thoại, đối thoại, độc thoại nội tâm của nhân vật;...

+ Cách dẫn gián tiếp: để sau hai chấm mà không mở ngoặc kép, thường có từ *rằng, thì, là,...*

- Các phương thức trần thuật: trần thuật từ ngôn thứ nhất (do nhân vật tự kể chuyện); trần thuật từ ngôi thứ ba (người kể chuyện tự giấu mình); trần thuật từ ngôi thứ ba theo điểm nhìn nhân vật (người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm).

- Các phương thức lập luận: diễn dịch, quy nạp, tổng hợp - phân tích - tổng hợp, móc xích, song hành.

- Các phép liên kết hình thức trong: phép nối, phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối.

- Các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ, liệt kê,...

- Các kiểu câu:

+ Câu chia theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu phủ định).

+ Câu chia theo cấu trúc/chức năng ngữ pháp: câu chủ động/câu bị động; câu đủ thành phần/câu rút gọn; câu đặc biệt/câu đơn/câu đơn mở rộng thành phần/câu ghép.

❖ ***Cách trả lời***

➢ Trả lời trực tiếp vấn đề, hỏi gì đáp nấy.

➢ Vì là câu hỏi nhận diện, nên các em cần nêu một cách ngắn gọn cơ sở giúp các em nhận diện vấn đề.

Ví dụ như hỏi về biện pháp tu từ thì nêu tên biện pháp tu từ và từ ngữ thể hiện biện pháp đó; hỏi về phương thức lập luận thì nêu tên phương thức và vị trí câu chủ đề, cách lập luận; hỏi về phương thức trần thuật thì nêu ngôi kể và nhân vật đóng vai người kể (nếu có).

Ví dụ để hỏi về phong cách chức năng ngôn ngữ thì nêu cơ sở về nội dung, hình thức thể loại, phương thức biểu đạt,... giúp các em xác định phong cách đó. Cần xác định thể loại trước, rồi sau đó chọn phong cách chức năng ngôn ngữ: nếu văn bản là truyện, kí, thơ, kịch (kể cả đoạn thoại trong truyện, kịch,...) thì chắc chắn đó là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật; nếu văn bản là văn bản nhật dụng thì có thể là phong cách ngôn ngữ khác như: báo chí, chính luận,

khoa học; là thư từ trò chuyện hay cuộc hội thoại đời thường thì là phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, đơn từ, biên lai, văn bản luật thì là phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ (ít khi xuất hiện trong đề thi)

➢ Chú ý chữ *những, các* là yêu cầu câu trả lời có hai ý trở lên

➢ Chú ý chữ *nhất, chính* là yêu cầu câu trả lời chỉ có một ý chính xác nhất.

b. Dạng câu hỏi thông hiểu

❖ ***Kiến thức cần học***

Cấp độ thứ hai của các đề văn đọc hiểu văn bản là thông hiểu. Ở cấp độ này đề yêu cầu các em phải trả lời được các câu hỏi sau:

- *Nội dung chính* của văn bản? *Tóm tắt* nội dung của văn bản trong vòng một vài câu nhất định theo yêu cầu.

- Nếu văn bản không có nhan đề thì đề bài có thể sẽ yêu cầu học sinh *đặt cho nó một nhan đề* phù hợp với nội dung.

- Trả lời được các *câu hỏi vì sao?* (nhằm lí giải về một khía cạnh nội dung hoặc hình thức của văn bản)

- Phân tích các *yếu tố nghệ thuật:*

+ Tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản?

+ Ý nghĩa của một số từ ngữ đặc biệt trong văn bản, thường là những từ ngữ được dùng với nghĩa chuyển, nghĩa hàm ẩn chứ không phải là những từ ngữ chỉ có nghĩa trực tiếp.

+ Phân tích được ý nghĩa và tác dụng của âm hưởng thơ, từ ngữ đặc sắc, cách ngắt nhịp (nếu văn bản ngữ liệu là thơ).

+ Phân tích ý nghĩa của giọng văn, tác dụng của từ ngữ đặc sắc, cách lập luận (nêu văn bản ngữ liệu là văn xuôi).

❖ ***Cách trả lời***

➢ Trả lời trực tiếp vào vấn đề, có thể đưa đẩy, dẫn dắt trong một câu.

Ví dụ: Khi đề yêu cầu nêu tác dụng của biện pháp tu từ. Thay vì trả lời: *Đoạn trích sử dụng biện pháp tu từ so sánh có tác dụng nhấn mạnh...*; thì có thể viết: *Biện pháp tu từ so sánh đã được tác giả khéo léo sử dụng trong đoạn trích nhằm nhấn mạnh...* hoặc *Bằng biện pháp tu từ so sánh được sử dụng hợp lí, tác giả đã nhấn mạnh...*

➢ Nếu đề hỏi về nội dung của văn bản thì cần thực hiện thao tác xác định nội dung từng câu theo chiến thuật "Cuốn phim trí óc" (Think - aloud), tức là các em tái hiện lại quá trình tiếp nhận văn bản của bộ não trong quá trình đọc. Đơn giản nhất để làm được điều này là trả lời câu hỏi và làm rõ cho từng phần, từng đoạn nhỏ của văn bản. Cụ thể hơn là em hãy đọc mỗi phần nhỏ của đoạn trích và trả lời các câu hỏi:

- *Phần văn bản nói về điều gì?*
- *Tác giả nhằm hướng tới diễn đạt ý gì?*

o *Điều gì có thể diễn ra tiếp theo?*

o *Nó giúp em tưởng tượng đến điều gì?*

o *Có khiến em so sánh với văn bản nào không?*

o *Em có nhận xét gì về nó không?*

Ví dụ: Khi đọc hiểu bài thơ *Sóng*:

Dữ dội và dịu êm	**đặc tính của sóng**
Ồn ào và lặng lẽ	**âm thanh của sóng**
Sông không hiểu nổi mình	**sự trăn trở, em nghĩ đến sự dạt dào của sóng**
Sóng tìm ra tận bể	**sự quyết thay đổi để thấu hiểu**
Ôi con sóng ngày xưa	**lời cảm thán, con sóng đã có từ ngàn đời**
Và ngày sau vẫn thế	**con sóng còn đến hôm nay và mai sau**
Nỗi khát vọng tình yêu	**sóng và tình yêu ⇒ sóng trong lòng**
Bồi hồi trong ngực trẻ	**lời bộc bạch chân thành về tình yêu**
Trước muôn trùng sóng bể	**vị trí của em: trước biển cả bao la**
Em nghĩ về anh, em	**nhân vật trữ tình là "em" ⇒ con gái, nghĩ về bản thân và người yêu**
Em nghĩ về biển lớn	**biển ⇒ những điều lớn lao và vĩnh cửu**
Từ nơi nào sóng lên?	**câu hỏi ⇒ sự trăn trở, hỏi về nguồn gốc**

Cách làm này giúp các em nhận ra được nội dung của từng chi tiết nhỏ trong văn bản để khi các em tóm lược và kết nối các ý, sẽ trở thành nội dung của cả văn bản, hỗ trợ tối đa cho việc tìm hiểu giá trị và ý nghĩa sâu xa của một văn bản chưa được biết trước đó.

➢ Nếu đề yêu cầu tóm tắt:

o Trước tiên cần đọc và xác định các nội dung chính của văn bản thông qua từng câu hoặc từng đoạn/khổ của ngữ liệu.

o Sau đó, cần chọn trình tự tóm tắt (theo thời gian sự kiện hay thứ tự nội dung tác giả trình bày), ngôi tóm tắt (ngôi thứ ba khách quan hay theo cách xưng hô tác giả dùng trong văn bản).

o Cuối cùng, dựa vào yêu cầu số câu để tạo ra một dàn ý ngắn xem cần nói những ý chính gì và nói trong câu nào:

Câu 1: Nêu những nội dung gì?

Câu 2: Nêu những nội dung gì?

Như vậy vừa đảm bảo được yêu cầu về hình thức, vừa đảm bảo đầy đủ ý về nội dung. Các em cần thực hành nhiều để quen thao tác. Khi đã thành thạo, các em sẽ thấy các thao tác rất nhanh chóng và thuận lợi.

Ví dụ: Đề bài cho văn bản *Bài toán dân số* (Xem lại *Ngữ văn 8*, tập 1, trang 130 - 131) và yêu cầu tóm tắt bằng đoạn văn 5 câu.

Bước 1: Xác định nội dung chính:

+ Vấn đề dân số không phải một vấn đề mới mẻ, đã được đặt ra từ lâu.

+ Từ việc kể lại câu chuyện về nhà thông thái kén rể bằng bài toán cổ trên bàn cờ vua 64 ô, tác giả khẳng định dân số thế giới đã tăng quá nhanh, đạt đến ô 31 bàn cờ.

+ Đặt ra báo động về sự bùng nổ dân số và coi vấn đề dân số là con đường tồn tại hay không tồn tại của chính loài người.

Bước 2: Tóm tắt theo ngôi thứ 3 khách quan và theo trình tự lập luận của tác giả.

Bước 3: Phân bố câu và nội dung.

+ Câu 1: Vấn đề dân số không phải là một vấn đề mới mẻ, đã được đặt ra từ lâu.

+ Câu 2: Câu chuyện nhà thông thái kén rể bằng bài toán ô bàn cờ.

+ Câu 3: Theo ước tính thì loài người đã đạt 5.63 tỉ dân, đạt ô 30 của bàn cờ.

+ Câu 4: Với mức sinh rất cao như hiện thời, dân số thế giới năm 2015 đạt 7 tỉ người, sang ô 31 bàn cờ.

+ Câu 5: Cảnh báo về sự gia tăng dân số quá nhanh là "con đường tồn tại hay không tồn tại của chính loài người".

Tóm tắt *Bài toán dân số: trước tiên, tác giả khẳng định vấn đề dân số không phải là một vấn đề mới mẻ, đã được đặt ra từ lâu. Có một câu chuyện nhà thông thái kén rể bằng bài toán ô bàn cờ, theo đó, nếu ô 1 là 1 hạt thóc thì ô sau sẽ nhân đôi, cho đến ô 64 thì số thóc đủ phủ đều bề mặt trái đất. Theo ước tính thì loài người đã đạt 5.63 tỉ dân, đạt ô 30 của bàn cờ. Với mức sinh rất cao như hiện thời, dân số thế giới năm 2015 đạt 7 tỉ người, sang ô 31 bàn cờ. Qua thống kê đó, tác giả cảnh báo về vấn đề gia tăng dân số là "con đường tồn tại hay không tồn tại của chính loài người."*

➢ Xác định bố cục ý cũng có hai cách cơ bản cách một là dựa vào các đoạn (các phần) của văn bản đã được chia ranh giới sẵn với câu chủ đề rõ ràng; cách hai là cần xác định số câu, tìm câu chủ đề của nhóm câu để chia ý thành nhiều đoạn.

➢ Nếu đề yêu cầu đặt nhan đề cho đoạn trích, có thể:

o Xác định đề tài và chủ đề của văn bản đó trước, rồi sau đó, có thể lấy ý chính của chủ đề hoặc hình tượng nổi bật để đặt nhan đề cho văn bản;

o Tìm ý nghĩa, bài học để đặt nhan đề cho văn bản;

o Xem phần ghi chú trích dẫn cuối văn bản nhưng không được đặt trùng tên với phần ghi chú.

Nhan đề các em đặt trước khi muốn Độc đáo - Sáng tạo, cần đảm bảo các tiêu chí: Trọng tâm - Ngắn gọn - Thu hút.

➢ Cần phân biệt được chủ đề và đề tài của văn bản:

Đề tài: là hiện tượng đời sống được nêu ra trong tác phẩm, thường được tái hiện bằng hình tượng nghệ thuật, trả lời cho câu hỏi *Nói về ai, cái gì?*, thường được thể hiện ở các danh từ.

Chủ đề: là điều được nói lên, là ý nghĩa cơ bản của tác phẩm, là điều tác giả gửi gắm trong văn bản, trả lời cho câu hỏi *Nói lên điều gì?* thường thể hiện qua các động từ, tính từ trong câu.

Ví dụ: *"Chí Phèo"*: Đề tài: người nông dân bị tha hóa

Chủ đề: tấn bi kịch bị tha hóa và sự đấu tranh tự phát, yếu ớt của người nông dân trước Cách mạng.

Xác định nội dung, chủ đề bằng nhiều cách:

o Dựa vào nhan đề (nếu có);

o Hình tượng trung tâm của văn bản;

o Cách tìm hiệu quả nhất là chia văn bản ra nhiều phần, ghi chú các nội dung, sau đó gộp các nội dung ghi chú ấy thành đoạn văn ngắn nêu chủ đề.

➢ Các câu hỏi *Vì sao?* cần được nêu lại nội dung cần giải thích và đi thẳng vào phần trả lời, không cần dẫn dắt. Nếu có nhiều ý, có thể gạch đầu dòng hoặc viết thành đoạn văn ngắn có các từ chỉ thứ tự: *thứ nhất vì, thứ hai vì,...* giúp người chấm dễ tiếp nhận câu trả lời, tạo ấn tượng về sự mạch lạc.

➢ Các câu hỏi liên quan đến tác dụng của một yếu tố nghệ thuật cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

+ Nêu từ ngữ, biểu hiện cụ thể của yếu tố nghệ thuật đó.

+ Nêu tác dụng của yếu tố nghệ thuật tới hình thức, tính hấp dẫn của văn bản. Nếu không nắm rõ về tác dụng này, các em có thể nhận xét một câu chung chung như:... *khiến văn bản trở nên sinh động hơn/hàm súc hơn;... giúp lời văn trở nên nhịp nhàng, uyển chuyển;...*

+ Nêu tác dụng của yếu tố nghệ thuật tới nội dung tư tưởng, ý nghĩa của văn bản. Để làm rõ tác dụng này, các em cần trả lời câu hỏi: *Nếu không có yếu tố nghệ thuật này, nội dung văn bản có thiếu đi điều gì hay không?* Từ đó, nhận diện và nêu thật ngắn gọn tác dụng của nó đến khả năng biểu đạt nội dung, ý nghĩa văn bản.

c. Dạng câu hỏi vận dụng thấp

❖ ***Kiến thức cần học***

Cấp độ này yêu cầu các em phải trả lời được những câu hỏi sau:

- Viết một đoạn văn ngắn trình bày ý kiến bản thân *liên quan đến chủ đề* của văn bản.
- Viết đoạn văn ngắn thể hiện suy nghĩ, cách đánh giá của bản thân về một *khía cạnh nội dung* cụ thể được nêu trong ngữ liệu.
- Viết đoạn văn ngắn nhận xét về một *khía cạnh nghệ thuật* đặc sắc nào đó của văn bản.
- Viết đoạn văn đưa ra dẫn chứng hoặc phân tích dẫn chứng liên quan đến văn bản.

❖ ***Cách trả lời***

➢ Ở phần vận dụng thấp, có thể viết theo các ý gạch đầu dòng cho rõ ràng, càng nhiều ý càng tốt, vì phần này người chấm chọn ý tính điểm. Lời văn cần gãy gọn, rõ ràng, mạch lạc.

➢ Đối với yêu cầu viết thành đoạn văn, nên trình bày dài hơn yêu cầu một chút, nhưng

không được quá dài so với yêu cầu của đề bài. Ví dụ nếu đề yêu cầu viết 5 đến 7 câu thì chỉ nên viết từ 7 đến 9 câu là tối đa.

➢ Nếu đề trích một phần văn bản yêu cầu bày tỏ suy nghĩ hoặc phân tích dẫn chứng thì lấy phần trích ấy làm phần chủ đề rồi triển khai thành đoạn cũng có 3 phần: mở đoạn - triển khai - kết đoạn. Đi thẳng vào vấn đề, nếu có dẫn dắt chỉ cần 1 câu là đủ.

Ví dụ:

Nếu đề yêu cầu đưa ý kiến bản thân thì trước tiên cần xem *vấn đề đó là tích cực hay tiêu cực? Lật ngược lại vấn đề: nếu đó là một phẩm chất, đạo lí thì có hạn chế nào không?, nếu đó là một hiện tượng tiêu cực trong xã hội thì có điểm tốt nào không? nguyên nhân, biểu hiện của hiện tượng đó?,...* Từ đó, mới đưa ra quan điểm của mình. Chú ý là, các em nên chọn một quan điểm, tư tưởng rõ ràng, tích cực và ít dẫn đến tranh cãi, phản bác. Nếu gặp một vấn đề mang tính hai mặt như: *trò chơi điện tử, tiếp thu văn hóa nước ngoài, sử dụng điện thoại thông minh, si mê thần tượng, xây tượng đài khi nhân dân còn thiếu thốn,...* thì chọn một quan điểm trung dung, không nhất thiết phải bảo đúng sai thế nào mà chỉ phân tích mặt tiêu cực và tích cực của nó, và cho rằng tốt hay xấu là tùy hoàn cảnh, con người cụ thể. Như vậy, sẽ gây được cảm tình của người chấm và không dẫn đến sự phiến diện cho bài làm.

2.2. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

2.2.1. DẠNG CÂU HỎI

Theo dạng đề mẫu của Bộ thì phần Nghị luận xã hội trong đề thi THPT 2017 sẽ có dạng thức là một câu hỏi tự luận yêu cầu trình bày về một vấn đề, tư tưởng có liên quan đến ngữ liệu của phần Đọc hiểu. Thực tế, đây chính là dạng câu hỏi ở mức vận dụng cao của văn bản phần Đọc hiểu. Với mức điểm là 2, đề bài sẽ yêu cầu thí sinh viết đoạn văn khoảng 200 chữ, tương ứng với khoảng 1/2 đến 2/3 trang giấy thi theo cỡ chữ bình thường. Điều này yêu cầu thí sinh cần có một bố cục hợp lí, lời văn gãy gọn để vừa có thể trình bày đầy đủ các nội dung cần thiết, vừa đảm bảo được hình thức đoạn văn.

Với yêu cầu như vậy, phần Nghị luận xã hội sẽ được phân chia thành hai dạng chính:

➢ Nghị luận về *một tư tưởng, đạo lí* được nêu ra hay liên quan đến văn bản Đọc hiểu. Với dạng đề này, trong đề bài thường trích nêu một hoặc một vài câu của ngữ liệu phần Đọc hiểu làm cơ sở cho yêu cầu nghị luận.

➢ Nghị luận về *một hiện tượng đời sống* được nêu trong văn bản; hoặc được nêu ra có thể tương đồng hoặc tương phản với hiện tượng, tư tưởng được nêu trong văn bản.

2.2.2. CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN

Để làm tốt phần Nghị luận xã hội, trước tiên các em cần nắm vững các yêu cầu của dạng bài này:

- ***Về nội dung:***

✓ Thứ nhất, đây cũng là yêu cầu quan trọng nhất: đã là nghị luận xã hội thì phải bày tỏ được *một quan điểm cá nhân* rõ ràng, chân thành, nghiêm túc, nhất quán.

✓ Thứ hai, vì là nghị luận xã hội nên trong đoạn văn cần có những *dẫn chứng thuyết phục* bằng các ví dụ cụ thể trong đời sống, trong văn chương nghệ thuật. Vì vậy, điều cần thiết là phải có các kiến thức xã hội phong phú, đa dạng.

✓ Thứ ba, nghị luận xã hội yêu cầu thí sinh cần phải có khả năng đánh giá và nêu thái độ với vấn đề đời sống xã hội. Cho nên, các em cần nêu ra những *bài học mình nhận thức được* sau khi bàn luận. Từ đó, đề xuất các biện pháp, giải pháp thiết thực và khả thi giúp cuộc sống, xã hội tốt đẹp hơn.

- ***Về hình thức:***

✓ Thứ nhất, đoạn văn có dung lượng hợp lí theo yêu cầu của đề thi, tức là khoảng 200 chữ, hoặc nếu có vênh lệch thì cũng không nên nằm ngoài ngưỡng 170 - 230 chữ.

✓ Thứ hai, tuy là đoạn văn nhưng cần đảm bảo bố cục 3 phần (Đặt vấn đề - Giải quyết vấn đề - Kết thúc vấn đề). Có thể tách đoạn xuống dòng sau mỗi phần, nhưng khuyến khích các em nên viết thành đoạn liền mạch để tránh phải dẫn dắt nhiều mỗi khi tách đoạn.

✓ Thứ ba, viết đoạn văn ngắn sẽ đi liền với yêu cầu về sự diễn đạt mạch lạc, lô gic; lời văn súc tích, cô đọng; lí lẽ chặt chẽ, thuyết phục; dẫn chứng hợp lí, chân xác, trình bày chữ viết sáng sủa.

2.2.3. CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

❖ ***Dạng 1: Nghị luận về tư tưởng đạo lý***

➢ ***Các yêu cầu cơ bản***

Nghị luận về *một tư tưởng, đạo lí* được nêu ra thường liên quan đến văn bản Đọc hiểu. Với dạng đề này, trong đề bài thường trích nêu một hoặc một vài câu của ngữ liệu phần Đọc hiểu làm cơ sở cho yêu cầu nghị luận. Các vấn đề đang được quan tâm như:

- Nhận thức: lí tưởng, khát vọng, niềm đam mê, mục đích sống...
- Phẩm chất: lòng yêu nước, tính trung thực, lòng dũng cảm, sự khiêm tốn, lòng ham hiểu biết, tinh thần cầu thị,...
- Quan hệ gia đình: tình mẫu tử, tình anh em,...
- Quan hệ xã hội: tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn,...
- Cách ứng xử của mọi người trong cuộc sống: lòng nhân ái, thái độ hòa nhã, lòng vị tha,...
- Các tư tưởng lệch lạc, tiêu cực: ích kỉ, thực dụng,...

➢ ***Dàn ý chung***

■ **Mở đoạn (khoảng 30 chữ)**

- Dẫn dắt ngắn gọn vào vấn đề.
- Trích dẫn nếu cần.
- Nêu lên được tính cấp thiết của vấn đề.

■ **Thân đoạn (khoảng 150 chữ):** *Giải - Nguyên - Minh - Luận - Dụng*

Bước 1. Giải thích để chỉ ra vấn đề cần nghị luận. *Là gì?*

Yêu cầu:

- Chỉ giải thích những từ ngữ, hình ảnh chứa hàm ý hoặc chưa rõ nghĩa.

- Phải đi từ yếu tố nhỏ đến yếu tố lớn: giải thích từ ngữ, hình ảnh trước, rồi mới khái quát ý nghĩa của toàn bộ vấn đề.

- Cần dựa vào văn bản phần Đọc hiểu để giải thích ý, tránh suy diễn.

Bước 2. Bình luận, nêu rõ quan điểm cá nhân (thấy đúng, sai hay cả đúng cả sai). Lý giải cho quan điểm đó (Tại sao?).

Yêu cầu:

- Phân tích, chia tách tư tưởng đạo lí thành các khía cạnh để xem xét, đánh giá, đưa ra quan điểm cá nhân rõ ràng.

- Lập luận bảo vệ cho quan điểm của mình, đồng thời bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề tư tưởng, đạo lí được bàn luận.

- Khi bàn luận, đánh giá cần thận trọng, khách quan, có căn cứ vững chắc.

Bước 3. Minh chứng bằng các dẫn chứng, ví dụ cụ thể. *Như thế nào?*

Yêu cầu:

- Dẫn chứng cần chân thực, hợp lí, tiêu biểu, phục vụ cho việc bàn luận.

- Nên kết hợp các dẫn chứng lịch sử - hiện tại, trong nước - nước ngoài, người nổi tiếng - người bình thường, hiện thực - văn chương,... sao cho phong phú, đa dạng và giàu sức thuyết phục.

- Có 4 cách lấy dẫn chứng phổ biến:

Cách 1: Lấy dẫn chứng bằng số liệu cụ thể, rõ ràng (Ví dụ: thống kê con số người bị chết do thuốc lá).

Cách 2: LẤy dẫn chứng bằng các hiện tượng có thật hiển nhiên, không thể chối cãi (Ví dụ: thủng tầng ozôn khiến bầu khí quyển bị ảnh hưởng).

Cách 3: Lấy dẫn chứng bằng một ví dụ tiêu biểu, nổi tiếng, điển hình (Ví dụ: Michael Jackson đã nỗ lực từ lúc mới năm tuổi để có được sự nghiệp rạng rỡ).

Cách 4: Lấy dẫn chứng bằng lời nói của một người nổi tiếng (Ví dụ: Mark Twain từng nói: "Không có gì buồn hơn tiếng thở dài của người còn trẻ mà đã bi quan").

Bước 4. Luận bàn, đánh giá các khía cạnh khác của vấn đề: phê phán điểm hạn chế, phân tích mặt tích cực,...

Yêu cầu:

- Các em nên tự đặt ra và trả lời các câu hỏi: Tư tưởng đạo lí ấy đã đầy đủ, toàn diện chưa? Có thể bổ sung thêm điều gì?

- Cần xem xét từ nhiều góc độ, nhiều quan hệ để đánh giá và bổ sung cho hợp lí, chính xác, lật đi lật lại vấn đề, tránh phiến diện.

- Có thể đưa ra các quan điểm khác biệt nhưng phải có lí và thuyết phục.

Bước 5. Thực hành tư tưởng đạo lí trong thực tế: nêu bài học nhận thức và hành động *Cần làm gì?*

Yêu cầu:

- Bài học phải được rút ra từ chính tư tưởng đạo lí mà đề yêu cầu.

- Bài học cần chân thành và giản dị, phải hướng tới tuổi trẻ, ứng dụng thiết thực cho thực tế đời sống, không sáo rỗng, hình thức.

- Nên rút ra hai bài học, một về nhận thức, một về hành động.

■ **Kết đoạn (khoảng 20 chữ)**

- Nêu suy nghĩ về tầm quan trọng của vấn đề đã nghị luận.

- Đưa ra một thông điệp hay lời khuyên cho mọi người.

❖ ***Dạng 2: Nghị luận về hiện tượng đời sống***

➢ ***Các yêu cầu cơ bản***

Nghị luận về *một hiện tượng đời sống* được nêu trong văn bản; hoặc được nêu ra có thể tương đồng hoặc tương phản với hiện tượng, tư tưởng được nêu trong văn bản. Các vấn đề nghị luận được quan tâm hiện nay như:

- Các hiện tượng tích cực trong đời sống: tương thân tương ái trong đời sống, tự học thành tài,...

- Các hiện tượng tiêu cực trong đời sống: ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông, tiêu cực trong thi cử,...

- Các hiện tượng hai mặt: du học sinh định cư luôn tại nước ngoài, giới trẻ đam mê thần tượng, mạng xã hội phát triển,...

➢ ***Dàn ý chung***

■ **Mở đoạn (khoảng 30 chữ)**

- Dẫn dắt ngắn gọn vào hiện tượng.

- Nêu luôn thái độ đánh giá chung về hiện tượng đó.

■ **Thân đoạn (khoảng 150 chữ)** *Thực - Nguyên - Thái - Biện - Liên*

Bước 1. Thực trạng, các biểu hiện cụ thể trong cuộc sống của hiện tượng được nêu.

Như thế nào?

Yêu cầu:

- Có thể nêu mối quan hệ của hiện tượng này với ngữ liệu phần Đọc hiểu.

- Cần nêu những ví dụ, những trường hợp cụ thể, chi tiết và chân thực.

- Nếu nhớ rõ, có thể trích nguồn hoặc thông tin.

- Nếu không nhớ rõ nguồn thì tuyệt đối không được ghi sai lệch thông tin, làm giảm tính thuyết phục của bài viết.

Bước 2. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên (Khách quan và chủ quan).

Do đâu?

Yêu cầu:

- Nguyên nhân của một hiện tượng xã hội bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, nguyên nhân sâu xa và trực tiếp.

- Nguyên nhân đưa ra cần hợp lí, chính xác.

Bước 3. Nêu đánh giá, nhận định về mặt đúng - sai, lợi - hại, kết quả - hậu quả, bày tỏ thái độ biểu dương hay phê phán.

Yêu cầu:

- Thái độ đánh giá khách quan, rõ ràng

- Có thể nêu những cách đánh giá mang màu sắc cá nhân, nhưng phải thuyết phục và hợp lí.

Bước 4. Biện pháp khắc phục hậu quả hoặc phát huy kết quả.

Yêu cầu: *Làm gì?*

- Biện pháp đưa ra cần thiết thực, khả thi, không chung chung, trừu tượng.

- Biện pháp bao gồm cả biện pháp của xã hội - cơ quan Nhà nước - cá nhân; biện pháp cả ý thức - hành động.

Bước 5. Liên hệ bản thân, rút ra bài học nhận thức và hành động cho mình

Yêu cầu: *Bài học gì?*

- Bài học cho bản thân cần phù hợp với quan điểm, thái độ cá nhân nêu trước đó.

- Cần nêu hai bài học: 1 là bài học nhận thức, 2 là hành động cụ thể.

- **Kết đoạn (khoảng 20 chữ)**

- Nêu suy nghĩ về tầm quan trọng của vấn đề đã nghị luận.

- Đưa ra một thông điệp, hay lời khuyên cho mọi người.

- Nêu suy nghĩ về sự thay đổi của hiện tượng xã hội đó trong tương lai.

B. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Dạng nghị luận văn học trong đề thi Ngữ văn THPT năm 2017 sẽ xoay quay các văn bản văn học các em được học trong chương trình Ngữ văn lớp 12. Cụ thể bao gồm các văn bản đã được tổng kết trong mục 1.3 của PHẦN 1. KIẾN THỨC CƠ BẢN.

Về các dạng câu hỏi, phần này gồm 1 câu hỏi với mức điểm là 5, đề thi có thể hỏi nhiều hình thức khác nhau, nhưng có thể tạm chia thành kiểu như sau:

- Phân tích/cảm nhận văn học.

- Bình luận văn học.

- So sánh văn học.

Dù đề hỏi gì, các em cũng cần nắm vững các yêu cầu cơ bản sau đây khi làm một bài nghị luận văn học.

2.1. CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN

- ***Khi đọc đề***

Các kiểu bài này đều nằm ở Câu 2 (5 điểm), *Phần II. Làm văn* trong Đề thi hiện hành. Loại đề này yêu cầu thí sinh vận dụng khả năng đọc - hiểu, kiến thức văn học và kĩ năng viết văn nghị luận để tạo lập một văn bản nghị luận hoàn chỉnh.

- ***Khi đọc câu hỏi***

Đọc kĩ câu hỏi, xác định dạng đề, xác định phạm vi ngữ liệu bằng cách gạch chân các từ khóa; xác định các thao tác lập luận cần sử dụng.

Trước khi viết bài làm của phần nghị luận văn học, các em nên xây dựng trước bố cục bài viết, có dàn ý ngắn gọn theo dạng sơ đồ tư duy đã quen thuộc hoặc sơ đồ tiến trình 3 cấu trúc được trình bày ở phần sau.

- ***Khi làm bài***

Về thời gian, với loại bài này, thí sinh thường xuyên bị thiếu thời gian khi làm bài do yêu cầu của bài khá cao và không bị giới hạn dung lượng. Vì vậy, theo kinh nghiệm đi thi thì các em nên rút bớt thời gian dành cho câu hỏi đọc hiểu và nghị luận xã hội xuống khoảng 45 phút, dành thêm 15 phút để làm câu hỏi nghị luận văn học, nâng thời gian làm câu nghị luận văn học thành 75 phút.

Về dung lượng bài viết, khi làm câu này, thí sinh có thể viết thoải mái, càng dài càng tốt, ít nhất cũng phải được 3 mặt giấy thi.

Về cách trình bày, cần viết thành bài văn hoàn chỉnh, không được gạch đầu dòng, không ghi theo ý, cần có mở bài, thân bài, kết bài chặt chẽ, rõ ràng.

Về kiến thức, khi làm bài văn nghị luận văn học, học sinh cần chú ý các yêu cầu sau đây:

+ Củng cố kiến thức cơ bản ở mỗi tác phẩm văn học như: tác giả, hoàn cảnh sáng tác, giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật, giá trị tư tưởng,...

+ Đối với thơ: chú ý đến hình thức thể hiện (hình ảnh, nhịp điệu, cấu trúc, biện pháp tu từ,..).

+ Đối với tác phẩm văn xuôi: chú ý đến cốt truyện, nhân vật, tình tiết, các dẫn chứng chính xác, giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo, tình huống truyện,...

+ Luôn dựa vào đặc trưng thể loại của tác phẩm để phân tích: thơ - giàu cảm xúc, truyện - nhiều sự kiện, kịch - nhiều lời thoại,...

Về quy trình, luôn tuân thủ 4 bước khi làm, phù hợp với tiến trình 75 phút.

- ***Tìm hiểu đề và tìm ý chính (2 phút):*** *xác định kiểu đề, giới hạn, phạm vi và ý chính*
- ***Lập dàn ý (3 phút):*** *sắp xếp ý, lập dàn ý theo sơ đồ*
- ***Viết bài (65 phút):*** *viết bài hoàn chỉnh theo bố cục ba phần Mở - Thân - Kết*
- ***Đọc lại bài và sửa lỗi (4 phút):*** *đọc lại một lượt toàn bài, sửa lại các lỗi chính tả, lỗi diễn đạt, kiểm tra phách thi,...*

2.2. CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

2.2.1. PHÂN TÍCH VĂN HỌC

❖ *Các yêu cầu cơ bản*

Dạng câu hỏi phân tích, bình giảng văn học có thể có những yêu cầu cụ thể sau đây:

➢ Phân tích, bình giảng thơ: một đoạn thơ, một khổ thơ, một bài thơ,...

➢ Phân tích một vấn đề trong tác phẩm thơ: hình tượng thơ, vẻ đẹp ngôn từ,...

➢ Phân tích một vấn đề trong tác phẩm văn xuôi: tình huống truyện, cốt truyện, chi tiết điển hình,...

➢ Phân tích nhân vật: nhân vật tư tưởng, nhân vật trung tâm, nhân vật trữ tình,...

➢ Phân tích một hình tượng: hình tượng trung tâm, hình tượng mang tính biểu trưng,...

➢ Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật trong một hoàn cảnh cụ thể

➢ Phân tích/cảm nhận kịch: lớp kịch/màn kịch, nhân vật kịch.

❖ ***Cách làm bài***

Dàn ý chung cho dạng để phân tích văn học

■ **Mở bài (0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)**

- Dẫn dắt vấn đề: dùng các cách mở bài như đã được học phần trước: trích dẫn, so sánh,...

- Giới thiệu luận đề cần nghị luận

- Nêu phạm vi nghị luận

+ Nếu là bài thơ, hình tượng, nhân vật, hay một khía cạnh thì chỉ cần nêu tên.

+ Nếu là đoạn văn, đoạn thơ dài thì có thể nêu theo vị trí khổ thơ, vị trí đoạn văn, nội dung chính của đoạn văn hoặc dùng dấu ba chấm để trích dẫn

+ Nếu là đoạn văn, đoạn thơ ngắn dưới 5 dòng thì có thể trích dẫn nguyên văn.

■ **Thân bài (từ 2,5 trang giấy thi - tương đương với khoảng 100 dòng - trở lên)**

Bước 1. Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm/ khoảng 10 dòng):

- Giới thiệu ngắn gọn những nét nổi bật trong sáng tác của tác giả

- Giới thiệu ngắn gọn hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

Bước 2. Phân tích vấn đề mà đề yêu cầu (3,5 điểm/ khoảng 2 trang giấy thi trở lên)

Giải thích các từ ngữ hoặc hình tượng văn học (nếu cần)

Lần lượt phân tích theo từng khía cạnh của vấn đề nghị luận.

STT	Đối tượng phân tích	Cách phân tích
1	**Đoạn thơ/ đoạn văn/ tác phẩm (Phân tích)**	- Có thể ***chia bố cục*** đoạn thơ/đoạn văn/tác phẩm thành nhiều ý nhỏ hay không? - Phân tích ***đặc sắc về nghệ thuật:*** Đoạn thơ/đoạn văn/tác phẩm hay ở chỗ nào? Nó xúc động ở tình cảm, tư tưởng gì? Cái hay thể hiện ở hình thức nghệ thuật nào? Hình thức đó được xây dựng bằng những thủ pháp nào? Đoạn thơ/ đoạn văn/ tác phẩm có những hình ảnh, ngôn ngữ gì đặc biệt? ***Đối với thơ,*** *cần quan tâm đến: thể thơ, hình ảnh thơ, chi tiết thơ, biện pháp tu từ, giọng điệu, vần (nhịp) thơ, ngôn ngữ thơ, bố cục,...* ***Đối với văn xuôi,*** *cần quan tâm đến: hình ảnh, hình tượng, nhân vật, sự kiện, tình huống, giá trị,...* - ***Nội dung*** mà đoạn thơ/đoạn văn/tác phẩm thể hiện (Có thể tóm tắt và trình bày nội dung chính) - Xác định ***vai trò, ý nghĩa*** của đoạn thơ/đoạn văn trong bố cục tác phẩm. - Đoạn thơ/đoạn văn/tác phẩm *thể hiện phong cách nghệ thuật, tư tưởng tình cảm* nào của tác giả? - ***So sánh*** với các đoạn ngữ liệu khác có liên quan.
2	**Đoạn thơ/ đoạn văn/ tác phẩm (Phân tích)**	- ***Tình cảm, cảm xúc chung*** mà tác phẩm gợi lên cho em. - ***Lí giải*** cho những tình cảm, cảm xúc của mình: + Các ấn tượng sâu sắc về nội dung tác phẩm + Suy ngẫm, đánh giá về tư tưởng, hàm ý của tác giả + Các ấn tượng về nghệ thuật. (Đoạn thơ/đoạn văn/tác phẩm hay ở chỗ nào? Nó xúc động ở tình cảm, tư tưởng gì? Cái hay thể hiện ở hình thức nghệ thuật nào? Hình thức đó được xây dựng bằng những thủ pháp nào? Đoạn thơ/ đoạn văn/tác phẩm có những hình ảnh, ngôn ngữ gì đặc biệt?) ***Đối với thơ,*** *cần quan tâm đến: thể thơ, hình ảnh thơ, chi tiết thơ, biện pháp tu từ, giọng điệu, vần (nhịp) thơ, ngôn ngữ thơ, bố cục,...* ***Đối với văn xuôi,*** *cần quan tâm đến: hình ảnh, hình tượng, nhân vật, sự kiện, tình huống, giá trị,...)* - Em *ấn tượng nhất với hình ảnh, chi tiết* nào? Vì sao? - Xác định *vai trò, ý nghĩa* của đoạn thơ/đoạn văn trong bố cục tác phẩm. - *So sánh, liên tưởng* của em khi đọc đoạn thơ/ đoạn văn/ tác phẩm?

3	**Tình huống truyện**	- Tình huống truyện là gì? (Tình huống truyện: là cái hoàn cảnh riêng được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt, làm cho cuộc sống của nhân vật hiện lên chân thực nhất, nhân vật bộc lộ rõ nhất tính cách, bản chất, từ đó, ý đồ tư tưởng của tác giả cũng bộc lộ đậm nét nhất. Tình huống truyện giữ vai trò là hạt nhân của cấu trúc thể loại. Phân loại tình huống: + tình huống tâm trạng + tình huống hành động + tình huống nhận thức) - Tình huống được xây dựng như thế nào và nhằm thể hiện điều gì? (Trả lời câu hỏi: Chuyện kể về ai? Ở đâu? Khi nào? Xảy ra như thế nào? Mối quan hệ giữa các nhân vật? Mối quan hệ giữa nhân vật với môi trường, hoàn cảnh có gì đặc biệt) - Tình huống truyện có ý nghĩa gì đối với sự thành công của tác phẩm? + (Thể hiện chủ đề tác phẩm + Khắc họa tính cách, phẩm chất nhân vật + Lôi cuốn, hấp dẫn cho câu chuyện) - Em có cảm nhận hay bình luận gì về tình huống đó? - So sánh với các tình huống truyện khác...
4	**Nhân vật/ nhóm nhân vật**	- Phân tích các biểu hiện tính cách, phẩm chất nhân vật (chú ý các sự kiện chính, các biến cố, tâm trạng, thái độ nhân vật...) + Cuộc đời, số phận, hoàn cảnh gia đình + Ngoại hình + Tài năng + Tính cách, quan điểm sống,.. + Phẩm chất + Diễn biến tâm trạng + Hành động, lời nói + Mối quan hệ với cộng đồng, xã hội. - Ý nghĩa của nhân vật trong việc thể hiện chủ đề tư tưởng tác phẩm. - Nghệ thuật xây dựng nhân vật: thành công ở mặt nào: tâm lí, số phận, tính cách phẩm chất, tư tưởng; những thủ pháp và hình ảnh chi tiết đi liền, làm nên nhân vật; ngôn ngữ nhân vật; cách kể về nhân vật... - Đánh giá nhân vật đối với sự thành công của tác phẩm, của văn học dân tộc.

		- Cảm nhận của bản thân về nhân vật đó. - So sánh với các nhân vật có điểm tương đồng hoặc cùng thời kì, cùng chủ đề…
5	**Giá trị nhân đạo**	- Giải thích khái niệm nhân đạo: giá trị nhân đạo là một giá trị cơ bản của văn học chân chính, được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc với nỗi đau của con người, sự nâng niu trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào khả năng vươn dậy của họ. - Phân tích các biểu hiện của giá trị nhân đạo: + Tố cáo chế độ thống trị đối với con người. + Bênh vực và cảm thông sâu sắc đối với số phận bất hạnh của con người. + Trân trọng khát vọng tự do, hạnh phúc và nhân phẩm tốt đẹp con người. + Đồng tình với khát vọng và ước mơ con người. - Đánh giá về giá trị nhân đạo. - Đánh giá ý nghĩa vấn đề đối với sự thành công của tác phẩm. - Cảm nhận của bản thân về vấn đề đó.
6	**Giá trị hiện thực**	- Giải thích khái niệm giá trị hiện thực: (+ Khả năng phản ánh trung thành đời sống xã hội một cách khách quan trung thực. + Xem trọng yếu tố hiện thực và lí giải nó bằng cơ sở xã hội, lịch sử.) - Phân tích các biểu hiện của giá trị hiện thực: + Phản ánh đời sống xã hội, lịch sử trung thực. + Khắc họa đời sống, nội tâm trung thực của con người. + Giá trị hiện thực có sức mạnh tố cáo (hay ca ngợi) xã hội, chế độ. - Đánh giá về giá trị hiện thực: chân thực hay không? Có giá trị gì đối với xã hội lúc bấy giờ?,... - Đánh giá ý nghĩa vấn đề đối với sự thành công của tác phẩm. - Cảm nhận của bản thân về vấn đề đó.

Yêu cầu:

- Bám sát đối tượng cần phân tích/cảm nhận từ văn bản, tránh suy diễn.

- Phải từ nghệ thuật chỉ ra nội dung: chú ý các thủ pháp nghệ thuật trước, từ đó chỉ ra ý nghĩa tư tưởng của chúng.

- Bám sát đặc trưng thể loại của đối tượng.

Bước 3. Nhận xét, đánh giá khái quát đối tượng (0,5 điểm/ khoảng 10 dòng):

- Nhận xét nghệ thuật, từ đó chỉ ra tài năng nghệ thuật của tác giả.

- Khái quát giá trị nội dung của vấn đề nghị luận (đoạn ngữ liệu, tình huống, nhân vật,...), từ đó chỉ ra tư tưởng, mục đích của tác giả.

- So sánh: khắc sâu giá trị tư tưởng - chỉ ra thành công về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm (so sánh với các tác phẩm khác cùng thời) và nêu hạn chế của nó (nếu có).

▪ **Kết bài (0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)**

Khái quát lại nét đặc sắc, giá trị về nội dung tư tưởng, nghệ thuật hoặc vị trí của tác phẩm trên văn đàn.

Nâng cao, mở rộng vấn đề: dùng các cách như đã được học ở phần trước như: trích dẫn, so sánh, liên hệ bản thân,...

2.2.2. BÌNH LUẬN VĂN HỌC

❖ ***Các yêu cầu cơ bản***

- ***Về yêu cầu:***

Bình luận là hiện tượng phổ biến trong đời sống. Đó là bàn bạc, đánh giá về sự đúng - sai, tốt - xấu, lợi - hại, thật - giả của sự vật, hiện tượng, vấn đề... Bình luận rất gần gũi với mọi người, ai cũng có lần bình luận mà không nghĩ rằng mình bình luận.

Trong đời sống, bình luận hiện diện ngay trong sinh hoạt, trong các thể loại báo chí: xã luận, bình luận thời sự, trả lời phỏng vấn, trao đổi ý kiến, bình luận văn học (phê bình văn học)...

Trong đề thi THPT Quốc gia và học sinh giỏi các cấp, bình luận hiện diện trong các kiểu bài nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

Với câu hỏi nghị luận văn học, đề thi có thể yêu cầu bình luận một/hoặc nhiều hiện tượng văn học cũng như một/hoặc nhiều ý kiến/nhận định về văn học.

- Một (hoặc nhiều) hiện tượng văn học: Sự nghiệp/quan điểm/phong cách của 1 nhà văn, đặc điểm của một trào lưu văn học...
- Một (hoặc nhiều) vấn đề, khía cạnh, phương diện trong tác phẩm văn học

+ Trong văn xuôi: nhân vật, hình tượng, tình huống truyện, đoạn văn, chi tiết nghệ thuật, cách kể chuyện, cách mở đầu và kết thúc tác phẩm...

+ Trong kịch: nhân vật, hình tượng, xung đột, đối thoại...

+ Trong thơ: nhân vật, hình tượng, cái tôi trữ tình, đoạn thơ, cách mở đầu và kết thúc tác phẩm...

- Một (hoặc nhiều) ý kiến/nhận định về văn học

- ***Về dạng câu hỏi:***

➢ 1 nhận định về đối tượng/khía cạnh trong 1 tác phẩm văn học.

➢ 1 nhận định về đối tượng/khía cạnh trong 2 tác phẩm văn học.

➢ 2 nhận định về đối tượng/khía cạnh của 1 tác phẩm văn học.

➢ 2 nhận định về đối tượng/khía cạnh trong 2 tác phẩm văn học.

Lưu ý:

Dạng câu hỏi đặc trưng của kiểu bài Bình luận văn học trong đề thi THPT Quốc gia thường là *"Từ cảm nhận của mình về... Anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên"* hoặc *"Anh/chị hãy bình luận..."*

Nếu đề bài cho hai ý kiến/nhận định thì chúng có thể thuận chiều (cả 2 ý kiến cùng đúng, cùng có ý nghĩa làm rõ đặc điểm của tác phẩm, trích đoạn, hình tượng...) hoặc ngược chiều (một ý kiến đúng còn một ý kiến sai).

❖ *Cách làm bài*

Dàn ý chung cho dạng đề phân tích văn học

▪ **Mở bài (0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)**

- Dẫn dắt (mở bài trực tiếp không cần bước này)
- Nêu yêu cầu của đề:

+ Giới thiệu khái quát về vấn đề cần bình luận.

+ Trích lại ý kiến/nhận định trong đề...

- Nêu phạm vi nghị luận: tên tác giả, tên tác phẩm cần bình luận.

▪ **Thân bài (từ 2,5 trang giấy thi - tương đương với khoảng 100 dòng - trở lên)**

Bước 1: Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm/ khoảng 10 dòng):

a. Nếu phạm vi bình luận là một tác phẩm văn học thì cần giới thiệu tuần tự về tác giả rồi về tác phẩm đó.

b. Nếu phạm vi bình luận là hai tác phẩm thì cần:

- Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm thứ nhất.
- Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm thứ hai.

Bước 2: Giải thích ý kiến/nhận định cần bình luận (*0,5 điểm*/ khoảng 10 dòng)

- Giải thích những *từ ngữ, hình ảnh* còn ẩn ý hoặc chưa rõ nghĩa (nếu có).
- Nêu *khái quát ý nghĩa* của toàn bộ ý kiến/nhận định mà đề yêu cầu bình luận.

Lưu ý:

- Bám sát ý kiến/nhận định mà đề yêu cầu bình luận, tránh suy diễn chủ quan, tuỳ tiện.
- Nếu đề đưa ra hai ý kiến/nhận định thì khi giải thích phải chỉ rõ sự giống nhau cũng như sự khác nhau giữa hai ý kiến/nhận định.

Bước 3: Phân tích làm rõ các đối tượng mà ý kiến/nhận định đề cập tới và bình luận về các ý kiến/nhận định mà đề yêu cầu (*3,5 điểm*/ khoảng 80 dòng)

➢ *Cảm nhận, làm rõ các đối tượng mà ý kiến/nhận định đề cập tới (2,0 - 2,5 điểm):*

Lưu ý:

- Bám thật sát ý kiến/nhận định mà đề yêu cầu bình luận, chỉ tập trung phân tích/cảm nhận để làm rõ các tính chất/đặc điểm của đối tượng mà ý kiến/nhận định cần bình luận đề cập tới. Không được sa đà phân tích/cảm nhận mọi phương diện, khía cạnh của đối tượng hay phân tích/cảm nhận toàn tác phẩm, dẫn đến mất thời gian và lạc đề.

- Cần kết hợp sử dụng linh hoạt các thao tác lập luận: chứng minh, phân tích, bình luận, so sánh, bác bỏ,... để làm rõ ý kiến/nhận định và nêu được quan điểm cá nhân.

- Việc phân tích, cảm nhận để làm rõ các tính chất/đặc điểm của đối tượng mà ý kiến/nhận định cần bình luận để cập phải luôn trả lời được 3 câu hỏi:

+ Đã chính xác, rõ ràng, thuyết phục chưa?

+ Đã đầy đủ, toàn diện chưa?

+ Đã thể hiện được quan điểm và cảm xúc cá nhân chưa?

- Khi cảm nhận, bên cạnh việc làm rõ các khía cạnh nội dung của ý kiến/nhận định cần bàn luận, cũng nên chú ý đến các dấu hiệu hình thức nghệ thuật như:

+ Hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ, thể thơ, cấu trúc câu thơ, giọng điệu... nếu là ý kiến/nhận định về thơ.

+ Vai trò, vị trí; điểm nhìn, nội tâm, ngoại hình của nhân vật; hoàn cảnh, tình huống, ngôn ngữ, hình ảnh, giọng điệu... nếu là ý kiến/nhận định về văn xuôi.

Cụ thể cách bình luận từng kiểu câu hỏi:

STT	Dạng bình luận	Cách bình luận
1	Nếu để yêu cầu bình luận một ý kiến/nhận định về đối tượng/khía cạnh trong một tác phẩm văn học	• Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định. • Nếu ý kiến/nhận định chia thành các vế thì lần lượt làm rõ nội dung của từng vế.
2	Nếu để yêu cầu bình luận một ý kiến/nhận định về đối tượng/khía cạnh trong hai tác phẩm văn học	• Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định biểu hiện ở tác phẩm thứ nhất. • Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định biểu hiện ở tác phẩm thứ hai.
3	Nếu để yêu cầu bình luận hai ý kiến/nhận định về đối tượng/khía cạnh trong một tác phẩm văn học	• Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định thứ nhất. • Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định thứ hai.
4	Nếu để yêu cầu bình luận hai ý kiến/nhận định về hai đối tượng/khía cạnh trong hai tác phẩm văn học	• Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định về đối tượng thứ nhất. • Phân tích làm rõ nội dung của ý kiến/nhận định về đối tượng thứ hai.

➢ *Bình luận về ý kiến/nhận định mà để yêu cầu (1 - 1,5 điểm):*

- Trường hợp chỉ 1 ý kiến/nhận định, nếu ý kiến/nhận định sai thì bác bỏ, nếu đúng thì khẳng định, đồng tình, nếu chưa toàn diện (đúng nhưng chưa đầy đủ) thì khẳng định phần đúng, bổ sung ý kiến của mình cho toàn diện.

- Trường hợp 1 trong 2 ý kiến sai thì bác bỏ ý kiến sai, khẳng định ý kiến đúng (cho ví dụ)

Ví dụ: bác bỏ ý kiến "*Vội vàng* là tiếng nói của cái tôi vị kỉ tiêu cực" và đồng tình với ý kiến "Vội vàng là tiếng nói của cái tôi cá nhân tích cực".

- Trường hợp cả hai ý kiến đều đúng thì khẳng định tính đúng đắn của cả hai ý kiến theo cách sau:

+ Nếu bình luận hai ý kiến nhận định về đối tượng/khía cạnh của 1 tác phẩm thì hướng bình luận như sau: Khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau; giúp nhìn nhận toàn diện và thống nhất về đối tượng; giúp nhận thức sâu sắc hơn về đối tượng; thấm thía hơn ý tưởng nghệ thuật của nhà văn

+ Nếu đề yêu cầu bình luận hai ý kiến/nhận định về đối tượng/khía cạnh trong 2 tác phẩm thì hướng bình luận như sau: Giúp người đọc nhận ra nét độc đáo của mỗi hình tượng; cảm nhận được điểm gặp gỡ, nét khác biệt trong cách nhìn nhận, mô tả đời sống, trong tư tưởng của mỗi tác giả.

Lưu ý:

- Bám thật sát ý kiến/nhận định mà đề yêu cầu bình luận.
- Lời bình luận phải hợp lí, hợp tình; thái độ khiêm nhường, mềm mỏng nhưng kiên quyết, giàu sức thuyết phục...

■ **Kết bài (0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)**

- Đánh giá khái quát về ý kiến/nhận định mà đề yêu cầu bình luận (mức độ Đúng đắn - Sâu sắc - Toàn diện).

- Phát triển, mở rộng, nâng cao vấn đề.

2.2.3. SO SÁNH VĂN HỌC

❖ *Các yêu cầu cơ bản*

- ***Về yêu cầu:***

+ So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm. Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

+ *Trong câu nghị luận văn học*, quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học.

- ***Mục đích*** của kiểu bài này là yêu cầu thí sinh:

+ Chỉ ra được *điểm giống và khác nhau* giữa hai tác phẩm, hai tác giả.

+ Nhận thấy được những *mặt kế thừa, những điểm cách tân* của từng tác giả, từng tác phẩm.

+ Xác định *giá trị, vẻ đẹp riêng biệt* của từng tác phẩm.

+ Thấy được *sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn.*

+ *Lí giải nguyên nhân* làm nên sự khác nhau giữa các khía cạnh/vấn đề trong hai tác phẩm.

- ***Về dạng câu hỏi:***

Dạng câu hỏi đặc trưng của kiểu bài này trong đề thi Đại học Cao đẳng thường là "Cảm nhận của anh/chị về hai nhân vật, hai đoạn thơ, hai đoạn văn hay hai chi tiết sau"... chứ hầu như không dùng từ "so sánh".

Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện:

➢ So sánh các tác phẩm.

➢ So sánh các đoạn tác phẩm (hai đoạn thơ hoặc hai đoạn văn xuôi)

➢ So sánh các nhân vật văn học.

➢ So sánh các tình huống truyện.

➢ So sánh các cốt truyện.

➢ So sánh cái tôi trữ tình giữa các bài thơ.

➢ So sánh các chi tiết nghệ thuật.

➢ So sánh nghệ thuật trần thuật...

❖ ***Cách làm bài***

Dàn ý chung cho dạng đề phân tích văn học

■ **Mở bài (0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)**

- Dẫn dắt (theo các cách thức mở bài hướng dẫn ở phần trước của sách này)

- Nêu yêu cầu của đề (giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh: tình huống, cốt truyện, nhân vật,...)

- Nêu phạm vi so sánh (tên tác giả, tác phẩm trích dẫn hai đoạn thơ, đoạn văn (nếu tổng dung lượng không dài quá 10 dòng).

■ **Thân bài (từ 2,5 trang giấy thi - tương đương với khoảng 100 dòng - trở lên)**

Bước 1: Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm/ khoảng 10 dòng)

- Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm thứ nhất.

- Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm thứ hai.

Bước 2: Giải thích thuật ngữ/khái niệm văn học nếu cần (*0,5 điểm*/ khoảng 10 dòng)

Cần giải thích ngắn gọn các thuật ngữ: *tình huống truyện, cái tôi trữ tình,...* nếu đó là đối tượng cần so sánh.

Bước 3: Phân tích và so sánh điểm giống, khác nhau của các đối tượng (*3,5 điểm*/ khoảng 80 dòng). Bước này có thể làm theo hai cách:

Cách	Dạng trình bày	Cách so sánh
1	So sánh lần lượt	• Phân tích làm rõ đối tượng thứ nhất. • Phân tích làm rõ đối tượng thứ hai. • So sánh: o Điểm tương đồng. o Điểm khác biệt.

		Lưu ý: + So sánh hai đối tượng trên cả hai bình diện nội dung và hình thức nghệ thuật. + Bước này vận dụng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh.
2	**So sánh song song**	So sánh song song nét tương đồng và nét khác biệt giữa hai hay nhiều đối tượng theo từng tiêu chí trên cả hai bình diện nội dung, nghệ thuật. Ở mỗi tiêu chí tiến hành phân tích ở cả hai tác phẩm để có thể thấy được điểm giống, điểm khác: • Giống nhau: Cả hai tác phẩm đều có điểm chung là gì? • Khác nhau: o Tiêu chí 1: Tác phẩm thứ nhất có đặc điểm nội dung gì? Tác phẩm thứ hai có đặc điểm nội dung gì? o Tiêu chí 2: Tác phẩm thứ nhất có đặc điểm nghệ thuật gì? Tác phẩm thứ hai có đặc điểm nghệ thuật gì? o .... Các em có thể dựa vào một số tiêu chí sau để tìm ý (tùy từng đề cụ thể có thể thêm, hoặc bớt các tiêu chí): - Tiêu chí về nội dung: đề tài, chủ đề, hình tượng trung tâm (tầm vóc, vai trò, ý nghĩa của hình tượng), cảm hứng, thông điệp của tác giả,... - Tiêu chí về hình thức nghệ thuật: thể loại, hệ thống hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu, giọng điệu, biện pháp nghệ thuật,... *Lưu ý:* Với cách làm này, các tiêu chí so sánh được thể hiện một cách rõ ràng và phân tích kĩ hơn, tuy nhiên đòi hỏi học sinh phải có khả năng tổng hợp và tư duy rất cao để tìm ra các tiêu chí so sánh (nếu không sẽ bị mất ý) nên khi đi thi, các em chỉ làm kiểu này khi đã rất chắc chắn về kiến thức, về cách chia tiêu chí so sánh hoặc đã từng được tìm hiểu đề từ trước.

Bước 4: Lí giải sự khác biệt

Thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện:

- Bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại;
- Hoàn cảnh, điều kiện sáng tác cụ thể của tác phẩm;
- Phong cách nhà văn;
- Đặc trưng thi pháp của thể loại/thời kì văn học.

- *Kết bài ((0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)*

- Khái quát lại yêu cầu của đề bài (khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu)

- Phát triển, mở rộng, nâng cao vấn đề (theo những cách thức kết bài được trình bày ở phần trước: cảm nghĩ của bản thân, trích dẫn,...)

Lưu ý:

Trong quá trình làm bài, học sinh không nhất thiết phải tuân thủ nghiêm ngặt qui trình trên. Có thể phối hợp nhiều bước cùng một lúc. Chẳng hạn, trong bước so sánh, học sinh có thể kết hợp vừa so sánh vừa lí giải, tùy theo khả năng trình bày và yêu cầu cụ thể của đề bài.

C. TỔNG HỢP CÁCH TRÌNH BÀY THEO DẠNG ĐỀ

DẠNG ĐỌC HIỂU

<table>
<tr><th>STT</th><th>Yêu cầu</th><th>Mẹo trình bày</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Xác định phương thức biểu đạt</td><td rowspan="7">* Câu hỏi nhận biết
- Đọc lướt
- Cách làm
+ Xác định nội dung và mục đích của văn bản: để kể (tự sự), để tái hiện (miêu tả), để bàn luận (nghị luận) hay cung cấp thông tin (thuyết minh),...
+ Đếm số từ trong câu, đếm số câu trong đoạn ngữ liệu.
+ Xác định phương thức biểu đạt trước để định hướng cho xác định thể loại. Ví dụ: miêu tả thường là truyện ngắn, thơ,...; thuyết minh thường là bản tin, bút kí,...; nghị luận thì khả năng cao là bài nghiên cứu, bài diễn thuyết,...
+ Phân tích cấu trúc cú pháp câu
- Trả lời ngắn gọn trong một đến hai câu.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Xác định thể thơ</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Xác định thể loại văn bản</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Xác định phong cách ngôn ngữ chức năng</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Xác định thao tác lập luận</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Xác định thành phần câu</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Xác định kiểu câu</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Tóm tắt văn bản</td><td rowspan="5">* Câu hỏi thông hiểu
- Đọc chậm chi tiết để tìm ý.
- Chú ý cả hình thức và nội dung, tùy từng yêu cầu
- Trả lời trong đoạn ngắn từ 3 - 5 câu hoặc gạch đầu dòng.</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Tìm chủ đề, đề tài</td></tr>
<tr><td>10</td><td>Tìm và nêu tác dụng biện pháp tu từ</td></tr>
<tr><td>11</td><td>Xác định phép liên kết</td></tr>
<tr><td>12</td><td>Đặt nhan đề</td></tr>
</table>

13	*Xác định hình ảnh, từ ngữ*	
14	*Nhận xét về thái độ tác giả*	
15	*Xác định tình cảm của tác giả*	
16	*Giải thích câu văn/câu thơ*	
17	*Nêu thông điệp ý nghĩa*	
18	*Nêu giá trị văn bản*	
19	*Giải thích vì sao*	
20	*Cảm nhận nội dung*	* Câu hỏi vận dụng thấp
21	*Nêu thông điệp ý nghĩa trong cuộc sống*	- Đọc kĩ và phân tích câu từ, hàm ý văn bản. - Trả lời theo hình thức đoạn văn ngắn gọn (không gạch đầu dòng).
22	*Nêu giải pháp*	* Câu hỏi vận dụng cao
	Nêu suy nghĩ cá nhân	- Đọc kĩ kết hợp liên tưởng, phản biện, chứng minh,...
	Nêu quan niệm bản thân	- Trả lời theo hình thức đoạn văn chi tiết hơn, dứt khoát (không gạch đầu dòng).
	Lấy dẫn chứng tương tự	- Cần nêu được quan điểm cá nhân.

DẠNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Mở đoạn:

- Dẫn dắt ngắn gọn vào đề
- Trích dẫn nếu cần
- Nêu tính cấp thiết của vấn đề

Thân đoạn

NGHỊ LUẬN VỀ TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ	NGHỊ LUẬN VỀ HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Kết đoạn:

- Tầm quan trọng của vấn đề
- Thông điệp, lời khuyên

DẠNG NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Sơ đồ hình cây đáp án:

MỞ BÀI

Giới thiệu, dẫn vào đề, khái quát vấn đề, phạm vi ngữ liệu

THÂN BÀI

- Giới thiệu tác giả: tiểu sử, vai trò, vị trí và phong cách tác giả
- Giới thiệu về tác phẩm: hoàn cảnh sáng tác, giá trị

- *Giải thích vấn đề:*
+ giải thích từ khó
+ giải thích nghĩa cả câu

Phần cơ bản, không thể thiếu

- ĐỀ PHÂN TÍCH:

- ĐỀ BÌNH LUẬN:

- ĐỀ SO SÁNH:

Phần kiến thức trọng tâm

KẾT BÀI

- Khái quát giá trị hình tượng, tác phẩm
- Liên hệ thực tế, bản thân

Phần cơ bản, không thể thiếu

D. BÀI TẬP BỔ TRỢ

BÀI TẬP ĐỌC HIỂU - NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

BÀI 1: ĐỌC VĂN BẢN SAU VÀ THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU:

... *"(1) Bây giờ hãy nói đến điều khác của chiều dài của cuộc đời: sau khi đã chấp nhận chính mình và các dụng cụ Chúa ban, ta phải tìm xem ta được kêu gọi làm gì. Và khi đã khám phá ra điều kêu gọi đó, ta phải tiến hành làm việc đó với tất cả sức mạnh và năng lực mình có. Và sau khi đã khám phá ra điều Chúa kêu gọi, sau khi đã khám phá ra công việc của đời mình, ta phải tiến hành thực hiện công việc đó thật tốt, tốt đến nỗi người còn sống, kẻ đã chết và ngay cả những kẻ chưa sinh ra cũng không thể nào làm tốt hơn được nữa. Điều này không có nghĩa là mỗi người trong chúng ta phải làm những điều được gọi là vĩ đại, ghi danh sử sách. Rất ít người trong chúng ta sẽ đạt tới tầm cỡ của thiên tài về nghệ thuật hay khoa học; rất ít người đạt tới một số nghề nào đó. Đa số chúng ta sẽ phải hài lòng với công việc hoặc ở ngoài đồng, hoặc trong công xưởng, hay ở ngoài đường. Nhưng ta phải thấy sự cao quý của lao động.*

(2) Khi tôi ở Montgomery, Alabama, tôi thường đến một tiệm bán giày, tiệm này tên là Gordon Shoe. Trong hiệu này có một người giúp việc và hay đánh giày cho tôi. Phải nói xem anh chàng này đánh giày quả thiệt là một kinh nghiệm để đời. Anh ta dùng miếng giẻ đánh giày, và bạn biết không, anh ấy có thể làm cho miếng giẻ này bật ra âm nhạc. Tôi thầm nhủ: "Anh chàng này đạt tới bậc Tiến sĩ trong ngành đánh giày."

(3) Điều tôi muốn nói với các bạn sáng ngày hôm nay là, nếu như Chúa bắt ta phải làm người quét đường, hãy quét đường hăng say như thể Michaelangelo đang vẽ tranh, hãy quét đường hăng say như thể Hayden và Beethoven đang soạn nhạc, hãy quét đường hăng say như Shakespear đang làm thơ. Hãy quét đường thật tốt, thật sạch đến nỗi tất cả thiên thần trên trời và con người dưới đất phải dừng lại và thốt lên: "Nơi đây có một người quét đường cao quý đã làm công việc của mình quá tuyệt."...

(Trích *Ba chiều của một đời sống trọn vẹn*
- M. L. King)

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản?

Câu 2. Nêu vắn tắt nội dung của đoạn trích?

Câu 3. Tìm và nêu tác dụng của hai biện pháp tu từ được dùng ở phần (3) của đoạn trích?

Câu 4. Lời khuyên nào trong đoạn trích khiến anh/chị tâm đắc nhất? Vì sao?

Câu NLXH: M. L. King nói: "*nếu như Chúa bắt ta phải làm người quét đường, hãy quét đường hăng say như thể Michaelangelo đang vẽ tranh, hãy quét đường hăng say như thể Hayden và Beethoven đang soạn nhạc, hãy quét đường hăng say như Shakespear đang làm thơ.*" Nhưng có người lại nói rằng: *Nếu bạn sinh ra là con của người quét rác, đó không phải lỗi của bạn, nhưng nếu cuối đời bạn vẫn chỉ là người quét rác thì đó là lỗi của bạn.*

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, anh/chị hãy nêu quan điểm của mình về hai ý kiến trên.

■ BÀI 2

Ăn tết rừng xong
từ giã chú tắc kè
chúng tôi xuôi - ào ào cơn lũ đổ
các binh đoàn tràn vào thành phố
đang mùa thay lá những hàng me

Lá me vàng lăn tăn trải thảm phố hè
chồi xanh lăn tăn nơi đầu cành run rẩy
cơn gió thoảng chút hương rừng đâu đấy
hạt mưa đầu mùa trong suốt giữa lòng tay

Người bạn tôi không về tới nơi này
anh gục ngã bên kia cầu xa lộ
anh nằm lại trước cửa vào thành phố
giây phút cuối cùng chấm dứt cuộc chiến tranh

Đồng đội, bao người không "về tới" như anh
nằm lại Cầu Bông, Đồng Dù, và xa nữa...
tất cả họ, suốt một thời máu lửa
đều ước ao thật giản dị:
sắp về!

(Trích *Nghe tiếng tắc kè kêu trong thành phố*,
tập thơ *Ánh trăng*, Nguyễn Duy, 1984)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản? Nêu tên thể thơ của văn bản?

Câu 2. Nêu tên và tác dụng của biện pháp tu từ dùng trong câu thơ: *chúng tôi xuôi - ào ào cơn lũ đổ*?

Câu 3. Theo anh/chị, điều *"ước ao thật giản dị"* thể hiện mong ước gì của những người lính lúc bấy giờ?

Câu 4. Đoạn thơ gợi cho anh/chị những xúc cảm gì về người lính?

Câu NLXH: Có những người đã vĩnh viễn nằm lại *"Cầu Bông, Đồng Dù, và xa nữa..."*. Nhưng có những người đã trở về, nhưng họ lại thêm thất vọng khi ngay sau những tháng ngày *thời máu lửa* ấy thì xã hội trở nên *"Cần lưu ý/ có lắm nghề lạ lắm/ nghề mánh mung cứa cổ bóp hầu nhau/ nghề chửi đổng, nghề ngồi lê, nghề vu cáo/ nghề ăn cắp lòng tin và chẹt họng đồng bào/ có cả nghề siêu nghề gọi là nghề không làm gì cả/ thọc gậy bánh xe cũng một thứ nghề..."*. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về những nghề lạ ở Đất Nước ta hôm nay?

BÀI 3

Thời gian qua kẽ tay
Làm khô những chiếc lá
Kỉ niệm trong tôi
Rơi
như tiếng sỏi
trong lòng giếng cạn
Riêng những câu thơ
còn xanh
Riêng những bài hát
còn xanh
Và đôi mắt em
như hai giếng nước.

(*Thời gian*, Văn Cao, trích trong *"Lá"*,
Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1998)

Câu 1. Tác giả đã sử dụng phương thức biểu đạt chính nào trong văn bản?

Câu 2. Tìm và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong câu thơ: *"Thời gian qua kẽ tay/ Làm khô những chiếc lá"*

Câu 3. Nêu ý nghĩa tư tưởng mà bài thơ gửi gắm?

Câu 4. Nêu cảm nhận về hình ảnh "đôi mắt em như hai giếng nước" ở cuối văn bản.

Câu NLXH: Có người cho rằng: Thời gian vũ trụ vô tận, đời người ngắn ngủi chỉ là vô nghĩa. Lại có người cho rằng: Thời gian đời người hữu hạn làm cuộc sống có nghĩa. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về hai ý kiến trên.

BÀI 4

... (1) Tôi nói điều này nhé, không phải chỉ có riêng Việt Nam, mà chẳng có quốc gia nào là hoàn hảo. Đã hai thế kỷ rồi, nhưng nước Mĩ vẫn đang phải nỗ lực để đạt được những lý tưởng chúng tôi đề ra từ khi lập quốc.

(2) Chúng tôi vẫn đang phải sửa chữa thiếu sót của mình - như tiền chi phối chính trị quá nhiều, bất bình đẳng trong các tầng lớp xã hội ngày một gia tăng. Định kiến về chủng tộc còn tồn tại trong hệ thống tư pháp hình sự. Dù làm cùng một loại công việc, nhưng phụ nữ vẫn chưa được hưởng mức lương ngang bằng với nam giới.

(3) Chúng tôi vẫn còn nhiều vấn đề và chúng tôi không né tránh những lời chỉ trích. Tôi xin cam đoan là tôi luôn phải nghe đến những vấn đề này mỗi ngày.

(4) Nhưng chính sự chỉ trích đó, việc tranh luận cởi mở đó, khi chúng tôi đối diện với sự chưa

hoàn thiện của mình và cho mọi người đều có quyền được nói tiếng nói của mình, thì nó đã giúp chúng tôi phát triển mạnh mẽ hơn, thịnh vượng hơn, công bằng hơn.

(5) Như tôi đã nói, Mĩ không tìm cách áp đặt thể chế của mình lên Việt Nam. Những quyền mà tôi nói tới, tôi tin tưởng, đều không phải là giá trị Mĩ, mà tôi cho rằng đó là những giá trị phổ quát được viết trong Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền.

(5) Hiến pháp Việt Nam cũng để cập tới quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, quyền tiếp cận thông tin, quyền được hội họp, quyền được lập hội, quyền được biểu tình. Đó là những gì được viết trong Hiến pháp Việt Nam.

(6) Như vậy, đây thực sự là vấn đề của tất cả chúng ta, của mỗi một quốc gia - những người đang cố gắng quyết tâm tuân thủ các nguyên tắc này, để đảm bảo rằng tất cả chúng ta, những thành viên trong Chính phủ, đều thực tâm hướng tới những lý tưởng đó...

(Trích *Bài phát biểu của Tổng thống Mĩ B. Ô-ba-ma tại Hà Nội,* dẫn theo soha.vn)

Câu 1. Tìm nội dung chính của đoạn trích?

Câu 2. Trong phần (2), người nói đã dùng thao tác lập luận chính là gì?

Câu 3. Anh/Chị có nhận xét gì về thái độ của tác giả khi nêu quan điểm của ông?

Câu 4. Anh/ Chị hiểu thế nào về vấn đề nhân quyền được nêu ra trong đoạn trích?

Câu NLXH: Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, nêu quan niệm của anh/chị về câu nói: *Nhưng chính sự chỉ trích đó, việc tranh luận cởi mở đó, khi chúng tôi đối diện với sự chưa hoàn thiện của mình và cho mọi người đều có quyền được nói tiếng nói của mình, thì nó đã giúp chúng tôi phát triển mạnh mẽ hơn, thịnh vượng hơn, công bằng hơn.*

BÀI 5

1) Theo thống kê gần đây, bình quân mỗi người Việt Nam đọc 2,8 cuốn sách và đọc 7,07 tờ báo trong một năm. Vụ Thư viện, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đưa ra con số: Tỷ lệ người hoàn toàn không đọc sách chiếm tới 26%, tỷ lệ người thỉnh thoảng mới cầm sách để đọc 44%, đọc thường xuyên chiếm tỷ lệ 30%. Bạn đọc của thư viện chiếm khoảng 8% đến 10% dân số.

So với các nước trong ASEAN, tỷ lệ này là quá thấp, rất đáng báo động. Một người Thái Lan đọc khoảng 5 cuốn sách 1 năm, một người Malaysia đọc 20 cuốn sách/năm.

(2) Bàn về văn hóa đọc hiện nay của người Việt, PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân, nhà nghiên cứu dân tộc, bày tỏ quan điểm: "Không nên máy móc cho rằng đọc sách in mới là văn hóa đọc. Khoa học kỹ thuật phát triển giúp con người có nhiều phương thức tiếp thu tinh hoa, trí tuệ, kiến thức của nhân loại.

Tư duy hệ thống là phương pháp tư duy hướng đến mở rộng tầm nhìn, xem xét, đánh giá đối tượng trong mối tương quan tổng thể với môi trường."Đọc cái gì, bằng phương pháp nào là do mỗi người tự quyết định nhưng không nên chỉ đọc một loại sách vì tư duy hiện nay là tư duy hệ thống và con người là "công dân toàn cầu".

Ngoài ra, theo PGS, bên cạnh những quyển sách giúp người đọc kỹ năng làm giàu, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp... vẫn rất cần những quyển sách bàn về đạo đức, trí tuệ cảm xúc cho mỗi con người Việt Nam, có như vậy thì chúng ta mới hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững.

(3) Mới đây, trong bài phát biểu trước sinh viên Việt Nam tại Hà Nội, Tổng thống Obama đã trích dẫn những câu thơ "thần" của Lý Thường Kiệt:"Sông núi nước Nam vua Nam ở/ Rành rành định phận tại sách trời" nhằm khẳng định chủ quyền của quốc gia, dân tộc Việt Nam.

Hay những ca từ rất đẹp, rất ý nghĩa trong ca khúc "Mùa xuân đầu tiên" của cố nhạc sĩ Văn Cao: "Từ nay người biết yêu người/từ nay người biết thương người..." để khẳng định mối quan hệ bằng hữu khẳng khít giữa hai nước trong thời kỳ mới.

Và những câu thơ Kiều (Nguyễn Du) cũng được ngài Tổng thống Hoa Kỳ trích dẫn khá nhuần nhuyễn trước khi kết thúc bài phát biểu với những ẩn ý sâu sắc: "Rằng trăm năm cũng từ đây/ Của tin gọi một chút này làm ghi".

Nếu không đọc, tìm hiểu về văn hóa, không hiểu biết về lịch sử liệu có làm nên một hiệu ứng đầy năng lượng của Tổng thống đương nhiệm Hoa Kỳ đến với Việt Nam hay không?

Bởi vậy, để nâng tầm tri thức của cá nhân, mỗi người chúng ta nên bổ sung kiến thức của mình thông qua việc đọc, đọc để hiểu biết, đọc để mình không bị lạc hậu, lỗi thời, đọc để "sánh vai" cùng bè bạn.

(Thanh Vy, dẫn theo baobaovephapluat.vn)

Câu 1. Nêu chủ đề của văn bản? Tác giả sử dụng phương thức lập luận nào?

Câu 2. Số liệu thống kê ở phần (1) gợi cho anh/chị những suy nghĩ gì?

Câu 3. Nhận xét về thái độ của tác giả trong văn bản trên?

Câu 4. Nêu quan niệm của anh chị về vai trò của việc đọc sách? Nhận xét về văn hóa đọc của giới trẻ Việt Nam hôm nay? (trả lời trong khoảng 7 - 10 câu).

Câu NLXH: Ở phần (3) của văn bản có nhắc đến việc Tổng thống Mĩ B. Ô-ba-ma trích dẫn những câu thơ, câu hát của Việt Nam trong bài phát biểu của mình. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về vai trò của việc tiếp thu văn hóa nước ngoài nói chung và vai trò của việc tiếp thu văn hóa đó trong công cuộc hội nhập ngày nay nói riêng?

BÀI 6

"Ông bà anh yêu nhau thời chưa có ti-vi
Ông bà anh yêu nhau thời chưa có xe hơi
Ông thường đưa bà anh đi dạo quanh
Trên con ngựa sắt Thống Nhất màu xanh
Ông bà anh đưa nhau đi khắp phố xa
Bà ngồi trên gác-ba-ga chiếc xe đạp tróc sơn

Ông mua tặng bà anh một đoá hoa
Và đó là món quà đầu tiên

Ôi tình yêu, ngày xưa đẹp lắm con ơi
Những dòng thư tay viết vội, những lời ngây ngô đầu môi
Và thời ấy, bình dị lắm con ơi
Chạm tay nhau một giây thôi là nhớ nhau cả đời
Và đó là lời ông nói với anh
Ông có một tình yêu tươi xanh
Và đó là lời ông nói với anh
Ông có một tình yêu xanh ngát xanh

Anh và em yêu nhau thời xe máy, ô tô
Anh và em yêu nhau thời facebook, zalo
Anh và em yêu nhau thời tay cầm oppo
Anh và em yêu nhau có hạnh phúc khi
Ta chẳng nói chuyện gì với nhau
Ngồi bên nhau cầm điện thoại thật lâu
Và có nhiều lúc em giận dỗi
Khi anh chẳng muốn khoe em với thiên hạ hiếu kì
Ôi tình yêu, thời nay mệt quá ai ơi
Giận nhau không nói một lời chỉ vì không rep inbox thôi
Và em ơi, thời nay mệt quá đi thôi
Anh muốn tình yêu tuyệt vời, như ông bà anh.

(Lê Thiện Hiếu, dẫn theo youtube.com)

Câu 1. Tóm tắt nội dung của văn bản trong đoạn văn ngắn khoảng 5 -7 câu? Thông điệp mà tác giả gửi gắm trong văn bản là gì?

Câu 2. Tìm và nêu tác dụng của một biện pháp tu từ trong câu *Ông thường đưa bà anh đi dạo quanh/ Trên con ngựa sắt Thống Nhất màu xanh?*

Câu 3. Anh/Chị hiểu thế nào là *một tình yêu xanh ngát xanh?*

Câu 4. Theo anh/chị, bài hát có phản ánh đúng tình trạng tình yêu ngày nay không? Vì sao lại thế?

Câu NLXH: Theo anh/chị, có phải chính xe máy, ô tô, facebook, zalo hay oppo khiến tình yêu ngày nay không còn *"xanh ngát xanh"*? Bằng đoạn văn 200 chữ, bàn bạc về vai trò của khoa học, công nghệ và mạng xã hội trong tình yêu của giới trẻ ngày nay?

BÀI 7

...Muốn nói bao nhiêu, muốn khóc bao nhiêu
Bài hát đầu xin hát về trường cũ
Một lớp học bâng khuâng màu xanh rủ
Sân trường đêm - Rụng xuống trái bàng đêm.
Nỗi nhớ đầu anh nhớ về em
Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ
Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế
Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi?
"- Có một nàng Bạch Tuyết các bạn ơi
Với lại bảy chú lùn rất quấy
"- Mười chú chớ, nhìn xem trong lớp ấy"
(Ôi những trận cười trong sáng đó lao xao).

(Hoàng Nhuận Cầm, *Chiếc lá buổi đầu tiên,* dẫn theo *Tình bạn tình yêu thơ,* Nxb Giáo dục, 1987)

Câu 1. Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt chính là gì?

Câu 2. Chỉ ra và phân tích tác dụng của hai biện pháp tu từ trong câu thơ: *Nỗi nhớ đầu anh nhớ về em/ Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ/ Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế/ Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi?*

Câu 3. Đoạn thơ đã thể hiện được những xúc cảm gì của nhân vật trữ tình? Cơ sở để anh/chị nhận diện những cảm xúc ấy?

Câu 4. Anh/Chị có suy nghĩ và mong ước gì về những ngày sắp rời xa mái trường phổ thông?

Câu NLXH. Bằng một đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về tình bạn trong thời cắp sách tới trường?

BÀI 8

Mẹ ta không có yếm đào
nón mê thay nón quai thao đội đầu
rối ren tay bí tay bầu
váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa
Cái cò... sung chát đào chua...
câu ca mẹ hát gió đưa về trời
ta đi trọn kiếp con người
cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.

(Thơ Nguyễn Duy, Trần Đăng Khoa tuyển chọn, Nxb Giáo dục, 1998)

Câu 1. Tìm những từ ngữ dùng để miêu tả hình ảnh người mẹ trong bài thơ? Nhận xét về hình dáng người mẹ ấy.

Câu 2. Giải thích hình ảnh thơ "*rối ren tay bí tay bầu/váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa*"?

Câu 3. Trong đoạn thơ trên, có những câu thơ tác giả sử dụng chất liệu ca dao. Anh/chị hãy chỉ ra những câu thơ sử dụng chất liệu ca dao và ghi lại câu ca dao tác giả đã sử dụng làm chất liệu cho câu thơ đó.

Câu 4. Nêu tình cảm của nhân vật trữ tình trong bài thơ?

Câu NLXH: Ngày nay, tiếng à ơi ru con ngủ ngày càng hiếm hoi trong xã hội hiện đại. Những người mẹ có thể ru con bằng đài, bằng đĩa nhạc,..., đứa trẻ vẫn ngủ thật ngoan lành. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, nêu suy nghĩ của mình về tiếng hát ru với cuộc đời mỗi người con đất Việt.

BÀI 9

(1) Chú bé Lula, sinh ra vào tháng 10 năm 1945, tại một gia đình nông dân ở Brazil. Nhà nghèo, nên từ lúc mới 4 tuổi, chú đã phải đi bán đậu phộng ngoài đường, nhưng vẫn quần áo tả tơi, và thiếu ăn. Sau khi lên tiểu học, lúc đó gia đình đã dọn lên Thủ đô Rio de Janeiro, tan học, chú bé thường đi với hai người bạn cùng lứa, đánh giầy ở đầu đường, hôm nào không có khách, thì coi như nhịn đói.

(2) Năm 12 tuổi, vào một buổi xế chiều, có một người khách, là chủ tiệm giặt là và nhuộm áo quần đến chiếu cố, ba đứa trẻ chạy lại chào hàng. Ông chủ tiệm nhìn ba cặp mắt van xin khẩn khoản đó, không biết quyết định chọn đứa nào. Cuối cùng ông ta nói: "Ai cần tiền nhất, thì tôi cho đánh giầy, và sẽ trả công 2 đồng".

(3) Công đánh một đôi giầy chỉ có vậy nhưng 2 đồng đúng là một món tiền rất lớn, ba cặp mắt đều sáng lên. Một đứa nhỏ nói: "Từ sáng đến giờ cháu chưa được ăn gì cả, nếu không kiếm được tiền hôm nay, cháu sẽ chết đói!". Đứa khác nói: "Nhà cháu đã hết thức ăn từ ba ngày nay, mẹ cháu lại đang ốm, cháu phải mua thức ăn cho cả nhà tối nay, nếu không thì lại bị ăn đòn". Cậu Lula nhìn 2 đồng bạc trong tay ông chủ tiệm, nghĩ ngợi một lúc, rồi nói: "Nếu cháu được ông cho kiếm 2 đồng này, thì cháu sẽ chia cho hai bạn đó mỗi đứa 1 đồng!".

(4) Câu nói của Lula làm ông chủ tiệm và hai đứa kia rất ngạc nhiên. Cậu giải thích thêm: "Tụi nó là bạn thân nhất của cháu, đã nhịn đói một ngày rồi, còn cháu thì hồi trưa có ăn được ít đậu phộng, nên có sức đánh giầy hơn chúng nó. Ông cứ để cháu đánh đi, chắc chắn ông sẽ hài lòng".

(5) Cảm động trước câu nói của cậu bé, ông chủ tiệm đã trả cho nó 2 đồng bạc, sau khi nó đã đánh bóng đôi giầy. Và Lula giữ đúng lời, cậu đã đưa ngay cho hai đứa bạn mỗi đứa 1 đồng. Vài ngày sau, ông chủ tiệm đã tìm đến Lula, nhận cậu đến học nghề sau mỗi buổi tan trường ở tiệm giặt nhuộm của ông, thậm chí ông còn bao cả bữa cơm tối. Tiền lương lúc học nghề tuy rất thấp, nhưng so với đánh giầy thì khá hơn rất nhiều.

(6) Chú bé hiểu rằng chính vì mình đã đưa tay giúp đỡ những người khốn đốn, nên mới đem đến cho mình cơ hội làm thay đổi cuộc đời. Từ đó, miễn là có khả năng, chú bé Lula không ngần ngại giúp đỡ những người sống khốn khổ hơn mình.

(7) Sau, Lula nghỉ học đi làm thợ trong một nhà máy. Để bênh vực cho quyền lợi của những người thợ, cậu tham gia vào công đoàn. Năm 45 tuổi, Lula lập ra Đảng "Lao động". Năm 2002, khi ứng cử tổng thống, khẩu hiệu của ông là: "Ba bữa cơm no cho tất cả mọi người trong quốc gia này". Và ông đắc cử làm Tổng thống Brazil. Năm 2006, ông đắc cử nhiệm kỳ hai.

(8) Trong 8 năm tại chức, ông đã thực hiện đúng lời mình đã hứa: 93% trẻ em và 83% người lớn ở nước này được no ấm. Thực hành đúng tâm niệm: "Giúp đời!". Và nước Brazil dưới sự lãnh đạo của ông đã không còn là "con khủng long nhai cỏ" mà đã trở thành "con mãnh sư châu Mĩ", trở thành nền kinh tế đứng thứ 10 trên thế giới."

(Từ chú bé đánh giày trở thành tổng thống Brazil,
dẫn theo ngoisao.net)

Câu 1. Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Tóm tắt nội dung văn bản trong 5 - 7 câu?

Câu 3. Nêu phép liên kết dùng trong phần (6) của văn bản?

Câu 4. Thông điệp nào của văn bản khiến anh/chị ấn tượng nhất? Vì sao?

Câu NLXH: Cậu bé trong câu chuyện đã tạo được ấn tượng với người khách đánh giày, trong đó, hành động *"giữ đúng lời" "đưa ngay cho hai đứa bạn mỗi đứa một đồng"* đã tạo được niềm tin nơi người khách. Hãy viết đoạn văn khoảng 200 chữ bàn luận về việc giữ lời hứa trong cuộc sống.

■ BÀI 10

...Thông thường, ta hay sa vào một cái bẫy tinh thần: choáng ngợp vì thấy quá nhiều người thành đạt. Ta nghĩ: thành đạt như vậy chắc phải có tài năng gì đặc biệt lắm. Tuy nhiên, quan sát kỹ hơn, ta sẽ thấy tài năng lớn nhất của họ là khả năng hành động, một khả năng ai cũng có thể rèn luyện để sở hữu nó. Suy cho cùng, ai mà không có thứ kiến thức như Steve Jobs, những ai không phải là Ted Turner cũng biết truyền hình cáp có tiềm năng kinh tế to lớn. Nhưng Turner và Jobs biết hành động. Nhờ hành động, họ đã thay đổi cách loài người cảm nhận thế giới...

(Trích *Đánh thức nguồn năng lực* - Anthony Robbins)

Câu 1. Xác định thao tác lập luận chính của đoạn trích?

Câu 2. Nêu vắn tắt chủ đề mà tác giả muốn làm nổi bật trong đoạn trích?

Câu 3. Tìm và chỉ ra các phép liên kết mà tác giả sử dụng trong đoạn trích?

Câu 4. Bằng kiến thức thực tế, anh/chị hãy cho biết, Turner và Jobs *"đã thay đổi cách loài người cảm nhận về thế giới"* như thế nào?

Câu NLXH: Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, anh/chị hãy nêu quan điểm của mình về thông điệp người viết mang đến từ đoạn trích trên.

BÀI 11

Đọc văn bản và trả lời câu hỏi:

"(1) Lucky bay một mình trong đêm quanh thành phố Hamburg. Nó bay đi xa, đập nhanh đôi cánh của mình, cho tới khi đã bay cao vượt trên cả những cái cần trục ở cảng, cao vượt trên cả những cột buồm, và rồi nó quay trở lại, lướt đi, đảo hết vòng này đến vòng khác quanh tháp chuông nhà thờ.

(2) "Con đang bay! Má Zorba! Con biết bay rồi!". Con hải âu la lên ngây ngất từ bầu trời xám xịt bao la.

Con người vỗ lưng Zorba. "Đó, anh mèo, chúng ta làm được rồi.", ông ta nói, thở phào.

Zorba ngẩn ra ngẫm nghĩ mất một lúc. "Phải. Từ chỗ không biết gì con bé đã thấu hiểu được điều quan trọng nhất" Zorba nói.

"Ô, thế sao? Đó là cái gì?" con người hỏi.

"Chỉ những kẻ thực sự dám thì mới có thể bay."

"Ta chuẩn bị đi xuống đây. Ta đợi anh bên dưới," con người nói rồi bước đi.

(3) Zorba ngồi đó, dõi theo con hải âu cho tới lúc nó không biết những giọt mưa hay nước mắt đã phủ mờ đôi mắt màu vàng của con mèo mun to đùng, mập ú... một con mèo tử tế, cao quý, một con mèo của bến cảng.

(Luis Sepulveda, *Chuyện con mèo dạy hải âu bay*,
Nxb Hội Nhà văn, 2014)

Câu 1. Đoạn trích viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Tìm phép liên kết trong phần (1) của đoạn trích?

Câu 3. Tóm tắt ngắn gọn nội dung đoạn trích?

Câu 4. Hình ảnh con chim hải âu bay trên bầu trời cao rộng khiến anh/chị nghĩ đến điều gì? Vì sao?

Câu NLXH: Bằng đoạn văn 200 chữ, bàn luận về ý kiến "*Chỉ những kẻ thực sự dám thì mới có thể bay*".

BÀI TẬP NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

◆ DẠNG 1. PHÂN TÍCH/CẢM NHẬN VĂN HỌC

■ BÀI 1

Mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hồ Chí Minh viết:

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

(Trích *Tuyên ngôn Độc lập*,
Hồ Chí Minh, theo *Ngữ văn 12*, tập 1)

Anh (chị) hãy phân tích giá trị nổi bật của đoạn văn trên ở hai phương diện nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận.

■ BÀI 2

Sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong truyện *Vợ chồng A Phủ.*

■ BÀI 3

Phân tích diễn biến tâm lý của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân khi Mị nghe tiếng sáo gọi bạn.

■ BÀI 4

Phân tích diễn biến tâm lý của nhân vật Mị trong đêm mùa đông khi Mị cắt dây trói cứu A Phủ.

■ BÀI 5

Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm *Vợ chồng A Phủ.*

■ BÀI 6

Phân tích hình tượng con Sông Đà qua nét tính cách hung bạo của nó khi còn ở thượng nguồn trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của nhà văn Nguyễn Tuân.

■ BÀI 7

Phân tích nét tính cách trữ tình của Sông Đà trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của nhà văn Nguyễn Tuân.

■ BÀI 8

Phân tích Người lái đò Sông Đà - một tay lái ra hoa trên trận chiến khốc liệt với thiên nhiên trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà.*

■ BÀI 9

Tính sử thi trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

■ BÀI 10

Phân tích hình tượng người dũng sĩ Tnú trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

■ BÀI 11

Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

■ BÀI 12

Phân tích hình ảnh con người Tây Nguyên trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

■ BÀI 13

Phân tích và làm sáng tỏ tư tưởng: *"Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân"* trong đoạn trích *"Đất Nước"* (trích *"Mặt đường khát vọng")* của Nguyễn Khoa Điềm.

■ BÀI 14

Phân tích những cảm nhận sâu sắc và mới mẻ về *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm ở phương diện lịch sử, địa lý và văn hóa.

■ BÀI 15

Phân tích vẻ đẹp của dòng sông Hương trong cuộc hành trình từ nguồn đến với người tình Huế.

BÀI 16

Phân tích vẻ đẹp của dòng sông Hương trong lòng xứ Huế đến khi giã biệt Cố đô để đổ ra biển cả.

BÀI 17

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Sóng* của Xuân Quỳnh:

Con sóng dưới lòng sâu,
Con sóng trên mặt nước,
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được.
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.

BÀI 18

Triết lý nhân sinh trong trích đoạn kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ.

BÀI 19

Phân tích nhân vật hồn Trương Ba để làm rõ bi kịch của một linh hồn bị đặt nhầm chỗ.

BÀI 20

Phân tích hình tượng người dũng sĩ Tnú trong tác phẩm *Rừng xà nu* của nhà văn Nguyễn Trung Thành.

BÀI 21

Qua hai nhân vật Việt và Chiến, hãy phân tích chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong *Những đứa con trong gia đình* của nhà văn Nguyễn Thi.

BÀI 22

Hãy phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật bà cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của nhà văn Kim Lân.

BÀI 23

Phân tích tình huống truyện độc đáo trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của nhà văn Kim Lân.

BÀI 24

Cảm nhận vẻ đẹp bức tranh tứ bình trong đoạn trích *Việt Bắc* của Tố Hữu.

BÀI 25

Trình bày ý nghĩa nhan đề của truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

◆ DẠNG 2. BÌNH LUẬN VĂN HỌC

■ BÀI 1

Có nhận xét cho rằng *Tuyên ngôn Độc lập* là áng văn chính luận mẫu mực, một áng "thiên cổ hùng văn" của thế kỷ XX, em hãy phân tích tác phẩm để làm sáng rõ nhận định trên.

■ BÀI 2

Có ý kiến cho rằng nhân vật Mị trong truyện *Vợ chồng A Phủ* là một thành công của nhà văn Tô Hoài khi xây dựng con người thức tỉnh. Phân tích đoạn trích *Vợ chồng A Phủ* để làm sáng tỏ nhận định trên.

■ BÀI 3

Hình tượng *Sóng* trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh là lời giãi bày rất chân thực về khát vọng tình yêu của tác giả. Hãy bình luận.

■ BÀI 4

Anh/chị hãy phân tích đoạn thơ dưới đây để làm nổi rõ sức gợi cảm phong phú, bất ngờ của hình tượng *sóng* trong sự liên hệ, đối sánh với nhân vật trữ tình *em:*

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên

Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.

(Trích *Sóng*, Xuân Quỳnh,
theo *Ngữ văn 12*, tập 2)

■ BÀI 5

Sóng là bài thơ tình tiêu biểu của Xuân Quỳnh, thể hiện một tâm hồn luôn luôn trăn trở, khát khao được yêu thương gắn bó.

Anh/chị hãy bình giảng những khổ thơ sau đây để làm sáng tỏ nhận định trên:

"Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh một phương".

■ BÀI 6

Về nhân vật "thị" trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân, có ý kiến cho rằng: *Đó là một người phụ nữ liều lĩnh,* lại có ý kiến cho rằng: *Đó là một người phụ nữ tự trọng, có ý thức về phẩm giá của mình.*

Hãy bàn luận.

◆ DẠNG 3. SO SÁNH VĂN HỌC

■ BÀI 1

Hình tượng hai con Sông Đà trong *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân và sông Hương trong *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường đều mang trong mình nét trữ tình thơ mộng. Hãy phân tích để làm sáng rõ.

BÀI 2

Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính trong trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và hình tượng Lor-ca trong bài thơ *Đàn ghita của Lor-ca* của Thanh Thảo.

BÀI 3

So sánh hình tượng nhân vật Mị trong *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài và "thị" vợ Tràng trong *Vợ nhặt* của Kim Lân.

BÀI 4

So sánh hình tượng nhân vật A Phủ trong *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài và Tràng trong *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Chuyện tình chưa bao giờ kể: Xuân Quỳnh - Lưu Quang Vũ

Những người làm sân khấu, không ai không biết kịch của tác gia Lưu Quang Vũ. Những người làm văn học, không ai không biết nữ sĩ Xuân Quỳnh. Hình ảnh của hai con người tài hoa bạc mệnh đã khắc ghi vào bầu trời văn chương một ánh hào quang chói rạng.



Trước khi có nhau, Xuân Quỳnh và Lưu Quang Vũ đã trải qua rất nhiều gian truân, lận đận. Hai người ở cùng trong một khu nhà tập thể dành cho văn nghệ sĩ. Họ là những người bạn thơ cùng thế hệ. Cả hai cùng có nỗi bất hạnh của gia đình đổ vỡ, cùng từng trải qua những cuộc tình không may mắn. Năm 1973, họ đến với nhau. Đó là thời điểm khó khăn nhất của cả hai người. Họ rời gia đình cũ ra đi với hai bàn tay trắng. Cả hai đều mang trong lòng những nỗi đau, những cuộc khủng hoảng lớn trong tâm hồn. Dẫu vậy, anh chị vẫn quyết tâm sống với nhau, vẫn hết lòng và tin tưởng vào tình yêu của mình.

Và ông trời quả là không phụ lòng người. Những năm chung sống, anh chị đã có ảnh hưởng rất lớn với nhau trong đời sống hàng ngày cũng như trong sáng tác. Hai người đã yêu nhau và nương tựa vào nhau để gây dựng tổ ấm và lao động cật lực. Cuộc sống của họ tuy ngắn ngủi nhưng cả hai đều đã sống và làm việc hết mình, đã có những đóng góp không nhỏ cho đời sống văn học nước nhà. Khối lượng kịch bản đồ sộ của Lưu Quang Vũ khiến nhiều người kinh ngạc. Trong khoảng thời gian gần 10 năm, anh sáng tác được hơn 50 vở kịch, được đánh giá là "nhà viết kịch xuất sắc của thời kỳ hiện đại". Kỳ hội diễn sân khấu năm 1985, Lưu Quang Vũ có 8 vở tham gia thì 6 vở được Huy chương vàng, 2 vở được Huy chương bạc. Anh được gọi là "Cây bút vàng của sân khấu". Bên cạnh đó còn là thơ, là truyện ngắn và hàng trăm bài báo lớn nhỏ khác.

Về phía Xuân Quỳnh, khi đến với Lưu Quang Vũ dù đã là một nhà thơ nổi tiếng, được nhiều người yêu mến. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, các tập thơ của chị nối nhau ra đời: *Tự hát, Lời ru trên mặt đất, Sân ga chiều em đi, Hoa cỏ may...* và hàng loạt tập thơ, truyện dành cho thiếu nhi. Ai cũng nói thơ Xuân Quỳnh ngày một hay hơn. Có một nghịch lý trong thơ chị. Đó là càng hạnh phúc thì lại càng lo âu khắc khoải. Và càng lo âu khắc khoải thì lại càng đắm say, da diết.

Tuy nhiên, cuộc đời đúng là chẳng ai nói trước được điều gì. Định mệnh đưa họ đến với nhau và rồi cũng chính định mệnh chia cắt họ. Năm 1988, trong một tai nạn giao thông tại Hải Dương, Xuân Quỳnh đã ra đi mãi mãi cùng với chồng - Lưu Quang Vũ và con trai Lưu Quỳnh Thơ (13 tuổi). Sự ra đi đột ngột của Xuân Quỳnh và Lưu Quang Vũ đã khiến cho tất cả bạn bè, người yêu mến bất ngờ, hoảng loạn. Nhiều nghi vấn được đặt ra xung quanh cái chết của cặp đôi tài hoa bạc mệnh này. Song theo NSND. Doãn Châu, người bạn có mặt trong chuyến đi định mệnh của họ thì tất cả chỉ là một tai nạn ngẫu nhiên và lấy đi của nền nghệ thuật nước nhà không phải hai mà là ba tài năng rực rỡ.

(Nguồn: *http://ngosao.com/nhan-vat/chuyen-chua-bao-gio-ke-ve-xuan-quynh-luu-quang-vu_tinsao427119.html)*

PHẦN 2

LUYỆN KỸ NĂNG

KẾ HOẠCH:

- Nên bắt đầu từ trước ngày thi ít nhất 30 ngày để làm 10 đề luyện tập.

- Đảm bảo 2 ngày - 1 đề, nếu thời gian còn ít thì tùy theo mà phân bố để hoàn thiện các đề trước ngày thi ít nhất 2 ngày, tránh căng thẳng khi đi thi và có thời gian ôn lại các kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm làm bài.

- Khi làm đề, cần nghiêm túc như đi thi:

- *Tự bấm thời gian, đúng 120 phút thì dừng bút.*
- *Không dùng tài liệu khi làm đề.*
- *Không làm kiểu cách quãng, thích câu nào làm câu đó.*

- Xem đáp án và tự chấm điểm cho mình theo phần hướng dẫn giải đáp đề.

- Sau khi tự làm và chấm mỗi đề, các em cần rút ra các kinh nghiệm làm bài và ghi chú vào ô vuông nhỏ ở cuối mỗi đề.

Chúc các em thành công!

ĐỀ SỐ 1

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Dù đục dù trong, con sông vẫn chảy
Dù cao dù thấp, cây lá vẫn xanh
Dù người phàm tục hay kẻ tu hành
Vẫn phải sống từ những điều rất nhỏ

Ta hay chê rằng cuộc đời méo mó
Sao ta không tròn ngay tự trong tâm
Đất ấp ôm cho mọi hạt nảy mầm
Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng

Nếu tất cả đường đời đều trơn láng
Chắc gì ta đã nhận ra ta
Ai trong đời cũng có thể tiến xa
Nếu có khả năng tự mình đứng dậy
Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy
Không chỉ dành cho một riêng ai!

(*Thơ tự sự*, Nguyễn Quang Vũ)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chính trong văn bản.

Câu 2. Tìm các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ đầu của văn bản. Nêu ngắn gọn tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

Câu 3. Anh/Chị hiểu thế nào về hai câu thơ: *Nếu tất cả đường đời đều trơn láng/Chắc gì ta đã nhận ra ta?*

Câu 4. Câu thơ nào của văn bản khiến anh/chị ấn tượng nhất? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày quan điểm của anh/chị về ý kiến được nhà thơ nêu trong văn bản trên: *Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy/Không chỉ dành cho một riêng ai!*

Câu 2 (5 điểm)

Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 1

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	Phương thức biểu đạt chính: nghị luận
Câu 2	Các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ đầu của văn bản: - Điệp ngữ: *Dù... vẫn...* - Liệt kê: *con sông, chiếc lá, con người.* - Tương phản: *cao - thấp, đục - trong, người phàm tục - kẻ tu hành.*
	Tác dụng của biện pháp tu từ: - Về hình thức: khiến câu thơ có nhịp điệu, có điểm nhấn. - Về nội dung: từ những điều tất yếu trong cuộc sống, nhà thơ nêu ra một chân lí: điều kiện cho dù trái ngược nhau, nhưng rốt cuộc, mọi sự vật vẫn phải thực hiện những điều là quy luật của nó.
Câu 3	- *Đường đời đều trơn láng:* cuộc sống thuận lợi, may mắn. - *Ta nhận ra ta:* thấu hiểu được bản thân mình, biết được giá trị và khả năng thực sự của mình. ⇨ Ý nghĩa của hai câu thơ: nếu trong cuộc đời quá thuận lợi, không gặp bất kì khó khăn, trắc trở nào thì con người có thể không biết được những khả năng và giá trị thực sự của bản thân. Câu thơ dưới dạng một câu hỏi, là một lời tự vấn của nhà thơ, cũng là một câu hỏi gửi tới độc giả.
Câu 4	Học sinh tự chọn một hoặc một vài câu thơ. Giải thích lí do lựa chọn.

II. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Giải thích*

+ *Bầu trời* là một thực thể rộng lớn vô thủy vô chung, là của chung tất cả, là bầu khí quyển mà ta hít thở hàng ngày.

+ *Hạnh phúc cứ như bầu trời: hạnh phúc* là cảm giác bình an, hài lòng trong cuộc sống. Coi hạnh phúc như bầu trời, nhà thơ muốn nhấn mạnh hạnh phúc là của chung nhân loại và vạn vật trong thế giới này, nghĩa là không ai ôm trọn được hạnh phúc trong lòng mình. Hạnh phúc luôn bao bọc quanh chúng ta, càng nhiều người cùng hạnh phúc, bầu trời chung ấy càng rộng lớn. Chúng ta thấy được bầu trời khi chúng ta ngẩng lên và gần nó hơn khi ta biết vươn lên.

- *Bàn luận*

+ Trong cuộc sống, con người luôn nghĩ hạnh phúc đi liền với sự sở hữu, với sự "có": có sức khỏe, có tiền bạc, có công việc tốt,... nhưng những điều đó chưa chắc đảm bảo một cảm giác hạnh phúc.

+ Thực tế cho thấy những người hạnh phúc thật sự là những người biết cân bằng và sẻ chia. Hạnh phúc sẽ tự đến trong tâm họ.

+ Dẫn chứng: MC. Phan Anh sẵn sàng bỏ ra hàng trăm triệu đồng và công sức của mình để mua đồ ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt. Trước cảnh cả vạn người có cái ăn cái mặc sau những ngày bão lũ, cảm giác hạnh phúc của anh cũng chính là cảm giác của cả vạn người được trợ giúp và hàng triệu nhân dân cả nước. (HS chủ động lấy dẫn chứng)

+ Lí giải: bởi lẽ, càng có nhiều, người ta càng khát khao hơn nữa, càng phải mất công gìn giữ, không còn có thể tận hưởng được cuộc sống đúng nghĩa. Khi biết sẻ chia là bầu trời rộng ra, hạnh phúc lớn hơn.

- *Bài học:*

+ Nhận thức: hạnh phúc là biết sẻ chia, nhận thấy mối quan hệ hạnh phúc cá nhân và tập thể.

+ Hành động: làm nhiều việc thiện nguyện; quan tâm đến những người thân quanh mình.

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➢ *Yêu cầu cụ thể:*

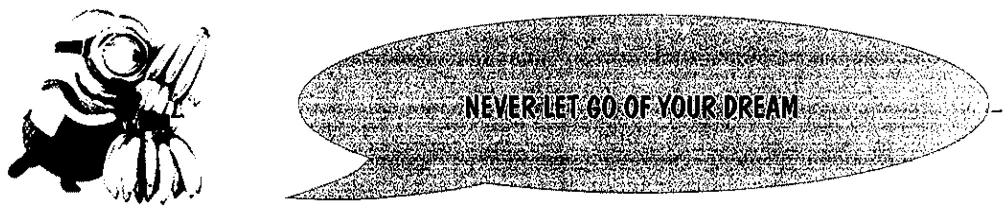
Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng nà nu* của Nguyễn Trung Thành.

- Vị trí của hình tượng cây xà nu trong tác phẩm.
- Vẻ đẹp của hình tượng cây xà nu.
- Vai trò của cây xà nu đối với dân làng Xô Man và đồng bào Tây Nguyên.
- Tính biểu tượng của cây xà nu trong tác phẩm.
- Nghệ thuật xây dựng hình tượng.

TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Kiến thức chung	**Giới thiệu tác giả, tác phẩm**	**Nguyễn Trung Thành và *Rừng xà nu***
	Giải thích khái niệm hình tượng nghệ thuật	Hình tượng nghệ thuật là *phương tiện đặc thù của nghệ thuật để phản ánh hiện thực khách quan.* Nó phản ánh tính khái quát, tính quy luật của hiện thực qua hình thức cá thể, độc đáo, là sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ, là đứa con tinh thần của người nghệ sĩ trong quá trình nhận thức và tái hiện cuộc sống.
Kiến thức trọng tâm của bài	**1. Vị trí của hình tượng cây xà nu trong tác phẩm**	**Hình tượng cây xà nu là hình tượng trung tâm, được trở đi trở lại, xuyên suốt toàn bộ tác phẩm.** + Tên nhan đề: *Rừng xà nu* - một danh từ vừa cụ thể vừa mang tính hình tượng. Xà nu như nhà văn chia sẻ, loại cây mạnh mẽ, căng tràn mạch sống, xanh ngút ngàn kéo dài tít tắp trên mảnh đất Tây Nguyên nắng và gió. Đặt tên cho tác phẩm như vậy khắc dấu đầu tiên đầy ấn tượng về một đặc trưng của vùng đất, ngầm chứa nhiều mạch ngầm tư tưởng mà sẽ hé lộ dần trong truyện. + Trong truyện ngắn này, *xà nu là hình tượng xuất hiện dày đặc,* từ mở đầu, kết thúc, những sinh hoạt của dân làng Xô Man, những sự kiện trọng đại, những kỷ niệm ngọt ngào đến đau thương,... đều có cây xà nu.
	2. Vẻ đẹp và phẩm chất của cây xà nu	*+ Cây xà nu mang trong mình nguồn sống và sức mạnh mãnh liệt, không gì quật ngã nổi.* Là hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng cho phẩm chất của dân làng Xô Man nói riêng và người Tây Nguyên nói chung: “Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”.

		+ **Xà nu mang trong mình vẻ đẹp của loài cây ham ánh sáng mặt trời.** Sự sống của nó chính là sự vươn lên để sinh tồn. Cây xà nu rất ham ánh sáng và khí trời: "nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, vô số những hạt bụi vàng bay ra từ nhựa cây thơm mỡ màng".
	3. Vai trò của cây xà nu đối với dân làng Xô Man và đồng bào Tây Nguyên	+ **Nó là máu thịt, là phần không thể thiếu trong đời sống dân làng** Xô Man: ngọn lửa xà nu nấu ăn trong mỗi bếp, lửa xà nu cháy bập bùng trong nhà ưng tập trung cả dân làng để nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú. Khói xà nu đen nhẻm thân hình lũ trẻ; khói xà nu còn làm tấm bảng đen cho anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ Cụ Hồ… Xà nu còn tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống làng Xô Man: ngọn đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết dẫn cả dân làng đi vào rừng sâu lấy giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy. Đêm đêm, cả dân làng thức mài vũ khí dưới ánh đuốc xà nu... + **Rừng xà nu là bức tường thành vững chãi bao bọc, chở che cho buôn làng Xô Man.** Mỗi ngày giặc bắn đại bác ba lần vào làng nhưng làng Xô Man vẫn bình yên vì "Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn". Đổi lại, vì bảo vệ cho dân làng nên cánh rừng xà nu lại chịu nhiều đau thương mất mát: "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị đạn đại bác chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão".
	4. Tính biểu tượng của cây xà nu trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành	**Rừng xà nu là biểu tượng của sức sống mãnh liệt của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên.** Là cụ Mết, người truyền và giữ ngọn lửa tinh thần cách mạng: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo". Người anh hùng Tnú với tinh thần kìm nén đau thương để biến thành sức mạnh quật khởi. Dít với đôi mắt mở to trong suốt, bình thản ngày Mai chết. Dít như cây xà nu nhanh chóng trưởng thành, nhanh chóng trở thành Bí thư chi bộ, cùng cụ Mết lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc. Vẻ đẹp của bé Heng, thế hệ xà nu măng non, chưa trưởng thành nhưng tinh thần thì đã "nhọn hoắt như những mũi lê"…
	5. Nghệ thuật xây dựng hình tượng	- Nghệ thuật so sánh, đối chiếu, ngôn ngữ sử thi hào hùng, nhân cách hóa như một ẩn dụ trong khi mô tả cây xà nu, đã tạo nên sự chuyển hóa, hòa hợp giữa hình tượng thiên nhiên và con người, tạo nên một bản hợp xướng đầy chất thơ hào hùng, tráng lệ về sức sống bất diệt và cuộc chiến đấu bất khuất, kiên trung của nhân dân Tây Nguyên giành tự do.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

....

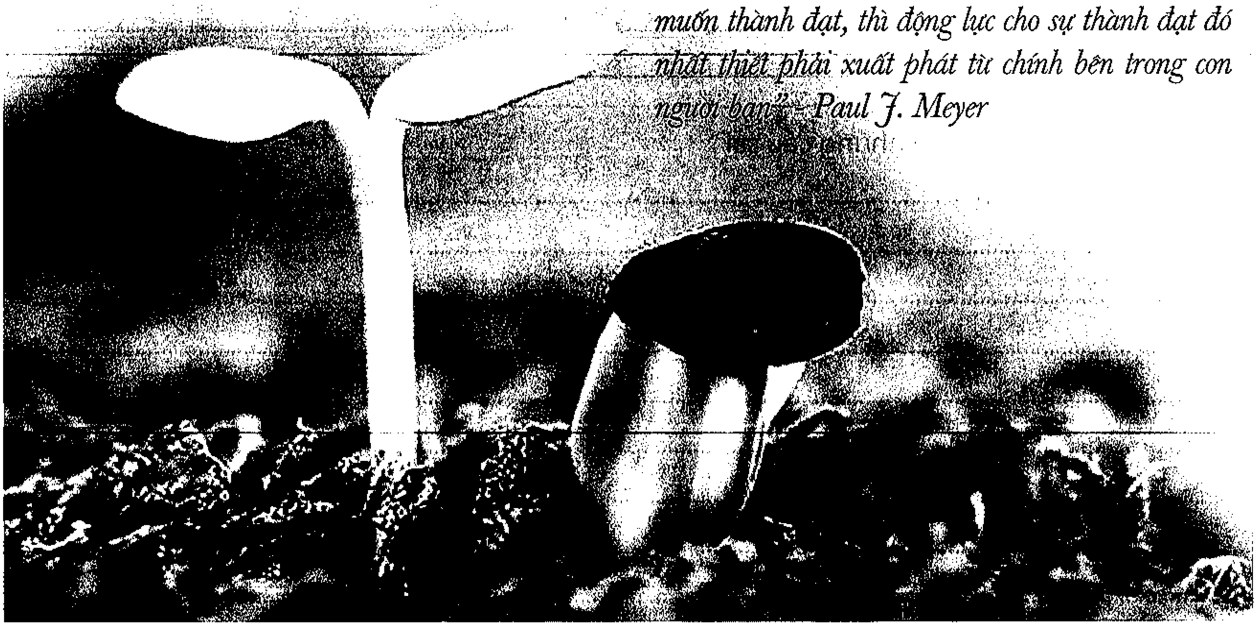
....

....

....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Dù bạn là ai hoặc bạn bao nhiêu tuổi, nếu muốn thành đạt, thì động lực cho sự thành đạt đó nhất thiết phải xuất phát từ chính bên trong con người bạn" - Paul J. Meyer



ĐỀ SỐ 2

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các *Yêu cầu:*

...(1) Nhưng tôi muốn các bạn ghi nhớ điều này. Chiến dịch của chúng tôi không bao giờ chỉ xoay quanh một người hay một cuộc bầu cử. Chúng tôi hướng về Đất Nước chúng ta yêu thương và xây dựng một nước Mĩ đầy hy vọng, rộng mở với mọi người và hào hiệp. Chúng tôi đã thấy Đất Nước bị chia rẽ sâu sắc hơn chúng tôi nghĩ. Nhưng tôi vẫn tin vào nước Mĩ, và tôi sẽ luôn như vậy.

(2) Và nếu các bạn cũng thế, thì chúng ta phải chấp nhận kết quả này và hướng về tương lai. Donald Trump sẽ trở thành Tổng thống của chúng ta. Chúng ta nên mở lòng và cho ông ấy cơ hội lãnh đạo. Nền dân chủ của chúng ta coi trọng việc chuyển giao quyền lực hòa bình.

(3) Chúng ta không chỉ tôn trọng mà còn trân trọng điều đó. Việc này làm nổi bật sự tôn trọng pháp trị; nguyên tắc mọi người đều bình đẳng về quyền lợi và vị thế; tự do sùng bái và bày tỏ ý kiến. Chúng ta tôn trọng và trân trọng những giá trị này và chúng ta phải bảo vệ chúng.

(4) Tôi muốn nói thêm rằng, nền dân chủ của chúng ta đòi hỏi sự tham gia của các bạn, không chỉ mỗi 4 năm, mà là toàn bộ thời gian. Vì vậy, hãy làm tất cả những gì có thể để thúc đẩy những mục tiêu và giá trị mà tất cả chúng ta trân trọng, đồng thời bảo vệ Đất Nước và hành tinh. Hãy khiến nền kinh tế có lợi cho tất cả mọi người, không chỉ những người ở tầng lớp thượng lưu..."

(Trích *"Toàn văn phát biểu sau bại trận của Hillary Clinton"*, dẫn theo vnexpress.net)

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ chức năng của đoạn trích trên. Tìm chủ đề của đoạn trích?

Câu 2. Nêu phép liên kết được sử dụng nối các câu trong phần (2) của đoạn trích?

Câu 3. Theo anh/chị, vì sao tác giả lại nói: *"Nền dân chủ của chúng ta coi trọng việc chuyển giao quyền lực hòa bình"*?

Câu 4. Anh/Chị có nhận xét gì về thái độ của người nói khi phát biểu những lời trên. Thông điệp chính bà muốn gửi đến mọi người là gì?

IV. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Sau khi bà Hilary Clintơn thất bại trong cuộc chạy đua vào Nhà trắng, bà gọi điện chúc mừng Tổng thống mới và hi vọng hợp tác làm việc. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày quan điểm của anh/chị về cách ứng xử của bà Hilary sau bầu cử.

Câu 2 (5 điểm)

Phân tích vẻ đẹp trữ tình của những con sông được khắc họa trong hai tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* của Nguyễn Tuân và *"Ai đã đặt tên cho dòng sông"* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 2

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	Phong cách ngôn ngữ chính luận. Văn bản làm nổi bật chủ đề: nền dân chủ Mĩ *coi trọng việc chuyển giao quyền lực hòa bình* và mỗi người dân cần *làm tất cả những gì có thể để thúc đẩy những mục tiêu và giá trị mà tất cả chúng ta trân trọng, đồng thời bảo vệ Đất Nước và hành tinh.*
Câu 2	Các phép liên kết trong phần (2) là: - Phép lặp: *chúng ta* - Phép thế: *ông ấy* thay thế cho *Donal Trupm.* - Phép liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về chính trị: *tổng thống, lãnh đạo, nền dân chủ, quyền lực.*
Câu 3	Tác giả nói: "*Nền dân chủ của chúng ta coi trọng việc chuyển giao quyền lực hòa bình*", bởi vì: - Việc nhắc lại Hiến pháp sẽ giúp mọi người tôn trọng một chế độ bầu cử tự do, bình đẳng, tránh những động thái tiêu cực của người ủng hộ bà Hilary. - Thể hiện thái độ hợp tác với tân tổng thống, chấp nhận kết quả kiểm phiếu và tất cả vì lợi ích quốc gia.
Câu 4	Tác giả thể hiện giọng điệu hòa nhã, bình tĩnh, khiêm nhường nhưng cũng rất dứt khoát và rõ ràng về quan điểm; thái độ phù hợp với cương vị của một ứng cử viên tổng thống, cho dù bà đã thất bại, nhưng vẫn rất đáng để tôn trọng và cảm phục. Thông điệp mà bà gửi tới mọi người là: bà chấp nhận kết quả bầu cử và tất cả người dân Mĩ cần phải suy nghĩ và hành động vì một nước Mĩ pháp quyền, dân chủ, tự do, công bằng, hòa bình và thịnh vượng.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Biểu hiện cụ thể*

Bà Hilary đã chủ động gọi điện cho vị tân Tổng thống nước Mĩ mà trước đó vài giờ vẫn là người đối đầu với bà trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng. Điều đó thể hiện thái độ hợp tác, tôn trọng pháp quyền và tính dân chủ của cuộc bầu cử.

Ngoài ra, bà cũng đã nói đến mong muốn được hợp tác trong việc lãnh đạo Đất Nước.

- *Lí giải*

+ Vì đây là phép lịch sự trong mối quan hệ chính trị.

+ Vì Hilary hiểu và tôn trọng tính dân chủ của cuộc bầu cử, tránh các vết rạn vỡ, chia rẽ dân tộc.

+ Vì bà là người lịch thiệp, cầu tiến, mong muốn được cùng góp phần lãnh đạo và phát triển Đất Nước, tất cả vì lợi ích Đất Nước, đặt quyền lợi dân tộc trên tự tôn cá nhân.

- *Bàn luận*

+ Đây là hành động đúng đắn, thuyết phục, đáng trân trọng, nể phục.

+ Liên tưởng tới câu: *Thêm bạn bớt thù, Dân tộc đoàn kết là do người lãnh đạo biết hàn gắn các vết rạn nứt.*

+ So sánh: (học sinh chủ động bàn bạc) Bác Hồ thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam chính là khi các tổ chức cách mạng trong nước bị chia rẽ, yêu cầu các bên cần bỏ qua tự ái cá nhân mà tôn trọng quyền lợi dân tộc, cùng thực hiện một mục đích chung.

+ Phản biện: có người cho rằng đó là hành động mang tính hình thức, không chân thành, vì tác giả mới bị tuột mất chức Tổng thống => cho dù thế nào thì đây vẫn là một hành động đúng đắn và khôn ngoan.

- *Bài học:*

+ Nhận thức: đề cao phép lịch sự trong giao tiếp và luôn vì lợi ích cộng đồng dân tộc mà cần bỏ qua những lợi ích và cảm xúc cá nhân.

+ Hành động: chủ động tạo dựng các mối quan hệ trong cuộc sống.

- *Liên hệ bản thân.*

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➢ *Yêu cầu cụ thể:*

Phân tích vẻ đẹp trữ tình của những con sông được khắc họa trong hai tùy bút *"Người lái đò Sông Đà"* của Nguyễn Tuân và *"Ai đã đặt tên cho dòng sông?"* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

- Bình giải về khái niệm vẻ đẹp trữ tình.
- Những điểm tương đồng trong xây dựng hình tượng mang vẻ đẹp trữ tình của hai dòng sông.
- Những nét đẹp, những dấu ấn riêng của hai dòng sông.
- Lí giải sự khác biệt.

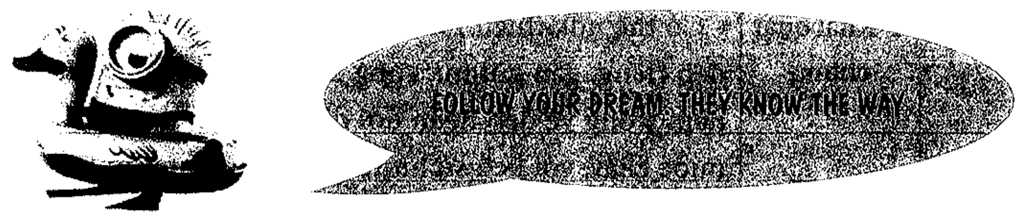
TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Kiến thức chung	Giới thiệu tác giả, tác phẩm	Nguyễn Tuân và *Người lái đò Sông Đà* - Nguyễn Tuân là nhà văn lớn của nền văn học hiện đại, có nhiều những thành tựu nghệ thuật suất sắc. Ông tạo lập được cho mình được một phong cách nghệ thuật độc đáo: văn chương tài hoa, uyên bác. Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời đi tìm cái đẹp, luôn khám phá thế giới ở bình diện văn hóa, thẩm Mĩ, luôn miêu tả con người trong vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ. - *Người lái đò Sông Đà* là một tùy bút xuất sắc được in trong tập *Sông Đà* 1960, đó là thành quả của một chuyến đi gian khổ nhưng rất hứng thú của nhà văn vào những năm 1958 - 1960. Chuyến đi đã thỏa mãn niềm khát khao xê dịch, đi để tìm kiếm vẻ đẹp của thiên nhiên, miền đất Tây Bắc, tìm ra thứ "vàng mười" đã qua thử lửa trong vẻ đẹp của con người miền Tây Bắc. **Hoàng Phủ Ngọc Tường và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?:*** Hoàng Phủ Ngọc Tường (1937) - sinh ra tại thành phố Huế. Ông là một trí thức yêu nước gắn bó sâu sắc với quê hương. Ông là nhà văn có sở trường về bút kí, tuỳ bút. Tác phẩm của ông luôn có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình; giữa nghị luận sắc bén với trình bày giàu chất thơ và sự vận dụng tổng hợp tri thức triết học, địa lí, lịch sử, văn hoá... Lối hành văn trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường thường hướng nội, súc tích, mê đắm và rất mực tài hoa. - Bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết năm 1981 bằng tình yêu, sự gắn bó hơn nửa cuộc đời với mảnh đất, cảnh vật, con người xứ Huế. Tác phẩm được in trong tập bút kí cùng tên năm 1986. ⇨ Như vậy, có thể thấy được rằng, hai hình tượng chính đều được vẽ bằng những ngòi bút hết mực tài hoa và bằng cả niềm yêu mến dâng đầy.

	Bình giải về khái niệm vẻ đẹp trữ tình	Chất trữ tình trong thơ văn là những cảm xúc, rung động của nhà thơ, nhà văn trước cái đẹp. Bởi vậy, vẻ đẹp trữ tình phải là một vẻ đẹp nên thơ, lãng mạn. Một vẻ đẹp làm xao xuyến lòng người, vẻ đẹp ấy khiến người chứng kiến ngân lên những rung động, xúc cảm diết da. Bằng tình yêu và niềm ngưỡng mộ, cả Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường đã làm bật lên được vẻ đẹp trữ tình của hai dòng sông, "hai kỳ quan" tuyệt đẹp của Đất Nước. ⇨ Vẻ đẹp trữ tình - một trong những yếu tố làm nên dấu ấn của hình tượng Sông Đà và sông Hương.
Kiến thức trọng tâm của bài	**1. Những điểm tương đồng trong xây dựng hình tượng mang vẻ đẹp trữ tình của hai dòng sông**	- Sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tính cách, đặc biệt hơn là nổi bật qua vẻ đẹp. Cả hai con sông đều được ví như những người con gái trẻ trung mang trong mình những vẻ đẹp trong sáng, tinh khôi *Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình; đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai.* Với dòng sông Hương, ta cảm nhận thấy dòng sông mang trong mình nó nét dẹp dịu dàng, đằm thắm, như người con gái xứ Huế kín đáo, e lệ, tinh tế vô cùng. - Cả hai nhà văn đều khắc họa hình tượng dòng sông với vẻ đẹp, dáng vẻ phong phú, đa dạng ở nhiều khoảng thời gian, không gian, với điểm nhìn khác nhau. + Dòng Sông Đà được nhìn ngắm qua những góc nhìn rất độc đáo, góc nhìn từ trên cao, góc nhìn của một người thân quen lâu ngày không gặp... Về thời gian, Sông Đà được nhà văn chiêm ngưỡng ở cả bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông - mỗi mùa lại đem đến cho tác giả những xúc cảm, ấn tượng riêng. Qua đó nhà văn muốn đưa đến cho người đọc một cái nhìn đa dạng, toàn diện về vẻ đẹp của con sông yêu thương. + Với dòng sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng thể hiện thành công vẻ đẹp hoàn chỉnh về nhiều góc độ của nó. Nhà văn đã ghi lại được vẻ đẹp phong phú của sông Hương trong cuộc hành trình từ thượng nguồn đến xuôi về bể của nó. Và như vậy dường như vẫn chưa đủ, ông còn mang đến cho người đọc một cái nhìn đầy đủ hơn về sông Hương qua vẻ đẹp trong lịch sử, cuộc đời và thi ca. Có thể nói, cả hai nhà văn đã tái hiện thật độc đáo và đa dạng vẻ đẹp của dòng sông gắn bó tha thiết với mình qua nhiều phương diện khác nhau. - Để độc giả được chiêm ngưỡng những hình tượng độc đáo, những vẻ đẹp khó phai mờ đó, tất yếu đều phải nhờ đến ngòi bút tài năng lẩy ra. Có thể nói rằng, những con sông đã được phơi "dáng ngọc" nhờ cái thần của hai cây bút. Hai dòng sông không chỉ đơn thuần miêu tả qua dáng hình, mà được tập trung làm nổi bật trên phương diện văn hóa, thẩm mĩ.

	2. Những nét đẹp, những dấu ấn riêng	***Vẻ đẹp của Sông Đà:*** Sông Đà là nơi hội tụ hai nét tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, uy nghiêm, dữ dội lại vừa trữ tình, thơ mộng. Con Sông Đà hùng vĩ dài trên năm trăm cây số, ở nơi thượng nguồn, nó mang một vẻ đẹp hào hùng và thách thức, vậy mà vượt qua đoạn thượng nguồn, dòng sông hoàn toàn mang bộ mặt khác: thơ mộng, trữ tình, thanh bình, yên ả; nó giống như một cô thiếu nữ xinh đẹp trút bỏ cái vẻ *"đỏng đảnh"* để trở về với vẻ đẹp dịu dàng lãng mạn của mình. Nguyễn Tuân đã gợi lên vẻ đẹp của Sông Đà bằng hai từ *"gợi cảm"*. Và quả thực, vẻ đẹp thơ mộng của dòng sông khiến cho người ngoạn cảnh gặp lại có cảm giác *"đằm đằm ấm ấm"*, gợi biết bao thi vị. Trong vẻ đẹp của Sông Đà, tác giả phát hiện ra nó đẹp như một bức tranh đường thi vẽ cảnh "*Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*" của Lý Bạch. Vẻ đẹp như trang nghiêm trong mạch cổ Đường thi, vừa lắng đọng về một thời Lí, Trần, Lê vừa bâng khuâng cảm giác về sự sống đâm chồi nảy lộc
		Vẻ đẹp của sông Hương: Còn sông Hương là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thơ ca, của lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, với vẻ đẹp của người dân xứ Huế. Sông Hương chính là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của một không gian văn hóa - văn hóa Huế. Dòng sông Hương, trước hết được hiện lên trong nét đẹp, trong sự gắn bó cùng lịch sử, như chứng nhân từ quá khứ cho đến tận bây giờ. Từ dòng sông biên thuỳ trong sách địa dư của Nguyễn Trãi; nhẹ nhàng soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, hoà mình với lịch sử bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX hay là chứng nhân cho bão táp Cách mạng tháng Tám, cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968. Thứ nhì, sông Hương - con sông của thi ca và nhạc họa. Vẻ đẹp sông Hương ẩn trong chiều sâu linh hồn của sông Hương, nó chứa đựng bản sắc rất đặc trưng và thật phong phú của một nền văn hoá cố đô, mà dòng chảy của nó khảm bao tinh hoa văn hóa dân tộc suốt tự ngàn đời. Sau cùng, sông Hương được nhìn nhận trong cuộc sống đời thường. Nhìn ở lăng kính này, sông Hương nhẹ nhàng như vẻ đẹp người con gái xứ Huế hay e lệ, dịu dàng và mộng mơ.
	3. Lí giải sự khác biệt	- Đặc điểm của hai con sông ngoài đời thực rất khác nhau: Sông Đà nước xiết bởi độ dốc cao, lại có một đoạn cua ngược từ Đông Nam lên Tây Bắc nên gợi vẻ đẹp trữ tình nhưng vẫn hùng vĩ, có cái vẻ mặn mà, đằm thắm, diễn tả vẻ trù phú, yên ả ven sông. Sông Hương chảy qua kinh đô, xuôi một chiều và dòng chảy rất chậm nên có một vẻ đẹp e lệ, dịu dàng, đài các và đặc biệt đậm chất văn chương, nghệ thuật. - Sự khác biệt của hai phong cách văn: Nguyễn Tuân ưa lối viết sáng tạo và tài hoa, Hoàng Phủ Ngọc Tường lại thường đưa vào văn tri thức với lối viết hàm súc.

	4. Khái quát chung	- Có thể nói, thiên nhiên luôn là một nguồn cảm hứng vô tận bởi vẻ đẹp riêng, gần gũi mà cũng muôn đời bí ẩn. Những dòng sông cũng nằm trong vẻ đẹp ngàn đời diệu kỳ, hấp dẫn ấy. Dòng sông với dòng nước chảy, với lịch sử hình thành cũng như những đặc điểm độc đáo về địa lý đã khơi gợi trong lòng các nhà văn những cảm xúc dạt dào nhất khiến họ phải cầm bút và sáng tạo nghệ thuật. *Người lái đò Sông Đà* - Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* - Hoàng Phủ Ngọc Tường được ra đời từ chính sự thôi thúc trước cái đẹp. Ở cả hai tác phẩm đều tái hiện thành công vẻ đẹp trữ tình, đằm thắm của những dòng sông quê hương. - Qua vẻ đẹp tương đồng của hai dòng sông, ta bắt gặp sự tương đồng độc đáo của hai tâm hồn có tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào với vẻ đẹp của non sông Đất Nước. Đọc kỹ hơn, ta lại cảm nhận bao nét đẹp ẩn chứa, bao cái riêng biệt thật độc đáo. Ta thêm yêu hơn Đất Nước, những dòng sông, những miền đất trên khắp non sông này.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

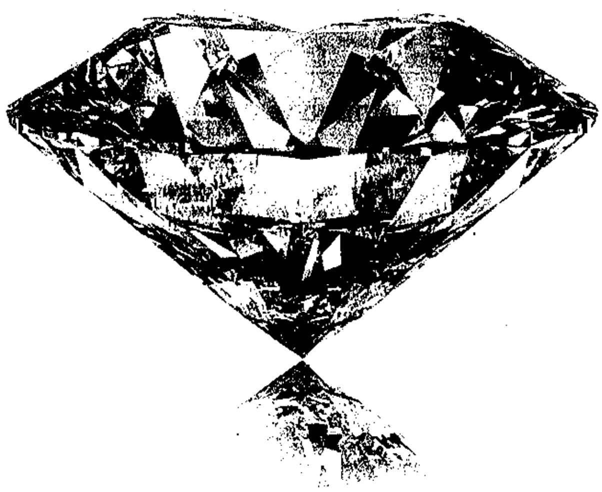
....

....

....

....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Cuộc đời bạn tựa như một viên đá, chính bạn là người quyết định viên đá ấy bám dong rêu hay trở thành một viên ngọc sáng.

- Khuyết danh

ĐỀ SỐ 3

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Hái bông hoa bé nhỏ này đi, rồi cầm lấy đừng trù trừ anh ạ
Em sợ hoa sẽ rũ cánh và rơi vào cát bụi mất thôi.
Nếu trên vòng hoa đã kết không còn chỗ
thì cũng nên bằng tay mình, anh ạ,
qua va chạm đớn đau, ban vinh dự cho hoa mà ngắt đi.
Em sợ ngày sẽ hết trước khi em biết và thời gian dâng hiến qua đi.
Tuy sắc chẳng thắm tươi, hương không ngào ngạt, song hãy dùng hoa này
để hiến dâng anh ạ, và hái hoa khi thời gian còn đó anh ơi.

(*Bài thơ số 06,* trích *Lời dâng,* Tagore,
Đỗ Khánh Hoan dịch, dẫn theo thivien.net)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản?

Câu 2. Nhận xét về cách ngắt dòng thơ của văn bản?

Câu 3. Nhà thơ chỉ gọi bài thơ bằng số thứ tự là *Bài thơ số 06.* Hãy đặt một nhan đề khác cho bài thơ?

Câu 4. Hành động *"hiến dâng"* mà nhà thơ nhắc đến trong văn bản có thể hiểu như thế nào?

II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Bằng một đoạn văn khoảng 200 chữ, nêu những suy nghĩ của mình về thông điệp mà nhà thơ gửi gắm trong văn bản.

Câu 2 (5 điểm)

Phân tích hình tượng Người lái đò Sông Đà - một tay lái *ra hoa* trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân trong trận chiến khốc liệt với tự nhiên (chú trọng vào quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Tuân về những người tài hoa)

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 3

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	Phương thức biểu đạt chính của văn bản là: trữ tình/biểu cảm
Câu 2	Văn bản ngắt dòng theo lối vắt dòng: vắt từ dòng thứ 3 sang dòng thứ 4 và thứ 5, vắt từ dòng thứ 7 sang dòng thứ 8. Đây là kiểu ngắt dòng đặc trưng của nhà thơ Ta-go.
Câu 3	Có thể đặt nhan đề cho bài thơ số 6 là: "Hiến dâng" (có thể diễn đạt bằng các từ, cụm từ tương tự).
Câu 4	Hiến dâng có nghĩa là dâng thứ quý giá của mình cho ai khác với thái độ cung kính, trân trọng và tự nguyện. Hành động "hiến dâng" trong văn bản có thể hiểu là khát vọng dâng tặng cho người mình yêu thương những tình cảm tốt đẹp, chân thành và cho cuộc đời mọi vẻ đẹp, hương thơm, sự tinh khiết ở thời điểm mình tươi trẻ nhất. Cách thể hiện vô cùng tha thiết, mãnh liệt mà không kém phần trân trọng, cung kính.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➤ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➤ ***Yêu cầu nội dung:***

+ Cảm nhận chung về bài thơ của Tagore:

Nằm trong tập "*Thơ dâng*", bài thơ như một đóa hoa xinh đẹp trong khu vườn nghệ thuật của Tagore mang quan niệm về tình yêu và cuộc sống vô cùng cao đẹp của nhà thơ.

- *Giải thích:*

Tagore gửi gắm trong hình tượng bông hoa toàn bộ vẻ đẹp của trần thế, trọn vẹn tình yêu cao đẹp của người con gái gửi đến người mình yêu. Thơ Tagore thường giàu hình ảnh tượng trưng, đóa hoa ngoài mang sứ mệnh của cái đẹp còn là ẩn dụ cho hình tượng cô gái đang yêu và khát vọng được dâng hiến trọn vẹn trái tim, tuổi trẻ, vẻ đẹp, độ tươi thắm nhất cho tình yêu. Khát vọng của cô gái trong tình yêu lại là tượng trưng cho khát vọng dâng hiến toàn bộ tâm sức, tài năng đang độ nở rộ của Tagore cho nghệ thuật, cho cuộc đời.

Bài thơ gửi gắm thông điệp của tác giả đến với mọi người: hãy hiến dâng tất cả cho cuộc sống ngay khi bạn còn có thể, bởi thời gian trôi qua có thể biến cái có thể thành cái không thể bất cứ lúc nào.

- *Lí giải:* Vì sao cần phải hiến dâng bằng tình cảm chân thành và hiến dâng cái đẹp cho cuộc đời?

Khát vọng dâng hiến cho cuộc đời luôn là khát vọng cao đẹp, giúp con người phấn chấn trong cuộc sống, có động lực để sống và làm việc.

- *Chứng minh:*

+ Người cách mạng Tố Hữu khao khát "sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình" để lời thơ ông song hành cùng cách mạng và thúc giục con tim Việt chiến đấu giành chiến thắng. Bác Hồ dâng hiến cả cuộc đời mình vì cuộc đời chung của bao người cùng khổ: "nâng niu tất cả chỉ quên mình".

+ Đặc biệt có những con người tưởng chừng như không có đủ điều kiện để sống bình thường như những người khác, nhưng họ đã vươn mình đứng dậy để không chỉ sống mà còn đóng góp công sức cho Đất Nước. Đó là những tấm gương tàn nhưng không phế, cống hiến tất cả những gì mình có thể. Một cậu bé liệt tay trở thành thầy giáo viết chữ bằng chân. Một cậu bé không có chân tay trở thành diễn giả toàn cầu,...

⇨ Họ ngày ngày vẫn truyền cảm hứng đến những con người bình thường như chúng ta.

- *Bàn luận:*

Phê phán những người không biết trân trọng từng giây phút của cuộc sống để dâng hiến trọn vẹn, tận độ cho cuộc sống.

- *Vận dụng:*

Từ suy nghĩ tới hành động là một chặng đường dài. Mỗi khát vọng cống hiến cần được thực hiện ngay khi thời gian còn cho phép, khi tuổi đang trẻ, khi tài năng đang nở rộ, khi cảm hứng đang thăng hoa.

- *Liên hệ:* là một thành viên của thế hệ trẻ, bạn đã cống hiến được những gì?

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➤ *Yêu cầu nội dung:*

Vẻ đẹp tài hoa của Người lái đò Sông Đà trong *"Người lái đò Sông Đà"* của Nguyễn Tuân

- *Vẻ đẹp tài hoa của ông lái đò*
- *So sánh vẻ đẹp của ông lái đò với thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân để tìm ra phong cách sáng tác độc đáo của nhà văn.*

TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Chung	Khái quát vài nét về tác giả	- Tiểu sử: Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình Nho học khi Hán học trong giai đoạn lụi tàn, bản thân lại theo Tây học vì vậy mà Nguyễn Tuân tiếp thu cả tinh hoa của Nho học và cả văn minh phương Tây. Chặng đường văn học của Nguyễn Tuân có thể chia làm hai giai đoạn, cũng ứng với chặng đường đời, chặng đường tư tưởng của nhà văn. Đó là trước Cách mạng tháng Tám với phong cách ưa xê dịch, chối bỏ thực tại, tìm về giá trị quá khứ, sa đà trong đời sống trụy lạc, và sau Cách mạng tháng Tám, gắn bó với cách mạng, với vẻ đẹp cuộc sống lao động, với quần chúng nhân dân hơn. Nguyễn Tuân là nhà văn lớn của nền văn học hiện đại, ông có nhiều những thành tựu nghệ thuật xuất sắc. - Nguyễn Tuân tạo lập được cho mình một phong cách nghệ thuật độc đáo: văn chương tài hoa, uyên bác. Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời đi tìm cái đẹp, luôn khám phá thế giới ở bình diện văn hóa, thẩm Mĩ, luôn miêu tả con người trong vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ.
	Vài nét về tác phẩm	- Xuất xứ: một tùy bút xuất sắc được in trong tập *Sông Đà* 1960 - Hoàn cảnh sáng tác: thành quả của một chuyến đi gian khổ nhưng rất hứng thú của nhà văn vào những năm 1958 - 1960. Chuyến đi đã thỏa mãn niềm khát khao xê dịch, đi để tìm kiếm vẻ đẹp của thiên nhiên, miền đất Tây Bắc, tìm ra thứ "vàng mười" đã qua thử lửa trong vẻ đẹp của con người miền Tây Bắc.
Kiến thức trọng tâm của bài	1. Giới thiệu ông lái đò Sông Đà	- Trong khúc tráng ca về thiên nhiên và con người Tây Bắc, Nguyễn Tuân đặc biệt khắc họa hai hình tượng nổi bật là hình tượng Sông Đà và hình tượng ông lái đò. Trong đó, bức tranh hùng vĩ diễm lệ của Sông Đà chỉ là cái nền để tác giả ca ngợi sự tài hoa, khéo léo cũng như bản lĩnh toát ra từ hình tượng ông lái đò.

		- Mặc dù là nhân vật chính trong tác phẩm nhưng nhân vật của Nguyễn Tuân hoàn toàn vô danh và chỉ được chạm khắc đôi nét ngoại hình. Nguyễn Tuân dụng ý tìm cho bằng được "chất vàng mười" trong tâm hồn và tài năng của chính con người sống và lao động bình dị ẩn khuất giữa núi rừng. - Người đọc chỉ biết nhân vật chính trong tác phẩm làm nghề lái đò. Ông lái đò bình dị, nhỏ bé, khiêm nhường nhưng hiện lên trên trang văn của Nguyễn Tuân là một con người thạo nghề sông nước, nay xuôi mai ngược, nay để thác lũ, mai cưỡi bờm sóng mà đi. Ông thạo nghề tới mức nếu ví Sông Đà là một thiên anh hùng ca thì ông thuộc cả những chỗ chấm câu, chấm than, dấu xuống dòng. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, Người lái đò Sông Đà được mô tả như một người lao động trí dũng song toàn, một nghệ sĩ tài hoa. Người xưa quan niệm, cưỡi cơn gió mạnh, đạp đầu sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông là những biểu hiện của hành động phi thường của người anh hùng thì ở đây, người lái đò được nhà văn khắc họa chính là con người cưỡi cơn gió mạnh, đạp đầu sóng dữ.
	2. Vẻ đẹp tài hoa của ông lái đò	- Quan niệm của Nguyễn Tuân về những người tài hoa - nghệ sĩ: Người bình thường, làm những công việc bình thường, nhưng đạt đến trình độ nhuần nhuyễn, đạt đến kỹ xảo, ít ai bì kịp thì cũng được xem là tài hoa. - Tay lái tài hoa trong cuộc chiến với thác dữ Sông Đà: + Cuộc đấu tranh sinh tử với thiên nhiên: thể hiện qua các từ ngữ: đấu tranh, chiến trường, mặt trận. Cảm nhận cảnh vượt thác chủ yếu từ góc độ quân sự, nhà văn xem cuộc vượt thác là một cuộc chiến sinh tử. Đó còn là một cuộc đấu không cân sức, ông lái đò gần 70 tuổi, điều khiển con đò vượt qua thế trận giăng vây đầy ác hiểm của Sông Đà. + Nhà văn tập trung miêu tả cảnh ông lái đò phá ba vòng vây vượt thác: Phá vòng vây đầu tiên: trận địa thác đá hoàn toàn chủ động, ông đò không hề nao núng, người chiến binh này quả cảm, đương đầu với những cuộc tấn công tứ phía. Ông lái đò vượt lên trên nỗi đau đớn để điều khiển con đò đi đúng hướng, phá vòng vây thứ nhất. Phá vòng vây thứ hai: không hề chủ quan, thay đổi chiến thuật, ông lái đò hiện lên như một dũng tướng: quyết liệt, khéo léo, tránh né, đánh thẳng để vượt lên.

		Phá vòng vây thứ ba: phóng thẳng thuyền chọc thủng lũ đá hậu vệ để lao vào cửa sinh, con thuyền như tên tiến thẳng phía trước. Người lái đò - một tay lái tài hoa, quả cảm trên trận tuyến Sông Đà dữ dội.
	3. Bàn luận mở rộng	- Qua hình tượng ông lái đò, người đọc nhận thấy một điều bất di bất dịch tạo nên phong cách sáng tác của Nguyễn Tuân dù trước hay sau Cách mạng, đó là luôn nhìn con người ở góc độ tài hoa, nghệ sĩ. Chỉ có điều sau Cách mạng, ông không tìm vẻ đẹp tài hoa trong "Vang bóng một thời" nữa mà đã hướng ngòi bút của mình về cuộc sống mới của đất nước, nhân dân. Nguyễn Tuân không chỉ thấy vẻ đẹp ở tầng lớp trí thức mà còn ngay ở tầng lớp lao động bình dân để từ đó xây dựng thành công hình tượng người lái đò nghệ sĩ trong nghề nghiệp chèo đò vượt thác. Với Nguyễn Tuân, hai chữ "nghệ sĩ" không chỉ trong lĩnh vực nghệ thuật mà chỉ cả những người đạt đến trình độ điêu luyện tài hoa trong nghề nghiệp, ở đây người lái đò Tây Bắc được nhà văn khắc họa thực sự là một nghệ sĩ từ vóc dáng đến tính cách. - Nguyễn Tuân đã khắc họa bức chân dung của con người lao động mới vừa hiên ngang, khí phách, oai phong, hùng dũng vừa tài hoa trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thiên nhiên để giành sự sống. - Nhà văn cũng thể hiện quan niệm mới mẻ, độc đáo về người anh hùng và người nghệ sĩ: Người anh hùng không chỉ xuất hiện trên chiến trường mà còn có trong cuộc sống lao động hằng ngày, trong cuộc chiến đấu với thiên nhiên để giành sự sống.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....



Sự thỏa mãn nằm trong nỗ lực, chứ không phải trong mục đích đạt được. Nỗ lực càng nhiều, chiến thắng càng vẻ vang.

- Mahatma Gandhi, anh hùng dân tộc Ấn Độ

...biết anh ấy không? Anh ấy là Nich Vujicic

Hãy ... để được anh ấy truyền cảm hứng nhé!

(Nguồn: *https://cafeland.vn/doanh-nhan/doanh-nhan/ton-hoa-sen-tai-tro-chuong-trinh-cua-nick-vujicic-ranh-gioi-csr-va-pr-5370.html)*

ĐỀ SỐ 4

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

... *"(1) Không khí quả là quý giá đối với người da Đỏ, bởi lẽ bầu không khí này là của chung, muông thú, cây cối và con người cùng nhau hít thở. Người da trắng cũng cùng chia sẻ, hít thở bầu không khí đó. Nhưng hình như người da trắng chẳng để ý gì đến nó. Nếu chúng tôi bán cho Ngài mảnh đất này, Ngài phải nhớ rằng không khí đối với chúng tôi là vô cùng quý giá và phải chia sẻ linh hồn với tất cả cuộc sống mà không khí ban cho. Ngọn gió mang lại hơi thở đầu tiên của cha ông chúng tôi và cũng nhận lại hơi thở cuối cùng của họ. Nếu có bán cho Ngài mảnh đất này, Ngài phải giữ gìn và làm cho nó thành một nơi thiêng liêng cho ngay cả người da trắng cũng có thể thưởng thức được những làn gió thấm đượm hương hoa đồng cỏ.*

(2) Như vậy, chúng tôi mới cân nhắc những ý muốn mua mảnh đất này của Ngài. Nếu có quyết định chấp nhận yêu cầu của Ngài, chúng tôi phải đưa ra một điều kiện - đó là, người da trắng phải đối xử với các muông thú sống trên mảnh đất này như những người anh em.

(3) Tôi là kẻ hoang dã, tôi không hiểu bất cứ một cách sống nào khác. Tôi đã chứng kiến cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi vì bị người da trắng bắn mỗi khi có đoàn tàu chạy qua. Tôi là kẻ hoang dã, tôi không hiểu nổi tại sao một con ngựa sắt nhả khói lại quan trọng hơn nhiều con trâu rừng mà chúng tôi chỉ giết để duy trì cuộc sống. Con người là gì, nếu cuộc sống thiếu những con thú? Và nếu chúng ra đi, thì con người cũng sẽ chết dần chết mòn vì nỗi buồn cô đơn về tinh thần, bởi lẽ điều gì sẽ xảy đến với con thú thì cũng chính xảy ra đối với con người. Mọi vật trên đời đều có sự ràng buộc.

(4) Ngài phải dạy cho con cháu rằng mảnh đất dưới chân chúng là những nắm tro tàn của cha ông chúng tôi, và vì thế, chúng phải kính trọng đất đai. Ngài phải bảo chúng rằng đất đai giàu có được là do nhiều mạng sống của chủng tộc chúng tôi bồi đắp nên. Hãy khuyên bảo chúng như chúng tôi thường dạy con cháu mình: Đất là Mẹ. Điều gì xảy ra với đất đai tức là xảy ra đối với những đứa con của đất. Con người chưa biết làm tổ để sống, con người giản đơn là một sợi tơ trong cái tổ sống đó mà thôi. Điều gì con người làm cho tổ sống đó, tức là làm cho chính mình..."

(Trích "*Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*" - Xi-at-tơn,
Theo tài liệu *Quản lí môi trường phục vụ phát triển bền vững*, dẫn theo *Ngữ văn 6*, tập 2)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ chức năng nào? Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản?

Câu 2. Nêu đề tài và mục đích của đoạn trích?

Câu 3. Nêu các phép liên kết được sử dụng trong phần (1) của đoạn trích?

Câu 4. Đoạn trích khơi gợi ở anh/chị tình cảm gì? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

Bằng hiểu biết của mình và qua ý kiến của người viết trong đoạn trích, hãy bàn luận về quan niệm: *"Đất là Mẹ"* và thái độ của con người ngày nay đối với đất đai (trong một đoạn văn khoảng 200 chữ).

Câu 2 (5 điểm)

Phân tích hình tượng người anh hùng Tnú trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 4

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận. Vì văn bản này là bức thư trao đổi giữa vị thủ lĩnh với Tổng thống Mĩ Franklin, nêu quan điểm về vấn đề bán đất và bảo vệ môi trường sống của người da đỏ. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận.
Câu 2	- Đề tài của đoạn văn là vấn đề môi trường. Mục đích của người viết là kêu gọi và khuyên bảo người da trắng cần thay đổi cách ứng xử với thiên nhiên, cần biết tôn trọng và bảo vệ môi trường sống.
Câu 3	Phép lặp: lặp từ: *không khí, người da trắng, Ngài, chúng tôi, nếu,...* Lặp cấu trúc câu: *"Nếu..., Ngài..."* Phép thế: *chúng tôi* thay thế cho *người da Đỏ.* Phép nối: *nhưng* nối câu thứ ba và câu thứ tư của đoạn. Phép liên tưởng: trường từ vựng về thiên nhiên: *không khí, muông thú, cây cối, con người, mảnh đất, ngọn gió, làn gió, hương hoa đồng cỏ,...* Trường từ vựng về con người: *người da Đỏ, hít thở, người da trắng, linh hồn, cuộc sống, cha ông,...*
Câu 4	- Đoạn trích khơi gợi tình yêu thiên nhiên, tôn trọng tự nhiên và ý thức bảo vệ gìn giữ môi trường. Bởi vì: + Thiên nhiên là bà mẹ của cuộc sống trên Trái Đất này, mà con người chỉ là một phần của sự sống đó. + Tác giả nhắc đến thiên nhiên với thái độ trân trọng, quý giá.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➤ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➤ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Giải thích:*

"Đất là Mẹ":

+ Đất nghĩa hẹp là đất đai, nghĩa rộng là Trái Đất, tức mọi thứ của tự nhiên.

+ Mẹ ban cho mỗi người sự sống, chăm sóc và nuôi dưỡng cả thân thể và tâm hồn.

⇨ Đất cũng vậy. Đất sinh ra con người, cho con người nơi ở, nước uống, thức ăn, đồ mặc,.... Đất nuôi dưỡng tâm hồn con người bằng những đồi hoa, bằng những vườn trái chín, bằng con sông uốn lượn,...

- *Lí giải:* Vì sao tác giả coi "Đất là Mẹ"?

+ Vì đó là quan niệm từ cổ xưa: Đất mẹ, thần đất mẹ Gaia, Đemete,...

+ Vì Đất là khởi nguyên và liên quan trực tiếp đến sự sống con người.

+ Cách so sánh gợi được vai trò của đất với nhân loại.

- Chứng minh:

+ Ta trồng cây trên đất đai

+ Ta xây nhà trên đất đai

+ Ta khai thác biết bao tài nguyên từ lòng đất.

- *Bàn luận:*

Đất là Mẹ: quan niệm đúng đắn, cách ví von giản dị mà giàu sức gợi tả, dù hàng trăm năm vẫn có ý nghĩa và thiết thực.

Ngày nay, ta chưa hiểu được tầm quan trọng của đất, ta đang tàn phá đất đai, đó là tự hủy hoại mình.

- *Vận dụng:*

+ Bảo vệ đất đai là bảo vệ cuộc sống.

+ Cần phục hồi những miền đất bị con người biến thành khô cằn, sỏi đá.

- *Liên hệ bản thân.*

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.
- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

Phân tích hình tượng người anh hùng Tnú trong tác phẩm *Rừng xà nu* của nhà văn Nguyễn Trung Thành

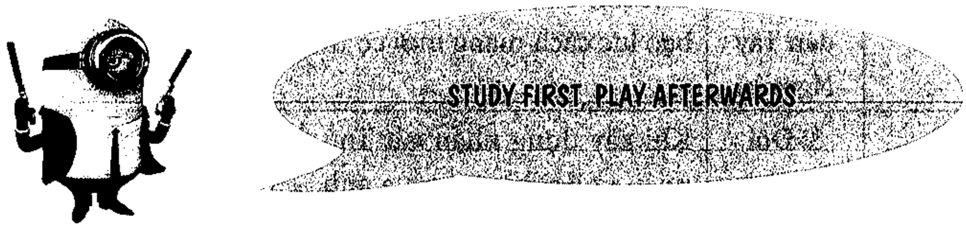
- Nhân vật tiêu biểu, mang tích cách điển hình cho đồng bào Tây Nguyên.
- Nhân vật Tnú là điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên.
- Đôi bàn tay quả báo - sức mạnh của lòng căm thù và ý chí phi thường.
- Phong cách độc đáo của Nguyễn Trung Thành.

■ TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Chung	Khái quát vài nét về tác giả	Nguyễn Trung Thành là nhà văn lớn lên và trưởng thành trong cả hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Ông đặc biệt thành công về đề tài văn học viết về miền núi Tây Nguyên. Như PGS.TS. Lã Nhâm Thìn từng nhận xét: *Nguyên Ngọc là một trong những nhà văn sớm mở cánh cửa văn học vào mảnh đất Tây Nguyên, trên mảnh đất ấy, nhà văn đã xây dựng được những lâu đài nghệ thuật nguy nga, tráng lệ.* Những sáng tác của ông mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn, thường đề cập đến những vấn đề trọng đại, lớn lao của dân tộc.
	Vài nét về tác phẩm	- Truyện ngắn "Rừng xà nu", tác phẩm là câu chuyện về dân làng Xô Man trong kháng chiến chống Mĩ. Trong số những con người hiên ngang bất khuất của làng Xô Man nổi bật lên là hình ảnh Tnú. Câu chuyện về cuộc đời anh đã được tái hiện cụ thể qua lời kể của già làng bên bếp lửa.
Kiến thức trọng tâm của bài	Về khái niệm người dũng sĩ	Trong văn học Việt Nam giai đoạn chống Mĩ, khuynh hướng sử thi là một khuynh hướng lớn. Tính sử thi được thể hiện trong đề tài, chủ đề mang ý nghĩa thời đại, bàn đến những vấn đề lớn lao, những vấn đề cộng đồng, cùng với đó là ngôn ngữ đầy trang trọng. Nhân vật trọng sử thi là nhân vật tiêu biểu cho cả cộng đồng, là người anh hùng, người dũng sĩ của thời đại mang sức mạnh, phẩm chất lý tưởng, thể hiện qua lời nói, hành động

		dũng cảm, với những chiến công hiển hách. Nhân vật anh hùng sử thi không thể tồn tại nếu không vượt qua được mọi khó khăn thử thách để giành chiến thắng. Tnú được xây dựng trên cảm hứng sử thi ấy.
	1. Nhân vật tiêu biểu, mang tích cách điển hình cho đồng bào Tây Nguyên	- Tnú mang trong mình những phẩm chất đáng quý: trung thực, gan góc, dũng cảm. Những phẩm chất ấy được biểu hiện từ khi Tnú còn nhỏ đến khi đã là một chiến sĩ cách mạng. Đó là khi Tnú học cái chữ, học thua Mai đã tự lấy đá ghè vào đầu mình. Là những lần vượt con thác dữ, mình như con cá kình, tìm những khúc xiết mà vượt khiến kẻ thù không ngờ. Là đôi bàn tay như mười ngọn đuốc rực đỏ nhưng không một tiếng van xin, chỉ có ánh mắt căm hờn lửa cháy. - Tnú là hiện thân của sự trung thành tuyệt đối với cách mạng, với Đảng, là hiện thân của sự khoẻ mạnh với bộ ngực rộng rãi, hai cánh tay khoẻ chắc như lim, là sự bất khuất kiên cường đã được thử thách qua tra tấn dã man và sự tù đày của kẻ thù. Tnú cường tráng như một cây xà nu lớn. Tnú không hề biết sợ hãi, không hề biết khuất phục dù tàn bạo có hiện hình trong mũi súng hay lưỡi dao chém ngang dọc trên lưng. Trong một lần chuyển thư của anh Quyết gửi về huyện, Tnú bị giặc bắt. Họng súng chĩa vào tai lạnh ngắt, Tnú kịp nuốt luôn cái thư. Giặc giam cầm, tra khảo Tnú dã man, lưng Tnú dọc ngang vết dao chém nhưng anh quyết không khai một lời. Anh tìm cách vượt ngục về làng và tiếp tục sự nghiệp lãnh đạo dân làng chuẩn bị chiến đấu. - Tnú mang trong mình tình yêu thương và lòng căm thù cháy bỏng. Tình yêu thương được thể hiện rất rõ trong mối quan hệ giữa Tnú với buôn làng và với những người dân trong buôn. Làng Xô Man là cội nguồn, là nơi nuôi dưỡng Tnú. Nơi đây có những người thân thuộc, có gia đình bé nhỏ của anh. Nhưng nơi thân thuộc, những người thân thương của anh đã bị giặc giày xéo. Anh chứa trong lòng niềm căm thù: mối thù ấy được tích góp qua năm tháng, đó là những vết chém dọc ngang lưng khi Tnú còn nhỏ, là đôi bàn tay chỉ còn hai đốt, nhưng sâu sắc nhất, ám ảnh nhất là bọn giặc đã cướp đi gia đình nhỏ của anh, những con người thân thiết nhất của anh.
	2. Nhân vật Tnú là điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của	Bi kịch của Tnú là một bi kịch điển hình. Khi anh dùng tay không để đấu tranh với toán giặc, gia đình anh không cứu được, trái lại anh còn bị đốt cháy đôi bàn tay. Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xô Man cầm vũ khí đứng lên tiêu diệt kẻ thù. Nhưng anh đã không thể bảo vệ mẹ con Mai. Không thể chiến đấu với quân thù bằng tay không và lòng căm thù mù quáng. Nhưng Tnú không chìm đắm trong đau thương mất mát, anh biết vượt qua nỗi đau ấy, biến đau thương thành căm hờn và tôi luyện ý chí chiến đấu. Bị giặc bắt sau khi Mai chết, Tnú không nghĩ đến bản thân mà chỉ lo lắng đến việc ai sẽ tiếp tục lãnh đạo dân làng kháng chiến khi Đảng phát lệnh.

	người dân Tây Nguyên	Chỉ còn cách cầm vũ khí: *Chúng nó cầm súng mình phải cầm giáo*, dùng bạo lực cách mạng mới có thể tiêu diệt được cái ác, cái bạo lực.
	3. Đôi bàn tay quả báo - sức mạnh của lòng căm thù và ý chí phi thường	Khi xây dựng nhân vật Tnú, Nguyễn Trung Thành đặc biệt dụng công miêu tả đôi bàn tay của anh. Từ đôi bàn tay này, người đọc có thể thấy hiện lên không những cả cuộc đời mà cả những tính cách của nhân vật. Khi còn lành lặn, bàn tay Tnú là bàn tay nghĩa tình, thẳng thắn. Đấy là bàn tay cầm phấn học chữ do cán bộ dạy, bàn tay cầm đá ghè vào đầu để trừng phạt cái tội không nhớ mặt chữ, bàn tay đặt lên bụng để chỉ cộng sản ở đây... Tuy vậy ấn tượng mạnh nhất về đôi bàn tay của Tnú chính là đoạn cao trào của truyện, cũng là đoạn đời bi tráng nhất của nhân vật. Giặc quấn giẻ tẩm dầu xà nu vào mười đầu ngón tay và đốt. "Mười ngón tay anh đã trở thành mười ngọn đuốc", thiêu cháy cả ruột gan Tnú, anh "nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở trong bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi". Chứng kiến cảnh kẻ thù dã man đốt hai bàn tay của Tnú, dân làng Xô Man không thể kiềm chế được nữa đã bột phát vùng lên tiêu diệt lũ giặc, mở ra trang sử đấu tranh mới của dân làng. Từ đây, bàn tay của Tnú thành tật nguyền, mỗi ngón chỉ còn hai đốt và như một chứng tích về tội ác của kẻ thù mà Tnú mang theo suốt đời. Đến cuối tác phẩm, bàn tay tật nguyền ấy vẫn tiếp tục cầm súng giết giặc, vẫn có thể giết chết tên chỉ huy đồn địch dù nó cố thủ trong hầm. Như vậy, có thể nói bàn tay Tnú được miêu tả trải dài theo suốt cả câu chuyện. Dường như mọi nét tính cách cũng như số phận và chiến công của Tnú đều gắn liền với hình ảnh hai bàn tay ấy.
	4. Khái quát chung	- Nguyễn Trung Thành được xem là nhà văn của Tây Nguyên, bởi lẽ, cả cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông đều gắn bó với mảnh đất này. Truyện ngắn *Rừng xà nu* là một trong những tác phẩm nổi bật nhất của nhà văn. Với tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng thành công nhân vật Tnú - người anh hùng của miền đất nắng gió, người anh hùng của mảnh đất sử thi huyền thoại. - Xây dựng thành công nhân vật Tnú, nhà văn đã khắc hoạ được hình ảnh tiêu biểu của con người mang đậm phẩm chất, tính cách của núi rừng Tây Nguyên. Qua hình tượng Tnú, Nguyễn Trung Thành còn gợi ra được số phận và phẩm chất của cả cộng đồng trong cuộc chiến đấu bảo vệ buôn làng thân yêu. Đó là tình cảm gắn bó thiết tha, sâu nặng với quê hương, đất nước. Những con người bất khuất, chẳng nề ngại khó khăn, gian khổ. Những con người sừng sững như cây xà nu vươn lên mạnh mẽ giữa thời đại anh hùng.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

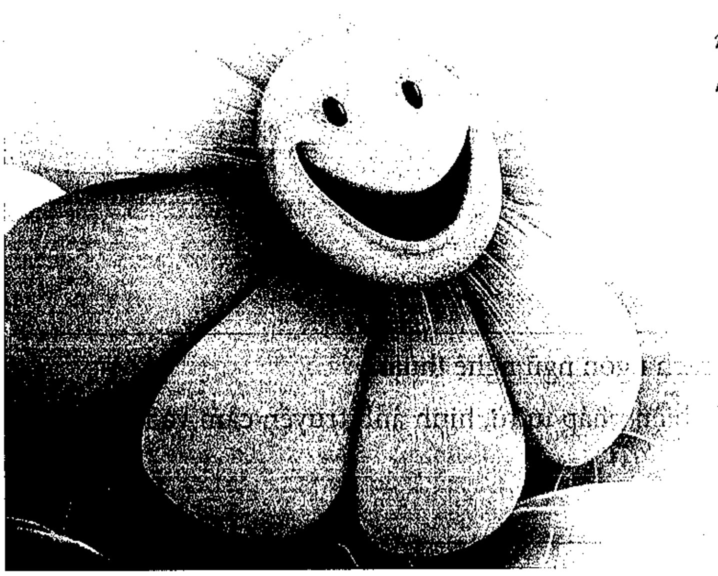
....

....

....

....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Người lạc quan luôn nhìn thấy cơ hội trong mọi hiểm nguy, còn kẻ bi quan luôn nhìn thấy hiểm nguy trong mọi cơ hội.

- Khuyết danh

ĐỀ SỐ 5

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Những lá thơm hái lúc về già
Hái những lá có hương tư tưởng
Khi cây đã hóa trầm trong ruột
Lá đủ rồi, phải đợi gì hoa?

(*Nội dung và hình thức*, Chế Lan Viên)

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ chức năng và thể thơ của văn bản?

Câu 2. Tìm và nêu tác dụng của hai biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản?

Câu 3. Nêu nội dung tư tưởng mà tác giả gửi gắm trong văn bản?

Câu 4. Anh/Chị ấn tượng với hình ảnh thơ nào nhất? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bình luận thông điệp được tác giả gửi gắm vào văn bản?

Câu 2 (5 điểm)

Có ý kiến cho rằng nhân vật Mị trong truyện *Vợ chồng A Phủ* là một thành công của nhà văn Tô Hoài khi xây dựng con người thức tỉnh. Phân tích đoạn trích *Vợ chồng A Phủ* để làm sáng tỏ nhận định trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 5

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Bởi vì trong văn bản sử dụng các biện pháp tu từ, hình ảnh truyền cảm và hình thức thơ ca. - Thể thơ bảy tiếng/thất ngôn.

Câu 2	- Biện pháp tu từ: + *Ẩn dụ: "lá thơm hái lúc về già", "lá có hương tư tưởng", "cây hóa trầm trong ruột"* + Câu hỏi tu từ*: "Lá đủ rồi....?"* + Đối*: lá - hoa* - Tác dụng: + Về hình thức: giúp lời thơ hình ảnh hơn, hàm súc và giàu sức gợi hơn, triết lí được thuyết phục hơn. + Về nội dung: góp phần thể hiện quan điểm của nhà thơ về tầm quan trọng của nội dung, của bản chất bên trong của mỗi sự vật, sự việc hay con người.
Câu 3	- Về hình thức: trình bày theo đoạn 3-4 câu. - Về nội dung: qua văn bản, nhà thơ Chế Lan Viên muốn nhắn nhủ đến người đọc tầm quan trọng của nội dung, của bản chất bên trong của mỗi sự vật, sự việc hay con người.
Câu 4	- Về hình thức: trình bày một đoạn văn khoảng 5-7 câu - Về nội dung: có thể chọn một trong những hình ảnh: + "Những lá thơm hái lúc về già" => Hình thức không phải độ xanh tươi nhất nhưng lại là thời điểm tỏa hương thơm. + "Hái chiếc lá có hương tư tưởng" => Trân trọng những vẻ đẹp bên trong. + "Cây hóa trầm trong ruột" => Trân trọng vẻ đẹp bên trong. + "Lá đủ rồi, phải đợi gì hoa?" => Khẳng định nội dung bên trong quan trọng hơn hình thức bên ngoài.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.
- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.
- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.
- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân mới mẻ nhưng cần thuyết phục và hợp lí.
- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc.
- Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➢ ***Yêu cầu chung về nội dung:***

Có thể bàn luận theo nhiều hướng khác nhau, nhưng sau đây là một gợi ý.

- *Giải thích:* giải thích các hình ảnh ẩn dụ "*Những lá thơm lúc về già*", "*Hái những lá có hương tư tưởng*"; "*cây hóa trầm trong ruột*"... => Khái quát ý nghĩa của bài thơ: đề cao nội dung bên trong quan trọng hơn hình thức bắt mắt, thu hút bên ngoài.

- *Lí giải:* vì sao nhà thơ lại cho rằng: *cây và lá* nếu đã *hóa trầm trong ruột* thì không cần đợi *hoa*?

+ Vì bản chất *hoa* thu hút người ta bởi thị giác và khứu giác.

+ *Cây hóa trầm, lá có hương* thì sự thu hút bằng màu mè không còn quan trọng nữa.

- *Chứng minh:*

+ Nhà văn trẻ thường cố trau chuốt từ ngữ, nhà văn có tuổi nghề thường hướng tới nội dung và sự sáng tạo nhiều hơn.

+ Người trẻ để ý váy áo, người có tri thức và chín chắn để ý đến suy nghĩ, lời nói, hành động, tri thức nhiều hơn.

- *Bàn luận:* tuy vậy, hình thức và nội dung hòa hợp, cả hai phương diện đều đẹp đẽ và cao quý vẫn là mục đích con người hướng tới.

- *Bài học:* rút ra bài học, nhận thức, hành động cho bản thân.

+ Trau dồi nội dung, chỉn chu hình thức.

+ Lấy nội dung bù đắp cho khiếm khuyết về hình thức.

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Đảm bảo cấu trúc đề nghị luận: mở bài - thân bài - kết bài.

- Xác định đúng vấn đề cần nghị luận.

- Triển khai vấn đề thành các luận điểm, vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➢ ***Yêu cầu về nội dung:***

Nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* là một thành công của nhà văn Tô Hoài khi xây dựng con người thức tỉnh.

- Phân tích hình tượng nhân vật Mị để thấy được diễn biến về tâm lý và hành động của My. Từ đó thấy được Mị là nhân vật thức tỉnh có sức mạnh phản kháng và sức sống tiềm tàng.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình của Tô Hoài.

- Bình luận, đánh giá các ý kiến.

TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Kiến thức chung	Vài nét về tác giả	- ***Tiểu sử:*** - Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen, sinh năm 1920 trong một gia đình thợ dệt thủ công ở làng Nghĩa Đô, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (quê ngoại), nay là phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. - Năm 1943, Tô Hoài tham gia Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ông viết báo và hoạt động văn nghệ ở Việt Bắc. Do có trình độ hiểu biết sâu rộng và vốn sống phong phú về phong tục, tập quán của nhiều dân tộc nên sáng tác của Tô Hoài thiên về diễn tả những tình cảnh của đời thường. Tác phẩm của Tô Hoài luôn hấp dẫn bởi lối kể chuyện hóm hỉnh, sinh động, bởi vốn từ vựng giàu có lạ thường. - Năm 1996, Tô Hoài được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật.
	Vài nét về tác phẩm	*Vợ chồng A Phủ* là truyện ngắn thành công nhất trong ba truyện ngắn viết về đề tài Tây Bắc của ông. *Vợ chồng A Phủ* in trong tập truyện *Tây Bắc* (1954). Tác phẩm ra đời là kết quả của chuyến đi thực tế của nhà văn cùng với bộ đội giải phóng Tây Bắc năm 1952. Tác phẩm thể hiện chân thực, xúc động về cuộc sống cơ cực, tủi nhục của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng cao dưới ách thống trị của thực dân và phong kiến cùng quá trình giác ngộ cách mạng, tự vùng lên giải phóng cuộc đời.

Kiến thức trọng tâm	Giải thích	"*Con người thức tỉnh*" chỉ một dạng nhân vật văn học vốn có số phận bất hạnh nhưng biết vươn lên đấu tranh để thay đổi cuộc đời, giành lại cho mình những niềm hạnh phúc đáng được có. *Mị* là nhân vật từng nếm trải nhiều cay đắng, tủi nhục và đau khổ, trải qua những năm dài bị áp bức bóc lột, bị chà đạp, giày xéo mà trở thành con người gần như vô cảm vô hồn, sống trong trạng thái nhẫn nhục, cam chịu cho thân phận mình. Cuối cùng, con người thức tỉnh dần dần "hồi sinh", tự ý thức về quyền sống và quyền làm người của mình, phản kháng áp bức, bất công giành lấy tự do và hạnh phúc, xây dựng một cuộc sống có ý nghĩa. Cùng với nhân vật A Phủ, ta thấy rõ nhân vật Mị là "con người thức tỉnh" giàu ý nghĩa nhân văn.
	Phân tích	**** Cuộc đời Mị đầy bi kịch*** *- Mị là cô con dâu bị bắt gạt nợ* + Mị là một cô con dâu gạt nợ sống ở nhà thống lí Pá Tra để trả món nợ truyền đời - truyền kiếp là hai mươi đồng bạc trắng mà bố mẹ Mị vay bố Pá Tra hồi cưới nhau. + Quãng đời của Mị ở Hồng Ngài thật sự là một chuỗi ngày đen tối nhất của một người đàn bà ở giữa chốn địa ngục trần gian. + Tuy mang tiếng con dâu của vua xứ Mèo nhưng Mị phải làm việc quần quật như "con trâu, con ngựa". Sống vô cảm vô hồn, không có ý thức về thời gian, tuổi trẻ, tình yêu, cam chịu, nhẫn nhục... - Tưởng đâu đấy sẽ là một dấu chấm hết cho cuộc đời của người đàn bà Mèo ấy, nhưng đằng sau cái đống tro tàn của lòng Mị, vẫn còn thấp thoáng đâu đó những tia lửa nhỏ của khát vọng sống. Và chỉ cần một cơn gió tác động, nó sẽ bừng lên thành lửa ngọn - ngọn lửa của sự khát khao mãnh liệt được sống - chứ không chấp nhận tồn tại với thân phận nô lệ như vậy. *- Mị muốn chết mà không chết được.* + Mị chết nhưng nợ quan vẫn còn, bố Mị yếu quá rồi. Ai có thể làm nương ngô giả được nợ thống lí! Mị chỉ còn khóc. + Mị phải ném nắm lá ngón xuống đất. "Mị không đành lòng chết... còn phải trở lại nhà thống lí". Mị cam chịu kiếp nô lệ con dâu gạt nợ vì thương bố => Mị hiếu thảo và giàu hi sinh. *- Những năm dài đen tối, những tháng ngày tủi nhục đắng cay Mị đã thức tỉnh, khao khát sống và hạnh phúc.* + Mị đã thức tỉnh với những đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài. Tết đến, mùa xuân làng Mèo làm cho hoa thuốc phiện "đỏ au" thêm rực rỡ, những chiếc váy hoa phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ. Những cuộc vui chơi của trai gái, trẻ con như đánh pao, đánh quay, thổi sáo, thổi khèn

và nhảy múa diễn ra náo nhiệt trên sân trước nhà. Và tiếng sáo, tiếng khèn "rủ bạn đi chơi" làm cho Mị "thiết tha bồi hồi". Mị nhẩm theo tiếng hát, tiếng sáo vọng lại:

"... Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu..."

=> Tiếng sáo lay gọi, thức tỉnh tâm hồn Mị. Mị lén lấy hũ rượu, "cứ uống ừng ực từng bát". Uống cho tan nỗi hận! Uống cho vơi đi bao đau khổ chứa chất trong lòng! Say "lịm mặt", Mị "sống về ngày trước". Mị nhớ lại thời con gái, Mị thổi sáo bao người mê. Tiếng sáo gọi bạn tình đã nhập vào hồn Mị, "tai Mị văng vẳng tiếng sáo. Mị đã thật sự hồi sinh và hồi xuân. Mị tự ý thức là "Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ". Mị cảm thấy "phơi phới", trong lòng "đột nhiên vui sướng" như những đêm Tết ngày trước thời con gái. Mị muốn đi chơi Tết. Khao khát được sống trong tình yêu hạnh phúc như ngọn lửa bùng cháy tâm hồn Mị.

*** *Mị thức tỉnh và đấu tranh cho cuộc đời mình***

- *Mị được thức tỉnh về cảnh ngộ*

+ Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày Tết. Mị với A Sử "không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau!".

+ Mị muốn ăn lá ngón cho chết. Mị ứa nước mắt. Tiếng sáo gọi bạn yêu đang "lửng lơ bay ngoài đường".

=> Đó là tâm lí của Mị trong đêm tình mùa xuân. Tiếng sáo lay tỉnh. Mị đang "vùng vẫy" cố thoát cảnh ngộ đau khổ và tủi nhục!

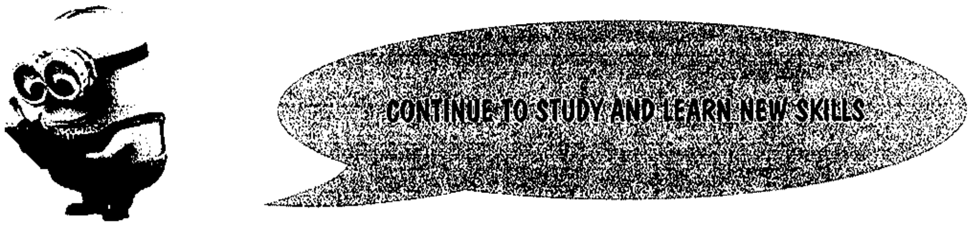
- *Mị đã phản kháng, đã hành động*

+ Mị xắn mỡ bỏ vào đĩa đèn cho sáng. Với tay lấy váy hoa, rút thêm cái áo, quấn lại tóc. Mị "sắp đi chơi". Hành động Mị ngang nhiên diễn ra trước mắt thằng A Sử. Mị chẳng thèm trả lời câu hỏi của hắn: "Mày muốn đi chơi à?".

+ Mị đã bị thằng A Sử trói vào cột buồng bằng cả một thúng sợi đay, làm cho Mị "không cúi, không nghiêng đầu được nữa". Mặc dù lúc mê, lúc tỉnh, lúc khắp người "bị dây trói thít lại, đau nhức", nhưng Mị vẫn "nồng nàn, tha thiết nhớ", "vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi".

=> Điều đó cho thấy, Mị được thức tỉnh về tình yêu, về hạnh phúc, khao khát của Mị rất mãnh liệt trong đêm tình mùa xuân cho thấy ngòi bút phân tích tâm lí và hành động của Mị, con người thức tỉnh của Tô Hoài rất tinh tế, sâu sắc.

		- Mị không ngã gục trước số phận đen tối tủi nhục. Mị và A Phủ "gặp nhau" tại nhà thống lí. Người con dâu gạt nợ. Người vì tội đánh con quan mà trở thành người "vay nợ, ở nợ". Cả hai đều là con trâu, con ngựa của nhà thống lí. => *Nhưng rồi cảnh ngộ, tình thương và lòng căm thù đã thức tỉnh ý thức Mị, tâm hồn Mị.* + Qua "ngọn lửa bập bùng", Mị "lé mắt trông sang", Mị xúc động nhìn thấy "một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm mắt đã xám đen lại" của A Phủ. + Mị nhớ lại đêm năm trước, A Sử cũng trói đứng Mị như thế Mị khẽ thốt lên lời than: "Trời ơi!...". Mị nguyền rủa cha con thống lí: chúng nó thật độc ác". Bao cảnh thương tâm đồng hiện trong tâm hồn Mị: bắt trói đứng người ta đến chết, nó bắt mình chết cũng thôi. Nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này". + Mị tự thương cảnh ngộ mình; thương A Phủ trên bờ vực thẳm, khi tử thần đã gõ cửa: "Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết". + Mị nghĩ về thân phận mình, tưởng như là cam chịu: "Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi...". + Mị ý thức được A Phủ không thể chết, "việc gì mà phải chết thế". Con đường thức tỉnh của con người thức tỉnh là con đường vòng, có lúc ngập ngừng do dự, có lúc quyết liệt. Mị cũng thế, Mị tưởng tượng A Phủ trốn thoát, Mị sẽ bị trói trên cái cọc oan nghiệt ấy! Đám than vạc hẳn lửa. Hình như bóng tối cho Mị sức mạnh, "trong tình cảnh này, làm sao Mị cũng không thấy sợ...". => *Hành động tự giải thoát, Mị cắt dây trói A Phủ cũng là tự cắt dây trói để giải thoát mình.*
	Đánh giá chung	- Ý kiến hoàn toàn chính xác và thuyết phục: Mị là con người thức tỉnh, thức tỉnh từ nhận thức đến hành động, và điều đó mang lại cho Mị một cuộc đời mới, có ý nghĩa và được làm một con người thật sự. - Bằng tài năng và một vốn từ phong phú, Tô Hoài đã phân tích tinh tế, sâu sắc mọi diễn biến về tâm lí và hành động Mị trong quá trình thức tỉnh với tất cả sự thương xót và đồng cảm sâu sắc. Mị là nhân vật thức tỉnh có sức mạnh phản kháng và sức sống tiềm tàng. Nhân vật Mị đã góp phần thể hiện giá trị nhân văn của truyện *Vợ chồng A Phủ*.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

....

....

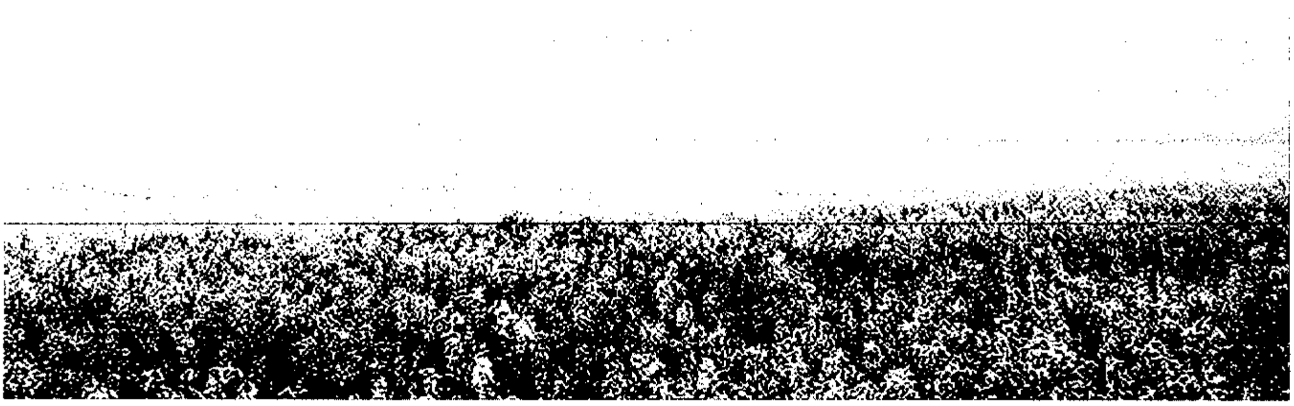
....

....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Mùa hè thì ngọt ngào, mưa thì dễ chịu, gió làm ta sảng khoái, tuyết làm ta phấn chấn, không có thời tiết nào xấu cả, chỉ có những thời tiết đẹp khác nhau mà thôi.

"Điều tốt luôn đến từ điều xấu".



ĐỀ SỐ 6

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Nắng trong mắt những ngày thơ bé
Cũng xanh mơn như thể lá trầu
Bà bổ cau thành tám chiếc thuyền cau
Chở sớm chiều tóm tém
Hoàng hôn đọng trên môi bà quạnh thẫm
Nắng xiên khoai qua liếp vách không cài
Bóng bà đổ xuống đất đai
Rủ châu chấu, cào cào về cháu bắt
Rủ rau má, rau sam
Vào bát canh ngọt mát
Tôi chan lên suốt dọc tuổi thơ mình.

(Trích *Thời nắng xanh*, Trương Nam Hương,
dẫn theo vannghequandoi.com.vn)

Câu 1. Đoạn thơ trên sử dụng phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Xác định thể thơ của đoạn trích trên? Nêu tên một bài thơ khác trong chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở hoặc Trung học phổ thông có cùng đề tài với đoạn trích trên?

Câu 3. Nêu tên và tác dụng của hai biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ: *"Nắng trong mắt những ngày thơ bé/ Cũng xanh mơn như thể lá trầu"*?

Câu 4. Anh/Chị cảm nhận được điều gì về tâm hồn của nhà thơ qua đoạn trích trên? Điều đó khơi gợi trong tâm hồn anh/chị tình cảm gì? Vì sao?

II. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

Đọc bài thơ, có người so sánh, lũ trẻ hôm nay không còn có những kỉ niệm về buổi chiều bắt cào cào châu chấu nữa, thay vào đó là những tháng ngày học tập và làm bạn cùng máy tính, điện thoại thông minh.

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về vấn đề này.

Câu 2 (5 điểm)

Tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa* của nhà văn Nguyễn Minh Châu là một tình huống độc đáo, giàu tính phát hiện và khám phá về đời sống. Hãy phân tích để làm sáng rõ nhận định trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 6

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Bởi vì, văn bản giàu hình tượng và cảm xúc.
Câu 2	- Thể thơ tự do. - Một số văn bản có cùng đề tài với văn bản trên là: *Bếp lửa* của Bằng Việt, *Đò Lèn* của Nguyễn Duy, *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.
Câu 3	Biện pháp tu từ nghệ thuật: so sánh: nắng xanh như thể lá trầu. ẩn dụ: nắng - xanh mơn Tác dụng: - Về nội dung: thể hiện cảm xúc và cách nhìn đặc biệt của người cháu về màu nắng trong kỉ niệm. Đó là màu nắng gắn với hình tượng người bà bên lá trầu xanh tươi. - Về hình thức: giúp câu thơ giàu hình ảnh, sinh động và mang đậm cá tính sáng tạo của nhà thơ Trương Nam Hương.
Câu 4	- Tâm hồn của nhân vật trữ tình trong đoạn thơ trên vô cùng *tinh tế, nhạy cảm* nên những kỉ niệm tuổi thơ hiện về trong trang thơ vô cùng sinh động, hấp dẫn. Đó cũng là một tâm hồn *giàu tình yêu thương*: yêu quê hương, yêu quá khứ và yêu người bà thân thương. Nhà thơ biết trân trọng mọi kỉ niệm tuổi thơ để làm *phong phú, giàu có* tâm hồn mình. - Tình cảm của nhà thơ giúp khơi gợi trong tâm hồn mỗi người *tình yêu với quê hương, với những người thân thương và biết trân trọng hơn những kỉ niệm tuổi thơ mà mình đã trải qua*. Bởi vì đó là những tình cảm chân thành, hồn hậu, thân thuộc, vốn sẵn có trong tâm hồn mỗi người, chỉ cần một hình ảnh văn chương giàu thẩm mĩ đã khơi dậy những xúc cảm tự nhiên đó. - Hơn nữa, đặt trong xã hội công nghệ thông tin hiện nay, bài thơ cũng *thức tỉnh mỗi người về môi trường vui chơi của giới trẻ*. Cần cho trẻ em một môi trường vui chơi gắn với thiên nhiên, với những gì thân thuộc để mỗi người có những kỉ niệm tuổi thơ tươi đẹp.

III. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng

tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➤ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Xác định vấn đề nghị luận:* tuổi thơ và vấn đề giáo dục trẻ em trong thời buổi công nghệ thông tin.

- *Thực trạng:*

+ Tình trạng học thêm tràn lan, học sinh dường như không còn thời gian để vui chơi, giải trí. Có những em vừa ngồi sau xe bố mẹ chở đi học về mà tay trái cầm bánh mì, tay phải cầm quyển sách, vừa ăn vừa học.

+ Một thực trạng khác đó là một số em có thời gian vui chơi giải trí thì lại giải trí xung quanh chiếc máy tính và điện thoại thông minh: chơi điện tử, xem phim, vào facebook, zalo,... chìm đắm trong một thế giới không có thật.

- *Nguyên nhân:*

+ Nguyên nhân sâu xa của tình trạng học thêm quá mức là "bệnh thành tích": nhà trường chạy theo thành tích nên mở các lớp dạy thêm, bố mẹ lúc nào cũng muốn con bắt kịp với nhịp sống hiện đại nên ép con học thêm, bản thân các em sợ thua kém bạn bè nên học thêm,...

+ Công nghệ thông tin một mặt đưa loài người lên một tầm cao mới nhưng mặt khác cũng mang đến những hệ quả tiêu cực. Các em học sinh dễ bị sa đà vào các trò chơi vô bổ, đánh mất tuổi thơ của chính mình.

+ Một nguyên nhân nữa đó là do cách giáo dục của cha mẹ chưa đúng đắn: ít đưa con đến những khu vui chơi, giải trí.

- *Bàn luận, đánh giá:* Đây là hiện tượng đáng buồn trong xã hội nói chung và trong cách giáo dục trẻ em nói riêng. Hiện tượng đó đang và sẽ để lại hậu quả đó là: trẻ em không có một tuổi thơ được vui chơi hồn nhiên, tâm hồn khô cằn, thậm chí có nhiều em bị mắc bệnh tự kỉ hoặc cơ thể hoạt động như một cái máy vô hồn. Mà "trẻ em là tương lai của Đất Nước", một Đất Nước không nâng niu, bồi dưỡng tâm hồn trẻ thơ sẽ không phải một xã hội nhân ái và tiến bộ.

- *Biện pháp:*

• Tiếp tục nói không với "bệnh thành tích", nhà trường mở các lớp ngoại khóa để các em được hòa mình với thiên nhiên, bồi đắp tình cảm, cảm xúc tích cực cho các em.

• Cha mẹ không nên thúc ép con học tập quá nhiều. Thay vào đó hãy cho con được gần gũi với mọi người trong gia đình và bè bạn, cuộc sống xung quanh.

• Các em cũng tự mình sắp xếp một thời gian biểu hợp lí giữa học và chơi.

- *Liên hệ bản thân:* rút ra bài học cho bản thân. Ví dụ như: kì nghỉ hè về quê thăm ông bà giúp gắn bó tình cảm gia đình và gần gũi với thiên nhiên.

Câu 2 (5 điểm)

➤ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➤ ***Yêu cầu nội dung:***

Tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa* của nhà văn Nguyễn Minh Châu là một tình huống độc đáo, giàu tính phát hiện và khám phá về đời sống.

- Khái niệm tình huống truyện.
- Khái quát chung về tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa.*
- Phân tích tính độc đáo của tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa.*
- Ý nghĩa của tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa.*

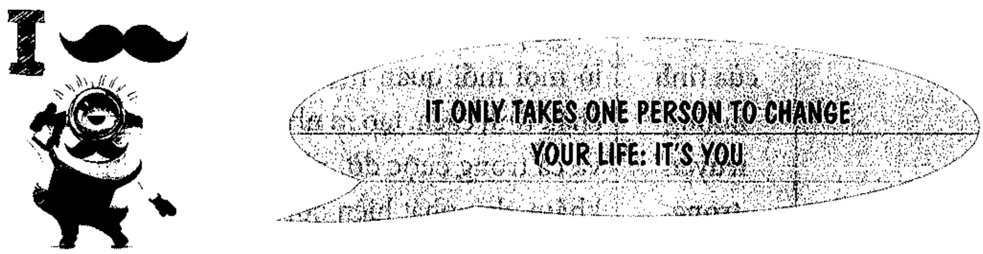
■ TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Chung	Khái quát vài nét về tác giả	- Nguyễn Minh Châu (1930-1989), quê Nghệ An. Ông *"thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học hiện nay".* - Sau 1975, khi văn chương chuyển hướng khám phá trở về với đời thường, Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách.
	Vài nét về tác phẩm	Truyện in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu, rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai. Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê* (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987).

Kiến thức trọng tâm của bài *+ Hệ thống lập luận chặt chẽ.* *+ Lí lẽ sắc bén,* *+ Bằng chứng xác thực* *+ Văn phong sắc sảo, giàu tính thẩm mĩ.*	**1. Tình huống truyện là gì?**	Tình huống truyện là hoàn cảnh riêng (thời gian, không gian; sự việc diễn ra trong thời gian, không gian đó...) được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt khiến cho tại đó, cuộc sống hiện lên đậm đặc nhất và tư tưởng của tác giả cũng được bộc lộ rõ nét nhất. Đối với truyện ngắn, tình huống giữ một vai trò rất quan trọng của truyện, là hạt nhân của cấu trúc thể loại. Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút "giác ngộ" chân lí của nhân vật. Tình huống trong *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu thuộc loại tình huống nhận thức.
	2. Khái quát chung về tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa*	*Chiếc thuyền ngoài xa* là những tình huống đan lồng trong nhau mà được khởi nguồn từ câu chuyện của anh thợ ảnh đi săn tìm cái đẹp. Phùng là người có quan điểm riêng, rất rõ ràng về cái đẹp, nhưng từ những phát hiện đến vỡ lẽ, biết bao nhận thức mới mẻ, cái nhìn đa chiều hơn đã đến với nhân vật xưng tôi. Từ những tình huống đó, người đọc nhận thấy ý nghĩa ẩn sau câu chuyện đó là những nghịch lý, những vỡ lẽ luôn tồn tại như một lẽ hiển nhiên trong cuộc sống. Chúng ta cần nhìn nhận cuộc sống một các đa chiều và sâu sắc hơn.
	3. Phân tích tình huống truyện trong "Chiếc thuyền ngoài xa"	*a. Độc đáo về nội dung tình huống truyện* ** Tình huống 1* - Để có tấm lịch nghệ thuật về thuyền và biển theo yêu cầu của trưởng phòng, Phùng đến một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh. Tại đây anh đã chụp được một bức ảnh thiên nhiên đẹp như mơ. Anh phát hiện ra vẻ đẹp "trời cho" trên mặt biển mờ sương, vẻ đẹp mà cả đời cầm máy anh chỉ có diễm phúc bắt gặp một lần. - Niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ chính là cái hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận cái đẹp tuyệt diệu. Anh cảm nhận trong hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa giữa trời biển mờ sương vẻ đẹp của cái Chân - Thiện - Mĩ. Phùng thấy tâm mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi bởi cái đẹp hài hòa, lãng mạn của cuộc đời - Một phát hiện trớ trêu, như một nghịch lý đầy bất ngờ và nhức nhối: Bức tranh đẹp như mơ nhưng khi lại gần lại là cảnh đời

		ngang trái, và tàn nhẫn. Vén bức màn của màn sương là những con người thô kệch, xấu xí, lam lũ và bất hạnh. Là cảnh tượng cái ác, cái xấu đang hiện hữu trên chính cái nền mà trước đó Phùng tưởng là Chân - Thiện - Mĩ. Một người đàn ông dữ dằn độc ác, đánh vợ một cách vũ phu, tàn nhẫn; một đứa bé vì thương mẹ đã xông vào đánh cha với lòng căm hận. - Phùng cay đắng nhận ra: đằng sau vẻ đẹp toàn bích của thiên nhiên còn tồn tại biết bao nghịch lí, ngang trái, xấu xa- Nghịch lí xuất hiện ở những nơi khó ngờ nhất.
		** Tình huống 2* - Người đàn bà hiện lên: với ngoại hình thô kệch, xấu xí, cái mệt mỏi in hằn trên gương mặt, dáng hình của chị, đó là hiện thân cho bao cơ cực, túng khổ. Người đàn bà còn hiện lên trong cái cam chịu, nhẫn nhục, cắn răng nén nhịn những bực bội của chồng, không một lời ca thán. Chị hiện lên là người vợ đáng thương của nạn bạo hành gia đình. Tại tòa án huyện, hình ảnh của chị lại càng tội nghiệp, đó là sự sợ sệt, lúng túng, khúm núm tại nơi mà chị phải thấy an tâm, tại nơi đang bênh vực, bảo vệ quyền lợi cho chị. - Thế nhưng nghịch lý là: khi chánh án Đẩu khuyên chị li hôn chị lại từ chối. Người đàn bà hiểu được thiện ý của Đẩu và Phùng, nhưng Đẩu và Phùng chỉ nhận ra được cái bên ngoài, chỉ nhìn được ở cái phần nông nổi, mới nhìn cuộc sống ở hiện tượng mà chưa khám phá được bản chất đã nhanh chóng kết luận. - Và vỡ lẽ: hình ảnh một người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, bất hạnh nhưng lại là người hiểu lẽ đời và ngời sáng vẻ đẹp của tình mẫu tử, lòng vị tha, đức bao dung, sự can đảm - Đó là hạt ngọc ẩn giấu trong cái lấm láp đời thường mà Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra bằng cái nhìn đa diện, nhiều chiều. Qua đó ta thấy được tình yêu thương, sự trân trọng của ông đối với con người.
		b. Độc đáo trong nghệ thuật xây dựng tình huống Đó là tình huống đan cài tình huống, tình huống nối tiếp tình huống khiến người đọc liên tục phát hiện ra những ý nghĩa mới mẻ, sâu sắc trong lớp lớp các câu chuyện mà tác giả kể lại. Từ câu chuyện về chiếc thuyền đến câu chuyện về cuộc đời người đàn bà hàng chài rồi quay trở lại câu chuyện của người nghệ sĩ. Từ bài học về triết lí xa gần đến bài học về cái bề ngoài và cái bên trong, nội dung và hình thức,... tận sâu là quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh... mà Nguyễn Minh Châu khéo léo dẫn người đọc nhận ra sau tình huống truyện độc đáo.

	4. Ý nghĩa của tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa*	- Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được tình huống mà ở đó bộc lộ mọi mối quan hệ, bộc lộ khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm và cả trong cuộc đời nhân vật. Tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống. - Qua tình huống truyện trong *Chiếc thuyền ngoài xa*, người đọc nhận thấy quan điểm của tác giả về cách nhìn cuộc sống và nhìn con người - một cái nhìn đầy nhân đạo và nhân văn. - Từ tình huống trong đời sống, nhà văn trở lại với câu chuyện nghệ thuật và đem đến quan điểm nghệ thuật sâu sắc. Quan điểm đó gợi lên từ ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh chiếc *thuyền ngoài xa*: Khi con thuyền là đối tượng của nghệ thuật thì có thể được chiếm lĩnh từ xa, một khoảng cách đủ để tạo nên vẻ đẹp huyền ảo, nhưng sự thực cuộc đời cần phải được chiếm lĩnh ở cự li gần. Đừng vì nghệ thuật thuần tuý mà bỏ quên cuộc đời, bởi lẽ nghệ thuật chân chính luôn là cuộc đời và vì cuộc đời. Trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy là một con người biết yêu ghét, vui buồn trước cuộc đời, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người. Với ý nghĩa ấy, phần nào gợi ra những liên tưởng tương đồng với truyện *Trăng sáng* của nhà văn Nam Cao. - Thành công của Nguyễn Minh Châu trong việc xây dựng tình huống truyện độc đáo có tính phát hiện và khám phá về cuộc sống con người đã giúp nhà văn trở thành "người mở đường tinh anh và tài hoa" của nền văn học nước nhà.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Nếu bạn muốn thành công, phải lấy lòng kiên trì làm bạn tốt, lấy kinh nghiệm làm tham mưu, lấy cẩn thận làm anh em, lấy hy vọng làm lính gác.

(Thomas A.Edison



ĐỀ SỐ 7

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

... Chuyện kể rằng, có một đóa hoa violet yêu kiều, đang sống bình yên giữa muôn hoa trong khu vườn vắng. Buổi sáng nọ, khi nhìn ngắm những loài hoa khác, thấy nụ hồng xinh đẹp vươn cao đầy tự hào, violet mới than thở cho bản thân vì không thể nào vươn được lên bầu trời trong xanh, hay ngước mặt đón ánh mặt trời như những nụ hồng. [...]

Mẹ Tự nhiên vươn tay ra, chạm vào rễ của Violet, lập tức nó biến thành đóa hồng cao lớn, vươn cao hơn những đóa hoa khác trong vườn.

Khi trời chiều, mây đen kéo đến, sấm sét rền vang dữ dội, trận mưa trút xuống khu vườn, cơn bão đã làm gãy nát cành, trốc gốc những cây lớn, chỉ còn lại những cây nhỏ sát đất là không hề gì. Khi cơn bão tan đi, tất cả những cành hoa kia không một cây nào có thể thoát khỏi cơn phẫn nộ của Tự nhiên ngoại trừ một nhóm violet nhỏ bé, náu mình bên cạnh bức tường của khu vườn.

Sau khi nhìn lên thảm kịch, [...] nữ hoàng violet nhìn và nói với những đóa violet khác: "Hãy xem kìa, các con gái của ta, hãy suy nghiệm về những gì mà sự tham vọng đã đối xử với đóa hoa violet, kẻ đã trở thành hoa hồng trong một giờ".

Đóa hoa hồng đang hấp hối kia lay động và dồn hết tàn lực nhưng vẫn không hề hối hận vì đã trở thành hoa hồng kiêu hãnh: "Tôi đã sống một giờ như một đóa hồng kiêu hãnh; tôi đã tồn tại trong một thời khắc như một nữ vương; tôi đã nhìn thấy Vũ trụ bằng con mắt của loài hoa hồng; tôi đã nghe tiếng thì thầm của bầu trời bằng đôi tai của đóa hồng và hứng ánh nắng với những cánh hoa hồng. Ở đây có ai có được vinh dự như thế?".

Nói xong những lời này, nàng gục xuống: "Bây giờ tôi sẽ giã từ cuộc đời, bởi vì linh hồn tôi đã đạt được ước nguyện. Cuối cùng tôi đã mở mang được trí óc về một thế giới bao la vượt khỏi cái thế giới chật hẹp mà tôi sinh ra. Đấy là mục tiêu của cuộc sống... Đấy là điều bí mật của sự hiện hữu".

Và rồi, đóa hồng từ từ khép lại cánh hoa, trút hơi thở và nụ cười cuối cùng... nụ cười tràn đầy niềm tin, hy vọng cuộc sống.

(Kahlil Gibran, dẫn theo evan.vn)

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản trên? Nêu cơ sở để xác định phong cách đó?

Câu 2. Tóm tắt nội dung chính của văn bản trong khoảng 5 - 7 câu? Theo anh/chị, thông điệp mà văn bản gửi gắm là gì?

Câu 3. Đặt nhan đề cho văn bản trên?

Câu 4. Theo anh/chị, sự khác biệt lớn nhất của đóa hồng và nhóm violet là gì?

II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, trình bày quan điểm của anh/chị về triết lí sống của đóa hồng và của nữ hoàng violet.

Câu 2 (5 điểm)

Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính trong trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và hình tượng Lor-ca trong bài thơ *Đàn ghita của Lor ca* của Thanh Thảo.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 7

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, bởi nó kể lại một câu chuyện tưởng tượng để qua đó gửi gắm kín đáo một thông điệp, ngôn từ giàu hình ảnh và phép ẩn dụ hàm súc.
Câu 2	- Tóm tắt nội dung văn bản có nhiều cách, nhưng cần đảm bảo được các sự kiện chính: • Đóa hoa violet nhìn thấy một bông hồng rạng rỡ tỏa hương. • Nó thèm khát được hóa thân thành hồng và mẹ Tạo hóa cho nó thỏa nguyện. • Trận bão khiến mọi loài hoa đều bị tàn phá, trừ một khóm violet trong góc vườn. • Nữ hoàng violet chê cười đóa hoa hồng hóa thân từ violet và tự hào vì mình thấp bé nên an toàn. • Đóa hoa hồng vẫn mãn nguyện với quyết định của mình, hạnh phúc vì mình đạt được ước nguyện và chấp nhận cái chết bằng một nụ cười. - Văn bản gửi tới độc giả một thông điệp ý nghĩa: *hãy phấn đấu để mở mang trí óc về một thế giới bao la vượt khỏi cái thế giới chật hẹp mà mình sinh ra. Đấy là mục tiêu của cuộc sống, là điều bí mật của sự hiện hữu.*
Câu 3	Có thể đặt nhan đề cho văn bản là: *"Đóa hoa khát vọng", "Đóa hồng và khóm violet"*
Câu 4	Sự khác biệt lớn nhất giữa đóa hồng và khóm violet chính là quan niệm về ý nghĩa cuộc sống. Cùng sinh ra là hoa violet, đóa hồng khát khao được thấy thế giới cao hơn, đẹp hơn, được là một đóa hoa kiêu hãnh và nó đã đạt được khát vọng, dù cái giá phải trả không hề rẻ. Còn khóm hoa violet thì hài lòng với cuộc sống an toàn, êm ả ở dưới góc tường và chê cười đóa hồng đã tự mãn ngông cuồng mà chuốc lấy tai họa.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Giải thích:*

+ Hoa hồng muốn được vươn tới ánh sáng và trời cao, dù cuộc đời có ngắn hơn và phải đón nhận cả sóng gió.

+ Nữ hoàng hoa violet quan niệm rằng: cuộc sống cần sự bình yên, cho dù không nổi bật và rực rỡ, nhưng như vậy có thể tránh được những nguy hiểm, bão bùng. Nó là nữ hoàng của loài hoa bé nhỏ chứ không muốn làm một bông hoa bình thường của loài hoa chúa tể.

- *Lí giải:* Vì sao hai bông hoa lại có hai quan điểm khác nhau?

+ Vì chúng khác nhau về cách đánh giá cuộc sống hạnh phúc và ý nghĩa.

+ Vì mục đích sống của chúng khác nhau.

+ Vì vị thế của hai bông hoa khác nhau.

- *Chứng minh:*

+ Trong cuộc sống cũng có người luôn không ngừng cố gắng để vươn lên cao hơn những gì họ vốn có: Mạc Đĩnh Chi, Steve Jobs, Micheal Jackson,...

+ Có những người chỉ muốn an phận thủ thường với cuộc sống hằng ngày.

- *Bàn luận:*

(tùy theo quan điểm cá nhân của thí sinh)

Nhưng cần cân đối trong cuộc sống: không qua tham vọng xa vời, không quá an nhàn trì trệ. Và phải phù hợp với hoàn cảnh từng người để tiến hay dừng đúng lúc.

- *Vận dụng:* trong cuộc sống, rất cần thiết có một triết lí cân bằng và phù hợp với bản thân.

- *Liên hệ bản thân.*

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➢ *Yêu cầu nội dung:*

Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính trong trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và hình tượng Lor ca trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* của Thanh Thảo.

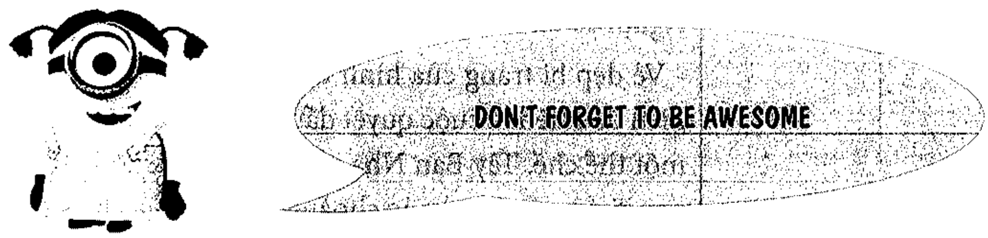
- Bình giải về khái niệm *bi tráng* trong khắc họa hình tượng nghệ thuật
- Điểm tương đồng trong hai hình tượng người lính Tây Tiến và người chiến sĩ Lorca
- Những điểm riêng biệt trong sáng tạo nghệ thuật
- Lí giải sự khác biệt

■ TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Kiến thức chung	Giới thiệu tác giả, tác phẩm	**Quang Dũng và *Tây Tiến*:** - Nhắc đến Quang Dũng là nhắc đến một trong những thế hệ nhà thơ được tôi luyện và trưởng thành trong bom lửa thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ông tên thật là Bùi Đình Diệm (1921 - 1988), quê ở Hà Tây, nay thuộc về Hà Nội. Là một người đa tài, có thể vẽ tranh, sáng tác nhạc, nhưng vẫn nổi tiếng và được nhiều người biết đến với tư cách một nhà thơ. Phong cách thơ Quang Dũng nổi bật lên chất phóng khoáng, hào hoa đầy lãng mạn. - Bài thơ *Tây Tiến* là một bài thơ đem lại dấu ấn đậm nét, khắc ghi Quang Dũng vào sâu tâm trí độc giả. Nhà thơ viết nên thi phẩm này bằng xuất phát điểm của nỗi nhớ: Nhớ về đồng đội, những miền đất và binh đoàn xưa, nơi mà tác giả từng vào sinh ra tử. **Thanh Thảo và *Đàn ghita của Lor-ca:*** - Còn với hình tượng Lor-ca, một tài năng tỏa rạng của xứ sở Tây Ban Nha, đã được nhà thơ Thanh Thảo ghi lại dấu ấn thật mới mẻ, đặc sắc, bằng phong cách thơ tượng trưng đầy biến ảo. - Thanh Thảo tên thật là Hồ Thành Công, sinh trưởng trên miền quê hương nắng gió Quảng Ngãi. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu cho các thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Phong cách thơ Thanh Thảo nhiều những suy tư, niềm trăn trở. Ông chịu khó tìm tòi, cách tân thơ Việt: đào sâu cái tôi nội cảm; cách biểu đạt mới với câu thơ tự do, xóa bỏ ràng buộc khuôn sáo bằng nhịp điệu, cách gieo vần... Đàn ghita của Lor-ca được rút trong tập *Khối vuông rubic*, thể hiện tư duy thơ của Thanh Thảo: giàu suy tư, nhuốm màu sắc tượng trưng, siêu thực.

	Bình giải về khái niệm *bi tráng* trong khắc họa hình tượng nghệ thuật	Bi tráng là nhắc đến cái đau thương, nhưng không bi lụy. Có thể hiểu rằng đó là vẻ đẹp của sự hào hùng, bất tử hóa cái chết, làm nên những hình tượng đẹp đẽ, đầy lãng mạn, vượt lên trên hiện thực khốc liệt và phũ phàng. Như vậy, để xây dựng nên hình tượng mang tính chất bi tráng, đòi hỏi cả hai yếu tố, hình tượng được sáng tạo và nghệ sĩ sáng tạo hình tượng. Hai yếu tố ấy phải cùng tròn trịa. Hình tượng sáng tạo phải là người anh hùng, phải mang khí chất, sự bất khuất, hiên ngang. Với ngòi bút sáng tạo, góc nhìn phải đặt ở cái bi thương mà vượt qua bi thương, giọng điệu phải hào hùng, vượt lên trên cái bi thực tại, để bất tử hóa hình tượng. Những điều khó khăn đó đã được thể hiện rất tròn trịa trong *Tây Tiến* và *Đàn ghita của Lor-ca.*
Kiến thức trọng tâm của bài	1. Điểm tương đồng trong hai hình tượng người lính Tây Tiến và người chiến sĩ Lor-ca.	Người lính Tây Tiến và Lor-ca là những con người có tài năng, phóng khoáng, yêu tự do, anh dũng đấu tranh cho tự do và sẵng sàng hi sinh cho những lí tưởng cao đẹp. Với người lính Tây Tiến, đó là "*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*", các anh đi chiến đấu cho hòa bình Đất Nước, đi để bảo vệ những gì thân yêu. Lor-ca cũng vậy, người nghệ sĩ ấy cả một đời chiến đấu vì nền tự do dân chủ Tây Ban Nha. Ở họ, ta thấy tình yêu quê hương Đất Nước sâu sắc, trái tim nhạy cảm, yêu đời với những nỗi nhớ diết da. Hai hình tượng được khắc họa trong vẻ đẹp lý tưởng, vẻ đẹp của sự bất khuất, ngang tàng. - Nhưng vẻ đẹp ấy được bật lên trong hiện thực phũ phàng nhất: Cái chết. Cái chết của người lính Tây Tiến: "*Anh bạn dãi dầu không bước nữa/Gục lên súng mũ bỏ quên đời*". Với Lor-ca là những ám ảnh kinh hoàng: "*Tây Ba Nha áo choàng bê bết đỏ*"... - Đau thương đấy nhưng cũng đầy hào hùng, cái hào hùng trong âm hưởng thiết tha, mãnh liệt: "*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*" trong *Tây Tiến* và "*tiếng ghita nâu/tiếng ghita lá xanh biết mấy/tiếng ghita ròng ròng máu chảy/tiếng ghita tròn bọt nước vỡ tan*" trong *Đàn ghita của Lor-ca*. Vượt lên trên hiện thực khốc liệt, bi thảm, cuộc đời và vẻ đẹp tâm hồn của họ có sức sống bất tử với đất trời và trong lòng người.
	2. Những điểm riêng biệt trong sáng tạo nghệ thuật	**Người lính Tây Tiến** - Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính được đặc tả đầu tiên là bức chân dung của những người lính: "*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm*". Sự thật trần trụi là các anh đang bị hành hạ bởi căn bệnh sốt rét, hình hài tiều tụy, thế nhưng, cái tiều tụy bị át đi bởi cái khí phách. Là cái bản lĩnh hiên ngang, coi thường gian khó. - "*Rải rác biên cương mồ viễn xứ/ Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*". Những câu thơ khẳng định mạnh mẽ khí phách của tuổi trẻ, không chỉ tự nguyện chấp nhận mà còn vượt lên cái chết, sẵn sàng hiến dâng cả tuổi thanh xuân cho nghĩa lớn của dân tộc. Đó là dũng khí tinh thần và hành động cao đẹp của người lính Tây Tiến bất tử.

		Người chiến sĩ Lor-ca - Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor-ca được đặc tả trên các phương diện đầu tiên là cuộc quyết đấu của người chiến sĩ đơn độc chống lại cả một thể chế. Tây Ban Nha như một đấu trường khổng lồ, mà Lor-ca là người đấu sĩ với màu áo choàng đỏ, thể hiện cho sự khát khao của người nghệ sĩ yêu tự do, yêu cái đẹp. - Và trong *Cái chết bi tráng:* giây phút bi phẫn nhất của Lor-ca đó là khi ông bị bọn phát xít Phrăng-cô giết, ném xác xuống giếng để phi tang. Tây Ban Nha trở nên kinh hoàng khi nghe tin Lor-ca bị giết hại. Từ "*Tây Ban Nha - hát nghêu ngao*" đến "*bỗng kinh hoàng*" là một sự đổ vỡ ghê gớm. Tội ác của các thế lực tàn bạo là kẻ thù đối nghịch của cái đẹp gây nên nỗi kinh hoàng trong lòng người. Hình ảnh Lor-ca bị hành hình được diễn tả qua nghệ thuật hoán dụ: *áo choàng bê bết đỏ,* đi về bãi bắn được miêu tả trong tâm thế "*như người mộng du*". Đối diện với cái chết, Lor-ca đón nhận một cách thực bình thản, chủ động, tâm thế và tư thế của người nghệ sĩ, người chiến sĩ vĩ đại ấy được thể hiện qua hành động kiên quyết: *ném*: sẵn sàng đón nhận cái chết. Trên dòng sông của cuộc đời, có bóng chàng nghệ sĩ Lor-ca đang bơi sang ngang trên chiếc ghita màu bạc. Người nghệ sĩ vĩ đại ấy bình thản, vẫy chào tất cả rồi đi vào cõi vĩnh hằng.
	3. Lí giải sự khác biệt	- Do hoàn cảnh sáng tác của hai tác phẩm khác nhau: *Tây Tiến* được viết khi cả nước vẫn đang đấu tranh chống Pháp, nhà thơ ảnh hưởng nhiều của lối thơ ca kháng chiến, đan xen cảm hứng lãng mạn cách mạng. *Đàn ghita của Lor-ca* được in năm 1985 khi Đất Nước đã độc lập, nhà thơ có điều kiện để sáng tạo nghệ thuật mang phong cách cá nhân, đan xen những suy ngẫm về nghệ thuật chân chính. - *Tây Tiến* viết về những người lính Hà Nội kháng chiến ở miền Tây Tổ quốc, hình ảnh thơ mang đậm sắc màu hào hoa xứ kinh đô. *Đàn ghita của Lor-ca* viết về hình tượng người anh hùng Lor-ca của Tây Ban Nha, hình ảnh thơ mang màu sắc văn hóa Tây Ban Nha. - Quang Dũng mang phong cách thơ lãng mạn, giàu tính tạo hình, Thanh Thảo ảnh hưởng của lối thơ siêu thực, giàu tính nhạc tạo thanh.
	4. Khái quát chung	- Cả hai thi phẩm đều mang lại cho người đọc những rung cảm mãnh liệt. Quang Dũng và Thanh Thảo bằng tài năng và phong cách nghệ thuật độc đáo, đã góp cho nghệ thuật những bức tượng đài sừng sững, tồn tại lâu bền cùng thời gian. - Có thể nói, chính sự pha trộn của cái bi, cái hào hùng đã làm nên những tượng đài bi tráng trong nghệ thuật, đặc biệt là thi ca.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

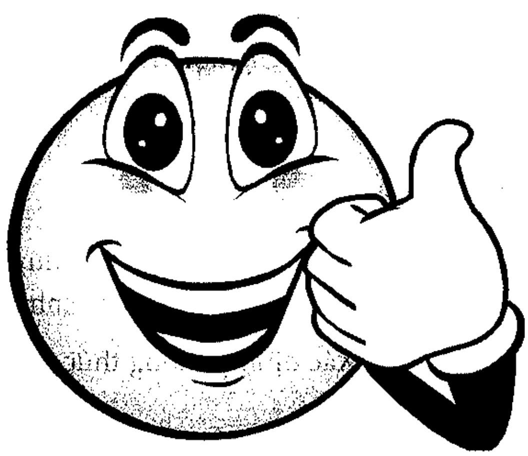
....

....

....

....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.



Thật không quá khó để được vui vẻ
Khi cuộc sống êm đềm như một bài hát
Nhưng một người trở nên đáng quý
Chỉ khi người đó biết mỉm cười
Lúc mọi việc hoàn toàn bất ổn

- Khuyết danh

ĐỀ SỐ 8

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

"Các bậc phụ huynh kính mến,

Kỳ thi của các em học sinh đang tới gần. Chúng tôi biết rằng các vị đều đang mong cho con mình sẽ giành được kết quả cao trong kỳ thi này.

Tuy nhiên, xin hãy nhớ rằng, trong số các em, những người có mặt tại kỳ thi, có người sẽ là một nghệ sĩ, người không cần hiểu sâu về Toán.

Có người sẽ là một doanh nhân, người không cần phải quá quan tâm đến Lịch sử hay Văn học và tiếng Anh.

Có người sẽ là một nhạc sĩ, người mà với họ, môn Hoá học sẽ chẳng có ý nghĩa gì nhiều.

Có người sẽ là một vận động viên, người mà việc rèn luyện thể chất sẽ quan trọng hơn là môn Vật lý, giống như vận động viên Schooling của chúng ta.

Nếu con bạn đạt điểm cao, điều đó thật là tuyệt vời. Nhưng nếu con không thể, xin đừng làm mất đi sự tự tin và nhân phẩm của con.

Hãy nói với con rằng: ổn thôi mà, đó chỉ là một kỳ thi. Con được sinh ra trên đời cho những điều lớn lao nhiều hơn thế.

Hãy nói với con rằng, dù điểm số của con là bao nhiêu, cha mẹ vẫn yêu con và không hề phán xét.

Xin hãy làm như vậy, và nếu các vị thực hiện điều đó, hãy chờ xem con mình chinh phục thế giới. Một kỳ thi hay một điểm số kém sẽ không thể gạt bỏ đi những ước mơ và tài năng bên trong của các con.

Và cuối cùng, xin đừng nghĩ rằng chỉ có kỹ sư hay bác sĩ mới là những người hạnh phúc duy nhất trên thế giới này.

Trân trọng,

Hiệu trưởng.

(*Bức thư kỳ lạ của thầy Hiệu trưởng Singapore gửi phụ huynh...*, dẫn theo kenh14.vn)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ chức năng nào? Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản?

Câu 2. Nêu tên và tác dụng của hai biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản trên?

Câu 3. Theo anh/chị, vì sao tác giả lại viết bức thư này? Và bức thư có thực hiện được mục đích đó không? Vì sao?

Câu 4. Qua văn bản trên, anh/chị rút ra bài học gì cho vấn đề giáo dục hiện nay ở nước ta?

II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Tối 22/11/2016, chương trình "Ai là triệu phú" phát sóng trên VTV3 gây xôn xao cộng đồng mạng khi một nữ kỹ sư 24 tuổi đến từ Hà Nội đã phải sử dụng quyền trợ giúp ở ngay hai câu hỏi đầu tiên: "El Nino là gì?" và "Người ta thường nấu canh cua với thứ gì?" Những ngày sau đó, người chơi này bị nhiều cư dân mạng chê cười và phê phán. Nhưng cũng có những người cho rằng, bạn ấy là kỹ sư, không nhất thiết phải biết những kiến thức đó, vì nó không giúp ích hoặc gây ảnh hưởng tới công việc chuyên môn của bạn.

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, anh/chị hãy nêu quan điểm của mình về vấn đề này.

Câu 2 (5 điểm)

Có nhận xét cho rằng *Tuyên ngôn Độc lập* là áng văn chính luận mẫu mực, một áng "thiên cổ hùng văn" của thế kỷ XX, em hãy phân tích tác phẩm để làm sáng rõ nhận định trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 8

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận. Bởi vì, tuy là một bức thư nhưng không để biểu đạt những tâm tình cá nhân mà chủ yếu để trình bày quan điểm, tư tưởng của người viết về việc học tập của trẻ em. - Phương thức biểu đạt chính của văn bản là phương thức nghị luận.
Câu 2	-Biện pháp điệp ngữ: lặp lại từ và cấu trúc *"có người sẽ..."*, *"nếu...."*, *"hãy..."* - Biện pháp tương phản: *"Con bạn đạt điểm cao"* - *"Con không thể"*.
	- Tác dụng: + Về hình thức: biện pháp tu từ khiến lời văn sắc bén, lôi cuốn người nghe. + Về nội dung: nhấn mạnh, khắc sâu những lí lẽ được người viết đưa ra để dẫn tới thông điệp ý nghĩa của văn bản: trẻ em được sinh ra bởi những điều lớn lao hơn một kì thi và chúng có thể hạnh phúc ngay khi không giỏi toàn diện.
Câu 3	Tác giả viết bức thư này vì thấu hiểu được sự lo lắng của bậc phụ huynh và học sinh trước kỳ thi quan trọng. Hơn nữa, tác giả mong muốn phụ huynh sẽ không tạo cho con của mình bất cứ áp lực thi cử nào. ⇨ Bức thư của vị Hiệu trưởng có sức thuyết phục cao. Bởi vì, ông đưa ra các chứng cứ, lí lẽ thuyết phục, lập luận rõ ràng, giọng điệu chân thành, tạo cho người nghe, người đọc cảm giác được thấu hiểu và đồng cảm.

Câu 4	Vấn đề giáo dục hiện nay cũng rơi vào tình trạng chung như văn bản trình bày. Giáo dục vẫn còn nặng về tri thức mà chưa định hướng tới kĩ năng tự học và kĩ năng xã hội cho người học. Điều đó kéo theo hệ quả là cha mẹ học sinh vẫn còn tạo ra cho con em mình khá nhiều áp lực thi cử, điểm số và bằng cấp.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Thực trạng:* tương tự như bạn gái trên, có nhiều người cũng không biết những kiến thức phổ biến trong xã hội. Như báo chí cũng từng đăng trường hợp một người chơi khác của *Ai là triệu phú* không trả lời được đâu là tên một loại mũ bởi chưa nghe đến "*mũ lưỡi trai*" bao giờ. Rồi trường hợp học sinh cho rằng Quang Trung, Nguyễn Huệ là tên của hai người khác nhau,... Nên có thể nói rằng, việc không biết những thường thức xã hội là một hiện tượng khá phổ biến của giới trẻ ngày nay chứ không của riêng ai.

- *Nguyên nhân:*

+ Khách quan: do hệ thống kiến thức giáo dục trong nhà trường chưa đủ. Trẻ em ít được tiếp xúc xã hội nhiều như trước, phải học nhiều các kiến thức khoa học, kiến thức chuyên môn.

+ Chủ quan: do lười tìm hiểu các kiến thức xã hội.

- *Bàn luận, đánh giá:* đây là hiện tượng không nghiêm trọng, không ảnh hưởng nhiều đến xã hội nhưng đáng buồn và cần được hạn chế. Bởi kiến thức phổ biến còn bao gồm cả nét văn hóa, *bản sắc dân tộc, rồi vấn đề ứng xử giao tiếp xã hội,... là những điều ai cũng cần học và cần biết.*

- *Biện pháp:*

+ Xã hội, gia đình, nhà trường cung cấp kiến thức chuyên môn song song với kiến thức đời sống (kiến thức nền).

+ Mỗi người tự trau dồi kiến thức xã hội.

- *Liên hệ:* rút ra bài học cho bản thân. Ví dụ như: bên cạnh học kiến thức khoa học và chuyên môn, sẽ tích cực học hỏi các kiến thức xã hội...

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

Tuyên ngôn Độc lập **- áng văn chính luận mẫu mực, áng "Thiên cổ hùng văn" của thế kỷ XX".**

- "Tuyên ngôn Độc lập" không chỉ là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn mà còn là một văn bản chính luận đặc sắc.

- Sức mạnh và tính thuyết phục (chất chính luận đạt đến mẫu mực) của tác phẩm được thể hiện chủ yếu ở hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực và văn phong sắc sảo, giàu tính thẩm mĩ của Hồ Chí Minh.

■ TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

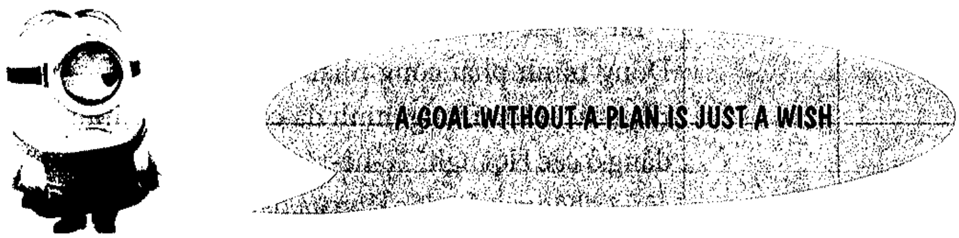
Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Chung	Khái quát vài nét về tác giả	**Vài nét tiểu sử:** Hồ Chí Minh từng nói: "Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi", cuộc đời bảy mươi chín xuân của Người từ khi là anh thanh niên Nguyễn Tất Thành bước đi trên Bến Nhà Rồng (5/6/1911) cho đến khi xuôi tay nhắm mắt (2/9/1969), không lúc nào trái tim vĩ đại ấy dừng nghĩ cho Đất Nước, dân tộc. Ba mươi năm đi tìm đường cứu nước, bước chân Bác in dấu trên các châu lục Âu, Á, Mĩ. Trở về với Đất Nước (1941), Người dẫn dắt dân tộc bước đi đến chiến thắng cuối cùng. Ngày 2/9/1945 là một mốc son chói lọi của dân tộc Việt khi Hồ Chí Minh, trước Quảng trường Ba Đình lịch sử, đã tuyên bố với thế giới về nền độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đất nước Việt Nam có tên trên bản đồ thế giới. Cuộc đời Bác là cuộc đời của một con người xuất chúng, một nhân cách cao cả, mênh mông. **Quan điểm sáng tác:** Hồ Chí Minh xem văn học là vũ khí chiến đấu. Khi cầm bút, Người luôn xác định rất rõ ràng mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm (Viết cho ai? Viết làm gì? Viết cái gì? Viết như thế nào?).

		Phong cách sáng tác trong văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép. Những áng văn chính luận tiêu biểu của Hồ Chí Minh cho thấy tác giả viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo… mà còn bằng cả tấm lòng yêu nước nồng nàn của một trái tim lớn.
	Vài nét về tác phẩm	**Hoàn cảnh sáng tác:** Ngày 19/08/1945, chính quyền ở Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26/08/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập.* **Đánh giá:** T*uyên ngôn Độc lập* không chỉ là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn mà còn là một văn bản chính luận đặc sắc, nối tiếp tự nhiên các "áng hùng văn" trong quá khứ và có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất chính luận với chất văn chương.
	1. Cách nêu vấn đề và khẳng định chân lí khách quan của vấn đề	Người đã lấy hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng của lịch sử nhân loại để mở đầu cho bản Tuyên ngôn của nước Việt Nam, để khẳng định quyền của người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trước nhân dân thế giới. "Suy rộng ra, đó là chân lí khách quan, là lẽ phải, không ai chối cãi được." Cách viện dẫn của Người mang lại ý nghĩa rất sâu sắc: vừa khôn khéo, vừa kiên quyết, vừa sáng tạo: khôn khéo, kiên quyết ở chỗ: lấy "gậy ông đập lưng ông". Người vừa tỏ ra tôn trọng những danh ngôn bất hủ của họ, vừa nhắc nhở họ đừng phản bội lại tổ tiên mình, đừng làm vấy bùn lên lá cờ "tự do, bác ái" mà họ đã giương cao trong các cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc họ. Khôn khéo và sáng tạo ở chỗ: Người viện dẫn hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng thế giới có nghĩa là Người đã đặt ba cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của ba nước ngang hàng nhau; ba nền độc lập và ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau. Đó là mạch ngầm văn bản khiến cho bất cứ ai tinh tế trong nhận định phải giật mình vì sự thâm thúy, sâu sắc của Người. Trong bản Tuyên ngôn "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi khi xưa, người anh hùng đã khẳng định chủ quyền độc lập của mỗi quốc gia: Đinh, Lí, Trần... cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên... mỗi bên xưng đế một phương, thật rạch ròi, rõ ràng và đối xứng. Đó là chân lí bất khả xâm phạm của mỗi nước. Trong bản Tuyên ngôn của Hồ Chí Minh cũng vậy, Người đặt quyền của ba nước là ngang hàng nhau là thể hiện niềm tự tôn, tự hào dân tộc, khẳng định vị thế của một Đất Nước đầy kiêu hãnh trước thế giới. Sáng tạo ở chỗ: Người đã nâng vấn đề Nhân quyền, Dân quyền lên tầm vóc cao hơn, rộng hơn. Từ quyền bình đẳng, tự do, hạnh phúc của cá nhân lên thành vấn đề quyền của các dân tộc: "suy rộng ra... Tất cả dân tộc

Kiến thức trọng tâm của bài		trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do..." Cụm từ "Suy rộng ra" thật thông minh, chặt chẽ, đanh thép như: "Một phát súng lệnh khởi đầu cho sự tan rã của hệ thống thuộc địa thế giới" (Nguyễn Đăng Mạnh), là đòn đánh phủ đầu vào âm mưu tái chiếm của Pháp và sự can thiệp của các thế lực vào nền độc lập, tự chủ của Việt Nam; đồng thời, tranh thủ sự đồng tình rộng rãi của dư luận quốc tế. Như vậy, tất cả mọi dân tộc đều có quyền quyết định lấy vận mệnh của riêng mình." Cách viện dẫn bằng những danh ngôn bất hủ, nổi tiếng của hai cường quốc, đó là hành động táo bạo, là tài nghệ sáng suốt của Hồ Chí Minh. Người đã đưa ra những lí lẽ ngắn gọn, sắc sảo, "lạt mềm buộc chặt"; những bằng chứng; những chân lí không ai chối cãi được. Tất cả kết tinh từ tầm tư tưởng, văn hóa lớn của Hồ Chí Minh nói riêng và của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì Nhân quyền, Dân quyền của dân tộc và của cả nhân loại nói chung. Có thể nói, đoạn mở đầu bản Tuyên ngôn tiêu biểu cho vẻ đẹp văn chương chính luận mẫu mực.
	2. Cách tác giả luận tội kẻ thù thông qua những dẫn chứng xác thực	- Người lên án, tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với Đông Dương: + Người vạch trần bản chất lợi dụng lá cờ "tự do, bác ái" để cướp nước ta, áp bức đồng bào ta của bọn chúng. Đó là hành động phi nghĩa, phi nhân đạo. + Người tố cáo những hành động: Bóc lột về kinh tế: chúng bóc lột nhân ta đến tận xương tủy, cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu; độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng; đặt ra trăm thứ thuế khóa nặng nề cho nông dân; không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên; công nhân bị bóc lột tàn nhẫn... Đàn áp về chính trị: chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút quyền tự do nào, chúng thi hành những luật pháp dã man, chia để trị, chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu... Nô dịch về văn hóa: chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, thi hành chính sách ngu dân, dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm suy nhược giống nòi của ta... Tội ác chúng gây ra ở mọi mặt đời sống, ở mọi đối tượng nông dân, công nhân, thợ thủ công. Kết quả là bọn chúng đã gây ra nạn đói khủng khiếp "từ Quảng Trị đến Bắc Kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói". + Người nhắc đi nhắc lại bằng các điệp ngữ và các động từ mạnh chỉ hành động tội ác khác nhau của chúng: chúng thi hành.., chúng lập ra..., chúng chém giết..., chúng tắm..., chúng ràng buộc..., chúng dùng..., chúng độc quyền..., chúng đặt ra..., chúng không cho..., chúng bóc lột...

		+ Kết hợp với giọng điệu đanh thép liên hoàn, trùng điệp làm nổi bật lên tội ác chồng chất của giặc. -Người vạch trần bản chất hèn nhát, xảo trá, vô liêm sỉ của thực dân Pháp. Thực dân Pháp đã từng huênh hoang "bảo hộ", "khai hóa văn minh" cho nước ta, Người chứng minh: + Mùa thu năm 1940: Nhật xâm lược nước ta thì Pháp quỳ gối đầu hàng, Pháp đã bỏ chạy, đầu hàng, kết quả là trong 5 năm, Pháp bán nước ta hai lần cho Nhật. Vậy là "bảo hộ" hay hèn nhát? Là có công hay có tội? + Người khẳng định: chúng ta lấy lại nước từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp. Sự thật là từ năm 1940 ta là thuộc địa của Nhật chứ không phải của Pháp. Nhật đầu hàng Đồng minh, ta nổi dậy giành chính quyền: "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị". Ta đánh đổ chúng dựng lên chế độ Dân chủ Cộng hòa. Người láy đi láy lại hai chữ "sự thật...", "sự thật là...", "sự thật là...", vì không có lí lẽ nào có sức thuyết phục cao hơn là lí lẽ của sự thật. Sự thật còn là những bằng chứng xác đáng không ai có thể bác bỏ được. - Bản Tuyên ngôn ca ngợi cuộc đấu tranh chính nghĩa và tinh thần nhân đạo của dân tộc ta. Người đưa ra những mặt đối lập làm nổi bật bản chất giữa ta và địch: + Khi phát xít Nhật vào Đông Dương thì Pháp đầu hàng, trong khi đó thì ta tiến hành kháng Nhật. + Trong khi thực dân Pháp đầu hàng, Nhật và không hợp tác với ta mà ngược lại còn khủng bố, giết chết số đông tù chính trị của ta ở Yên Bái và Cao Bằng. + Khi người Pháp thua chạy, ta đã "giúp, cứu, bảo vệ" tính mạng và tài sản cho họ. Như vậy thì ai đã bảo hộ cho ai? Những hành động ấy chẳng phải đã chứng minh bản chất vô nhân đạo, hèn nhát của chúng và tinh thần chính nghĩa, thái độ khoan hồng, nhân đạo của ta? Với cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, Người đã vạch rõ tội ác, bản chất tàn bạo, hèn nhát, huênh hoang của giặc; đồng thời ca ngợi tinh thần chính nghĩa, anh dũng, nhân đạo của nhân dân ta.
	3. Lời tuyên bố hùng hồn, đanh thép	- Người đã sử dụng câu văn chỉ có chín chữ mà tóm lược đầy đủ các sự kiện: "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị". Người đã dựng lại cả một giai đoạn lịch sử đầy biến động và vô cùng oanh liệt của dân tộc, đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm, đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như một tất yếu lịch sử. Đó cũng chính là lời tuyên bố khai sinh ra nước Việt Nam độc lập.

		- Tất cả các sự kiện trên là "sự thật" nên Người đã ràng buộc các nước Đồng minh phải công nhận nền độc lập của Việt Nam: "Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn", "quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam". Đó là cách nói "lạt mềm buộc chặt", đánh vào lòng tự trọng của họ và buộc họ phải ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. - Người còn tuyên bố thoát li, xóa bỏ mọi hiệp ước, mọi đặc quyền của Pháp trên Đất Nước Việt Nam. - Người khẳng định quyền độc lập của một dân tộc đã phải đổi bằng xương máu của mình "Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!" - Người còn cảnh báo đối với kẻ thù: để bảo vệ thành quả thì dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để bảo vệ, giữ vững quyền tự do, độc lập ấy. => Lời kết như sấm truyền cảnh báo cho kẻ thù từ ngàn xưa vọng về tinh thần bất khả xâm phạm của dân tộc: "Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm - Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".
	4. *Tuyên ngôn Độc lập* là áng văn sắc sảo mà giàu tính thẩm mĩ, có sức thuyết phục, lay động hàng triệu trái tim yêu nước Việt Nam	- Khi luận tội kẻ thù, Người thể hiện thái độ căm phẫn "chúng lập ra... chúng thẳng tay..." - Người xót thương khi nói đến nỗi đau của dân tộc "Chúng chém giết... tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu... nòi giống ta suy nhược... dân ta nghèo, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều...". - Tình cảm tha thiết, mãnh liệt; thái độ kiên quyết khi Người nói đến quyền được hưởng độc lập, tự do của dân tộc cũng như quyết tâm đến cùng bảo vệ nền độc lập ấy: "Sự thật là... sự thật là... chúng tôi tin rằng... quyết không thể... một dân tộc... một dân tộc, dân tộc đó...". Điệp ngữ được nhấn đi nhấn lại toát lên khát vọng, ý chí mãnh liệt của Người cũng như của cả dân tộc Việt Nam. - Giọng điệu khi nồng nàn, tha thiết, khi xót xa thương cảm, khi hừng hực căm thù, khi hào sảng khích lệ. Tất cả tạo nên "áng hùng văn" của thời đại mới - thời đại Hồ Chí Minh.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

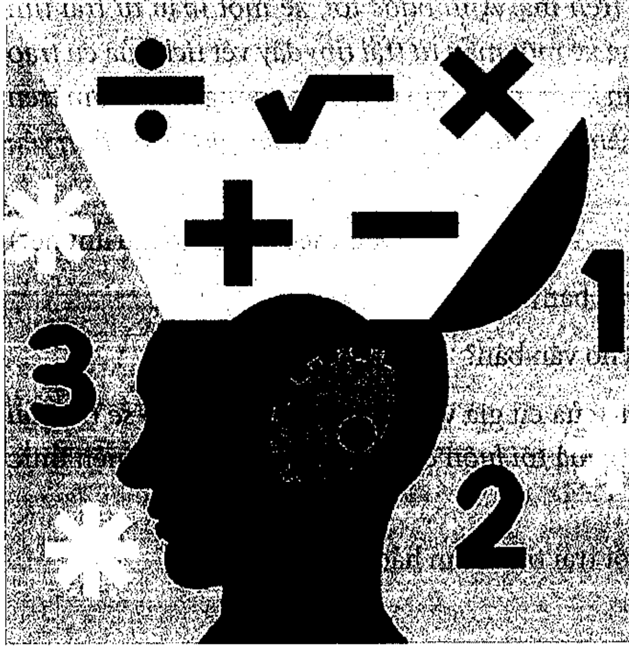
....

....

....

....

....



Vẻ đẹp thể hình giống như một chai Coca, nó bị hư theo thời gian. Trí tuệ lại giống như một chai rượu, càng giữ lâu nó càng trở nên đậm đà hơn.

– Khuyết danh

ĐỀ SỐ 9

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

"Có một chàng thanh niên đứng giữa thị trấn và tuyên bố mình có trái tim đẹp nhất vì chẳng hề có một tì vết hay rạn nứt nào. Đám đông đều đồng ý đó là trái tim đẹp nhất mà họ từng thấy. Bỗng một cụ già xuất hiện và nói: "Trái tim của anh không đẹp bằng trái tim tôi!". Chàng trai cùng đám đông ngắm nhìn trái tim của cụ. Nó đang đập mạnh mẽ nhưng đầy những vết sẹo. Có những phần của tim đã bị lấy ra và những mảnh tim khác được đắp vào nhưng không vừa khít nên tạo một bề ngoài sần sùi, lởm chởm; có cả những đường rãnh khuyết vào mà không hề có mảnh tim nào trám thay thế. Chàng trai cười nói:

- Chắc là cụ nói đùa! Trái tim của tôi hoàn hảo, còn của cụ chỉ là những mảnh chắp vá đầy sẹo và vết cắt.

- Mỗi vết cắt trong trái tim tôi tượng trưng cho một người mà tôi yêu, không chỉ là những cô gái mà còn là cha mẹ, anh chị, bạn bè... Tôi xé một mẩu tim mình trao cho họ, thường thì họ cũng sẽ trao lại một mẩu tim của họ để tôi đắp vào nơi vừa xé ra. Thế nhưng những mẩu tim chẳng hoàn toàn giống nhau, mẩu tim của cha mẹ trao cho tôi lớn hơn mẩu tôi trao lại họ, ngược lại với mẩu tim của tôi và con cái tôi. Không bằng nhau nên chúng tạo ra những nếp sần sùi mà tôi luôn yêu mến vì chúng nhắc nhở đến tình yêu mà tôi đã chia sẻ. Thỉnh thoảng tôi trao mẩu tim của mình nhưng không hề được nhận lại gì, chúng tạo nên những vết khuyết. Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại. Dù những vết khuyết đó thật đau đớn nhưng tôi vẫn luôn hy vọng một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ, lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi.

Chàng trai đứng yên với giọt nước mắt lăn trên má. Anh bước tới, xé một mẩu từ trái tim hoàn hảo của mình và trao cho cụ già. Cụ già cũng xé một mẩu từ trái tim đầy vết tích của cụ trao cho chàng trai. Chúng vừa nhưng không hoàn toàn khớp nhau, tạo nên một đường lởm chởm trên trái tim chàng trai. Trái tim của anh không còn hoàn hảo nhưng lại đẹp hơn bao giờ hết vì tình yêu từ trái tim của cụ già đã chảy trong tim anh..."

(Dẫn theo songdep.xitrum.net)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản?

Câu 2. Nêu chủ đề của văn bản trên? Đặt nhan đề cho văn bản?

Câu 3. Trong cuộc sống, có phải lúc nào ước mong của cụ già về "*một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ, lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi*" đều trở thành hiện thực hay không?

Câu 4. Hãy nêu quan niệm riêng của anh/chị về một trái tim hoàn hảo?

II. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, anh/chị hãy bình luận về ý kiến: *Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại.*

Câu 2 (5 điểm)

Nêu cảm nhận về đoạn thơ sau:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

(Trích *Tây Tiến* - Quang Dũng - SGK *Ngữ văn 12*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2015)

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 9

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Phương thức biểu đạt chính là tự sự. Vì văn bản kể lại một câu chuyện tương đối hoàn chỉnh về nội dung và hình thức.
Câu 2	- Chủ đề của văn bản trên là: trái tim con người chỉ có thể đẹp nhất khi đó là trái tim biết yêu thương và san sẻ yêu thương. - Nhan đề cho văn bản: *"Trái tim hoàn hảo"*, *"Trái tim đẹp nhất"*.
Câu 3	Trong đời sống, không hẳn lúc nào ước muốn "*một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ, lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi*" của cụ già đều trở thành hiện thực. Bởi lẽ, trái tim hoạt động theo cơ chế riêng của nó, không ai có thể ép buộc hay khuyên nhủ, chỉ khi trái tim thấy yêu thương thì nó mới san sẻ.

Câu 4	Nêu quan niệm của bản thân và cơ sở của quan niệm đó. *Ví dụ:* Theo tôi, một trái tim hạnh phúc là một trái tim biết yêu thương và được yêu thương. Là khi trái tim ấy trao đi và nhận lại một phần tương ứng. Nhưng nếu không được như vậy, một trái tim bao dung sẽ vẫn thấy hạnh phúc vì nó sẽ nhận lại được sự bù đắp từ những trái tim nhân hậu và đồng cảm khác.

III. LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.
- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.
- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.
- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.
- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Giải thích:*

Tình yêu là bản chất của trái tim con người. Tình yêu là sự trao và nhận yêu thương, sự quan tâm, ân cần. Tình yêu có biết bao cung bậc, thường thì khi trao tình yêu, người ta mong được đáp lại. Nhưng tình yêu không hẳn lúc nào cũng công bằng như thế, có người trao đi và không nhận lại gì. Vì người ta trao đi và chẳng cần được đáp lại.

- *Lí giải:* Vì sao lại có người chỉ trao mà không cần nhận lại?

+ Vì trái tim hoạt động theo quy luật của riêng nó, không phụ thuộc vào lí trí, nên đôi khi người trao biết là không thể ép buộc sự đền đáp tình yêu.

+ Vì có những tình yêu cao thượng, không trông chờ ở sự đáp lại.

- *Dẫn chứng:*

+ Tình cảm yêu thương bố mẹ trao cho con cái.

+ Tình cảm ân cần, sẻ chia dành cho những người có hoàn cảnh, điều kiện khó khăn.

+ Tình cảm dành cho điều mình thực sự yêu thích và đam mê.

+ Sự quan tâm chân thành: như sự san sẻ mà Cuba và Tổng thống Phidel Castro dành cho Việt Nam trong lúc ta gặp khó khăn.

- *Bàn luận:*

Tuy vậy, tình cảm cần chân thành, phù hợp. Có những tình cảm cần từ hai phía như tình yêu nam nữ, tình bạn. Nếu chỉ có một bên trao thì không thể có được một tình cảm đẹp.

- *Biện pháp:* Bồi dưỡng tâm hồn, trái tim để biết yêu thương, sẻ chia mà không phải lúc nào cũng cần được đáp lại.

Câu 2 (5 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả,từ ngữ, ngữ pháp.

➢ ***Yêu cầu nội dung***

Cảm nhận về khổ thơ đầu của bài thơ *Tây Tiến* - Quang Dũng.

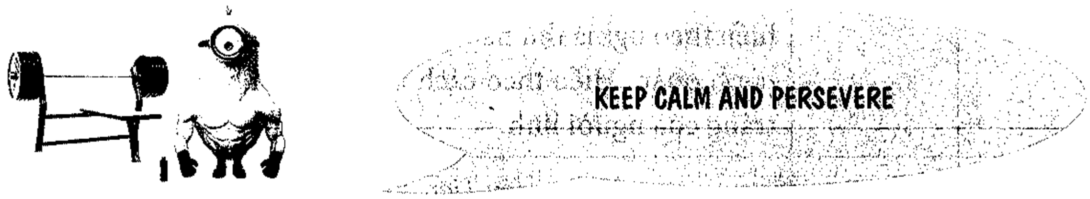
- *Khởi nguồn của dòng cảm xúc - một nỗi nhớ chơi vơi*
- *Nhớ cuộc hành quân giữa rừng núi miền Tây hùng vĩ*
- *Hình ảnh người lính Tây Tiến*
- *Kỷ niệm tình quân dân*
- *Phong cách và ngôn ngữ thơ Quang Dũng.*

TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Kiến thức chung	Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm	- *Tác giả:* ***Tiểu sử:*** nhắc đến Quang Dũng là nhắc đến một trong những thế hệ nhà thơ được tôi luyện và trưởng thành trong bom lửa thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ông tên thật là Bùi Đình Diệm (1921-1988), quê ở Hà Tây, nay thuộc về Hà Nội. ***Về con người:*** là một người đa tài, có thể vẽ tranh, sáng tác nhạc, nhưng vẫn nổi tiếng và được nhiều người biết đến với tư cách một nhà thơ. ***Phong cách***: một hồn thơ phóng khoáng, hào hoa đầy lãng mạn, tha thiết tình cảm dành cho bạn bè, cho quê hương xứ sở.
		- *Tác phẩm:* + ***Hoàn cảnh ra đời:*** Bài thơ ra đời trong một nỗi nhớ cụ thể: nhớ về đồng đội, những miền đất và binh đoàn xưa, nơi mà tác giả từng vào sinh ra tử. Đoàn binh Tây Tiến, thành lập đầu năm 1947, với thành phần là những người con của Thủ đô Hà Nội. Sau một thời gian hoạt động, đơn vị giải thể. Cuối năm 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Tại Phù Lưu Chanh, ông viết bài *Nhớ Tây Tiến.* + ***Tập thơ:*** Sau khi in trong tập *Mây đầu ô*, nhà thơ đổi lại thành Tây *Tiến.*

Kiến thức trọng tâm	1. 2 câu thơ đầu: Khởi nguồn của dòng cảm xúc - một nỗi nhớ chơi vơi	*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi* *Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi.* - Vần *ơi*: tạo nên âm hưởng, tiếng gọi vang vọng, ngân dài không dứt - Tác giả gọi tên con *sông Mã* đầu tiên bởi đây là con sông của miền đất kỷ niệm, mà dòng chảy của nó từ quá khứ đang dội về. Từ xuất phát điểm này, nỗi nhớ được cụ thể hóa. - Nỗi *nhớ chơi vơi*: trạng thái trơ trọi, chới với trong khoảng không gian rộng lớn. Có thể hiểu đó là nỗi nhớ miên man, không đầu cuối, nỗi nhớ xuất hiện khi mãnh liệt, lúc dạt dào.
	2. 8 câu thơ tiếp: Nhớ cuộc hành quân giữa rừng núi miền Tây hùng vĩ	*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi* *Mường Lát hoa về trong đêm hơi* *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm* *Heo hút cồn mây súng ngửi trời* *Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống* *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi* *Anh bạn dãi dầu không bước nữa* *Gục lên súng mũ bỏ quên đời!* *Chiều chiều oai linh thác gầm thét* *Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người.* - Hàng loạt các địa danh của vùng rừng núi nơi đoàn binh đi qua, chứa trong đó những hiểm nguy và khốc liệt khôn lường: *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch.* Bằng biện pháp tương phản đối lập: *ngàn thước lên cao - ngàn thước xuống*, ta thấy cái trúc trắc, cái dữ dội, hiểm nguy và bất trắc của thiên nhiên ghi dấu trên chặng đường hành quân. - Nhưng những chặng đường hành quân không chỉ có gian khổ mà còn có những vẻ đẹp đến nao lòng, đó là vẻ đẹp thiên nhiên: "*hoa về trong đêm hơi*", "*mưa xa khơi*", vẻ đẹp bồng bềnh, ẩn hiện trong làn sương, ngỡ ngàng như xứ cổ tích.
	3. Hình ảnh người lính	*Anh bạn dãi dầu không bước nữa* *Gục lên súng mũ bỏ quên đời!* - Trên cái nền thiên nhiên kì vĩ, hoang dã ấy, nổi bật lên hình ảnh người lính "gục lên súng mũ bỏ quên đời" giữa chặng đường hành quân dãi dầu gian khổ. Câu thơ có thể hiểu theo hai nghĩa: Người lính mệt mỏi gục lên súng mũ ngủ quên hết thảy sự đời. Và cũng có thể

		hiểu theo nghĩa thứ hai: Người lính chết trong tư thế lên đường, tư thế hành quân. Hiểu theo cách này làm nổi bật hơn khí phách và chất bi tráng của người lính.
	4. 2 câu thơ khép lại: Kỷ niệm tình quân dân	*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói* *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.* - Nhớ ôi: tình cảm dạt dào, câu thơ đậm đà nghĩa tình quân dân. - Mùa em: một sáng tạo về ngôn ngữ, nó hàm chứa tình yêu thương và nỗi nhớ. Tạo nên sắc riêng biệt trong ký ức người lính về miền đất, những con người mà các chiến sĩ đã đi qua, đã gặp gỡ. - Cơm lên khói, thơm nếp xôi: dư vị nồng nàn ấm áp, hương vị núi rừng Tây Bắc đậm đà. Tất cả tạo nên dấu ấn chẳng thể nào quên!
	5. Khái quát chung	- Bài thơ *Tây Tiến* là cơn sóng của nỗi nhớ đổ về, ào ạt, mãnh liệt trong tâm hồn Quang Dũng, với bao nhiêu ký ức của một thời tuổi trẻ đẹp nhất, với bao ấn tượng sâu đậm khắc cốt ghi tâm. Chính vì vậy, mạch cảm xúc đi xuôi theo mạch ký ức. Mười bốn câu thơ đầu là khởi điểm của mạch dòng: *Những chặng đường hành quân gian khổ mà đáng nhớ!* - Từ nỗi nhớ và bằng nỗi nhớ, Quang Dũng đã vẽ nên bức tranh thật đẹp, nhưng cũng thật gai góc về đời lính, về những người lính Tây Tiến hào hoa, dũng mãnh. 14 câu đầu, chặng đường nỗi nhớ đã được khơi lên đầy mãnh liệt, đầy những nhớ thương về một thời mà ai đã trải qua, chắc chẳng thể nào quên!



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

....

....

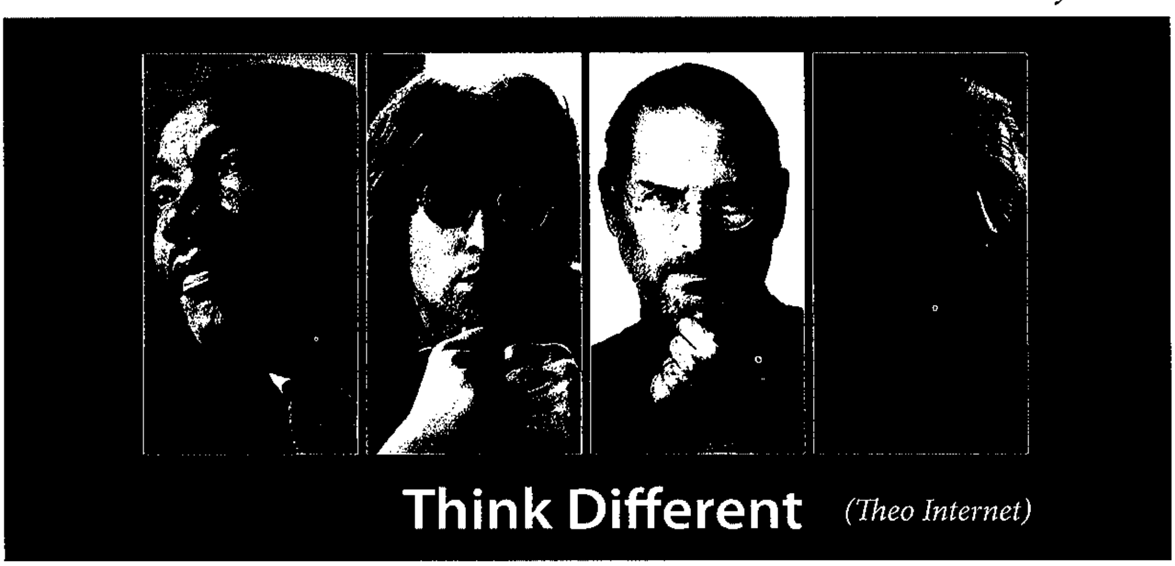
....

....

Bài học và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Nếu bạn tiếp tục làm những gì bạn vẫn luôn làm, bạn sẽ luôn đạt được những gì bạn vẫn thường đạt được. Vậy hãy thay đổi cách làm nếu bạn chưa hài lòng về kết quả bạn đang có.

– Khuyết danh



(Theo Internet)

ĐỀ SỐ 10

Môn: Ngữ văn

(Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

... (1) Có thể sẽ có nhiều, rất nhiều người không tin. Làm sao để tin được bởi vì chữ "nghề" được hiểu là công việc để kiếm sống, tức là có thu nhập để chăm lo cho cuộc sống bản thân, gia đình. Nên nói làm từ thiện là "đi cho" chứ ai lại "cá kiếm" bao giờ.

(2) Chuyện tưởng nghe chừng vô lý, là khó xảy ra, nhưng nó lại là sự thật, thậm chí xuất hiện nhan nhản cứ như "nấm mọc sau mưa" trên... mạng xã hội Facebook. Mạng thì tưởng là ảo, nhưng chuyện là thật và tiền là thật của trò kiếm sống bằng nghề "làm từ thiện" online.

... (3) Ăn chặn tiền từ thiện của các nhà hảo tâm dành cho những số phận, những mảnh đời kém may mắn là một trong những điều độc ác. Thế nên ai đang nghĩ, đang suy tính hay đang lọc lừa bằng cách "lấy từ thiện làm nghề mưu sinh", ắt hẳn chưa bao giờ có được một giấc ngủ trọn vẹn. Họ mới chính là những người đáng thương hơn cả những người có số phận không may, kém may mắn, phải không các bạn?

(Theo Blog - Dantri.com.vn, 18/12/2015)

Câu 1. Nêu ngắn gọn nội dung chính của văn bản? Theo anh/chị, văn bản có mục đích chính là gì?

Câu 2. Giải thích nghĩa của cụm từ "*nấm mọc sau mưa*"? Cụm từ này là thành ngữ hay tục ngữ? Vì sao?

Câu 3. Tìm và chỉ ra các phép liên kết được sử dụng trong phần (3) của văn bản?

Câu 4. Nêu cảm xúc của anh/chị khi đọc văn bản trên? (trả lời trong khoảng 5 - 7 dòng).

II. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy nêu quan điểm của anh/chị về hành động tự đứng ra lập quỹ làm từ thiện của MC. Phan Anh và phản ứng của xã hội, chính quyền trước hành động đó.

Câu 2 (5 điểm)

Tình cảm của tác giả đối với quê hương Việt Bắc trong đoạn thơ sau:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.
Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng."

(Trích *Việt Bắc*, Tố Hữu, *Ngữ văn 12*, Tập 1)

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ SỐ 10

I. ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Câu 1	- Nội dung chính của văn bản đề cập đến một hiện tượng có thật trong đời sống xã hội hiện nay, đó là có những kẻ đang tâm ăn chặn tiền từ thiện của các nhà hảo tâm dành cho những số phận kém may mắn. (Hoặc diễn đạt theo cách khác là: hiện tượng có những kẻ "lấy tiền từ thiện làm nghề mưu sinh"). - Mục đích của văn bản là cung cấp thông tin về một thực trạng cho xã hội; phê phán kịch liệt, mỉa mai sâu cay, đồng thời thức tỉnh lương tâm của những kẻ có hành vi kiếm ăn, trục lợi trên hoàn cảnh khó khăn của người dân.
Câu 2	- *Nấm mọc sau mưa*: chỉ một sự vật, sự việc, hiện tượng xuất hiện rất nhiều sau một biến cố, sự kiện nào đó. - Đây là thành ngữ vì nó là một cụm từ cố định, ý nghĩa tương đương với một từ đó là từ "nhiều" hoặc "nhan nhản".
Câu 3	- Phép lặp: *"số phận", "kém may mắn", "từ thiện".* - Phép thế: + "*lấy từ thiện làm nghề mưu sinh*" thế cho *"ăn chặn tiền từ thiện của các nhà hảo tâm dành cho những số phận, những mảnh đời kém may mắn".* + "*Họ*" thế cho *"ai đang nghĩ, đang suy tính hay đang lừa lọc".* - Phép nối: từ "*Thế nên*" nối câu thứ nhất với câu thứ hai. - Phép liên tưởng: trường liên tưởng về "làm từ thiện": *tiền từ thiện, nhà hảo tâm, số phận không may, mảnh đời kém may mắn,...*
Câu 4	- Đồng cảm sâu sắc với tác giả của bài viết: phê phán, lên án, mỉa mai những kẻ "lấy từ thiện làm nghề mưu sinh". Họ là những kẻ không chỉ lười lao động mà còn tàn nhẫn và đánh mất lương tâm. - Xót xa hơn cho những người có số phận bất hạnh vì bệnh tật, vì thiên tai... lại bị chính đồng loại cướp mất cơ hội được giúp đỡ.

III. LÀM VĂN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (2 điểm)

➢ ***Yêu cầu chung về hình thức và kết cấu đoạn văn:***

- Đảm bảo hình thức đầy đủ của đoạn văn: mở đoạn - thân đoạn - kết đoạn, dài khoảng 200 chữ. Câu mở đoạn cần dẫn dắt và nêu được vấn đề nghị luận. Thân đoạn bố cục rõ ràng, đi đúng trọng tâm, làm sáng rõ được yêu cầu của đề, vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, rút ra bài học nhận thức và hành động.

- Trình bày sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, chữ viết dễ nhìn, không sai chính tả.

- Dùng từ chuẩn ngữ nghĩa, đặt câu chuẩn ngữ pháp.

- Có những suy nghĩ, đánh giá của cá nhân, nhưng cần thuyết phục và hợp lí.

- Viết đúng chính tả, trình bày sáng rõ, mạch lạc. Lời văn sáng tạo, lôi cuốn.

➢ ***Yêu cầu nội dung:***

- *Biểu hiện:*

Tháng 10 năm 2016 vừa qua, MC. Phan Anh được biết đến là cá nhân có lời kêu gọi những người yêu mến anh chung tay cứu giúp đồng bào miền Trung đang gặp lũ lụt. Điều ngạc nhiên đã xảy ra: chỉ sau vài ngày, quỹ của Phan Anh đã quyên được 24 tỷ.

Sự kiện đầy bất ngờ này ngay lập tức đã được chính quyền vào cuộc với câu hỏi: "Làm từ thiện với động cơ gì?" và "Liệu Phan Anh có vi phạm luật không khi cá nhân không được tự ý đứng ra kêu gọi, vận động, đóng góp tiền, hàng cứu trợ?" Các câu hỏi đó đã được cộng đồng những người ủng hộ Phan Anh trả lời thích đáng và động cơ ấy cũng được soi rõ từng chi tiết khi Phan Anh công khai tài chính, cùng với nhiều người đi vào các vùng xa xôi nhất trao tận tay nạn nhân và chia sẻ nỗi đau của họ.

Ngoài Phan Anh, cũng có rất nhiều người tình nguyện hoạt động từ thiện như: Đàm Vĩnh Hưng, Mĩ Tâm,...

- *Lí giải:* Vì sao quỹ từ thiện của MC. Phan Anh lại thu hút được nhiều sự đóng góp như vậy? Và vì sao lại bị chính quyền cùng nhiều người phê phán, nghi ngờ?

+ Từ thiện vốn là một việc làm nhân ái, là truyền thống tốt đẹp nhường cơm sẻ áo, chia ngọt sẻ bùi của người Việt. Tuy nhiên, ngày nay nhiều người, nhiều tổ chức đã lợi dụng từ thiện để kiếm ăn, trục lợi. Điều đó đánh mất niềm tin của quần chúng vào ý nghĩa tốt đẹp của từ thiện.

+ MC. Phan Anh là người có tầm ảnh hưởng nhất định trong xã hội và được công chúng mến mộ.

+ Tuy vậy, MC. Phan Anh chỉ là một cá nhân, lại chưa đăng kí hay xin phép nên hành động được coi như tự phát.

- *Bình luận:*

+ Từ câu chuyện làm từ thiện của MC. Phan Anh, chúng ta suy ngẫm được nhiều điều về lòng tốt và niềm tin của con người trong xã hội ngày nay. Lòng tốt ngày nay đã ít lại hay bị nghi ngờ. Niềm tin của con người vào lòng tốt cũng bị eo hẹp hơn.

+ Rất không may, xã hội còn nhiều hoàn cảnh cần giúp đỡ. Khi đó ai sẽ là Phan Anh tiếp nối vì hình như con đường mang tên niềm tin quá ngắn bởi định kiến quá nặng, sự nghi ngờ thì quá nhiều.

- *Biện pháp:* cần lập những tổ chức hoạt động từ thiện thiết thực và minh bạch. Chính quyền cũng cần có những quy định cụ thể cho việc cá nhân làm từ thiện.

- *Bài học:* bồi dưỡng tâm hồn để biết rung cảm trước những hành động thiện nguyện cao đẹp đồng thời tỉnh táo và sáng suốt để tấm lòng từ thiện của mình đến được tận tay người có hoàn cảnh khó khăn.

Câu 2 (5 điểm)

➤ ***Yêu cầu chung:***

- Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục rõ ràng, đầy đủ; văn viết có cảm xúc, thể hiện khả năng phân tích, cảm thụ.

- Diễn đạt trôi chảy, đảm bảo tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

➤ ***Yêu cầu nội dung:***

Phân tích đoạn thơ để thấy được tình cảm của nhà thơ Tố Hữu với quê hương Việt Bắc

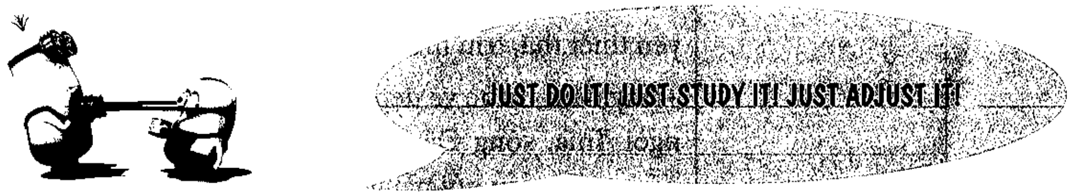
- *Tình nghĩa thủy chung, sự gắn bó, ân tình sâu sắc của nhà thơ với đồng bào và quê hương Việt Bắc.*
- *Tình cảm ấy được thể hiện trong nghệ thuật thơ đặc sắc.*

■ TIẾN TRÌNH BÀI LÀM

Kiến thức	Hệ thống ý chính	Phân tích chi tiết
Chung	Khái quát vài nét về tác giả	- Tiểu sử: Tố Hữu (1920-2002), tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở tỉnh Thừa Thiên. Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, trong thời kỳ Đất Nước bị đô hộ, nhân dân lầm than. Tố Hữu sớm được giác ngộ cách mạng và từ đó xem lý tưởng Đảng là lẽ sống cả cuộc đời mình. Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng Việt Nam từ những năm 1940 cho đến sau này. Chặng đường thơ Tố Hữu đồng thời song hành cùng những dấu mốc của lịch sử dân tộc, chặng đường của cách mạng, có thể kể đến: *Từ ấy* (1946), *Việt Bắc* (1954), *Gió lộng* (1961), *Ra trận* (1971), *Máu và hoa* (1977)...

		- Vị trí: Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, là cánh chim đầu đàn của thơ ca cách mạng. - Về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu. + Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị thể hiện nồng nhiệt tự hào lý tưởng cách mạng, đời sống cách mạng của nhân dân ta. + Thơ Tố Hữu chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, màu sắc lịch sử được diễn tả bằng bút pháp lãng mạn, hình tượng thơ kì vĩ, tráng lệ. + Nét đặc sắc trong thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng. Thơ liền mạch, nhất khí tự nhiên, giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết. + Nghệ thuật thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc. Phối hợp tài tình ca dao, dân ca các thể thơ dân tộc và "thơ mới". Vận dụng biến hoá cách nói, cách cảm, cách so sánh ví von rất gần gũi với tâm hồn người. Phong phú vần điệu, câu thơ mượt mà, dễ thuộc dễ ngâm.
	Vài nét về tác phẩm	- Hoàn cảnh sáng tác: được viết nhân một sự kiện chính trị có ý nghĩa lịch sử. Tháng 10 - 1954, Trung ương Đảng và Chính phủ rời Việt Bắc về Thủ đô Hà Nội. - Đặc điểm cấu tứ: hình thức đối thoại, thực chất là lời độc thoại nội tâm. Chủ thể trữ tình tự phân thân. *Mình* và *ta* hai chiều nỗi nhớ, tuy hai mà một.
Trọng tâm kiến thức	**1. Giới thiệu vị trí đoạn thơ**	- Thể hiện nỗi lòng của kẻ ở người đi trong một cuộc biệt ly lịch sử, Tố Hữu đã sử dụng nhuần nhuyễn hình thức đối đáp dân gian. Sau những khúc tâm tình của người Việt Bắc, người về xuôi bùi ngùi, luyến nhớ: *Ta với mình, mình với ta...* *... Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu.* - Không chỉ khẳng định tình cảm trước sau như một của mình, người về xuôi còn khéo léo thổ lộ nỗi lòng nhớ thương tha thiết của mình qua 10 dòng thơ tiếp theo: *Nhớ gì như nhớ người yêu...* *... Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng.*
	2. Phân tích tình cảm của tác giả đối với quê hương Việt Bắc trong đoạn thơ	- Nỗi nhớ thiết tha, sâu nặng, thể hiện tình cảm thủy chung, ân nghĩa với quê hương Việt Bắc (điệp từ *nhớ*, từ nhớ từng được lặp lại nhiều lần, hình ảnh so sánh *Nhớ gì như nhớ người yêu*, giọng điệu khẳng định mạnh mẽ: *"Ta đi ta nhớ"...)*

		- Cảm xúc say đắm trước vẻ đẹp của núi rừng Việt Bắc, bộc lộ tình yêu thiết tha, trìu mến với Đất Nước và con người nơi đây. + Say đắm trước vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên (các địa danh ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê; hình ảnh bản khói cùng sương, "Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương", rừng nứa, bờ tre...) ⇨ Không gian núi rừng vừa thơ mộng, êm đềm, vừa rộng lớn, mênh mông, hùng vĩ... + Say đắm trước vẻ đẹp của bức tranh sinh hoạt (*Nhớ từng bản khói cùng sương/ Sớm khuya bếp lửa người thương đi về)* ⇨ Tái hiện được bức tranh sinh hoạt của đồng bào Việt Bắc rất gần gũi, thân thuộc, giàu chất thơ.
		- Niềm xúc động lớn lao và lòng biết ơn sâu sắc trước tình nghĩa yêu thương, đồng cam cộng khổ của con người Việt Bắc (*Ta đi ta nhớ những ngày... chăn sui đắp cùng.)*
	3. Khái quát chung	- Nghệ thuật thể hiện: + Thể thơ + Hình ảnh thơ gợi cảm, được chắt lọc từ cuộc sống sinh hoạt và thiên nhiên nơi núi rừng Việt Bắc. + Ngôn ngữ giản dị, trong sáng, gợi hình, gợi cảm. + Sử dụng thành công các biện pháp tu từ (so sánh, điệp, liệt kê...). + Giọng điệu trữ tình vừa say mê vừa hoài niệm thiết tha. - Thế giới tình cảm phong phú, sâu nặng của tác giả gắn liền với nghĩa tình cách mạng và kháng chiến, góp phần khơi dậy trong lòng người đọc tình cảm với Việt Bắc nói riêng, với quê hương, đất nước nói chung.



Ghi nhớ hành trình luyện thi Thành Công

Hành trình luyện thi Thành Công sẽ giúp các em dễ dàng ôn tập, phát hiện lỗ hổng kiến thức, ghi nhớ những từ khóa quan trọng. Giúp em ôn tập nhanh nhất trong thời gian nước rút.

Các em hãy lưu lại để dễ dàng ôn tập nhé.

Ngày ....

Thi lần ....

Số điểm đạt được ..../ 10

STT	Những câu sai	Thuộc chủ đề nào

Rút kinh nghiệm gì từ những câu sai

....

....

....

....

....

....

....

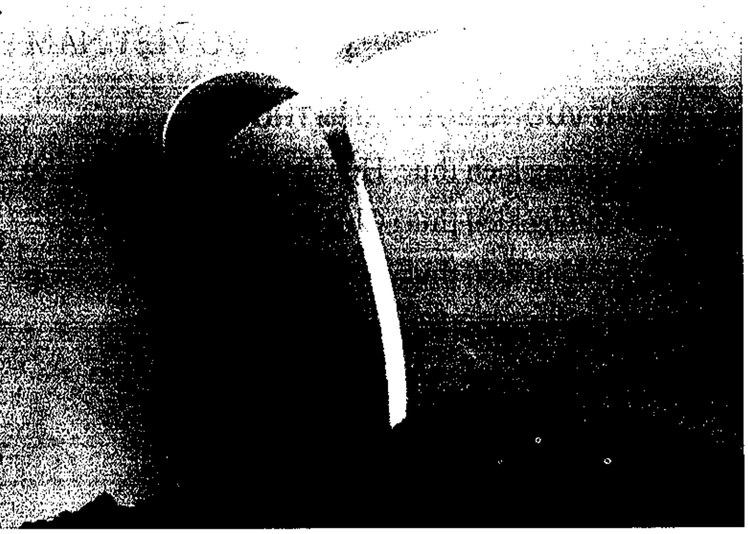
....

....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

Hãy thích một tổn thất hơn một lợi ích không lương thiện; một cái mang lại đau khổ trong chốc lát, còn cái kia mang lại đau khổ suốt đời.

- Chilton



MỤC LỤC

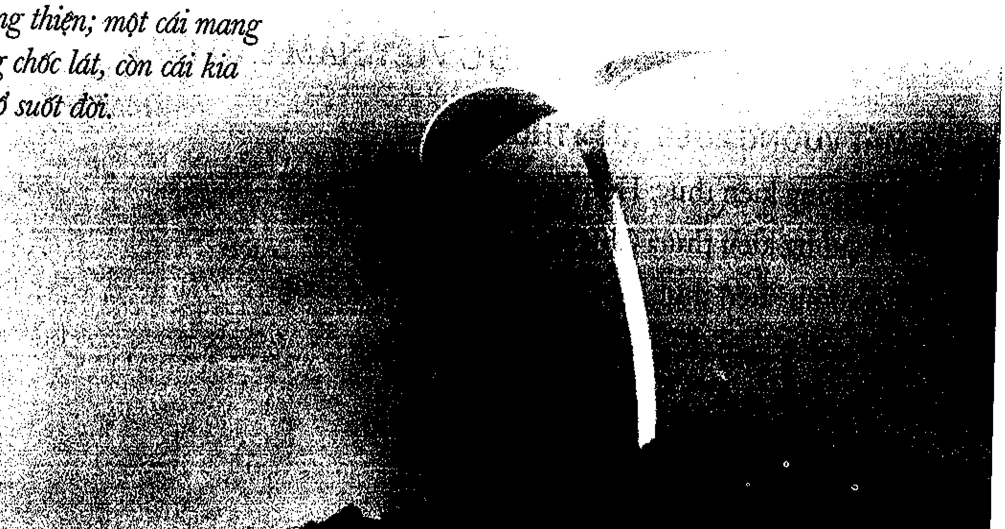
....
....
....
....
....
....

Bài học, và kiến thức rút ra từ đề thi này.

....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....

Hãy thích một tổn thất hơn một lợi ích không lương thiện; một cái mang lại đau khổ trong chốc lát, còn cái kia mang lại đau khổ suốt đời.

- Chilton



MỤC LỤC

Phần 2: LUYỆN KỸ NĂNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Điện thoại: Biên tập (04) 39714896
Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011
Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập:
TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: **Phạm Thị Thu Hương**
Sửa bản in: **Tác giả**
Chế bản: **Lam Hạnh**
Vẽ bìa: **Trọng Kiên**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK
Số 14, ngõ 93 Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

100% TRỌNG TÂM
ÔN KIẾN THỨC - LUYỆN KỸ NĂNG
NGỮ VĂN 12

Mã số: 2L-761 PT2017
In 3.000 cuốn, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty In và TM Hải Nam
Địa chỉ: Số 18, ngách 68/53/9, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Số xác định đăng ký xuất bản: 1595-2017/CXB,IPH/06-206/ĐHQGHN ngày 23/5/2017
Quyết định xuất bản số: 868 LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN, ngày 7/7/2017
In xong và nộp lưu chiểu năm 2017
Mã ISBN: 978-604-62-8584-7